

Tập I

**PHONG THỦY
TINH TÚY**

PHẦN I DẪN NHẬP

CHƯƠNG MỘT

KHÁI NIỆM VỀ DỊCH LÝ

A. DỊCH LÝ: TIÊN THIÊN VÀ HẬU THIÊN HAY HÀ ĐỒ VÀ LẠC THƯ

I. Tiên Thiên Dịch

1. Dịch là gì?

Dịch là sự thay đổi. Vạn hữu vũ trụ nằm trong một qui luật duy nhất là sự vận động không ngừng, chuyển biến cả thời gian và không gian (thời không), chuyển hóa cả những vật vô cùng bé và những vật vô cùng lớn. Những vật vô cùng bé, có thể hình dung như những “ion”, những vật vô cùng lớn có thể hình dung như những thiên thể. Những ion và những thiên thể có sự chuyển động đồng dạng với nhau. “*Dịch hữu Thái Cực, thái sinh Lương Nghi, Lương Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái, Bát Quái định cát hung, cát hung định đại nghiệp*” (Chu Dịch – Hệ từ) (1) (Dịch bao gồm Thái Cực, Thái Cực sinh Lương Nghi, Lương Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái, Bát Quái có cát hung, cát hung hình thành nghiệp cả).

Thái Cực? Đây là từ ngữ nguyên thủy của Dịch, mang ý nghĩa Tuyệt Đối chỉ cho vũ trụ vào thuở sơ khai, vạn vật chưa phân cực.

Lương Nghi? Hai thể. Trên ý nghĩa triết học, nó là sự Tương Đối (trái với Tuyệt Đối), nó là “bộ đôi” đối đãi lẫn nhau, xoay xoắn quanh nhau, không thể tách rời, không thắng không bại, chỉ có Tiêu chứ không Diệt. Nó được hình dung như Trời với Đất, như Dương với Âm. Lương Nghi sinh ra từ Thái Cực, xoay xoắn trong Thái Cực, biến hóa trong Thái Cực, Thanh

Khí là Dương Khí, Trong và Nhẹ hướng lên cao là Trời; Trọc Khí là Âm Khí, Đục và Nặng chìm xuống là Đất. Có Trời Đất rồi mới có Vạn Vật.

Tượng trưng cho Dương là một vạch liền “—”.

Tượng trưng cho Âm là một vạch đứt “--”.

Vì Trời Đất là một thể Tương Đối thống nhất nên — và -- không thể ở vị trí Tuyệt Đối Vĩnh Cửu mà phải tương ma (cọ mài nhau, va chạm nhau) lẫn nhau (2). Do đó:

— Trên — có một vạch dương — thành == Thái Dương.

— Trên — có một vạch âm -- thành == Thiếu Âm.

-- Trên -- có một vạch dương — thành == Thiếu Dương.

-- Trên -- có một vạch âm -- thành == Thái Âm.

Tứ Tượng? Bốn thể ==, ==, ==, == gọi là Tứ Tượng, tượng cho bốn mùa và bốn phương (3).

Theo Dịch, khi Trời Đất hình thành, thì Trời nhận những số lẻ (1, 3, 5, 7, 9) và Đất nhận những số chẵn (2, 4, 6, 8) (4). Số lẻ gọi là Cơ, số chẵn gọi là Ngẫu.

Theo định nghĩa, Thái Dương ngậm (hàm) số 9

Thiếu Âm ngậm số 8

Thiếu Dương ngậm số 7

Thái Âm ngậm số 6

Vậy, số lớn nhất của Dương là 9; số lớn nhất của Âm là 6

Bát Quái? Trên Tứ Tượng, các vạch ==, == được tái sinh lần nữa ta được 8 Quái: Càn ==, Đoài ==, Ly ==, Chấn ==, Tốn ==, Khảm ==, Cấn ==, Khôn ==.

Hào? Từ khi có Quái, các vạch —, -- được gọi là Hào. 8 Quái tượng trưng cho 8 loại vật chất cơ bản để hình thành Vũ Trụ: Trời (Thiên), Ao, hồ (Trạch), Lửa (Hỏa), Sấm (Lôi), Gió (Phong), Nước (Thủy), Núi (Sơn), Đất (Địa). Vạn vật từ đây đã được hình thành.

Ghi chú:

Phần mở đầu của Đạo Đức Kinh. Lão Tử viết: “Vô Danh

Thiên Địa chi thủy. Hữu Danh Vạn
Vật chi Mẫu”

Qua ý niệm đó, Đạo giáo cũng
vẽ hình Thái Cực, và họ giải thích:

– Vòng tròn Trắng bên ngoài
tượng trưng cho Tuyệt Đối – Tuyệt
Đối là Đạo.

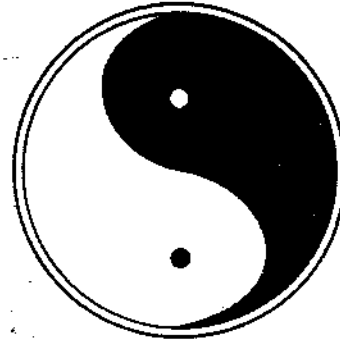
– Hai cánh quạt Trắng Đen là
tượng trưng cho Dương Âm tức là
Tương Đối. Hai cánh quạt ấy xoay
xoắn lẫn nhau.

– Vì tính chất Tương Đối nên trong Âm phải có Dương và
trong Dương phải có Âm.

Từ khi Thiên Địa đã có tên rồi thì Thiên Địa là Mẹ của
Vạn Vật (giống như Lương Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh
Bát Quái, Bát Quái sinh Vạn Vật).

Ta biết hai bộ sách Y học tối cổ của Trung Quốc là “Hoàng
Bá Tố Vấn” và “Hoàng Đế Nội Kinh” cũng đã bàn đến Âm
Dương, Ngũ Hành (tức là trước thời Khổng Tử san định Kinh
Dịch). Nên có thể nói, Khổng Tử đọc được Kinh Dịch thì Lão
Tử cũng đã đọc được Kinh Dịch. Ngoài ra, theo Đạo giáo từ
thời cổ đại đã có bộ Huỳnh Đình Kinh. Bộ này dạy phép tu
dưỡng. Theo truyền thuyết đó là bộ sách do vua Hoàng Đế
sáng tác. Phép tu dưỡng đó có nhiều điểm tương đồng với bộ
Đạo Đức Kinh. Vì vậy, hậu thế thường gọi đạo Hoàng Lão
(Hoàng Đế và Lão Tử).

Các học giả Tây Phương cho rằng Hoàng Đế là ông vua
nhiều phát minh, nhất là có nhiều phát minh về khoa học. Xưa
nay người ta ngộ nhận, Dịch Lý là do các bậc thánh hiền của
đạo Nho (tiền thân của đạo Khổng) như Chu Văn Vương Cơ
Xương, Chu Công Cơ Đán, Khổng Phu Tử trước tác. Kỳ thật nó
là vốn liếng chung của toàn thể các đại học giả cổ đại Trung
Quốc (bao gồm Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Đường Nghiêu,



H.1 Thái Cực đồ

Ngũ Thuấn, Hạ Vũ... đến Lão Tử, Khổng Tử ... các học giả thời Tiên Tần, Tần, Hán...). Vì vậy “Dịch” là tài sản văn hóa của Trung Quốc đã chi phối mọi lãnh vực từ các bộ môn chủ chốt như binh học, y học, chính trị, võ thuật... cho đến các bộ môn chi tiết như nông học, âm nhạc, khiêu vũ, tướng pháp, địa lý, thiên văn... không môn nào Dịch lý không can thiệp vào.

2. Ngũ Hành

Từ “Ngũ Hành” không có trong Chu Dịch. Toàn bộ Kinh Dịch (Tiên Thiên, Hậu Thiên) không hề đề cập đến. Thế nhưng bộ sách tối cổ của Trung Quốc là bộ Thượng Thư (nó vốn là bộ Kinh Thư, được biết từ thời Thượng cổ, nên gọi là Thượng Thư) thiên “Hong Phạm Cửu Trù” có viết về Ngũ Hành, nội dung tóm lược: “Ngũ hành là năm đại công năng đã cấu tạo thành thế giới. Không vật chất nào trong trời đất nằm ngoài năm công năng đó”. Đó là Mộc Hỏa Thổ Kim Thủy (theo thứ tự). Ngày nay người ta gọi Ngũ Hành là năm Nguyên Tố chính đã tạo thành Vạn hữu Vũ trụ (5).

Ngũ Hành Tương Sinh:

- Mộc sinh Hỏa (cọ xát cây cho nóng, lửa từ cây cháy bùng lên).
- Hỏa sinh Thổ (lửa thiêu đốt các chất cháy biến thành tro than bụi vẩn. Những thứ ấy kết tụ lại thành Đất (Thổ)).
- Thổ sinh Kim (trong lòng đất có các mỏ kim loại).
- Kim sinh Thủy (các giải thích cũ nói rằng nung kim loại đến nhiệt độ cao sẽ chảy ra nước).
- Thủy sinh Mộc (Cây sinh ra từ Nước).

Ngũ Hành Tương Khắc

- Mộc khắc Thổ (cây mọc lên thì đất nứt nẻ)
- Thổ khắc Thủy (bỏ Đất vào Nước, Đất sẽ rã nước mà chìm xuống. Nếu nhiều Đất, Nước sẽ lẫn trong Đất).
- Thủy khắc Hỏa (Nước làm Lửa tắt).
- Hỏa khắc Kim (Lửa nung chảy kim loại)

– Kim khắc Mộc (dụng cụ bằng kim khí đốn ngã cây cối).

Ghi chú:

- a/ Đây là tri thức nhập môn của Dịch, nên thuộc lòng.
- b/ Trong Bát Quái, tuy không đề cập đến “Ngũ Hành”, nhưng các phương vị Bát Quái có nói đến 5 công năng này: Chấn thuộc Mộc, Ly thuộc Hỏa, Đoài thuộc Kim, Khảm thuộc Thủy và Trung Ương thuộc Thổ. Từ ý niệm đó, các nhà Dịch Học cho thuyết về Ngũ Hành nằm trong Dịch Lý.
- c/ Sinh và Khắc như những công lý đương nhiên, các nhà thuật số dùng nó để tính toán ra việc lành dữ, có thể xác định được những việc chưa xảy ra.

3. Vua Phục Hi với Tiên Thiên Bát Quái

Vua Phục Hi xuất hiện vào thời Tiên Sử (khoảng vạn năm trước Công Nguyên), hậu thế tôn ông là Vua, thật ra nếu Phục Hi là có thật thì ông cũng chỉ là Tù trưởng của một bộ lạc lớn. Truyền thuyết nói rằng, Phục Hi là người phát minh ra ngành y dược, Phục Hi đã phát hiện ra con “Long Mã” trên sông Hoàng Hà, trên lưng có hiện lên những “đồ hình”, từ đó ông phát minh ra những vạch liền và vạch đứt để biểu thị hai đức Dương và Âm. Dựa vào đó ông thành lập 8 quái trên cơ sở hai vạch đó ($2^3=8$): 8 quái đó theo thứ tự: Càn ☰, Đoài ☱, Ly ☲, Chấn ☳, Tốn ☴, Khảm ☵, Cấn ☶, Khôn ☷.

Càn ở trên chỉ phương Nam, Khôn ở dưới chỉ phương Bắc.

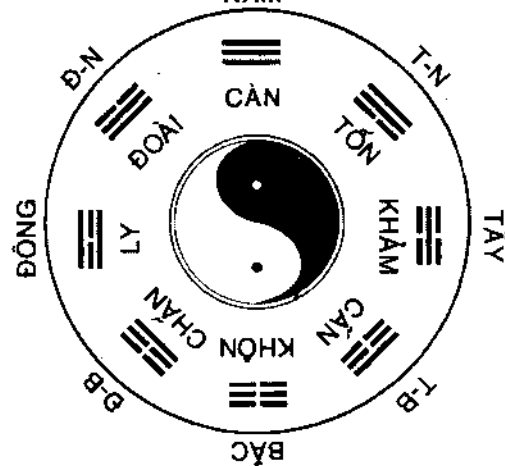
Ly bên trái chỉ phương Đông, Khảm bên phải chỉ phương Tây.

Đoài phương vị Đông Nam; Cấn phương vị Tây Bắc.

Chấn phương vị Đông Bắc, Tốn phương vị Tây Nam. (Hình 2/6)

Để hiểu ý nghĩa của Quái đồ này chúng ta cần phải biết mấy điều:

- Trước thời Phục Hi, Toại Nhân đã tìm ra lửa.
- Trong thời Phục Hi chưa có chữ viết.



H. 2: Phương vị Tiên Thiên Bát Quái đồ

– Phục Hi là người đã phát minh ra “Kết Thằng” (dây thắt nút) để ghi nhớ các sự việc, đồng thời dùng để đếm (6).

a/ Nhìn vào Tiên Thiên Bát Quái Đồ ta thấy Trời ở trên, Đất ở dưới, giữa là Nước và Lửa, là nhu cầu cần thiết cho sự sinh hoạt con

người. Nội cách khắc Nước và Lửa tượng trưng cho sự hiện diện của con người. Đó là ý niệm về Tam Tài Thiên Địa Nhân.

Dùng Tiên Thiên Bát Quái Đồ giải thích về phương hướng thì không đúng cho từng mỗi Quái. Các nhà Nho đời sau cố dùng Tiên Thiên Bát Quái để giải thích phương hướng, đó là cưỡng giải.

b/ Phục Hi được hậu thế tôn là Thánh nhân vì họ đã rút từ Tiên Thiên Bát Quái Đồ vài điều hợp lý và quan trọng: Càn là Trời, là Vua ở trên cao (hướng Nam) nên vua chúa ngày sau khi thiết triều phải “quay mặt về Nam” (cửa Ngọ Môn là cửa sân triều mở về hướng Nam).

c/ Phương hướng: Nam ở trên, Bắc ở dưới, Đông bên trái, Tây bên phải, có một ý nghĩa rất hoàn chỉnh (sẽ bàn sau).

d/ Có thể xem 8 ký hiệu trên là “*ký hiệu chỉ phương*” để dân chúng biết phương hướng và biết đường đi (vì hồi ấy chưa có chữ viết).

e/ Hà Đồ: Đồ do vua Phục Hi vẽ theo hoa văn trên lưng Long Mã hiện lên ở sông Hoàng Hà:

d/ Có thể xem 8 ký hiệu trên là “*ký hiệu chỉ phương*” để dân chúng biết phương hướng và biết đường đi (vì hồi ấy chưa có chữ viết).

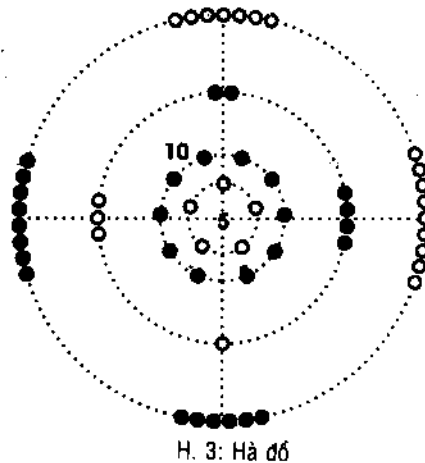
e/ Hà Đồ: Đồ do vua Phục Hi vẽ theo hoa văn trên lưng Long Mã hiện lên ở sông Hoàng Hà:

– Những nét tròn trắng (○) là số của Trời, là Dương (1, 3, 5, 7, 9).

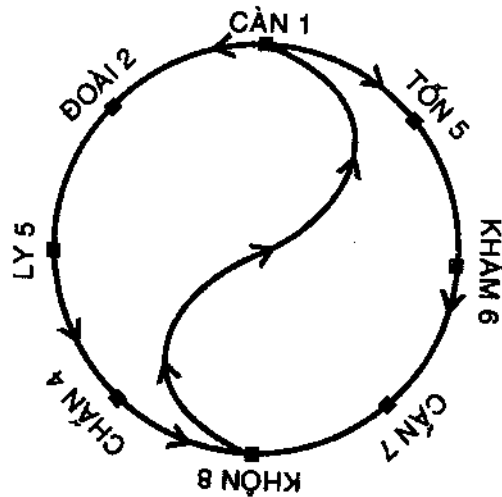
– Những nét tròn đen (●) là số của Đất, là Âm (2, 4, 6, 8, 10).

* Người đầu tiên đề xướng Tiên Thiên Bát Quái Đồ là Thiệu Ung (Tống) gọi: Càn 1, Đoài 2, Ly 3, Chấn 4, Tốn 5, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8. Đám Tống Nho Duy Sinh như Trình Di, Chu Hi rất ủng hộ thuyết trên. Thật ra thuyết này vô căn cứ.

Thiệu Ung mô phỏng theo Thái Cực Đồ đã vẽ con đường “khí lưu” từ Càn đến Chấn, rồi từ Chấn lên Tốn, từ Tốn về Khốn, rồi ghi thứ tự các số vào các Quái đó. Cũng cần nói thêm. Thiệu Ung (hiệu là Khang Tiết) là người đã lập phái Mai Hoa Dịch Số. Nghe nói phép bói Mai Hoa Dịch Số rất hiệu nghiệm, chưa biết hư thực thế nào.



H. 3: Hà đồ



H. 4: Tiên Thiên số của Thiệu Ung

II. Hậu Thiên Dịch

1. Từ Phục Hi đến Chu Văn Vương

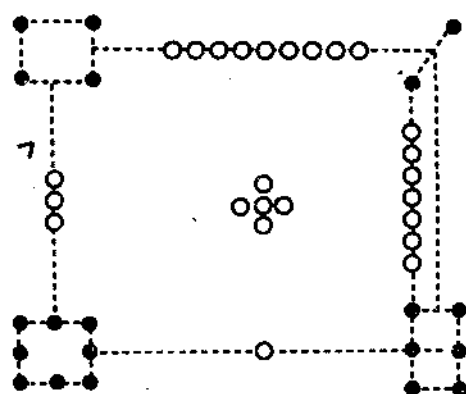
Từ Phục Hi đến Hoàng Đế cách nhau không biết mấy ngàn năm, căn cứ vào các nhà khảo cổ của Trung Hoa và ngoại quốc, thời Hoàng Đế trị quốc, phong khí dân tộc Trung Quốc lúc đó tiến bộ rất nhiều. Triều Hoàng Đế có ba ông quan rất giỏi: Thương Hiệt chế ra chữ viết; Dung Thành chế ra máy Cái Thiên để quan sát thiên tượng, tìm hiểu thời tiết và thiên văn; Phong Hậu tìm ra nam châm để xác định phương hướng. Chính vua Hoàng Đế chế ra lịch pháp Thiên Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh...) và Địa Chi (Tí, Sửu, Dần, Mão...) là do vua đặt ra. Thiên Can và Địa Chi đều mang tính Dương Âm và Ngũ Hành. Như vậy Tiên Thiên Đồ của Phục Hi đã được Hoàng Đế nghiên cứu kỹ.

Qua thời Nghiêu, Thuấn sử Trung Quốc thường nói đó là thời Thái Bình thanh trị (thật ra hai triều đại này vẫn còn tính chất bộ lạc). Trong kinh Thượng Thư có thiên "Nghiêu Điển" nói rất rõ về phép tắc trị quốc của vua Nghiêu. Nghiêu, Thuấn vẫn tiếp tục nghiên cứu lịch pháp, thiên văn, phương hướng, hầu hết dựa vào tài liệu của Hoàng Đế. Cuối đời Nghiêu có nạn Hồng Thủy, ông Cồn là cha ông Vũ trị thủy chín năm không xong, bị đày. Vua Thuấn kế vị cho ông Vũ trị thủy. Vũ trị thủy đến 13 năm, sau được kế vị vua Thuấn. Tương truyền, vua Vũ trị thủy thấy trên sông Lạc có con Linh Quì hiện lên, trên lưng của nó có 9 vảy, nhờ đó ông mới chế ra Lạc Thư, đây là tiền thân của Hậu Thiên Dịch. Về sau Văn Vương Cơ Xương đã đẩy mạnh Hậu Thiên Dịch đến chỗ toàn thiện.

Hạ Vũ chinh phục thiên hạ thống nhất đất nước, chia Trung Quốc bấy giờ ra là 9 châu, bắt đầu áp dụng thuế khóa, ruộng đất theo phép chữ "Tĩnh" (井) gồm 8 đám chung quanh của dân và một đám chính giữa của vua giao cho dân chúng làm. Thuế lệ này truyền mãi đến cuối đời Chu. Và Lạc Thư cũng được xây dựng theo hình chữ Tĩnh.

Đặc điểm của Lạc Thư và Hậu Thiên Đồ:

1/ Truyền thuyết nói “Linh qui phục Thư” trên sông Lạc, nơi lưng nó đã có hình dạng như hình 5 (4 góc – tức 2 vai và 2 chân sau) là những số chẵn tượng trưng cho các số âm.



H5. LẠC THƯ

TÓN 4	LY 9	KHON 2
	5	
CHẤN 3		ĐOÀI 7
CẦN 8	KHẨM 1	CAN 6

H6. HẬU THIÊN BÁT QUÁI ĐỒ

2/ Các hàng, cột, chéo đều 15 (Đây là bản Ma phương sớm nhất của nhân loại).

3/ Hậu Thiên Bát Quái Đồ là do Chu Văn Vương (Cơ Xương) phát minh.

4/ Thời Chu Văn Vương, nam châm đã khá phổ thông. Chu Văn Vương đã nhờ nam châm mà thiết lập Hậu Thiên Bát Quái Đồ rất hoàn bị và hợp lý:

– Hướng Khảm (hướng có mưa) là hướng của gió bắc nhiều mây mưa mù đen, là hướng chính Bắc, còn gọi là hướng Tí.

– Hướng Ly (hướng mặt trời), là vùng xích đới, nhiệt độ cao, nóng còn gọi là hướng Ngọ, đó là hướng chính Nam.

– Đoài (hướng có nhiều đầm, trạch), hướng có nhiều mỏ kim loại, là hướng chính Tây, gọi là hướng Dậu.

– Chấn (hướng có nhiều giếng, sấm), hướng có nhiệt độ ôn hòa (lúc mặt trời mới mọc) cây cối tươi tốt, đó là hướng chính

Đông, còn gọi là hướng Mẹo (Mão).

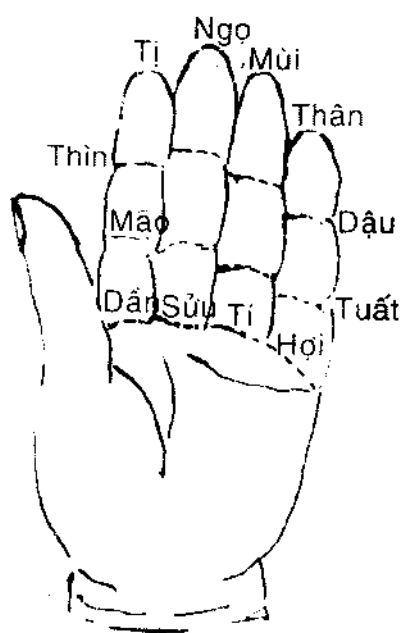
Giữa 4 hướng chính, xen kẽ 4 hướng phụ:

- Cấn (Đông Bắc = ĐB) là hướng núi non.
- Tốn (Đông Nam = ĐN) là hướng gió.
- Khôn (Tây Nam = TN) là Đất.
- Càn (Tây Bắc = TB) là Trời.

2. Biểu tượng của phương hướng

Ngày xưa, người Trung Quốc dùng bàn tay trái để tính năm, tháng, ngày, giờ và phương hướng. Nói chung, họ vận dụng thuật tính lành dữ (qua những dữ kiện đã có sẵn: thời gian, nơi chốn...) khá linh hoạt và chính xác trên một bàn tay.

- Tỉ, khởi đầu dưới chân ngón tay áp út.
- Sửu, dưới chân ngón tay giữa.
- Dần, chân ngón trỏ.
- Mão, (Mẹo) lần chỉ thứ nhì ngón trỏ.



- Thìn, lần chỉ thứ ba ngón trỏ.
- Tỵ, đầu ngón trỏ.
- Ngọ, đầu ngón giữa.
- Mùi, đầu ngón áp út.
- Thân, đầu ngón út.
- Dậu, lần chỉ thứ ba ngón út.
- Tuất, lần chỉ thứ hai ngón út.
- Hợi, chân ngón út.

(Xem H.7 và H.7A)

Qui ước này rất thuận tiện và hợp lý (ngày nay phép vẽ bản đồ đặt hướng Bắc lên trên). Hướng Ngọ (hướng Ly) là hướng của vua

chúa, (trong Tiên Thiên Đồ nó là hướng Càn). Vua chúa quay mặt về Nam, thì hướng Bắc là sau lưng, bên trái là hướng Đông, bên phải là hướng Tây. Nghĩa rất cổ của chữ “Đông” là “Tả” (trái), vd: Giang Đông người ta gọi là Giang Tả.

Nếu bạn xoay mặt về Đông thì:

- Hướng Đông đối diện với gan (Mèo, Chấn).

- Hướng Tây đối diện với phổi (Dậu, Đoài).

- Hướng Nam (Ngọ, Ly, ở trên) chỉ cho phần tim (ở trên cùng của ngũ tạng).

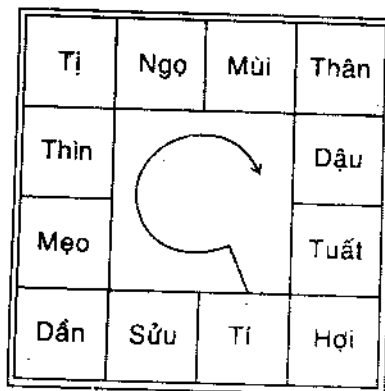
- Hướng Bắc (Tí, Khảm ở dưới) chỉ cho bộ Thận (ở dưới cùng của ngũ tạng).

- Trung Ương (phần trung tâm Lạc Thư hay Hậu Thiên Đồ) chỉ cho bộ tiêu hóa và tì vị (ở giữa ngũ tạng).

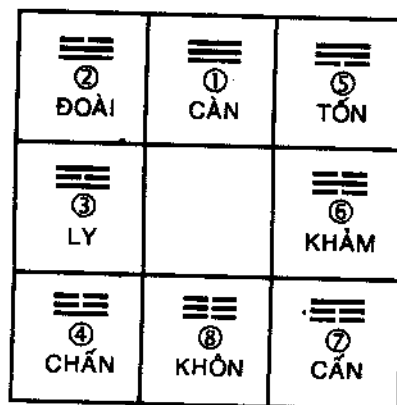
3. Sự biến đổi Tiên Thiên Đồ ra Hậu Thiên Đồ

Các nhà Dịch học từ cổ đại tới cận đại của Trung Quốc, thậm chí đến các học giả đương đại, không ai đồng ý với ai cả. Nhà nào cũng đòi đại diện cho Thánh nhân để giải thích.

Xét về thực tế, khi người Trung Quốc phát minh ra Nam châm (Kim chỉ nam) thì Tiên Thiên Đồ không còn giá trị về mặt



H.7A



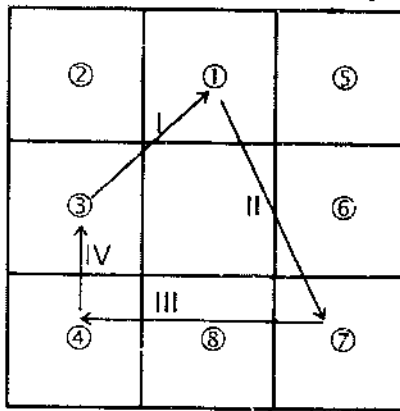
Tiên Thiên đồ.

Các số trong Tiên Thiên đồ ghi đúng theo Đồ Số của Thiệu Khang Tiết

phương hướng, chỉ còn phần nào ý nghĩa về mặt Triết học ở phần Vũ trụ quan. Có thể nói, chính Nam châm đã làm “một cuộc cách mạng” về Dịch học. Sau đây là hai chu kỳ kín của Càn và Khôn thay đổi phương vị Tiên Thiên Đồ thành Hậu Thiên Đồ

a/ Chu trình của Càn:

- Khi có Nam châm, Ly đang ở hướng Đông ③, phải về



cung Ngọ ①, đuổi Càn chạy về Tây Bắc ⑦.

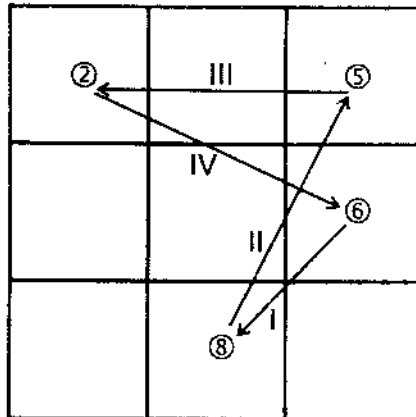
- Cấn bị Càn đuổi phải chạy sang Đông Bắc ④.

- Chấn đang ở cung ④ phải chạy sang ③ thế chỗ cho Ly.

Tóm lại Ly, Càn, Cấn, Chấn, Ly là một chu trình kín.

b/ Chu trình của Khôn:

- Khi có Nam châm, Khâm đang ở hướng Tây ⑥ phải về đúng phương vị Tí ③ của nó, nên trục xuất Khôn chạy về Tây Nam ⑤.



- Tốn bị Khôn đuổi phải chạy sang Đông Nam (2).

- Đoài đang ở ② phải chạy về ⑥ thế chỗ cho Khâm.

Tóm lại, nhiệm sở của 8 Quái trong Hậu Thiên Đồ đến đây là hoàn thiện và hợp lý.

c/ Hậu Thiên 8 Quái Số:

Các số này không thể giải thích, nghe nói những số ấy trên

lưng Linh qui mà vua Hạ Vũ đã mô phỏng. Các số ấy có giá trị dùng để tính trong môn thiên văn cổ (sẽ gặp lại) và Kỳ Môn Độn Giáp:

Khâm 1, Khôn 2, Chấn 3, Tốn 4, Trung Cung 5, Càn 6, Đoài 7, Cấn 8, Ly 9. (xem H5 và H6). Chú ý: vị trí và các số trong Hậu Thiên phải thuộc lòng.

4. Khổng Tử với Chu Dịch

Từ khi có Hậu Thiên Đồ, Chu Văn Vương ngồi tù ở Dữu Lý (7 năm) nghĩ ra phép “Trùng Quái” ($8^2=64$) tạo thành 64 quái (sẽ nói sau), mỗi quái gồm sáu hào, biến đổi từ sáu vạch Dương đến sáu vạch Âm và đặt tên cho từng quái, viết luôn “quái từ” (lời quái) và “thoán từ” (lời thoán) (nhiều học giả đời sau phủ nhận thuyết này). Về sau con thứ của Văn Vương là Cơ Đán (Chu Công) viết thêm “hào từ” (lời bàn cho từng hào của mỗi quái). Nhiều người phủ nhận thuyết này. Theo Tư Mã Thiên trong Sử Ký nói: “Về già Khổng Tử mới học Dịch, ông đọc nhiều đến nổi sợi dây da râu thẽ đứt đến ba lần”. Khi gần lâm chung ông than: “Sông Hà không thấy Đồ, sông Lạc không thấy Thư, Đạo ta sắp tàn”. Khổng Tử đọc lời Dịch của Chu Văn Vương và Chu Công (Cơ Đán) rồi soạn thêm ra: Thoán Truyện, Tượng Truyện, Văn Ngôn, Hệ Từ, Thuyết Quái, Tự Quái và Tập Quái. Riêng Thoán, Tượng, Hệ mỗi thiên chia làm hai phần Thượng, Hạ. Như vậy gồm tất cả mười thiên gọi là Thập Dục. Âu Dương Tu (Tống) nghi ngờ thuyết này. Các học giả đương đại cũng đồng ý với Âu Dương Tu, cho đó là công trình của tập thể học giả thời Chiến Quốc, trong đó Khổng Tử chỉ tham dự một phần.

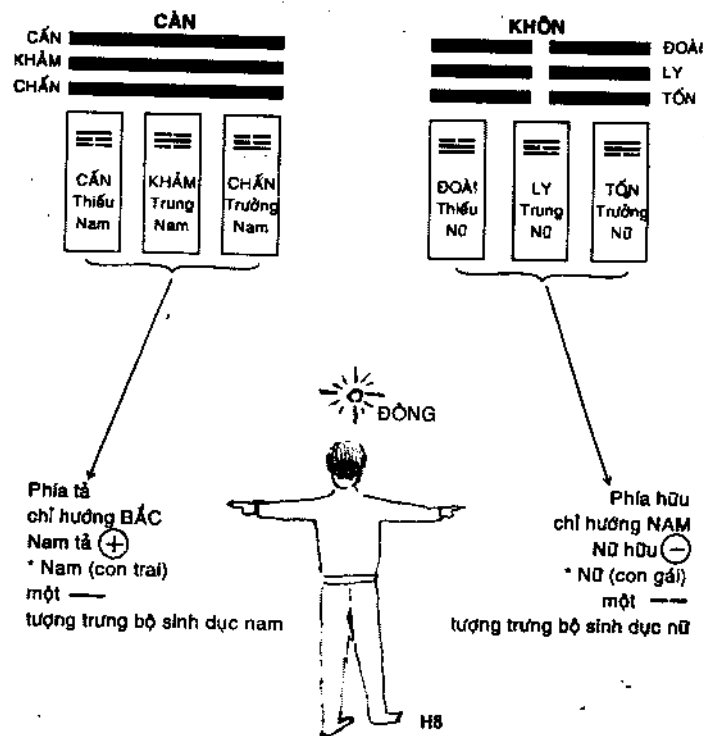
Họ cho rằng Khổng Tử là người không mê tín, cho nên không hề bàn đến việc bói toán. Trong Thuyết Quái có câu: “*Bát Quái tương thố, số vãng giả thuận, tri lai giả nghịch, thi cố Dịch nghịch số giả*”. Câu này ở nước ta ông Ngô Tất Tố và ông Nguyễn Mạnh Bảo đều dịch là: “Bát Quái từng cặp mài nhau, biết cái qua rồi là thuận, còn muốn biết cái sắp đến là nghịch”. Ông Bảo còn bàn thêm: “Người quân tử chịu mệnh ở

Trời, thì nên an phận, nếu đòi hỏi muốn biết việc gì sắp xảy ra thì đó là đi ngược lại với đạo lý”.

Thật ra, theo tính luận lý của Dịch, thì câu trên phải dịch sát nghĩa thế này: “Bát Quái đan xen nhau, biết việc đã qua thì phăng theo chiều thuận, muốn biết việc sắp đến thì phăng theo chiều nghịch” (Dưới đây sẽ nói đến chiều thuận chiều nghịch).

B. DỊCH LÝ VÀ BIỂU TƯỢNG

I. TỪ CÀN KHÔN ĐẾN BÁT QUÁI



1. Thứ tự Bát Quái của Văn Vương

Cần (☰) Khôn (☷) giao biến mà sinh ra sáu Quái: Chấn, Khảm, Cấn, Tốn, Li, Đoài, theo sơ đồ thứ tự Bát Quái của Văn Vương.

2. 64 Quái (Trùng Quái)

Có Bát Quái rồi, người ta có thể tính được Trùng Quái. Cứ một Quái đi với 8 Quái. Vậy Trùng Quái phải là $8 \times 8 = 64$ Quái.

Như trên đã nói, trong một chừng mực nào đó, Tiên Thiên Bát Quái Đồ có một ý nghĩa Triết học. Sau đây là bảng sắp theo Tiên Thiên Bát Quái Đồ.

a								
b	Cần-Thiên	Đoài-Trạch	Ly-Hỏa	Chấn-Lôi	Tốn-Phong	Khảm-Thủy	Cấn-Sơn	Khôn-Địa
	CÀN	QUAI	ĐẠI HỮU	ĐẠI TRĂNG	TIỂU SỨC	NHU	ĐẠI SỨC	THAI
	LI	ĐOÀI	KHẾ	QU MƯỜI	TRUNG PHU	TIẾT	TỐN	LÂM
	ĐÔNG NHÂN	CÁCH	LY	PHONG	GIA NHÂN	KÝ TẾ	BÍ	MINH DI
	VÔ VỌNG	TUY	PHỆ HẠP	CHẤN	ÍCH	TRUẦN	DI	PHỤC
	CẦU	ĐẠI QUÁ	ĐỈNH	HĂNG	TỐN	TỈNH	CỔ	THĂNG
	TỤNG	KHỐN	VỊ TẾ	GIẢI	HOÁN	KHÂM	MÔNG	SU
	ĐỘN	HÂM	LỮ	TIỂU QUÁ	TIỆM	KIỆN	CẤN	KHIÊM
	BÍ	TUY	TẤN	DỰ	QUÁN	TỠ	BÁC	KHÔN

* Cách sử dụng:

a/ Mỗi Quái kép tạo thành bởi hai Quái đơn thứ tự “dưới trước trên sau”.

Vd1: Quái thứ ba trong bảng là Đại Hữu ䷗ gồm “Càn dưới Ly trên”, đọc là “Hỏa Thiên Đại Hữu” (đọc Quái trên trước, đọc Quái dưới sau).

Vd2: Quái Ích ䷩ gồm “Chấn dưới Tốn trên”, đọc là: Phong Lôi Ích.

Vd3: Quái Vị Tế ䷧ gồm “Khảm dưới Ly trên”, đọc: Hỏa Thủy Vị Tế.

b/ Hào: Mỗi Quái trong 64 Quái đều có 6 Hào. Hào dưới cùng gọi là Sơ Hào. Kế tiếp là hào nhị, hào tam... trên cùng gọi là Thượng Hào. Mỗi hào có thể là dương hoặc âm. Phàm Hào dương thì dùng chữ “cửu” (số 9), Hào âm thì dùng chữ “lục” (số 6). Vì trong Dịch đã có qui định: “số lớn nhất của Dương là 9, số lớn nhất của Âm là 6” (xem phần I, Tiên Thiên Dịch). Nếu Hào Sơ trong Quái là Dương, ta gọi là Sơ cửu (Chín đầu); hào nhị, tam, tứ... là dương, ta gọi: Cửu nhị, Cửu tam, Cửu tứ... Nếu Sơ hào trong quái là Âm, ta gọi Sơ Lục (Sáu đầu); hào nhị, tam, tứ... là ta gọi lục nhị, lục tam, lục tứ...

Vd: Quái ䷗ Hỏa Sơn Lữ: sơ lục, lục nhị, cửu tam, cửu tứ, lục ngũ, thượng cửu (chín trên).

Hào ở vào vị thứ chẵn là vị trí âm, ở vào vị trí lẻ là vị trí dương. Do đó hào sơ cửu, cửu tam, cửu ngũ; lục nhị, lục tứ, thượng lục là đắc vị. Còn lại là thất vị.

Hào sơ tượng trưng cho nhân sĩ, hào nhị là đại phu, hào tam là đại thần, hào tứ là công khanh, hào ngũ là quân vương, hào lục là tôn miếu.

Sơ cửu (hào đầu dương, đắc vị), cửu ngũ (hào 5 dương, đắc vị) chỉ cho thánh nhân, riêng hào cửu ngũ chỉ theo cho vua chúa (7). Sơ lục, lục tứ là bọn tiểu nhân.

Thượng cửu, thượng lục là ác nhân (bọn cường thần muốn ở trên đầu vua). Cửu nhị là hạng bình dân; cửu tam là quân tử,

cửu tứ (hào 4 dương nằm ở vị trí âm) là hạng ác bá (bọn mạnh tâm muốn chiếm đoạt ngôi vua)... ý niệm này dùng để giải thích quái tốt xấu.

c/ Quái: Mỗi Quái kép kết hợp bởi hai Quái đơn. Thượng quái (Quái trên) là Ngoại quái; Hạ quái (Quái dưới) là Nội quái.

Trong 64 quái, trừ 8 quái thuần (thuần Càn, thuần Khôn... tức thượng quái hạ quái như nhau) còn lại 56 quái là do nghịch đảo của từng cặp quái đơn. Từng cặp quái nghịch đảo ấy đối xứng nhau qua trục Càn Khôn (xem bảng 64 quái)

Vd: Quái Thăng ☱, quái Quán ☵, quái Bĩ ☶, quái Thái ☲.

Và hai cặp Quái gọi là đối ứng nhau, khi mỗi hào trong quái đối ứng nhau từng cặp một. Vd: quái Hoán ☳ và quái Phong ☴ có từng hào đối ứng với nhau. Nói cách khác, hai Quái gọi là đối ứng nhau, khi chúng đối xứng nhau qua trục Càn Khôn, vừa đối xứng qua Tâm, nên tính chất của nó vừa đối ứng vừa nghịch đảo.

Vì các tính chất đặc biệt ấy nên cổ nhân đã bàn trong Quái từ, Hệ từ, Hào từ thật uyên áo, đủ cả thiên hình vạn trạng (kể cả các bộ môn khoa học ngày nay vẫn không thiếu) nhưng điều đó không thuộc phạm vi sách này, chúng tôi không bàn đến. Quý độc giả có thể tìm đọc thêm trong bộ *DỊCH LÝ KHẢO CHỨNG* của cùng tác giả).

II. CÁC BIỂU TƯỢNG CỦA NGŨ HÀNH VÀ BÁT QUÁI

1. Biểu tượng của Ngũ Hành

Người xưa cho rằng, cấu tạo vạn hữu vũ trụ không ngoài ngũ hành, nên biểu tượng của nó không thể nào kể xiết.

2. Biểu tượng loại suy của Bát Quái

Tuy là Bát Quái nhưng nó vẫn ở trong ngũ hành. Bát Quái gồm 4 phương chính và 4 phương phụ. Do vậy nó đại diện đặc tính của từng Phương. Có nhiều phẩm vật không liên quan đến phương hướng nhưng cổ nhân vẫn kể vào, có lẽ vì có liên quan đến những vấn đề chung quanh đó, tỉ như “bà con xa”, nên người ta dùng phương pháp loại suy để qui nạp nó vào.

NGŨ HÀNH	MỘC	HỎA	THỔ	KIM	THỦY	MỘC
NGŨ PHƯƠNG	ĐÔNG	NAM	TRUNG TÂM	TÂY	BẮC	
NGŨ SẮC	XANH	ĐỎ	VÀNG	TRẮNG	ĐEN	
NGŨ CHÂU	ÚC	MỸ	Á	ÂU	PHI	¹
SỐ SINH THÀNH	3,8	2,7	5,10	4,9	1,6	²
MÙA	XUÂN	HẠ	18 ngày cuối mỗi mùa	THU	ĐÔNG	
NGŨ TANG	CAN (gan)	TÂM (lòng)	TỶ là lách, tiêu hóa	PHẾ phổi	THẬN	
NGŨ VỊ	CHUA	ĐẮNG	NGỌT	CAY	MẶN	
NGŨ GIÁC	XÚC GIÁC	THỊ GIÁC	VỊ GIÁC	KHOU GIÁC	THÍNH GIÁC	
NGŨ KHÍ	PHONG	NHIỆT	THẤP	TẠO	HÀN	
NGŨ QUAN	DA	MẮT	MIỆNG	MŨI	TAI	
THIÊN CAN	GIÁP, ẤT	BÍNH ĐÌNH	MẬU KỶ	CANH TÂN	NHÂM QUÝ	
ĐỊA CHI	ĐẤN MẪO	TỊ NGỌ	THÌN TUẤT SỬU MÙI	THÂN DẬU	HỢI TÍ	
NGŨ HIỆU	ÔN (ấm)	NHIỆT (nóng)	CAN (rào)	LƯƠNG (mát)	HÀN (lạnh)	
NGŨ TRIỆU	SINH	TRƯỞNG	HÓA	LIỄM	TÀNG	
NGŨ THỂ	THẲNG	NHON	VUÔNG	TRÒN	DÀI - GON SÔNG	
NGŨ THƯƠNG	NHÂN	LỄ	TÍN	NGHĨA	TRÍ	
BÁT QUÁI	CHẤN TỐN	LY	CẤN KHÔN	ĐOÀI CÀN	KHẨM	
NGŨ SỐ	3,4	9	2,8 5,10	7,6	1	³
	TAY TRÁI	BỤNG		TAY PHẢI	LƯNG	
	ĐÔNG MẠCH	NHÂM MẠCH		TĨNH MẠCH	ĐỐC MẠCH	

¹ Nếu bạn đứng ngoài không gian đối diện với Châu Úc (hướng Đông) thì tay phải của bạn là Châu Mỹ (hướng Nam), tay trái là Châu Phi (hướng Bắc), xuyên tâm đối của Úc là Châu Âu (Tây), tất nhiên Châu Á là Trung tâm (xem lại hình 8).

² Số của Tiên Thiên.

³ Số của Hậu Thiên.



1. *Càn* ≡: Trời, Thiên tử, cha, chủ, đại nhân, thánh nhân, quân tử, phú nhân, rồng, ngựa, heo con, đồng ruộng, đỉnh cao, đầu, kim loại, ngọc, băng giá, lưng, phổi, chân chính, dững mãnh, đức, danh dự, phúc lộc, khởi đầu, lớn, lãnh tụ, tròn.

• Thiên văn: Đại Tuyết, Tiểu Tuyết, Lập đông; Tháng 10 – Tháng 9, giờ Hợi – Tuất; Tuyết, rét. Tây Bắc.

• Hoa quả: những trái, hạt tròn.

• Chim muông: ưng, bằng, nhạn.

• Tài lộc: ứng với Nhâm Thân.

2. *Khôn* ≡: Đất, Hoàng hậu, mẹ, bà chủ, bờ ruộng, nước lãng giếng, bò, ngựa cái, bụng, đức dày, ngọt, mập, cung bái, hiền hậu, nhỏ mọn, ganh tị, sai lầm, loạn lạc, tâm tối, 10 năm, 10 tháng, 10 ngày, 10 giờ, vuông, thuận, có hậu, tường vách.

• Thiên văn: Bạch Lộ, Xử Thử, Lập Thu. Tháng 7 – Tháng 6, giờ Thân – Mùi. Tây Nam – Sương móc, mây mù.

• Tài vật: Có lộc vào những ngày Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

3. *Chấn* ≡: Giông, sấm, điện, con trai trưởng, Thái tử, lương thực, đại lộ, cây cối, phen đậu, ngựa, nai, ngọc, bắp chân, gót chân, giày dép, khởi hành, bên trái, cười vui, ca hát, hót. Tịnh thì giữ, động thì xuất, thẳng, ngay.

• Thiên văn: Cốc Vũ, Thanh Minh, Xuân Phân. Tháng 2. Giờ Mẹo, Chính Đông.

• Màu sắc: xanh lá cây.

• Đồ vật: dây lưng.

• Tài lộc: Có hẹn nhưng không đến.

4. *Tốn* ≡: Gió, trưởng nữ, khách thương, gỗ dài, gà, cá, chăn, gối, dây thừng, cổ cánh (lãnh tụ), đi vào, múa hát. Mùa xuân, hạ thì có uy quyền, mùa thu đông vô chừng, hiệu lệnh, nhân đức, lệch lạc. Mộc.

• Thiên văn: Mang chủng, Tiểu mãn, Lập hạ. Tháng 4 – Tháng 3, giờ Tị – Thìn. Đông Nam.

- Nhân vật: Nữ hộ sinh, vườn bách thú, bột ngũ cốc.
- Đức tính: keo kiệt, hay ta thán.
- Tín lộc: ngày, giờ, tháng, năm có Tân (Can thứ 8)

5. *Khảm* ≡: Nước, mặt trăng, chỗ trũng, sông, khe, mưa mù, thánh đức, con trai giữa (trung nam), lớn, cáo, bụi gai, bụi cây, cung đạn, gông cùm, nhíp xe, luật pháp, cái mông, máu, ưu tư, phiền não, trở về, khó khăn, hiểm trở, trung kiên. Màu đen.

• Thiên văn: Đại Hàn, Tiểu Hàn, Đông Chí. Tháng 11. Hướng Chính Bắc.

- Hình tượng: Biển rộng, bãi tha ma. Màu đen.
- Lộc: hợp với "Tuất".

6. *Ly* ≡: Lửa. Mặt trời. Giờ Ngọ. Vùng xích đạo, trung nữ. Áo giáp, chiến tranh. Trâu cái. Màu đỏ. Vị đắng. Đốt. Ánh sáng và nóng. Chóp mũi. Dính vào nhau, cột, treo.

• Thiên văn: Đại Thử, Tiểu Thử, Hạ Chí. Tháng Năm. Chính Nam. Ráng, chớp.

- Hình tượng: Cung điện, trung đường, bếp. Nhọn. Chim sẻ đỏ. Chim phượng.
- Tính tình: phóng dăng, vô tâm, nóng nảy, thông minh.
- Lộc: Hợp với "Kỷ" (ngôi thứ 6 trong Can).

7. *Cấn* ≡: Núi, đá, thiếu nam, cung thất, thành trì, mộ huyết, gò đồng, quân tử, thầy cúng, cầm lấy, dẫn dắt. Thổ. dày, đầy đặn.

• Thiên văn: Kinh Trập, Vô Thủy, Lập Xuân. Tháng Giêng tháng Chạp, tinh tú, khí trời. Đông Bắc.

- Hình tượng: Chùa, tôi tớ. Bàn tay, ngón tay, mũi, tì, vuông.
- Tính tình: đa nghi, nội cương ngoại nhu.
- Lộc: hợp với Bính.

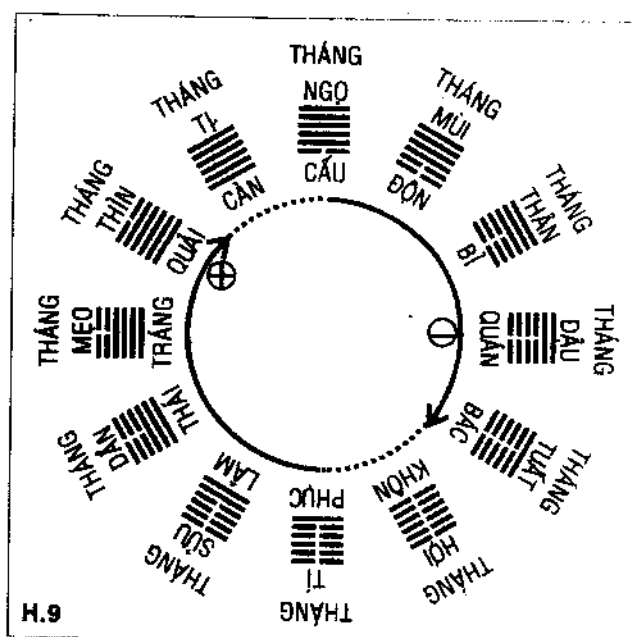
8. *Đoài* ≡: Đầm, thiếu nữ, phù thủy, vợ bé, hùng biện, vui tính. Cọp, dê. Giảng dạy, đao phủ, bên phải, phổi. Vị cay, sắc trắng. Vàng, bạc, sừng, kim loại.

- Thiên văn: Sương Giáng, Hàn Lộ, Thu Phân. Chính Tây. Tháng Tám. Dậu. Mù hơi, sương, móc. Cảnh vui.

- Lộc: hợp với Đinh.

3. Biểu đồ âm dương tiêu trường trong mười hai tháng (Lịch Kiến Dần).

Theo sử, từ đời nhà Chu ngược đến đời Hoàng Đế theo Lịch Kiến Dần, tức lấy Dần làm tháng Giêng. Đến đời Tần, sau khi thống nhất thiên hạ, Tần Thủy Hoàng tuyên bố bãi bỏ Lịch Kiến Dần, và dùng Lịch Kiến Tí, nghĩa là lấy Tí làm tháng Giêng (Cũng có một vài triều đại ngắn ngủi đã lấy Sửu làm tháng Giêng). Hán Lưu Bang dùng lại Lịch Kiến Dần. Xét về mặt phương hướng, thời tiết, triết học... thì dùng Lịch Kiến Dần là hợp lý. Sau đây là bản đồ Tiết khí tiêu trường trong 12 tháng theo khí Âm Dương (chứ không phải tên gọi của mỗi tháng).



Trên H.9 ta thấy: Từ tháng 11 (tháng Tí) đã có “nhất Dương

sinh” (quái Phục), đến tháng Giêng (Dần) có “tam Dương sinh”. Tháng Giêng là tháng Tết, mọi nhà đều vui chơi, sau một năm lao động vất vả. Nên tháng Giêng được gọi là “Tam Dương khai thái”. Từ đây cho đến tháng Tỵ (tháng Tư, quái Càn), Dương cực đại (gọi là Dương trưởng), bấy giờ khí âm không còn nữa (Âm tiêu).

Do đó, từ tháng 11 cho đến tháng Tư (nói cách khác, từ tiết Đông Chí đến tiết Mang Chủng), khí dương từ cực tiểu đến cực đại, nên vòng cung Bắc – Đông – Đông Nam đi theo chiều Dương +.

Cũng trên H.9 ta thấy, từ tháng Ngọ (tức tháng Năm) bắt đầu “nhất Âm sinh”, đến tháng Hợi (tháng Mười) là cực Âm (quái Khôn), ta thấy Dương tiêu, Âm trưởng. Vòng Cung Nam – Tây – Tây Bắc (tức từ tiết Hạ Chí đến tiết Đại Tuyết) đi theo chiều Âm –.

Hai chiều Âm Dương này đã nghiệm lại phần III 8, H.8 (Độc giả xem lại phần này).

* Quý độc giả cần chú ý, bản đồ 12 tháng với 12 quái trên đây chỉ là đồ biểu tượng trưng tiết khí từng tháng, nên Quái Càn nằm gần cung Ngọ (Ly $\equiv$), và Quái Khôn nằm gần cung Tĩ (Khảm $\equiv$), vẫn Càn trên Khôn dưới như ở Tiên Thiên, nó có một giá trị lý luận thực tiễn trong triết học.

** Độc giả muốn đi sâu vào Dịch Lý, điều cơ bản là phải nắm vững quái hình quái tượng của Bát Quái; quái hình, quái danh, quái ý của 64 quái.

4. Dịch lý và phong thủy

Dịch lý có thể gọi là linh hồn của văn hóa Trung Quốc. Từ thời cổ đại người ta đã dùng Dịch lý để bói toán. Môn phong thủy đã nảy sinh từ trong việc kiến đô lập ấp. Mỗi lần kiến đô hay thiên đô, người ta đều đem Dịch ra bói. Bói bằng cỏ thi hay bói bằng mai rùa, rồi dùng Dịch để kiến giải.

Từ việc kiến đô lập ấp, tiến tới việc xem hướng dựng nhà, nó thành thông dụng cho cả nước. Tục ngữ Trung Quốc lần

nước ta đều có câu: “sống có nhà, thác có mồ”. Từ việc dựng nhà cho người ở, người ta nghĩ đến việc làm mồ cho người chết. Họ chọn chỗ đất có “khí thế”, và họ cũng coi hướng kỹ lưỡng. Ngoài tám hướng trong Bát Quái, các thầy phong thủy còn chú trọng đến Âm Dương, Ngũ Hành, Thiên Can, Địa Chi, tinh tú, ngày giờ tháng năm... Có khi người ta còn đi xa hơn, sau khi chọn được cuộc đất, muốn cho chắc, họ bói xem cuộc đất đã chọn ấy có tốt không. Tuy vậy, người có kiến thức về phong thủy sau khi họ đã chọn được cuộc đất rồi, họ chẳng cần phải bói toán nữa.

Chú Thích

(1) “... Cát hung định đại nghiệp”: Các nhà Dịch học từ đời Hán về sau căn cứ từ ngữ “Đại nghiệp” mà chú giải đó là ngôn ngữ của bậc Thánh vương. Còn các học giả bình dân chắc là họ dùng “sự nghiệp”.

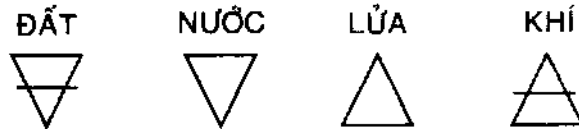
(2) Hai khí Dương, Âm không bao giờ nằm ở dạng đơn, cũng như trong hóa học ngày nay, các chất khí luôn luôn ở dạng phân tử.

(3) Sự cấu thành $\equiv$, $\equiv$, $\equiv$, $\equiv$, ở vào giai đoạn khai thiên lập địa, tức là lúc hỗn độn, nên sự tái tạo trên các vạch là tự động chồng lên. Khi vũ trụ đã hình thành, Dương sinh, hoặc Âm sinh đều bắt đầu dưới gốc tính lên. Cứ xem bản đồ 12 tháng thì rõ.

(4) Khí dương 1, 3, 5, 7, 9 còn khí âm thì 2, 4, 6, 8. Nhưng bởi vì Trời và Đất là hai khối Dương, Âm lớn nhất, nên mới Đất nhận thêm 10. Hơn nữa số 5 thuộc thổ nằm Trung cung và 10 là 2 lần 5 nên cũng thuộc thổ. Vấn đề này cho phép ta bàn thêm: trong hệ thống đếm của người Trung Quốc cổ đại họ đã biết dùng cơ số thập phân. Các nhà nghiên cứu về cổ đại cho rằng người Trung Quốc ý niệm rất sớm về con số không (0), họ cho nó là con số của Trời Đất, tức là con số của Đạo. Theo lịch sử toán học, con số 0 do người Ấn Độ tìm ra khoảng 5.000 năm trước đây, tương đương với thời Hoàng Đế. Vậy “vòng tròn

trắng của Đạo” là hình tượng của số 0 thời cổ.

5. Aristote (384–322), triết gia cổ Hi Lạp cho rằng, cấu tạo Vũ Trụ là do bốn đại công năng Đất, Nước, Lửa, Khí. Ông ký hiệu:



Trong kinh điển của nhà Phật cũng cùng một quan niệm như vậy.

(6) Kết thằng có từ thời Phục Hi, nó dùng làm phương tiện ghi nhớ, tính đếm. Một chùm dây gồm 8 sợi (có khi là 6 sợi), mỗi sợi mỗi màu khác nhau sắp qui ước theo thứ tự của màu sắc. Có điều gì đáng nhớ thì họ chọn một dây thích hợp gút một gút. Lại ví dụ, họ muốn ghi số 322 chẳng hạn, họ thắt sợi dây thứ ba (hàng trăm) 3 gút, sợi dây thứ hai (hàng chục) thắt 2 gút, sợi hàng đơn thắt 2 gút. Đọc 322. Hiện nay một số dân tộc Trung Á và Nam Mỹ còn dùng lại dây này, họ gọi là *kipou*. Từ cách sử dụng kết thằng, người Trung Quốc chế ra bàn toán.

(7) Hào 5 chỉ cho ngôi vua chưa. Nếu hào 5 (ngôi dương) mà là hào Dương thì rất tốt, gọi là hào Cửu Ngũ. Thời phong kiến, khi vua lên ngôi, người ta gọi là “lên ngôi cửu ngũ”.

CHƯƠNG HAI

THIÊN VĂN VÀ LỊCH PHÁP

A. THIÊN VĂN

Trong khoa Thiên văn cổ một phần mang tính chất khoa học, một phần có tính thần bí. Những nhà Thiên văn cổ quan sát thiên tượng bằng đôi mắt bầm sinh cộng với óc phán đoán. Họ phân biệt được Hoàng đạo và Xích đạo Trời. Họ tính được Điểm Xuân phân và Thu phân. Họ chia Tinh tú ra làm 3 đại khu và 28 tiểu khu. Ba đại khu đó gọi là Tam Viên: Tử Vi Viên, Thái Vi Viên và Thiên Thị Viên. Còn 28 tiểu khu chính là nhị thập bát tú.

Thiên văn học ngày nay chia toàn thể bầu trời ra làm 88 vùng. Lại tùy theo độ sáng của sao mà chia cấp bậc. Mỗi cấp sao sáng gấp 2,15 lần. Chẳng hạn sao cấp 2 sáng hơn sao cấp 3 là 2,15 lần, sáng hơn sao cấp tư là 4,8225 lần...

Hồi thượng cổ, các nước Hy Lạp, Ai Cập, Babylonie, Chaldée, Hébreux, Ấn Độ đều có thuật Chiêm tinh (Astronomie). Họ hình dung tinh tượng mà đặt tên cho từng chòm sao. Ví dụ một chòm gồm 7 ngôi sao sáng ở Bắc thiên cầu, người bình dân nước ta gọi là "Chòm sao Bánh Lái Lớn", "Chòm sao Bánh Lái Nhỏ", người Tây gọi là Đại Hùng Tinh, Tiểu Hùng tinh, người Trung Quốc gọi là Bắc Đẩu (chòm sao cái gáo)...

Trong thuật Chiêm tinh, người ta đã gán cho mỗi ngôi sao là một vị thần. Người Hy Lạp và người Trung Quốc đều quan niệm như vậy. Các bộ tiểu thuyết thần thoại như Phong Thần, Tây Du là chứng minh rõ nhất.

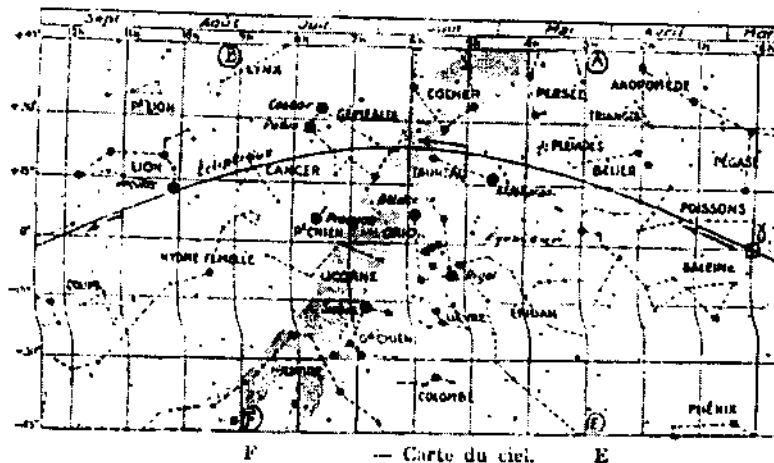
Người xưa đã đo được tinh vị của từng chòm sao và tính

được tọa độ địa dư tương ứng, có một điều đáng gây ấn tượng, nếu trên trời có chòm sao hình X, thì ở dưới đất nơi vị trí tương ứng, núi sông ở đó có hình X' gần đồng dạng với X.

Đời Tống có Trần Đoàn (tự Hi Di) là nhà Chiêm tinh nổi tiếng (thọ 118 tuổi – Theo “Trung Quốc “Đạo Giáo Chư Thần”) đã thiết lập môn Tử Vi dùng năm, tháng, ngày, giờ sinh mà thiết lập hệ thống 12 cung an theo các tinh tú trên trời, để tính việc lành dữ. Môn này tự dựng ra một số “sao Thần” (không có thật trong bản đồ Thiên văn) như Hóa Lộc, Hóa Quyền, Hóa Khoa, Hóa Kỵ, Tuần Trung, Triệt Lô...

Và môn Phong Thủy Học nghiêm nhiên cũng có những vị thần sao. Theo cổ nhân, nếu ai chọn đúng thời gian và phương vị để dựng nhà, hoặc táng huyết, thì gia đình đó phát phúc. Nếu ngày nay chúng ta cho đó là mê tín sợ rằng đã “vơ đũa cả nắm” mà bỏ đi công trình nghiên cứu của tiền nhân về sự tương quan giữa thiên nhiên và con người.

Chúng tôi cố gắng đưa ra phương vị và hình ảnh những vì sao, đối chiếu giữa hai nền Thiên văn cổ và Thiên văn hiện đại, để độc giả có tài liệu nghiên cứu thực tiễn. Nhà thơ ngụ



Hình 10. Bản đồ tinh tú trên hoàng đạo, từ xuân phân đến thu phân.
(Trích COSMOGRAPHIE của Couderc)

ngôn La Fontaine đã từng khôi hài về những người “mê tín sao” như sau: “Hai người sinh ra cùng ảnh hưởng dưới một vì sao, nhưng kẻ cầm vương trượng (chỉ cho vua chúa), người xách đá cầu bóng (chỉ cho ăn mày).”

Người Cổ Hy Lạp gần 3000 năm nay đã thấy trên Hoàng Đạo 12 Chòm Sao (constellation) rất đặc biệt và phân gần đều nhau.

Giải thích tinh đồ (H.10):

– Vòng cung $\cap$: đường Hoàng đạo (Écliptique). Đường này có tính chất biểu kiến do tâm Mặt Trời đi qua (1). $\cap$ là điểm Xuân phân (Point Vernal).

– Đường thẳng $\cap$ là đường Xích đạo Trời (Equateur Céleste).

– Từ trên xuống, từ phải sang:

- Pégase: Chòm Phi Mã. Sao Thất (vòng 28 sao) thuộc chòm này.

- Poissons: Chòm Song ngư, ký hiệu ♓ .

- Andromède: Chòm Tiên Nữ. Sao Khuê (vòng 28 sao) thuộc chòm này.

- Bélier: Chòm Bạch Dương (con Dê), ký hiệu ♈

- Aldebaran: Sao Tất (vòng 28 sao), nằm trong Chòm Taureau.

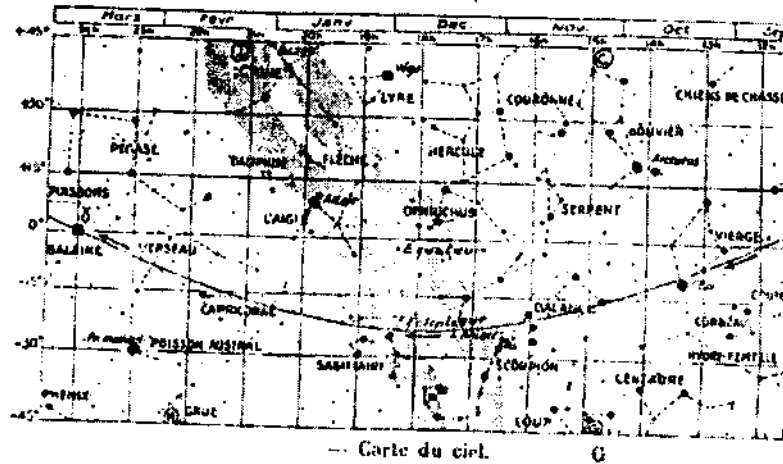
- Taureau: Kim Ngưu, ký hiệu ♉ .

- Orion: Chòm Liệp Hộ. Sao Chủy, Sao Sâm (vòng 28 sao) thuộc chòm này.

- Gémeaux: Chòm Song Tử, ký hiệu ♊

- Cancer: Chòm Cự giải (con Cua), ký hiệu ♋

- Lion: Chòm Sư tử, ký hiệu ♌



Hình 10: Bản đồ tinh tú trên hoàng đạo, từ thu phân đến xuân phân.
(Trích COSMOGRAPHIE của Couderc)

Giải thích tinh đồ (H.11) (từ phải sang):

- Vierge: Trinh Nữ (còn gọi Thất Nữ), ký hiệu ♍
- Coupe: Chòm Chu Tước (còn gọi Cự Trước). Sao Dực (vòng 28 sao) thuộc chòm này.
- Corbeau: Chòm Ô Nha (con Quạ). Sao Chấn (vòng 28 sao) thuộc chòm này.
- Balance: Chòm Thiên Bình (Thiên Xứng), ký hiệu ♎
- Scorpion: Ma Hạc (còn gọi Hồ Cáp) Thần Nông, ký hiệu ♏
- Sagittaire: Chòm Nhân Mã, ký hiệu ♐
- Capricorne: Chòm Ma kết (còn gọi là Sao Ngưu, Khiên Ngưu, Ngưu Lang), ký hiệu ♑
- Verseau: Chòm Bảo Bình, ký hiệu ♒

Trên đây là 12 Chòm Sao với 12 ký hiệu tượng trưng. Chẳng những chúng tượng trưng về hình dạng của chòm sao đó mà

còn tượng trưng cho sự may mắn hay rủi ro trong tương lai nếu ai sinh nhằm vào tháng của vì sao đó. Nó là sự ẩn tượng đáng đặc truyền thế của người Tây phương. Mỗi vì sao có một hay nhiều huyền thoại và truyền thuyết, hầu hết là trữ tình. Văn nghệ của Cổ Hy Lạp phong phú là nhờ những huyền thoại này. Nó có một vị trí rất quan trọng trong khoa học hiện đại.

Trên hình 10 và 11, vùng trời xám là dải Ngân Hà (La Voie Lactée). Truyền thuyết nước ta và Trung Quốc nói về Ngưu Lang (Capricorne) và Chức Nữ (Verseau) với mối tình thật đáng... “hận đời đen bạc”! Chức Nữ là công chúa nhà Trời rất chăm lo “lao động sản xuất”, quanh năm ngồi dệt cửi, lại phải lòng anh chàng chăn trâu vai u thịt bắp Ngưu Lang. Những đêm đẹp trời hai người lén lút hẹn tình tự, Trời biết được nổi trận lôi đình đày hai người cách xa, cách nhau dải Ngân Hà mù mịt khói sương. Rồi cứ mỗi năm đến đêm Thất tịch, họ tìm đến bờ sông nhờ bầy chim Ô Thước bắc cầu cho họ gặp nhau, để rồi những giọt lệ lâm ly kia rơi xuống cõi nhân gian trở thành những giọt mưa ngâu vào đêm mồng Bảy tháng Bảy. Thì ra vương quốc Trời cũng quá... phong kiến, nếu không môn đăng hộ đối thì đừng hòng! Ấy vậy mà cụ thi sĩ Tản Đà nhà ta không hay biết gì, cứ nhơn nhơn gửi thư lên thiên đình giới thiệu mình và hỏi con gái Trời làm... vợ! Cụ Trời lại nổi giận thêm lần nữa (chẳng khác gì cơn nổi giận đối với Tôn Đại Thánh trước đây), vo tròn bức thư ném xuống hạ giới và hét: “Chức Nữ tào tòng giao tế giá, Hằng Nga bất nại bão phu miên” (Chức Nữ đã sớm có... mối lương duyên đẹp, còn Hằng Nga thì cứ ôm chồng ngủ suốt ngày đêm)...

Trong Thiên văn học người ta chứng minh được rằng điểm Xuân phân mỗi năm chậm đi 50,2", tức là khoảng 26.000 năm

Vòng Zodiaque 2000 năm trước :												
Vòng Zodiaque hiện tại :												
Tháng (Dương lịch) :	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9

trễ hết một vòng. Do đó các sao trên Hoàng đạo, ảnh hưởng γ mà lệch theo. Vậy trong 2000 năm chúng lệch khoảng 30°.

* Xem thế, vòng Sao Nhị Thập Bát Tú với những độ đã ghi từ đời Hán (hơn 2000 năm) chắc nay cũng đã lỗi thời. Và những la bàn ghi dựa theo những tài liệu cũ, không biết nay còn hiệu nghiệm khi đo đạc về tinh tú chăng?

* Tháng Giêng, Mặt Trời đi qua chòm Υ , khi Mặt Trời lặn, phương Đông sao Cự Giải Δ xuất hiện. Tương tự cho các sao tháng Hai, tháng Tám, tháng Ba, tháng Chín.

* Do đó các sách Chiêm tinh cách đây 1500 về trước nay phải tự động tăng lên 30° mới hợp.

1. NHỊ THẬP BÁT TÚ ĐỐI CHIẾU

1. Phương vị 28 sao trên xích kinh

a. Người Trung Quốc đã phát hiện vòng 28 sao gần 5000 năm nay, vòng sao ấy có khi độc lập với 12 sao trên Hoàng đạo, có khi nó là bộ phận chính của các sao ấy. Thiên văn học hiện nay đã xác định sự có mặt của chúng không khác gì sách vở xưa để lại.

b. Sao Trục niên: Cổ nhân đã có những bậc thông thái, đem sự chiêm nghiệm phối hợp với thực tiễn, để đưa ra những qui tắc, có cái khoa học có thể chứng minh, có cái không thể chứng minh, chỉ có chấp nhận. Một trong những điều ấy là vấn đề trục niên của sao. Trong Sử Ký (Tư Mã Thiên), thiên Quan Thư có nói, năm nào sao trục niên không sáng sủa thì đất nước nhiều nhương. Vòng 28 sao với vòng 60 năm, có bội số chung nhỏ nhất là 420 năm. Vậy cứ 420 năm, mỗi vì sao trục niên gặp năm đủ Can Chi một lần. Vd: Năm Giáp Dần 1974 có Sao Giác trục niên, mãi đến năm Giáp Dần 2394 Sao Giác mới trục lại. Nếu tính về năm chi thì cứ 84 năm, mỗi sao sẽ trục lại. Vd, Sao Giác trục năm Dần 1974, chỉ đến năm Dần 2058 sẽ trục lại.

Ghi chú:

a/ Các chữ Hy Lạp $\alpha, \beta, \gamma, \delta \dots$ ghi theo thứ tự “cấp sao”.

Sao sáng cấp 1 ghi ợ, cấp bốn ghi ỡ...

b/ Chòm sao Trường Xà (còn gọi Đàng Xà – Serpent) nằm về phía Bắc chòm Scorpion (Ma Hạt).

c/ Sao trực niên vẫn tiếp tục lưu diễn. Năm 2002 Nhâm Ngọ là năm của Sao Giáp, 2003 là của Sao Cang....

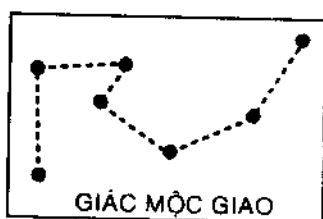
Bảng 28 sao đối chiếu

PHƯƠNG	TÊN SAO	CỤ TINH	XÍCH KINH	TRỰC NIÊN
7 sao THANH LÔNG PHƯƠNG ĐÔNG	Giác Mộc GIAO	Thất Nữ	174 ⁰ 35	Giáp Dần 1974
	Cang Kim LONG	Thất Nữ	186 ⁰ 06	Ất Mão 1975
	Đê Thổ LẠC	Thiên Bình	194 ⁰ 88	1976
	Tâm Nguyệt HỔ	Ma Hạt	209 ⁰ 59	1977
	Vĩ Hỏa HỔ	Ma Hạt	214 ⁰ 91	1978
	Cơ Thủy BẢO	Ma Hạt	219 ⁰ 41	1979
		Nhân Mã	238 ⁰ 17	1980
7 sao HUYẾN VŨ PHƯƠNG BẮC	Đẩu Mộc GIẢI	Nhân Mã	248 ⁰ 75	Tân Dậu 1981
	Ngưu Kim NGƯU	Ma Kết	275 ⁰ 10	Nhâm Tuất 1982
	Nữ Thổ BỨC	Bảo Bình	282 ⁰ 84	Quý Hợi 1983
	Hư Nhật THỦ	Bảo Bình	294 ⁰ 58	Giáp Tý 1984
	Nguy Nguyệt YẾN	Bảo Bình	303 ⁰ 98	Ất Sửu 1985
	Thất Hỏa TRƯ	Phi Mã (Pégase)	320 ⁰ 26	1986
	Bích Thủy ĐƯ	Phi Mã	336 ⁰ 82	1987
7 sao BẠCH HỔ PHƯƠNG TÂY	Khuê Mộc LANG	Tiên Nữ Andromède	345 ⁰ 18	Mậu Thìn 1988
	Lâu Thổ TRI	Bạch Dương	0 ⁰ 97	1989
	Mão Nhật KẾ	Bạch Dương	11 ⁰ 89	1990
	Tất Nguyệt Ô	Kim Ngưu	26 ⁰ 61	1991
	Chủy Hỏa HẦU	Kim Ngưu	37 ⁰ 67	1992
	Sâm Thủy VIÊN	Lạp Hộ Orion	55 ⁰ 45	1993
		Lạp Hộ	66 ⁰ 62	1994
7 sao CHU TƯỚC PHƯƠNG NAM	Tinh Mộc NGẠN	Song Tử	64 ⁰ 34	Ất Hợi 1995
	Quì Kim DƯƠNG	Cự Giải	97 ⁰ 10	1996
	Liêu Thổ CHUÔNG	Trường Xà Serpent	101 ⁰ 11	1997
	Tinh Nhật MÃ	Trường Xà	115 ⁰ 88	1998
	Trường Nguyệt LỘC	Trường Xà	122 ⁰ 59	1999
	Dực Hỏa XÀ	Cự Tước Coupe	139 ⁰ 68	2000
	Chấn Thủy DẪN	Ô Nha Corbeau	177 ⁰ 62	Tân tị 2001

d/ Sở dĩ có tên Thanh Long (còn gọi Thương Long), Huyền Vũ, Bạch Hổ, Chu Tước, là bởi 7 chòm phương Đông nối liền với nhau giống hình Rồng, vì phương Đông là màu xanh, nên gọi Thanh Long. Phương Bắc thuộc màu đen (huyền), bảy chòm nối liền nhau giống hình Rùa, nên gọi Huyền Vũ. Phương Tây thuộc Trắng (Bạch) và 7 chòm phương Tây nối nhau giống hình Hổ, nên gọi Bạch Hổ. Phương Nam thuộc màu đỏ (Chu), 7 chòm phương Nam nối lại giống hình Chim, nên gọi Chu Tước, Long, Hổ, Qui, Tước hay Long, Lân, Qui, Phụng thường gọi là Tứ Linh.

2. Hình dạng và sự ảnh hưởng 28 sao *

a. 7 Chòm Sao Phương Đông (Thanh Long)



Sao Giác: Tòa thứ nhất trong 7 tòa thuộc Đông Phương Thanh Long, chiếm trên Hoàng Kinh 12 độ, thuộc chòm Thất Nữ (Vierge). Tây phương gọi Sao Giác là Spica, màu sáng trắng. "Tinh kinh" viết: "Hai ngôi trong sao Giác làm cổng Trời (Thiên môn). Cũng có lý. Vì đường xích đạo của 5 sao Kim,

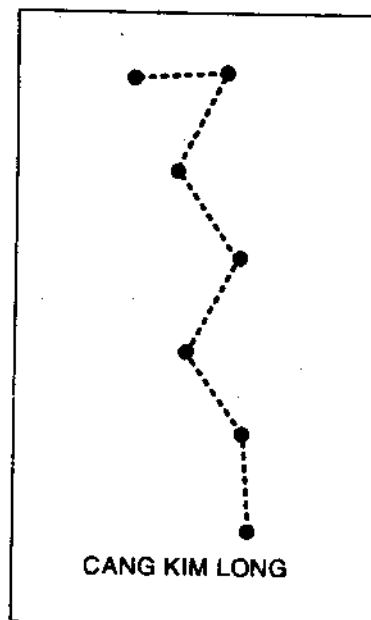
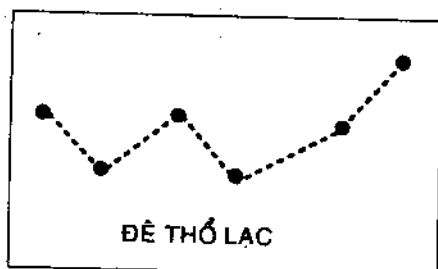
Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ tinh đều đi qua không phận của Sao Giác. Sách "Quan Tượng Ngoại Chiêm" viết: "Hai ngôi trong sao Giác làm Thiên Quan, thì Thanh Long chính là Giác vậy". Giác, chủ tạo hóa vạn vật. Kỳ sao sáng là thiên hạ thái bình.

Sao Cang: Tòa thứ nhì trong 7 tòa thuộc phương Đông Thanh Long, chiếm trên Hoàng Kinh 9 độ. Giữa chòm sao này có các sao nhỏ như Đại Giác, Chiết Uy, Nhiếp Tróc, thuộc chòm Thất Nữ. "Lễ, Nguyệt Lệnh" chép: "Tháng Trọng Hạ (tháng Năm) tối, Cang ở giữa trời". Sử Ký, Thiên Quan Thư viết: "Sao Cang làm đèn miếu phân tán". Chủ bệnh tật. Gặp kỳ sao sáng thì tránh được dịch, tật. Nếu sao u ám, thì xã hội sinh nhiều

(Phần này soạn dựa theo sách "Quĩ Cốc Vô Tự Thiên Thư" của Trần Anh Lược - Hồng Kông 1966).

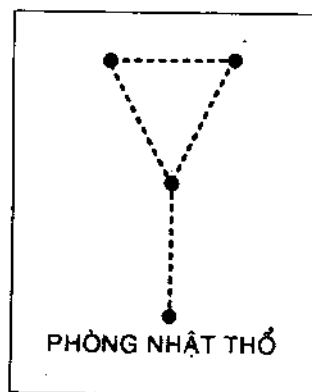
bệnh tật quái lạ.

Sao Đê, Tòa thứ ba trong 7 tòa thuộc Đông phương Thanh Long, chiếm trên Hoàng Đạo 14 độ, thuộc chòm sao Thiên Bình (Balance). Tây phương gọi sao Đê là Qubenelgenubi. "Lễ, Nguyệt Lệnh" chép: "Tháng quý đông (tháng

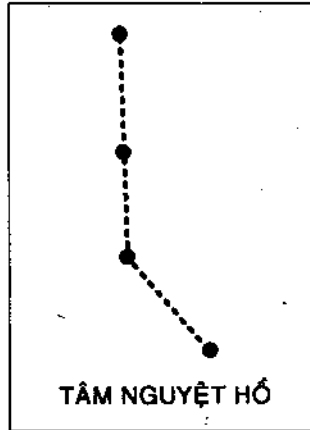


Chạp) sáng sớm, sao Đê ở giữa trời". *Kinh Thi*, bộ Nhã, gọi Đê là "Thiên Cầm". Còn "Tịnh Kinh" nói: "Tên thứ nhất của Đê là Thiên Cầm, tên gọi thứ nhì là Thiên Phủ. "Sử Ký Thiên Quan Thư": "Đê gọi là Thiên Cầm, chủ về bệnh tật".

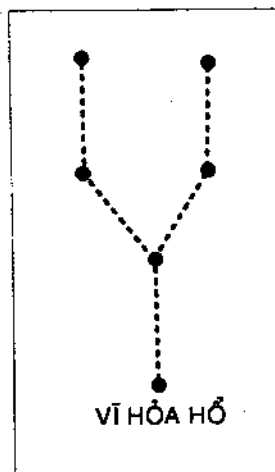
d/ Sao Phòng: Tòa thứ tư trong 7 tòa thuộc Đông Phương Thanh Long, chiếm trên Hoàng Kinh 6 độ, còn có tên là Thiên Tứ (Tứ là cỗ xe). Chòm sao này lại có sao Câu Mệnh, Đông Tây gồm: Phạt, Viết, Tùng đều phụ thuộc vào sao Ma Hạc (Scorpion). "Tấn Thư, Thiên Văn Chí" viết: "Phòng, gồm 4 sao chính làm Minh Đường. Thiên Tứ ban chánh đức cho các cung". "Sử Ký, Thiên Quan Thư", viết: "Phòng là sao Thiên Phủ còn gọi là Thiên Tứ". Kỳ sao sáng, chủ việc chánh trị trong sáng thanh bình.



Sao Tâm: Tòa thứ năm trong 7 tòa thuộc Đông Phương Thanh Long, có 3 ngôi sao sáng tựa chữ Tâm (心), chiếm trên Hoàng Kinh 6 độ. Trong đó có một ngôi gọi là Đại Hỏa. Chòm sao Tâm còn tích tụ 12 tiểu tinh, thuộc về chòm Ma Hạt (Scorpion). Tây phương gọi Tâm là Antarès, sắc đỏ. *Lễ, Nguyệt Lệnh* viết: “Tháng 6 buổi tối, Hỏa giữa trời”. Hỏa chính là Sao Tâm. *Tinh Kinh* viết: “Tâm tam tinh, ngôi chính giữa là Thiên Vương, ngôi trước là Thái Tử, ngôi sau là Thứ Tử, đó là Hỏa Tinh vậy”. Sao Tâm còn có tên là Thương Tinh. Kỳ sao sáng chủ việc văn minh xương thịnh.



Sao Vi: Tòa thứ sáu trong 7 tòa thuộc Đông Phương Thanh Long, hình giống móc câu, chiếm trên Hoàng Kinh 19 độ. Sao này gồm có các sao: Hữu Điển, Thiên Giang, Truyền Thuyết, Ngự Đẳng, phụ thuộc vào sao Ma Hạt. *Lễ, Nguyệt Lệnh*: “Tháng Mạnh Xuân buổi sáng sớm, Vi giữa trời”. *Tả Truyện* viết: “Long Vi phục Thần” (Vi trong Chòm Thanh Long mọc vào buổi sáng sớm). Sách *Quan Tượng Ngoại Chiêm* chép: “Vi gồm 9 sao, thuộc chòm Thanh Long, một ngày xẻ cây”. Kỳ sao sáng, Vi chủ phong mục (chăn nuôi giàu có). Gặp kỳ sao tối, chủ việc tai họa lụt lội. Lại chủ việc vua tôi bất hòa.

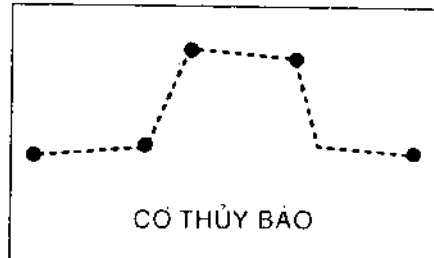


Sao Cơ: đó là tòa cuối cùng trong Đông Phương Thanh Long 7 tòa, hình giống như cái ky lật úp, chiếm trên Hoàng Kinh 10 độ, thuộc chòm Nhân Mã (Sagittaire), còn gọi nó là Nam Cơ. *Sử Ký, Thiên Quan Thư*: “Cơ như du khách, cung phủ

của Hậu phi, chủ khẩu thiết”.

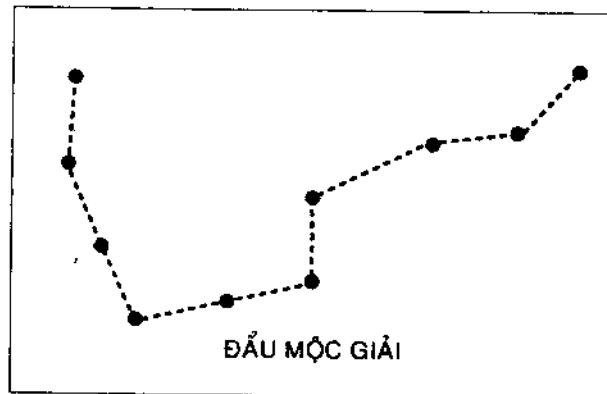
*b. Chòm Sao phương Bắc
(Huyền Vũ)*

Sao Đẩu: Tòa thứ nhất trong 7 tòa thuộc Bắc Phương Huyền Vũ, có hình dạng cũng gần giống như chòm sao Bắc



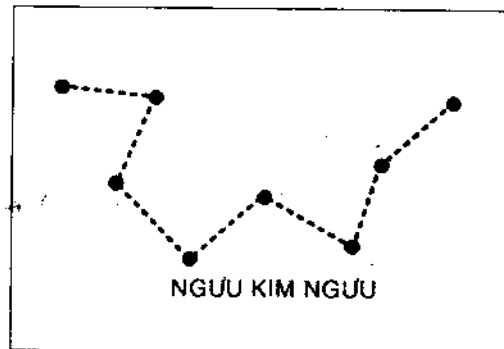
Đẩu (Grande Ourse); chiếm trên Hoàng Kinh 25 độ, thuộc chòm Nhân Mã, nó còn có tên là “Bắc Đẩu của phương Nam”, nên gọi nó là Nam Đẩu. *Kinh Thi, Tiểu Nhã:* “Cơ, Đẩu đều ở về

phía Nam, Cơ tại Nam mà Đẩu tại Bắc. Cho nên nói Nam Cơ, Bắc Đẩu”. Tấn Thư, Thiên Văn Chí. “Bắc phương Nam Đẩu Lục Tinh, Thiên Miếu dã. Nhất viết *Thiên Cơ*” (Sáu ngôi Nam

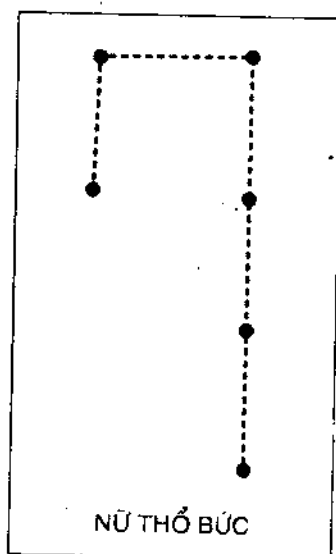


Đẩu ở phương Bắc (rất tôn quý) nên gọi Thiên Miếu. Ngôi thứ nhất chính là sao Thiên Cơ. Kỳ sao sáng, chủ thiên hạ thái bình, quân thần khánh hội.

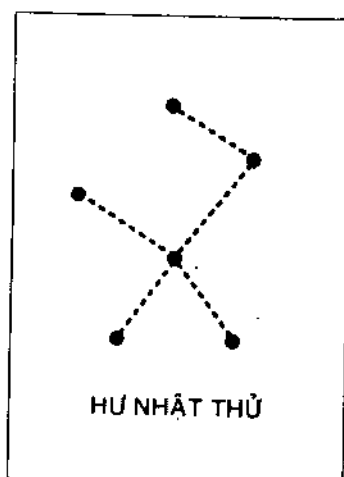
Sao Ngưu: Tòa thứ nhì trong 7 tòa thuộc Bắc Phương Huyền Vũ, gồm 6 ngôi chính, còn tên là Khiên Ngưu, chiếm trên Hoàng Kinh 7 độ. Chòm sao này có các ngôi sao: Thiên Diên, Hà Cổ, *Thiên Tướng,*



Phôn Nữ, Đông Túc, Tây Túc. Ngưu nằm trong chòm Ma Kết (Capricorne). *Lễ, Nguyệt Lệnh*: “Tháng Quý Xuân (tháng Ba), sáng sớm, Khiên Ngưu ở giữa trời. Kỳ sao sáng, nơi nơi phong mục, nhân dân thịnh vượng.

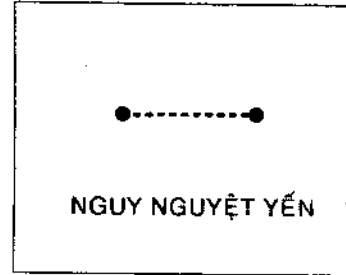


Sao Nữ: Tòa thứ ba trong tòa thuộc Bắc Phương Huyền Vũ, trong đó có 4 ngôi sao sáng, còn có tên là Vụ Nữ, chiếm trên Hoàng Kinh 11 độ, thuộc chòm sao Bảo Bình (Verseau). *Lễ, Nguyệt Lệnh*: Tháng Mạnh hạ (tháng Tư), sáng sớm, Vụ Nữ ở giữa trời. *Sử ký, Thiên Quan Thư*: “Vụ Nữ tức là Chúc Nữ nằm phía Bắc Ngân Hà”. Ba sao trong Vụ Nữ thuộc về chòm sao Thiên Cầm (Lyre). Gặp kỳ sao sáng chủ phụ nữ xương thịnh, đặc thế. Vì Chúc Nữ là bậc Tôn Nữ.

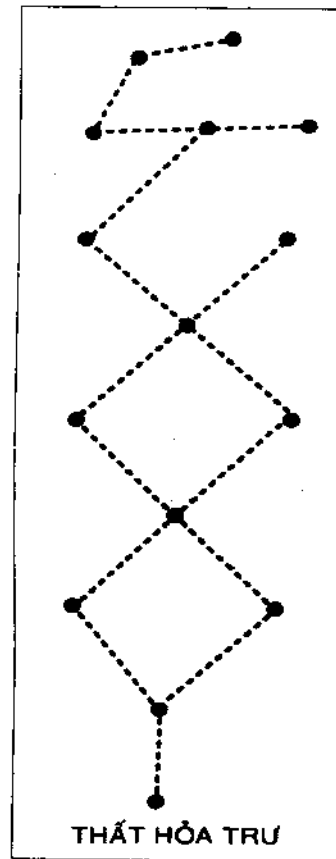


Sao Hư: Tòa thứ tư trong 7 tòa thuộc Bắc Phương Huyền Vũ, có hai ngôi sao sáng, tam tú liên châu, chiếm trên Hoàng Kinh 9 độ. Những ngôi trong chòm có tên: Tư Mệnh, Tư Lộc, Tư Ngụy, Tư Phi, Khốc, Chú, Thiên Lũy. Thuộc chòm Phi Mã (Pégase) α , β . Sao Hư còn có tên là Doanh Thất. *Lễ, Nguyệt Lệnh*: “Tháng Mạnh Xuân mặt trời đi qua chòm Doanh Thất”. *Sử Ký, Thiên Quan Thư*: “Doanh Thất đa thanh Miếu” (Doanh Thất thanh khiết, linh hiển). Kỳ sao sáng, vận nước cường thịnh, thái bình.

e/ *Sao Ngụy*: Tòa thứ năm trong 7 tòa thuộc Bắc Phương Huyền Vũ, chiếm Hoàng Kinh 16 độ. Sao này còn có tên là Nội Xử (cái chày), còn có những tên khác như: Đông Phủ, Thiên Câu, Tạo Văn, Nội Cữu (cái cối). Có một ngôi thuộc vào sao Bảo Bình, nằm trên Xích Đạo Trời (Equateur Céleste). Sao còn lại nằm ở chòm Phi Mã θ và ε. *Lễ, Nguyệt Lệnh*: “Tháng Trọng Hạ (tháng Năm) sáng sớm, sao Ngụy ở giữa trời. Lại nói, “Tháng Mạnh Đông (tháng Mười), ban đêm sao Ngụy ở giữa trời. Tấn Thư, Thiên Văn Chí: “Ngụy gồm 3 sao có tên: Thiên Phủ, Thiên Thị (Chợ Trời), Giá Thất”. Nếu, Mặt trời, hoặc Ngũ Tinh (Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ Tinh) xâm phạm, chủ tai nạn. Lại còn một ý nghĩa khác: chủ thiên tử đổi chỗ ở (tân cư), vì sao Ngụy còn gọi là Giá Thất, Cung Thất.

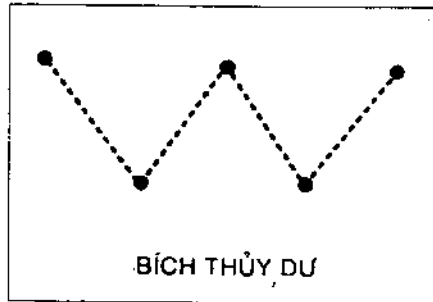


f/ *Sao Thất*: Tòa thứ sáu trong 7 tòa thuộc Bắc Phương Huyền Vũ, sao sáng cấp hai. Thất cũng còn có tên là Cung Thất, thời cổ gọi là Định. *Kinh Thi* viết: “Định chi phương Trung, tác ư Sở Cung” (Khi sao Thất ở giữa trời thì cung Sở mới sinh hoạt). Người xưa muốn kiến tạo cung điện, xem sao Thất mà định hướng. Thất chiếm trên Hoàng Kinh 19 độ. Các ngôi trong chòm sao này có tên: Ly Cung, Lôi Điện, Vũ Lâm, Bắc Lạc Sư Môn, Bát Khôi, Thiên Vồng, Thổ Thiết, *Đằng*



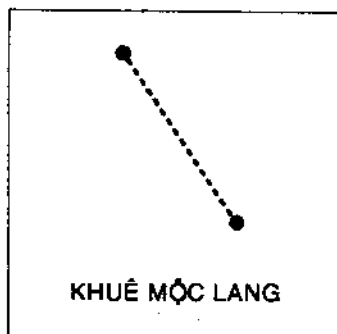
Xã. Quần tinh này nằm trong chòm Phi Mã α, β . *Lễ, Nguyệt Lệnh:* “Tháng Mạnh Xuân (Giêng) mặt trời đi vào Cung Thất” Chu Truyền: “Định, Bắc phương chi Tú, Cung Thất Tinh dã” (Định, ngôi sao phương Bắc, đó chính là Sao Cung Thất). *Quan Tượng Ngoại Chiêm:* “Sao Thất có hai ngôi sáng, một là Cung Thất và một nữa là sao Định. *Sử Ký, Thiên Quan Thư:* “Cung Thất vi Thanh Miếu” (Cung Thất tôn quý nên còn có tên là Thanh Miếu). Kỳ sao sáng quốc gia thái bình thịnh vượng. Sao ám, chủ ôn dịch truyền nhiễm.

g/ Sao Bích: Tòa cuối cùng trong 7 tòa thuộc Bắc phương



Huyền Vũ, trong đó có hai ngôi là chủ tinh (sao sáng nhất), hình dạng cân đối, chiếm trên Hoàng Kinh 9 độ. Tòa này gồm các sao: Phanh Lịch, Văn Vũ, Thiên Cửu, Thiết Toán. Quần tinh này thuộc chòm Phi Mã γ , còn lại mấy ngôi thuộc chòm Tiên Nữ (Andromède) α . Tây phương

gọi nó là Alpheratz. *Lễ, Nguyệt Lệnh:* “Tháng Trọng Hạ, buổi tối, Đông Bích giữa trời”. *Quan Tượng Ngoại Chiêm* viết: “Hai ngôi chủ tinh trong Sao Bích gọi là Đông Bích. Đó là phủ đệ của Đô Thư. Kỳ sao sáng chủ quốc chánh sáng sủa, bọn tiểu nhân suy sụp thất thế, bậc quân tử đắc dụng”.

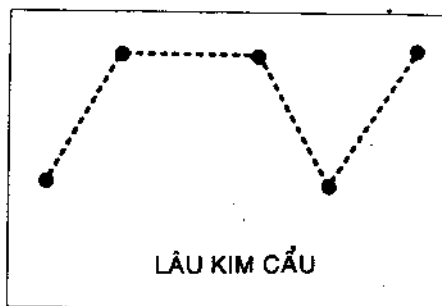


c. 7 Chòm sao Phương Tây (Bạch Hổ)

Sao Khuê: Tòa thứ nhất trong 7 tòa thuộc Tây Phương Bạch Hổ, lớn nhỏ 16 ngôi, hình dáng lưng thon đầu nhọn, chiếm trên Hoàng Kinh 16 độ, gồm các ngôi: Ngoại Bình, Thiên Hồn, Sĩ Công, Vương Lương, Sách, Các Đạo. Quần tinh này có 9

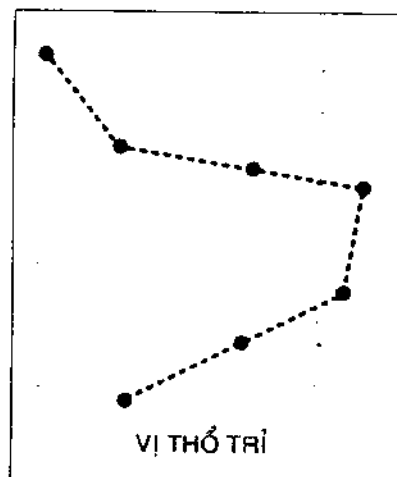
sao thuộc chòm Tiên Nữ và 7 sao thuộc chòm Song Ngư (Poissons). *Lễ, Nguyệt Lệnh*: “Tháng Quí Hạ, sáng sớm, Khuê giữa trời”. *Hiếu Kinh* ghi: “Khuê, Chủ Văn Chương”. *Sử Ký*: “Ấn Khuê chủ văn chương, dĩ Khuê chương xưng văn Hàn Lâm”.

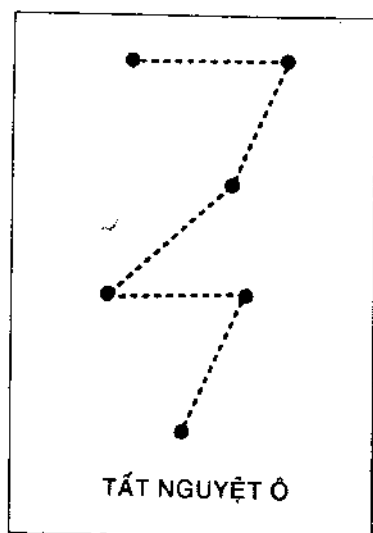
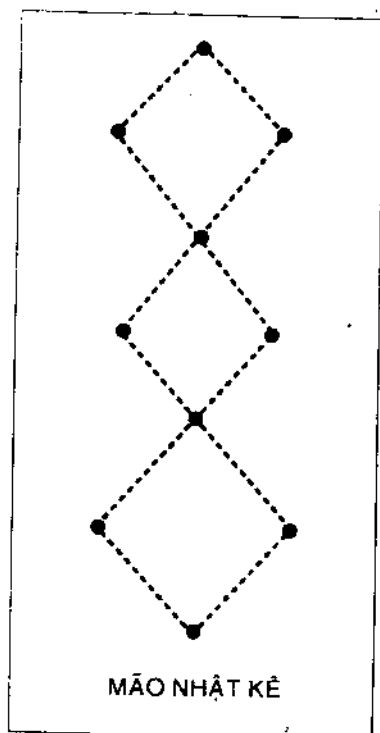
Sao Lâu: Tòa thứ nhì trong 7 tòa thuộc Tây Phương Bạch Hổ, gồm 3 ngôi chủ tinh, chiếm Hoàng Kinh 12 độ, gồm các ngôi Tả-Hữu-Cánh, Thái Thương, Thiên Canh, *Thiên Tướng*. Quân tinh này thuộc về chòm Dục Bạch (?) ợ, β, γ. *Lễ, Nguyệt Lệnh*: “Tháng Quí đông, buổi tối Lâu giữa trời”.



Sử Ký, Thiên Quan Thư: “Lâu vi tụ chúng” (nhờ ảnh hưởng sao Lâu có thể tập hợp được dân chúng). *Tấn Thư, Thiên Văn Chí*: “Ba chủ tinh trong Sao Lâu gọi là Thiên Ngạc, chủ trồng trọt chăn nuôi, ngoài ra còn có thể dấy binh tụ chúng”. Kỳ sao sáng quốc thái dân an. Nếu có Kim Tinh (Venus), Hỏa Tinh (Mars) xâm phạm, chủ việc binh lửa.

Sao Vị: Tòa thứ ba trong 7 tòa thuộc Tây phương Bạch Hổ, giống hình cái đỉnh, gồm 3 ngôi Chủ tinh, chiếm trên Hoàng Kinh 15 độ, thuộc chòm sao Bạch Dương (Bélier). *Sử Ký, Thiên Quan Thư*: “Sao Vị gọi là *Thiên Thương*. *Quan Tượng Ngoại Chiêm*: “Vị, tam tinh tứ đại lương” (Vị có 3 ngôi, làm thành 4 cây ruộng). Kỳ sao sáng đất nước dồi dào kinh tế (Bởi vì Thiên Thương là cái bờ đựng lúa). Sao u ám kho lẫm quốc





gia bị trống.

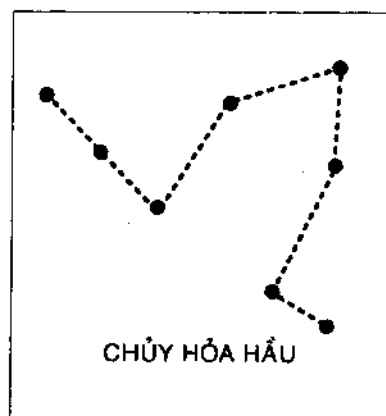
d/ *Sao Mào*: Tòa thứ tư trong 7 tòa thuộc Tây Phương Bạch Hổ gồm 7 ngôi chủ tinh, chiếm trên Hoàng Kinh 11 độ. Mào còn có tên là *Bạch Hổ*. Sách *Xuân Thu Kháng Hữu* nói: “Ảnh hưởng của Sao Mào có thể làm nổi tiếng” Mào có 6 ngôi thuộc Chòm Kim Ngưu (Taureau) và 7 ngôi thuộc Chòm Tì Muội Tinh đoàn (Pléiades – sao Rua). *Thượng Thư, Nghiêu Điển*: “Nhật Đoán tinh Mào dĩ chính trọng đông” (Sao Mào Nhật kê vào tháng Mười Một là tổ nhất). Gặp kỳ sao sáng thiên hạ thái bình, kỳ sao u ám có nhiều lời xàm ngôn, không lợi cho việc trí quốc. Sách “*Chính Nghĩa*” nói: “Nhìn vào Viên Kính thấy Mào có rất nhiều sao nhỏ lẫn lộn trong hơi nước. Trông như dầu bạc, áo trắng, chủ việc tang sự, ngục tù, binh lửa.

e/ *Sao Tất*: Tòa thứ năm trong 7 tòa thuộc Tây Phương Bạch Hổ, giống hình chữ “Trảo” (𠂔), chiếm trên Hoàng Kinh 17 độ. Trong đó những ngôi sao chính có tên: Thiên Tiết, Chư Vương, Thiên Sứ, Ngũ Xa, Tam Trụ, Thiên Hoàng, Hàm Trì, Thi Quan, Cửu Du, Thiên Viên.

Quần tinh này thuộc chòm Kim Ngưu (Taureau) ọ. Tây phương gọi Sao Tất là Aldebaran, sắc đỏ, đó

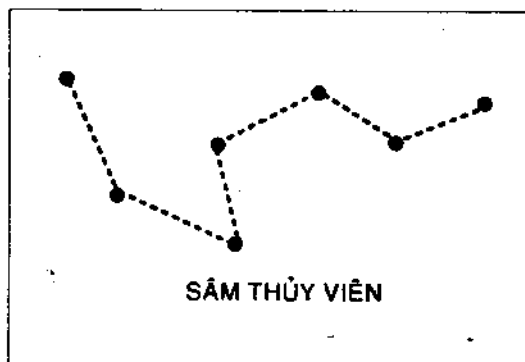
là chòm sao sáng cấp một. *Lễ, Nguyệt Lệnh*: “Tháng Mạnh Thu, sáng sớm, Tất giữa trời”. *Tấn Thu, Thiên Văn Chi*: “Tất gồm 8 ngôi sao sáng chủ việc biên cương có biến loạn, chủ can qua”. *Hậu Hán Thư, Tô Cảnh truyện*: “Tất gọi là Thiên Vồng”. Thiên Văn hiện nay cho rằng, Tất nằm trong Tinh đoàn phân tán, tên là Hyades.

f/ Sao Chử: Tòa thứ 6 trong 7 tòa Tây Phương Bạch Hổ, có 3 ngôi sao chính, chiếm trên Hoàng Kinh 1 độ, thuộc chòm Kim Ngưu. *Lễ, Nguyệt Lệnh*: “Tháng Trọng Thu Sao Chử ở không trung”. *Sử ký, Thiên Quan Thư*: “Ba ngôi sao nhỏ bày ra, gọi nó là Giác Thương (Giác mời uống rượu). Còn gọi là Hổ Đầu, chủ mọi sự tốt đẹp”.



g/ Sao Sâm: Tòa cuối cùng trong Tây Phương Bạch Hổ, còn có tên là Sâm Phạt, Thiết Biệt, chiếm trên Hoàng Kinh 10 độ. Các ngôi sao trong chòm có tên là: Ngọc Tinh, Quân Tinh, Thiên Niếu, phụ thuộc vào chòm sao Lạp Hộ (Orion). *Lễ, Nguyệt Lệnh*: “Tháng Mạnh Xuân, tối, sao Sâm ở giữa trời”. *Sử Ký, Thiên Quan Thư*: “Sao Sâm còn gọi là Bạch Hổ, lại còn một tên nữa là Trảm Ngải

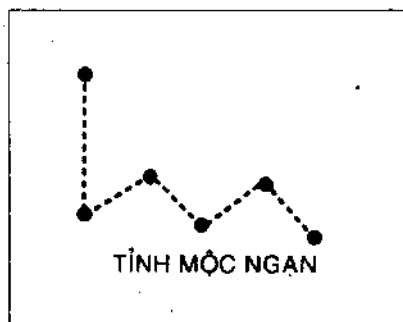
Tử”. *Kinh Thượng Thư*: “Sâm còn gọi là Đại Thần, chủ việc cất gặt, dẫn dẫn”. Kỳ sao sáng đất nước mưa thuận gió hòa, chăn nuôi trồng trọt được mùa. Hiện nay Thiên Văn học cho rằng, một ngôi phía đông (trong



ba ngôi thẳng hàng) thuộc chòm Thiên Lang (Sirius), còn gọi là Lang Tinh. Khi Thiên Lang hiện rõ thì đất nước trị an, không rõ thì có binh biến.

d. 7 chòm sao phương Nam (Chu Tước)

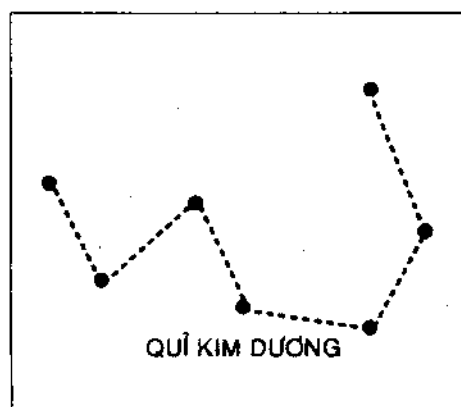
Sao Tinh: Tòa thứ nhất trong 7 tòa thuộc Nam Phương Chu



Tước, nằm dọc theo Ngân Hà, chiếm trên Hoàng Kinh 34 độ, còn có tên là Đông Tinh. *Hán Thư:* “Hồi Hán Cao Tổ vào ải Hàm Cốc, Ngũ Tinh (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) tụ ở Đông Tinh”. Chòm sao này gồm các sao Việt, Nam Bắc Hà, Thủy Miếu, Thủy Vị, Quân Thị, Dã Kê, Trương Nhân... Quần tinh

này thuộc chòm Song Tử. *Sử Ký, Thiên Quan Thư:* “Nam Cung Chu Tước quyền hành, Đông Tinh vi hỏa sự” (Chu Tước tượng trưng cho quyền lực, trong đó Sao Tinh chỉ cho việc đốt cháy). *Tấn Thư, Thiên Văn Chí:* “Sao Tinh 8 ngôi, đó là cửa Trời phương Nam. Kỳ sao sáng chủ việc kiến quốc phong hầu, nếu sao biến sắc, đất nước có nhiều tai họa.

Sao Quỷ: Tòa thứ nhì trong 7 tòa thuộc Nam Phương Chu

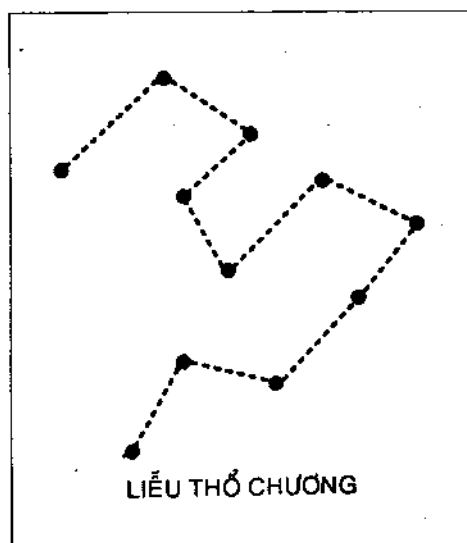


Tước, gồm 4 ngôi chính tinh, chiếm Hoàng Kinh 2 độ. Các ngôi trong chòm này có tên: Tích Hộ, Quyền, Thiên Cấn, Thiên Xà, Thiên Tuyết, Thiên Trù đều thuộc chòm Cự Giải (Cancer), ánh sáng ở cấp âm (lớn hơn cấp một, vd như mặt trời cấp âm 16), gọi là Tích Hộ Khí (Praesepe). *Tấn Thư,*

Thiên Văn Chí: “Dư Quỷ ngũ tinh thiên mục giả” (5 ngôi trong sao Quỷ gọi là Thiên Mục). *Quan Tượng Ngoại Chiêm*: “Sao Quỷ có bốn ngôi gọi là Dư Quỷ, đó là cái đầu và mắt của Chòm Chu Tước. Ngôi trung ương sắc Bạch, như mây mà không phải mây, như sao mà không phải sao”. Chủ việc cúng tế quỷ thần.

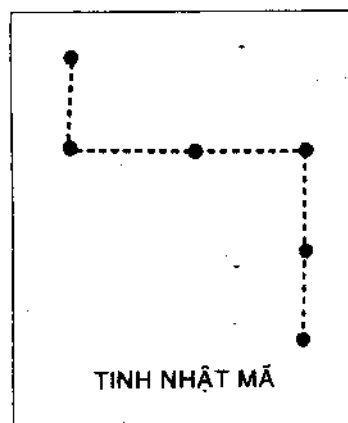
c/ *Sao Liễu*: Tòa thứ ba trong 7 tòa thuộc Nam Phương

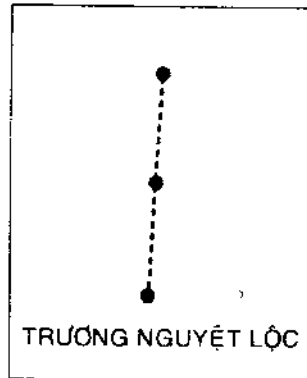
Chu Tước gồm 8 ngôi chính, chiếm trên Hoàng Kinh 14 độ. Chòm sao này còn có 3 ngôi, trong chòm “Tử kỳ” phụ thuộc vào. Liễu nằm trong chòm sao Trường Xà (Serpent). *Lễ, Nguyệt Lệnh*: “Tháng Quý Thu, sáng sớm, Liễu giữa Trời”. *Hán Thư, Thiên Văn Chí*: “Liễu cũng như Mặt Trời chủ thảo mộc”. Kỳ sao sáng chủ về ấm thực no đủ, sao biến sắc, chủ về đói kém, mất mùa.



d/ *Sao Tinh*: Tòa thứ tư trong 7 tòa thuộc Nam Phương Chu Tước, chiếm trên Hoàng Kinh 7 độ. Mỗi ngôi trong đó có tên: Hiên Viên, Nội Bình, Thiên Tướng, Sam. Sáu ngôi này thuộc về sao Trường Xà ợ. Người Tây Phương gọi Tinh là Alphard, có độ sáng cấp 2.

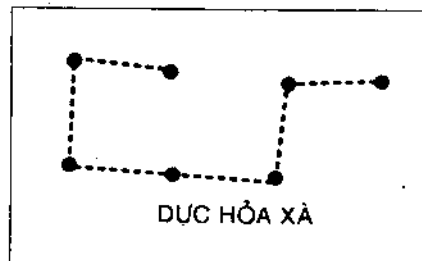
e/ *Sao Trương*. Tòa thứ năm trong 7 tòa thuộc Nam Phương Chu Tước, chiếm trên Hoàng Kinh 17 độ, gồm các ngôi Thiên Miếu, Trường Viên, Thiếu Vi, thuộc chòm





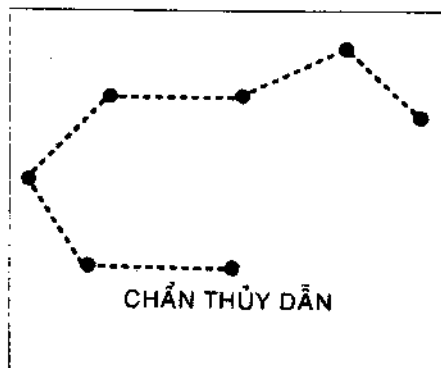
sao Trường Xà. *Sử Ký Thiên Quan Thư*: “Trường Tố vi Trù, chủ thương khách” (Ngôi Trường Tố, tức Trương, chủ việc thết khách). *Quan Tượng Ngoại Chiêm*: “Trương chính là sao Thiên Phủ, có 3 ngôi: Ngự Phủ, Thiên Xương, Bảo, là cái điều (bao tử) của Chu Ô. Kỳ sao sáng chủ quốc gia phú cường.

f/ *Sao Dục*: Tòa thứ sáu trong 7 tòa thuộc Nam Phương Chu Tước, gồm 22 ngôi lớn nhỏ, chiếm trên Hoàng Kinh 19 độ. Từ ngôi thứ nhất đến ngôi thứ 11 thuộc về chòm Cự Tước (Coupe), 3 ngôi tiếp theo thuộc chòm Trường Xà, còn lại 8 ngôi không sáng. *Lễ, Nguyệt Lệnh*: “Tháng Mạnh Hạ, tối, Dục giữa Trời”. *Sử*



Ký Thiên Quan Thư: “Dục còn gọi là Vũ Phiên, chủ có khách phương xa”. Kỳ sao sáng chủ lễ nhạc hưng thịnh.

g/ *Sao Chấn*: Tòa cuối cùng của Bắc Phương Huyền Vũ cũng là cuối cùng của Nhị Thập Bát Tú, gồm 4 ngôi chính, chiếm trên Hoàng Kinh 17 độ, nằm trong Chòm Ô Nha (Corbeau) ợ, ẽ, ỏ, ỏ, ỏ có màu nửa vàng nửa tía. *Lễ, Nguyệt Lệnh*: “Tháng Trọng Đông, sáng sớm, Chấn giữa trời”. *Sử ký, Thiên Quan Thư*: “Chấn còn gọi là Xà, chủ Gió. Kỳ sao



sáng đất nước phong điều vũ thuận, thiên hạ thái bình.

Ghi chú:

1. Độ số những vì sao chiếm trên Hoàng Kinh đều có ghi vào La Bàn. Hiện nay người ta phát hiện La Bàn cổ nhất vào thời Tây Hán (2000 năm trước đây) có ghi lại độ số này. La Bàn mới nhất cách đây chừng vài năm sản xuất từ Hồng Kông, Đài Loan, Hoa Lục cũng ghi độ số 28 sao.

2. Con số trên đây chỉ tương đối, số trên La Bàn ghi đến phút, giây (nhưng họ biến ra số thập phân). Những số đó do từ tọa độ của chúng trên Xích Kinh (Equateur Céleste). vd: Sao Giác chiếm trên Hoàng Kinh 12 độ, là do “hiệu số” giữa tọa độ của Càng và Giác (xem bảng 28 sao đối chiếu)...

3. Tổng các chiếm độ của 28 sao trên đây là 365 độ tương ứng với 365 ngày (thời gian mặt trời đi hết trên Hoàng Đạo). Do đó, ta biết thời gian mặt trời “đi qua” các chòm sao trên. vd, mặt trời đi hết sao Giác mất 12 ngày, qua Càng hết 9 ngày, qua Đê hết 14 ngày...

4. Các ngôi sao trong mỗi chòm sao có tên do cổ nhân đặt. Hoặc dựa vào tính chất của ngôi đó, hoặc dựa vào tính chất của chòm đó, mà gọi tên. Vì vậy có nhiều ngôi khác nhau trong các chòm riêng biệt mà vẫn trùng tên. vd: Sao Đẩu, Sao Tinh, cũng có Thiên Miếu. Đê, Phòng, Ngụy đều có Thiên Phủ; Hư, Thất có Thanh Miếu; Lâu, Tinh có Thiên Tướng....

5. Tinh thần khoa học của cổ nhân trong 28 sao rất cao. Trong các sách *Quan Tượng Ngoại Chiêm*, *Sử Ký*, *Lễ Ký* đã có các từ: “vọng viễn cảnh”, tiểu vọng viễn cảnh”... chứng tỏ thời cổ người ta đã chế ra Gương Thiên Văn.

B. KHÁI NIỆM VỀ LỊCH PHÁP

Thời Hoàng Đế cách nay khoảng 5000 năm, người Trung Quốc đã làm Lịch có qui mô. Lịch thời đó tính theo tuần trăng, có tháng thiếu, tháng đủ, năm nhuận... nhờ vậy Lịch Mặt Trăng (Âm Lịch) vẫn theo kịp Lịch Mặt Trời (Dương Lịch) của Tây phương.

Thời cổ người Trung Quốc đã biết đến Xuân Phân, Thu Phân, Hạ Chí, Đông Chí, từ đó họ tính ra điểm Xuân Phân, điểm Thu Phân, Đông Chí Tuyến, Hạ Chí Tuyến. Và cũng từ đó họ tính ra Năm Thiên Văn.

Để có ý niệm chính xác về Lịch pháp, ta dùng các định nghĩa của ngành Thiên văn hiện đại.

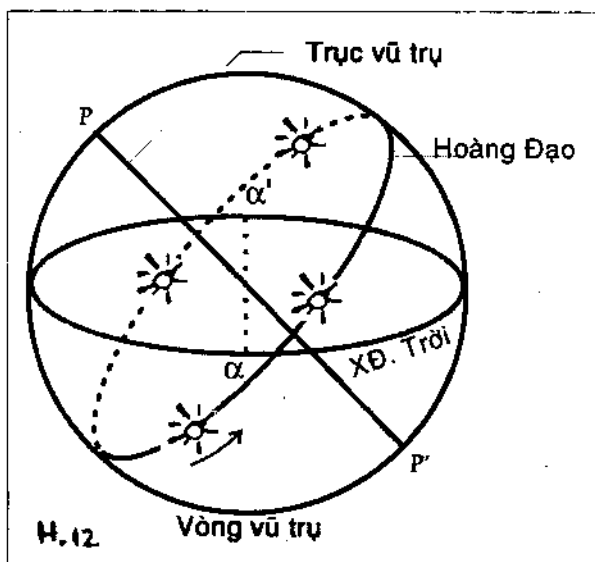
1. CÁC ĐỊNH NGHĨA

1. Năm

Trong chuyển động biểu kiến (Mouvement apparent) của Mặt Trời (2), Hoàng Đạo là đường mà tâm Mặt Trời phải đi qua. Đường này gặp Xích Đạo Trời tại 2 điểm α và α' . Theo định nghĩa, α là Điểm Xuân Phân (Point vernal) và α' là Điểm Thu Phân (Equinoxe d'Automne).

Một Năm là thời gian Mặt Trời đi qua điểm α hai lần liên tiếp.

Theo định nghĩa trên, Năm, tức là NĂM XUÂN PHÂN, hay là NĂM THIÊN VĂN.



PHỤ BẢN (THÔNG THU)



1. Đông Phương Thanh Long Thất Tinh: Giác Mộc Giao, Cang Kim Long, Đề Thổ Lạc, Phòng Nhật Thổ, Tâm Nguyệt Hồ, Vĩ Hỏa Hồ, Cơ Thủy, Báo.

2. Bắc Phương Huyền Vũ Thất Tinh: Đẩu Mộc Giải, Ngưu Kim Ngưu, Nữ Thổ Bức, Hư Nhật Thủ, Ngụy Nguyệt Yến, Trất Hỏa Thư, Bích Thủy Dư.

3. Tây Phương Bạch Hổ Thất Tinh: Khue Mộc Lang, Lâu Kim Cầu, Vĩ Thổ Trĩ, Mão Nhật Kê, Tất Nguyệt Ô, Chủy Hỏa Hồ, Sâm Thủy Viên.

4. Nam Phương Chu Tước Thất Tinh: Tinh Mộc Ngạn, Quỷ Kim Dương, Liễu Thổ Chương, Tinh Nhật Mã, Trương Nguyệt Lộc, Dục Hỏa Xà, Chấn Thủy Dẫn.

• Trên bản đồ có ghi hình dạng của các vì Tinh Tú một cách đơn giản và lá bùa Thiêng của từng vì sao, cùng với sự cát hung, gồm 13 Các Tinh và 15 hung Tinh.

Năm Xuân Phân = 365,2422 ngày = 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây

Lịch César: Năm - 45 trước Công Nguyên, Hoàng Đế La Mã Jules César tuyên bố dùng lịch Mặt Trời, mỗi năm có 365,25 ngày = 365 ngày 6 giờ và cứ 4 năm nhuận thêm một ngày tức là 366 ngày (vì nếu tính trung bình 365 ngày mỗi năm, thì bị hụt mất 0,25 ngày, nên 4 năm $0,25 \times 4 = 1$ ngày. Đây là ngày nhuận). Năm 325, Giáo Hội Nicée tuyên bố tăng thêm 3 ngày để kịp ngày 21/3 (ngày Xuân Phân). Vì: Năm César chậm hơn năm Xuân Phân: $365,25 - 365,2422 = 0,0078$. Vậy từ năm - 45 đến năm 325 là 370 năm, nên $370 \times 0,0078 \approx 3$ ngày. Người ta chỉ được phép tăng chừng đó, rồi vẫn dùng lịch César như cũ. (Lịch César chính là Lịch Julien).

Lịch Grégoire: Năm 1582, thứ Năm ngày 4 tháng 10, Đức Giáo Hoàng Grégoire XIII đột ngột tuyên bố: "Bắt đầu từ ngày mai, mọi người phải công nhận là NGÀY THỨ SÁU, 15 THÁNG 10, 1582"!

Bởi vì năm 325 đến năm 1582 là 1257 năm. Mỗi năm Lịch César chậm đi 0,0078 ngày, vậy: $0,0078 \times 1257 = 9,8$ ngày $\approx$ 10 ngày. Nên Giáo Hoàng mới đột ngột tăng lên 10 ngày.

Và: "Những năm tròn thế kỷ như 1600, 1700, 1800, 1900... năm nào không chia chắn cho 400 thì không nhuận. Những năm thường, năm nào chia chắn cho 4 thì nhuận 1 ngày. Những năm tròn 4 thiên niên kỷ thì không nhuận" (3).

2. Tháng

Đại khái các bộ lịch nổi tiếng của thế giới từ cổ đại đến hiện đại đều chia một năm ra làm 12 tháng. Riêng Lịch Grégoire có vẻ bất thường. Tên của mỗi tháng hầu hết là tên của các vị Thánh Thần. Từ tháng Tám đến tháng Mười Hai mới quay trở lại số thứ tự, nhưng lại tăng lên hai bậc.

Tháng Giêng, Ba, Năm, Bảy, Tám, Mười, Mười hai (7 tháng), mỗi tháng có 31 ngày.

Tháng Tư, Sáu, Chín, Mười Một (4 tháng) mỗi tháng có 30

ngày.

Riêng tháng Hai có 28 ngày. Năm nào chia hết cho 4, năm đó là năm Nhuận có 366 ngày, và tháng Hai có 29 ngày. Như vậy cứ 4 năm nhuận một lần.

* *Tháng Âm Lịch*: Thời thượng cổ, người Trung Hoa và người Hi Lạp dùng lịch giống nhau. Lịch tính theo tháng trăng. Ngày Mặt Trăng, Mặt Trời giao hội (tức là Quả Đất, Mặt Trăng, Mặt Trời thẳng hàng), Ngày đó gọi là Ngày Sóc, hay ngày mỏng một Âm Lịch. Ngày này từ Quả Đất nhìn lên Trăng không có ánh sáng.

Thời gian giữa 2 lần liên tiếp Mặt Trăng không có ánh sáng gọi là một tháng trăng, hay là Tuần Trăng. Đó chính là tháng Âm Lịch. Một Tuần Trăng (tháng Âm Lịch) có:

Tháng Âm Lịch = Tuần Trăng = 29,5302 ngày = 29 ngày 12 giờ 44 phút

Bởi vì hàng tháng người ta không thể ghi trên lịch những con số lẻ, chính vì vậy mới có tháng thiếu 29 ngày và tháng đủ 30 ngày (Như vậy số trung bình của tháng là 29,5 ngày < 29,5302 ngày nên trong vòng 19 năm, số tháng đủ nhiều hơn tháng thiếu).

* *Chu kỳ Giao Hội (Cycle Synodique) hay Chu kỳ Méton*:

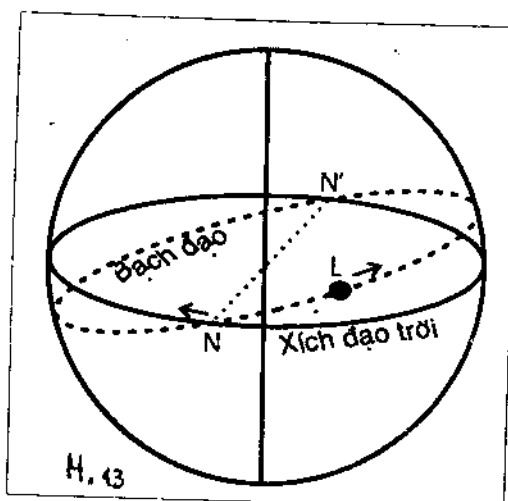
Mặt Trăng là Vệ tinh của Địa Cầu, cũng như Địa Cầu là Vệ tinh của Mặt Trời. Chuyển động của Địa Cầu quanh Mặt Trời, nó vừa tự xoay quanh nó và vừa tịnh tiến. Mặt Trăng chuyển động quanh Địa Cầu và tự xoay quanh nó, lại đi theo Địa Cầu vòng quanh Mặt Trời. Ta có thể hình dung Quỹ Đạo của Mặt Trăng có dạng của lò xo xoắn. Để đơn giản ta cho Quỹ Đạo của Mặt Trăng như một vòng tròn phẳng.

– Quỹ Đạo Mặt Trăng (Orbite Lunaire) còn gọi là Bạch Đạo.

– Quỹ Đạo Địa Cầu gọi là Xích Đạo.

– Quỹ Đạo Mặt Trời gọi là Hoàng Đạo.

– Quỹ Đạo Mặt Trăng gặp Xích Đạo Trời tại 2 điểm N và



N', gọi là Tiết Điểm (Noeud). Giá trị của N và N' có phần tương đồng với γ và γ' (H.12). Chu kỳ của γ đến 26.000 năm. Cách đây 2.500 năm nhà Thiên văn học Hy Lạp tên là Méton đã chứng minh được rằng, Tiết Điểm N đi hết 1 vòng phải mất 19 năm (mỗi năm có 365,2422 ngày. Đó là Năm Xuân Phân). Người Trung Quốc Cổ cũng tìm ra

được chu kỳ này, gọi là Chu kỳ Giao Hội.

Trong 19 năm có 235 Tuần Trăng (Tháng Âm Lịch). Đây là Chu kỳ Méton.

* Năm Nhuận; Theo Dương Lịch, năm nào chia đúng cho 4 thì tháng Hai nhuận thêm 1 ngày. Còn Nhuận bên Âm Lịch hoàn toàn có cơ sở. Ta biết 19 năm có 228 tháng, nhưng lại đến 235 Tuần Trăng. Vậy dư: $235 - 228 = 7$ Tuần Trăng (7 tháng Âm Lịch). Nên:

19 năm liên tiếp có 7 năm nhuận. Mỗi lần nhuận là 1 tháng Trăng

Thật vậy:

$$19 \text{ năm} = 365,2422 \times 19 = 6.939,6018 \text{ ngày}$$

$$19 \text{ năm Âm Lịch} + 7 \text{ tháng nhuận} - 235 \times 29,5302 = 6.939,5970 \text{ ngày}$$

Năm Âm Lịch nhờ có Nhuận mới theo kịp năm Xuân Phân.

Sự chênh lệch trong 19 năm Dương - Âm là 0,0048 ngày. Vậy 1900 năm lệch nhau nửa ngày. Nhưng nếu tính theo thế kỷ, thiên niên kỷ thì người ta có thêm những qui tắc tính

nhuận khác như đã nói ở phần Lịch Gregoire, tức là sẽ không bao giờ chênh lệch.

** Tháng Thiếu và Tháng Đủ trong Âm Lịch.*

Nếu một chuỗi liên tiếp 19 năm, có 7 lần nhuận là điều bất di bất dịch thì:

19 năm Âm Lịch có 111 tháng thiếu và 124 tháng đủ (4)

cũng là điều bất di bất dịch. Mỗi năm có từ 5 đến 6 tháng thiếu, tức là có từ 6 đến 7 tháng đủ. Thiếu và Đủ trong Âm Lịch rất bất thường vì phụ thuộc vào sự chuyển động của Trăng. Mà Trăng lại phụ thuộc vào Địa Cầu. Địa Cầu phụ thuộc vào Mặt Trời. Mặt Trời phụ thuộc vào Hệ Ngân Hà.

** Ngày:* Ngày là khoảng thời gian mà Địa Cầu quay hết một vòng của nó được qui ước là 24 giờ (thật ra thiếu vài phút)
(5)

Ghi chú

* Âm Lịch còn gọi là Nông Lịch vì nó thuận tiện cho việc trồng trọt và chăn nuôi, vì có đủ 24 tiết (mỗi tiết cách nhau chừng nửa tháng) Tây Lịch chỉ có 8 tiết: Lập Xuân, Xuân Phân, Lập Hạ, Hạ Chí, Lập Thu, Thu Phân, Lập Đông, Đông Chí. Những ngày cuối tháng và giữa tháng Âm Lịch là ngày nước lớn, nước cạn (lúc đó Mặt Trời, Mặt Trăng và Địa Cầu thẳng hàng, nên lực hấp dẫn của hai Thiên Thể này tác dụng vào Địa Cầu càng mạnh thêm, có ảnh hưởng đến sự sinh nở của các loài động vật.

Âm Lịch còn gọi là Âm Dương Lịch. Vì nó luôn luôn theo sát với sự “vận chuyển” của Mặt Trời. Âm Lịch là bộ lịch rất khoa học, tuy rắc rối nhưng rất chính xác. Căn cứ sự vận chuyển của Trăng người ta tính được Nguyệt thực và Nhật thực.

** Một năm Âm Lịch = $29,5302 \times 12 = 354,3624$ ngày.*

** Chu kỳ Mặt Trăng tự xoay hết một vòng quanh mình = 27,322 ngày. Đó là một “ngày trăng”, gần bằng một tháng Âm*

Lịch. Chính một “ngày trắng” phối hợp với sự xoay của Địa Cầu để có một tháng Âm Lịch (6).

II. LỊCH TRUNG HOA

Trung Hoa là nước có nền văn minh nông nghiệp rất sớm. Thời cổ họ không khác một “hiệp chủng quốc”, các dân tộc chính gồm Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng, Việt... Nhờ đó người Hán đã thu góp được văn minh của các dân tộc khác. Lịch pháp là một trong những phát minh lớn nhất và sớm nhất của họ.

1. Vấn đề Can, Chi

Ít người để ý đến “Can”. Tìm lại trong Sử cũ, thấy “Can”, xuất hiện rất sớm. Các vua chúa nhà Thương (từ 3.000 đến 4.000 năm trước đây – giữ ngôi Thiên tử gần ngàn năm) có các ông như: Thái Giáp, Tổ Ất, Ngoại Bính, Thái Đinh, Thái Mậu, Ung Kỷ, Thái Canh, Trọng Nhâm, Tổ Tân, một ông cuối cùng nhà Hạ có tên là Lý Quý (Quý có nghĩa là cuối; Mạnh là đầu, Trọng là giữa...). Những ông vua có tên trên đây không phải kể theo thứ tự của vua chúa, mà kể theo thứ tự các ngành trong họ. Điều này chứng tỏ, Giáp, Ất, Bính, Đinh... đã có từ trước đó rồi. Từ thượng cổ, người ta đã dùng Giáp, Ất, Bính, Đinh để làm số thứ tự. Trong mười ngôi này về số nét viết cũng rất ít (trừ Canh và Quý).

Thập Can: còn gọi là “Thập Thiên Can” (10 Cán ở Trời):

Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Cũng rất ít người để ý đến “Chi”. Ta hãy xem lại “Bảng 28 Sao Đối Chiếu”. Bảng này chia làm bốn cung, mỗi cung 7 sao. Chúng ta hãy bắt đầu từ cung Bắc Huyền Vũ:

BẮC	- Hợi:	Thất Hòa TRƯ (Trư = heo)	Thủy
	- Tí:	Hư Nhật THỬ (Thử = Chuột)	
	- Sửu:	Ngưu Kim NGƯU (Ngưu = Trâu, bò)	
ĐÔNG	- Dần:	Vĩ Hỏa HỎ (Hổ: Cọp)	Mộc
	- Mão:	Phòng Nhật THỔ (Thổ: Thỏ, người Việt thường gọi Mèo là mèo)	
	- Thìn:	Cang Kim LONG (Long: Rồng)	

NAM	- Tí:	Dục Hỏa XÁ (Xà = Rắn) Hỏa	}	Hỏa
	- Ngọ:	Tinh Nhật MÃ (Mã = Ngựa)		
	- Mùi:	Quý Kim DƯƠNG (Dương = Dê)		
TÂY	- Thân:	Chủy Hỏa HẦU (Hầu = Khỉ) Kim	}	Kim
	- Dậu:	Mão Nhật KÊ (Kê = Gà)		
	- Tuất:	Lâu Kim CẦU (Cầu = Chó)		

Thập Nhị Chi: còn gọi là Thập Nhị Địa Chi (12 nhánh của Đất): Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Vậy “Can” và “Chi” có ý là lấy *Nhánh tra vào Cánh*.

2. Can chi diệu phối

Vạn vật đều có phân biệt Âm Dương, Ngũ Hành, cho đến thời gian (Ngày, giờ, tháng, năm, ngày, đêm...), Tiết khí (24 tiết), Phương hướng cũng có phân biệt Âm Dương, Ngũ Hành.

Người ta Quy ước Âm Dương cho Can Chi như sau:

Thiên Can	GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÍ
Âm Dương										
Địa Chi	TÍ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỶ	NGO	MÙI	THÂN	DẬU
Âm Dương										

* Dấu + : Dương; - : Âm

Sự ghép giữa Can và Chi chỉ được phép Dương đi với Dương và Âm đi với Âm. Vd: Không bao giờ có “Giáp Sửu”, “Ất Dần”, “Nhâm Hợi”, “Quý Tuất”...

Nên: 5 Can Dương hợp với 6 Chi Dương (30 Can Chi Dương).

5 Can Âm hợp với 6 Chi Âm (30 Can Chi Âm).

Tổng cộng: 60 Can Chi, gọi là LỤC THẬP HOA GIÁP. 60 là bội số chung nhỏ nhất của 10 và 12.

60 Can Chi chia làm 6 HỌ (Họ gọi là “con nhà”).

1- *Họ Giáp Tí*: Giáp Tí, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu

Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu, (nối đến Tuất...)

2- *Họ Giáp Tuất*: Giáp Tuất, Ất Hợi, Bính Tí, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quý Mùi. (nối đến Thân...)

3- *Họ Giáp Thân*: Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tí, Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ (nối đến Ngọ...)

4- *Họ Giáp Ngọ*: Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tí, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão (nối đến Thìn...)

5- *Họ Giáp Thìn*: Giáp Thìn, Ất Tỵ, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi, Nhâm Tí, Quý Sửu. (nối đến Dần...)

6- *Họ Giáp Dần*: Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi (lại nối Giáp Tí...)

* *Một vấn đề*: Ví dụ có người hỏi, tuổi Tân Hợi thuộc họ Giáp gì (tức con nhà Giáp gì?)

Bạn lật lại H7 xem bàn tay trái. Giả sử vấn đề đã giải quyết xong, Tân Hợi thuộc về họ Giáp Thìn. Bạn đặt đầu ngón tay cái vào cung Hợi, gọi là Giáp, tính ngược theo chiều kim đồng hồ lần lượt qua các cung Tuất, Dậu, Thân, Mùi, Ngọ, Tỵ, Thìn, miệng nhắm tính theo: Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ Canh Tân!

Đó là: Tính ngược, nếu Giáp tại Hợi thì Tân tại Thìn.

Vậy, tính thuận, nếu Giáp tại Thìn thì Tân tại Hợi.

Kết luận: Tân Hợi thuộc con nhà Giáp Thìn. Bao nhiêu trường hợp đều tương tự. Điều này cần phải tính cho thành thạo (đó mới gọi là “co tay toán quẻ”) để còn có chỗ dùng.

Âm Lịch, Năm, Tháng, Ngày, Giờ đều tính theo Can, Chi (khi cần). Theo Lịch Kiến Dần, ta có:

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	M. Một	Chạp
Chi	Dần	Mẹo	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tí	Sửu
Giờ	3-5	5-7	7-9	9-11	11-13	13-15	15-17	17-19	19-21	21-23	23-1	1-3
Chi	Dần	Mẹo	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tí	Sửu

Năm và Ngày vẫn tính theo Can Chi một cách liên tục.

Riêng Can Tháng và Can Giờ có cách tính như sau:

Tháng là bộ phận của Năm. Biết Can Năm, ta tính ra Can Tháng; cũng như Giờ là bộ phận của Ngày. Biết Can Ngày, ta tính ra Can Giờ:

- Can Năm: Giáp, Kỷ: Khởi Tháng Giêng
là tháng Bính Dần.
- Can Năm: Ất, Canh: Khởi Tháng Giêng
là tháng Mậu Dần.
- Can Năm: Bính, Tân: Khởi Tháng Giêng
là tháng Canh Dần.
- Can Năm: Đinh, Nhâm: Khởi Tháng Giêng
là tháng Nhâm Dần.
- Can Năm: Mậu, Quý: Khởi Tháng Giêng
là tháng Giáp Dần.

Ví dụ, năm Giáp Tí, Giáp Tuất... Kỷ Sửu, Kỷ Mão, thì tháng Giêng gọi là tháng Bính Dần, tháng Hai là Đinh Mão... đến tháng Chạp là Đinh Sửu. Vậy tiếp năm sau tức là năm Ất Sửu hay Ất Hợi, hoặc Canh Dần, Canh Thìn... thì tháng Giêng gọi là tháng Mậu Dần (vì tháng Chạp trước đó là Đinh Sửu rồi). Cứ như vậy mà tính tới. (7)

Biết Can Ngày, tính ra Can Giờ tương tự như trên:

- Ngày Giáp, Kỷ: Khởi giờ Giáp Tí
(rồi Ất Sửu, Bính Dần).
- Ngày Ất, Canh: Khởi giờ Bính Tí
(đến Đinh Sửu, Mậu Dần).
- Ngày Bính, Tân: Khởi giờ Mậu Tí
(đến Kỷ Sửu, Canh Dần).
- Ngày Đinh, Nhâm: Khởi giờ Canh Tí

(đến Tân Sửu, Nhâm Dần).
 – Ngày Mậu, Quý: Khởi giờ Nhâm Tý
 (đến Quý Sửu, Giáp Dần).

Công thức trên đây bạn cần phải thuộc lòng. Không lịch nào ghi sẵn Can Tháng, Can Giờ cho bạn cả.

Có người hỏi biết Can Tháng có thử tính Can Ngày được không? Không được! Vì tháng có tháng đủ, tháng thiếu không nhất định. Và Can Chi của ngày lưu diễn một cách liên tục, hết lục thập hoa giáp thì hoàn lại.

Vd: ngày 30 tháng 2 năm Ất Mão (1975) là ngày Tân Mão, còn tháng 2 năm Ất Mão (1915), (1855) không có ngày 30, thì không thể nào dựa vào tháng mà tính Can Chi cho ngày.

3. Biểu đổi năm Dương sang năm Âm

(từ năm Công niên + 1 trở đi)

CHI CAN	TÍ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TÝ	NGO	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
GIÁP	4		54		44		34		24		14	
ẤT		5		55		45		35		25		15
BÍNH	16		6		56		46		36		26	
ĐINH		17		7		57		47		37		27
MẬU	28		18		8		58		48		38	
KỶ		29		19		9		59		49		39
CANH	40		30		20		10		0		50	
TÂN		41		31		21		11		1		51
NHÂM	52		42		32		22		12		2	
QUÍ		53		43		33		23		13		3

Có năm Dương Lịch, nhưng chưa biết năm Âm Lịch gọi Can, Chi gì, hãy làm như sau:

Lấy năm Dương Lịch chia cho 60, dư số bao nhiêu tra lại biểu trên sẽ đọc ra. Nếu năm chia hết cho 60 (dư số là 0) thì đó là năm Canh Thân.

Nước ta ký Hòa ước với Pháp 1862 là năm gì?

Bạn lấy 1862 chia cho 60 dư số là 2, nhìn trên biểu ta thấy đó là năm Nhâm Tuất.

Năm 1428, Bình Định Vương Lê Lợi lên ngôi, là năm gì?

Lấy 1428 chia 60 dư 48, nhìn lên biểu ta thấy năm Mậu Thân.

1947 là năm sinh của bạn, là năm gì?

1947 chia 60 dư 27, đó là năm Đinh Hợi.

* Bạn có thể tự thành lập được bảng này. Trước nhất ghi sẵn khung Can - Chi (120 ô). Tiếp đó bạn lấy một năm nào đó bạn đã biết Can, Chi chia cho 60, rồi ghi số dư vào khung tọa độ đó. Các ô từ trái sang phải hạ dần 10; các ô chéo từ góc trái xuống góc phải bớt 1.

* Nên nhớ nguyên tắc lập biểu, không cần phải thuộc lòng cho mệt.

* Theo cách đó ta có thể thành lập 1 biểu cho những năm trước Công Nguyên. Năm đầu Công Nguyên (+1) là năm Tân Dậu. Trước năm +1 chính là năm -1, đó là năm Canh Thân. Từ đó mà suy.

4. 24 tiết trong năm (Quan trọng, cần thuộc lòng)

24 tiết tính theo ngày Dương, sai số ± 1 ngày.

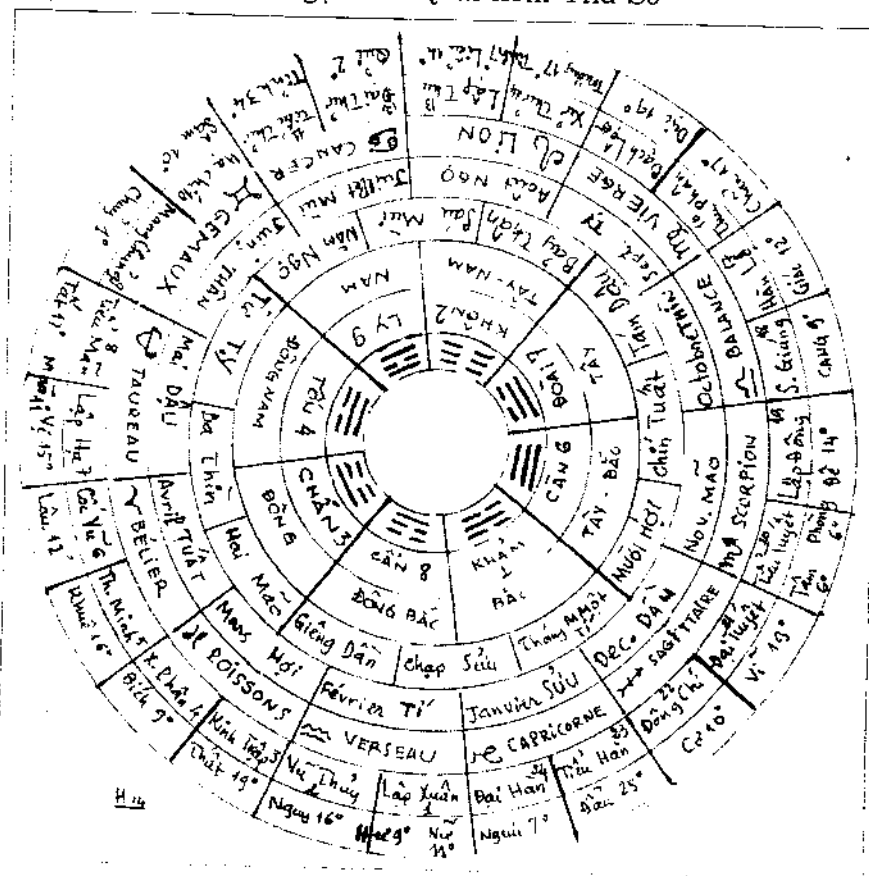
Số thứ tự	Tên tiết	Ngày DL	Số thứ tự	Tên tiết	Ngày DL
1	Lập Xuân	5-2	13	Lập Thu	7-8
2	Vũ Thủy	19-2	14	Xử Thử	23-8
3	Kinh Trập	5-3	15	Bạch Lộ	8-9
4	Xuân Phân	21-3	16	Thu Phân	23-9
5	Thanh Minh	5-4	17	Hàn Lộ	8-10
6	Cốc Vũ	20-4	18	Sương Giáng	23-10
7	Lập Hạ	5-5	19	Lập Đông	7-11
8	Tiểu Mãn	21-5	20	Tiểu Tuyết	22-11
9	Mang Chủng	6-6	21	Đại Tuyết	7-12
10	Hạ Chí	21-6	22	Đông Chí	22-12
11	Tiểu Thử	7-7	23	Tiểu Hàn	6-1
12	Đại Thử	23-7	24	Đại Hàn	22-1

Ta có thể ghi phối hợp Thời Tiết, Phương Hướng, 8 quái, 12 tháng, 12 Cung Hoàng Đạo (Zodiaque) và Vòng 28 Sao.

5. Vòng Hoàng Đạo - Zodiaque

Giải thích các cung trên Hoàng Đạo: Người Tây phương cũng như người Trung Quốc, mượn hình các con vật để chỉ các chòm sao. Trên nền Trời, người Trung Quốc chia làm 12 cung trong vòng Hoàng Đạo, gọi là các cung của Hoàng Đạo, người Tây Phương gọi là Zodiaque, do từ chữ Hi Lạp, có nghĩa là các con thú. Bản đồ này rất quan trọng cho việc sử dụng sách này. Số nguyên độ ghi trong các Sao Nhị Thập Bát Tú chỉ có 354 độ, hao hụt 11,5 độ là do không tiện ghi số lẻ thập phân kèm theo.

- Tầng nhất: Phương vị Bát Quái trên Hoàng Đạo.
- Tầng nhì: Tên gọi Bát Quái kèm Thư Số



– Tầng ba: Các tháng âm lịch. Tầng hai (phần phụ): Phương hướng

– Tầng bốn: Các cung trên Hoàng Đới (Casier) và các tháng theo Dương Lịch. Gồm tất cả 12 cung đều nhau, bắt đầu từ cung Tí, tính theo chiều lượng giác là cung nhì, ba... Các tháng Février, Mars, Avril, Mai, Juin... là tháng Hai, Ba, Tư, Năm... của Dương Lịch (theo chiều kim đồng hồ).

– Tầng năm: 12 chòm Sao trên Hoàng Đới, bắt đầu từ Verseau (Báo Bình)

– Tầng sáu: 24 tiết bắt đầu từ Lập Xuân

– Tầng bảy: 28 chòm Sao trên Hoàng Đới (tương đối), bắt đầu từ Giác.

6. Sự liên hệ giữa mặt trời và tiết khí

24 Tiết Hậu trong một năm để phân biệt đặc tính mỗi tiết. vd “Kinh Trập” là tiết các loài côn trùng sinh nở. Sương Giáng, Hàn Lộ, Bạch Lộ là những tiết có sương dày, mỏng. Tiểu Thử, Đại Thử, Tiểu Hàn, Đại Hàn phân biệt nóng lạnh, Xuân Phân, Thu Phân, Đông Chí, Hạ Chí là lúc Mặt Trời đi đến “Chí Điểm”. Ở những nơi vào lúc giữa Ngọ tia sáng Mặt Trời thẳng góc mặt đất (tròn bóng) nơi đó thuộc vùng Xích Đạo đới.

Ngành Thiên văn hiện đại cho ta thấy:

– Ngày khởi tiết có số thứ tự lẻ, Mặt Trời ở vào *giữa cung* Hoàng Đới đó. vd, Ngày Lập Xuân Mặt Trời ở giữa cung Tí (Signe du Verseau).

– Ngày khởi tiết có số thứ tự chẵn, mặt trời bắt đầu đi vào cung. ví dụ: Ngày Đông Chí Mặt Trời đi vào cung Sửu.

– Tháng Giêng Âm Lịch là tháng Dần, Mặt Trời bắt đầu đi vào cung Hợi tức nhằm ngày 19 tháng Hai (Ngày khởi Tiết Vũ Thủy, số thứ tự 2). Vậy ngày Tết Nguyên Đán là Ngày Sóc cuối cùng của một năm. Do đó:

Tết Nguyên Đán là ngày Sóc cuối cùng TRƯỚC KHI Mặt Trời vào Cung Hợi

(Tết Nguyên Đán luôn sau 21/1 trước 20/2 Dương Lịch)

- Năm Nhuận là năm có 13 tuần trăng, trong đó có một tuần trăng Mặt Trời KHÔNG ĐỐI CUNG (nghĩa là Mặt Trời luôn luôn ở GIỮA cung cho hết tháng Nhuận đó, có nghĩa tháng Nhuận là tháng có ngày khởi Tiết mang số *Thứ tự chẵn* để Mặt Trời đi vào Cung và ở mãi trong Cung đó luôn một tháng – trải qua 2 Tiết Chẵn, Lẻ; tiếp đến *bắt đầu Tiết Chẵn* Mặt Trời mới lộ ra khỏi cung để đi vào cung khác. Bạn đọc nên nắm vững vấn đề này. .

Ví dụ: Năm 1933 là năm có nhuận hai tháng Năm, thì ngày 30 tháng Năm Âm nhằm vào Tiết Hạ Chí (số thứ tự Chẵn 10), Mặt Trời bắt đầu vào Cung Mùi (Cancer), ở mãi trong cung này suốt tháng Năm nhuận, mãi đến Tiết Đại Thử (số thứ tự 12) Mặt Trời mới lộ ra để đi vào cung Lion.

Năm 1979 nhuận 2 tháng Sáu. Ngày 30 tháng 6 nhằm Tiết Đại Thử (số thứ tự 12), Mặt Trời đi vào cung Lion, ở mãi trong cung này suốt một tháng Nhuận, cho đến ngày Khởi Tiết Xử Thử (số thứ tự 14) Mặt Trời mới bắt đầu vào cung Vierge.

Vậy Tháng Nhuận mang Tiết thứ tự Chẵn và không có Can, Chi mới.

7. Nhuận pháp

Thiên Văn là loại toán pháp do thiên nhiên đặt ra tiền đề, con người tìm phương pháp giải. Không ai có quyền đặt ra Tháng Nhuận theo ý mình được. Nhuận pháp có mấy nguyên tắc sau:

- 1- Chu kỳ 19 năm có 7 lần Nhuận.
 - 2- Khoảng cách hai kỳ nhuận liên tiếp: $28 \leq N_1 N_2 \leq 35$ tháng (N_1, N_2 là hai kỳ Nhuận liên tiếp).
 - 3- *Tháng Nhuận luôn luôn khởi từ Tiết có số thứ tự chẵn.*
 - 4- *Ngày khởi Nhuận sau ngày khởi Tiết từ 1 đến 3 ngày.*
- Cả 4 chi tiết trên không có trường hợp ngoại lệ.
- 5- Đường Hoàng Đạo (Quỹ Đạo Mặt Trời) tiếp xúc với Hạ Chí Tuyến tại ϵ và Đông Chí Tuyến tại ϵ' nhằm ngày 21 tháng Sáu và 22 tháng Mười Hai mỗi năm (Dương Lịch). Đường Hoàng

Đạo còn cắt Xích Đạo Trời tại hai điểm α và α' chính là hai điểm Xuân Phân và Thu Phân vào ngày 21 tháng Ba và 23 tháng Chín.

Do đó, mỗi năm hai điểm cực của Hoàng Đạo là Điểm Xuân Phân (21/3) và Đông Chí (22/12), nên tháng Nhuận

không rơi vào trước Tiết Xuân Phân và trong Tiết Đông Chí. Nghĩa là tháng Nhuận chỉ xảy ra từ Tiết Xuân Phân đến Tiết Tiểu Tuyết. Vậy:

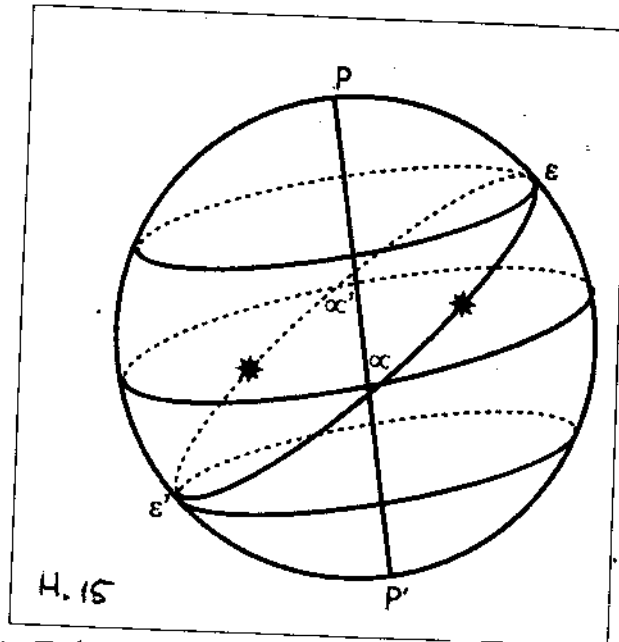
Ở Âm Lịch từ tháng Mười Một đến tháng Giêng không Nhuận.

6- Nếu ta gọi N_1 bất kỳ lần nhuận nào, tính đến lần nhuận thứ 8 là N_8 ta luôn có:

$$227 \text{ tháng} \leq N_1 N_8 \leq 229 \text{ tháng}$$

Ví dụ 1: Tháng Ba năm 1795 (Ất Mão, nhuận 2 tháng Hai) đến tháng Ba năm 1814 (Giáp Tuất, nhuận 2 tháng Hai) có 228 tháng (Dương Lịch). Hoặc: Tháng Sáu năm 1797 (Đinh Tị, nhuận 2 tháng Bảy) đến tháng Sáu năm 1816 (Bính Tí, nhuận 2 tháng Bảy) có 228 tháng.

Ví dụ 2: Tháng Tám năm 1949 (Kỷ Sửu, nhuận hai tháng Bảy) đến tháng Tám năm 1968 (Mậu Thân, nhuận 2 tháng Bảy) 228 tháng; tháng Sáu năm 1952 (Nhâm Thìn, nhuận 2 tháng



Năm) đến tháng Sáu năm 1971 (Tân Hợi) có 228 tháng.

NGOẠI LỆ: Trong 250 năm lại đây có hai lần ngoại lệ đó là, kỳ nhuận tháng Hai năm Giáp Tuất (1814) đến tháng 9 năm Nhâm Thìn (1832) chỉ có 223 tháng. Vì tháng Mười năm đó không chọn được vì phạm vào điều kiện 4; còn từ tháng Mười Một đến tháng Giêng không nhuận.

Tóm lại, sở dĩ có những trường hợp ngoại lệ về non tháng hay già tháng là do phạm vào 5 điều kiện trên (nói đúng hơn, năm nhuận xảy ra là do qui luật của tự nhiên, con người chỉ tuân theo).

8. Tính chất của Can Chi

Trải qua mấy ngàn năm con người tốn không biết bao nhiêu xương máu để hình thành những kinh nghiệm quý báu, không thể đứng trên mặt khoa học thuần túy mà cắt nghĩa được. Chúng tôi xin ghi lại đây để bạn đọc có tư liệu thẩm định.

1- Tính chất của 10 Can:

i- *Giáp*: Tính thẳng, chất cứng, vị chua, sắc xanh lục, thể vuông. Gặp thời là rường cột của nước nhà. Nếu quá khắc nghiệt thì phiêu bạt giang hồ. Tính tự phụ. Giờ gặp Giáp thì đại cát. Giờ đó trừ liệu việc gì cũng thành công và nghe tin gì cũng không thật. Thuộc Mộc.

ii- *Ất*: Tính mạch lạc, chất nhuận, vị chua ngọt, màu biếc. Làm việc ít khi sai lầm. Đắc thế thì vui tươi, độ lượng, thất thế thì nóng nảy, nhỏ mọn, kiêu tham. Nên tha thứ không nên thị uy. Giờ đó nghe tin thất thiệt. Thuộc Mộc.

iii- *Bính*: Tính cương trực, chất khiết, vị đắng, sắc tím - đỏ. Đắc thế thì huy hoàng. Thất thế thì lạnh như tro. Có tài lớn nhưng thường thì không có đất dụng võ. Đừng ỷ vào công trạng của mình. Giờ có Bính nghe tin vui thì thật, nghe tin buồn thì không phải. Thuộc Hỏa.

iv- *Đinh*: Tính thuận, chất mịn, mềm, vị khô tê, tiếng nói trong, thể cao khiết. Nếu tiện thì nên giữ lấy. Đinh là Nữ Thần, thích hợp nơi phố thị. Giờ có Đinh, nghe tin vui thì thật,

nghe tin buồn thì không phải. Thuộc Hỏa.

v- *Mậu*: Tính chất như Giáp. Tính cứng chất khô. Có lợi trong việc đi xa. Thuộc Thổ.

vi- *Kỷ*: Kỷ là “tai của đất”. Tính thẳng, chất dày, phúc hậu. Thể nặng chìm, mầu mực. Lòng đầy kiên nhẫn và hoài bão. Giờ Kỷ nghe chuyện lành thì không thật. Thuộc Thổ.

vii- *Canh*: Tính đàn hồi (chun) chất cứng, sắc, bén, vị cay, ứng với sự hung hãn, nước mắt. Lúc đắc thế thì độc đoán, chuyên chế. Thuộc Kim.

viii- *Tân*: Tính mềm, đàn hồi, chất nhọn, vị cay, thể trâm. Gặp thời thì hiển danh. Thuộc Kim.

ix- *Nhâm*: Tính dâm, chất nhuần, mềm, vị mặn, thể linh động. Lúc đắc thế hay giúp đỡ người, lúc thất thế thì hại người. Giờ Nhâm nghe tin gì cũng thất thiệt. Thuộc Thủy.

x- *Quý*: Tính trâm đục, vị mặn đắng. Gặp thời thì biến hóa như rồng. Nhiều cảm hứng, ngay thẳng. Thuộc Thủy.

2- *Tính chất của 12 Chi*:

i- *Ti*: Tượng là nước (Thủy), hậu cung, hậu trường. Chủ âm hung, đàn bà, ăn cướp, chim chuột.

ii- *Sửu*: Tượng là đất (Thổ). Chủ tôn quý, trưởng giả. Trâu bò.

iii- *Dần*: Tượng là cây cối. Chủ quan chức, quý hiển. Hổ báo.

iv- *Mẹo*: Tượng là cây cối, ghe thuyền. Chủ đàn bà.

v- *Thìn*: Tượng là đất, sườn giốc, gò đồng, lò rèn, chum mái vại, thầy tu, đồ tể.

vi- *Tị*: Tượng là lửa, đàn bà, hành khất, thợ vẽ, thợ rèn, lò đúc, cơ xưởng, máy móc.

vii- *Ngọ*: Tượng là lửa, cung nhân, sứ giả, chiêu đãi viên, tầm tợ, hoa quả, đường kẹo.

viii- *Mùi*: Tượng là Đất. Cha mẹ, ông già, bà góa, nông dân, công viên, phòng trà, dê.

ix- *Thân*: Chủ về kim khí, công nhân, khách quý. Khỉ, sư tử.

- x- *Dậu*: Kim khí, dây đàn, đàn bà, tì thiếp, bến xe, bến tàu.
 xi- *Tuất*: Thuộc Thổ, chủ tù ngục, mồ mả, tu sĩ, đạo đức, đường sá cách trở.
 xii- *Hợi*: Thuộc Thủy, chủ đề điều, thương mại, tiểu phụ, trộm cướp.

Bảng I TÓM TẮT NỘI DUNG ÂM DƯƠNG LỊCH

- Năm thường: 365 ngày. Năm Trung bình có 365,25 ngày.
- Năm Xuân Phân: 365,2422 ngày = 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây
- Tháng Âm Lịch = Tuần Trăng = 29,5302 ngày = 29 ngày 12 giờ 44 phút.
- Tháng DL đủ: 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12 = 31 ngày.
- Tháng DL Thiếu: 2 (28, 29 ngày) 4, 6, 9, 11 = 30 ngày.

- 19 năm có 228 tháng DL = 325 Tháng AL (Tuần Trăng).
- 19 năm Nhuận 7 lần.
- 19 năm có 111 tháng thiếu (AL), 124 tháng đủ.
- $21/1 \text{ (DL)} \leq \text{Tết Nguyên Đán} \leq 20/2 \text{ (DL)}$.
- Tháng Nhuận không có Can Chi mới.
- Bắt đầu tháng nhuận là Tiết (trong 24 tiết) có số Thứ Tự Chẵn.
- Ngải khởi Nhuận sau ngày khởi Tiết từ 1 đến 3 ngày.
- Từ đầu Tiết Đại Tuyết đến cuối Thanh Minh không Nhuận.
- 227 Tháng DL 7 lần Nhuận liên tiếp 229 DL.

Bảng II
CAN THÁNG VÀ CAN GIỜ

NĂM \ Tháng	GIÊNG	HAI	BÁ	TỬ	NĂM	SÁU	BẢY	TÁM	CHÍN	MƯỜI	MỘT	CHẠP
GIÁP, KỶ	BÍNH DẦN	ĐINH MEO	MẬU THÌN	KỶ TÝ	CANH NGỌ	TÂN MÙI	NHÂM THÂN	QUÝ DẬU	GIÁP TUẤT	ẤT HỢI	BÍNH TÝ	ĐINH SỬU
ẤT, CANH	MẬU DẦN	KỶ MEO	CANH THÌN	TÂN TÝ	NHÂM NGỌ	QUÝ MÙI	GIÁP THÂN	ẤT DẬU	BÍNH TUẤT	ĐINH HỢI	MẬU TÝ	KỶ SỬU
BÍNH TÂN	CANH DẦN	TÂN MEO	NHÂM THÌN	QUÝ TÝ	GIÁP NGỌ	ẤT MÙI	BÍNH THÂN	ĐINH DẬU	MẬU TUẤT	KỶ HỢI	CANH TÝ	TÂN SỬU
ĐINH NHÂM	NHÂM DẦN	QUÝ MEO	GIÁP THÌN	ẤT TÝ	BÍNH NGỌ	ĐINH MÙI	MẬU THÂN	KỶ DẬU	CANH TUẤT	TÂN HỢI	NHÂM TÝ	QUÝ SỬU
MẬU QUÝ	GIÁP DẦN	ẤT MEO	BÍNH THÌN	ĐINH TÝ	MẬU NGỌ	KỶ MÙI	CANH THÂN	TÂN DẬU	NHÂM TUẤT	QUÝ HỢI	GIÁP TÝ	ẤT SỬU

CAN GIỜ

Ngày \ Giờ	TÝ	SỬU	DẦN	MEO	THÌN	TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
GIÁP LÝ	GIÁP TÝ	ẤT SỬU	BÍNH DẦN	ĐINH MEO	MẬU THÌN	KỶ TÝ	CANH NGỌ	TÂN MÙI	NHÂM THÂN	QUÝ DẬU	GIÁP TUẤT	ẤT HỢI
ẤT CANH	BÍNH TÝ	ĐINH SỬU	MẬU DẦN	KỶ MEO	CANH THÌN	TÂN TÝ	NHÂM NGỌ	QUÝ MÙI	GIÁP THÂN	ẤT DẬU	BÍNH TUẤT	ĐINH HỢI
BÍNH TÂN	MẬU TÝ	KỶ SỬU	CANH DẦN	TÂN MEO	NHÂM THÌN	QUÝ TÝ	GIÁP NGỌ	ẤT MÙI	BÍNH THÂN	ĐINH DẬU	MẬU TUẤT	KỶ HỢI
ĐINH NHÂM	CANH TÝ	TÂN SỬU	NHÂM DẦN	QUÝ MEO	GIÁP THÌN	ẤT TÝ	BÍNH NGỌ	ĐINH MÙI	MẬU THÂN	KỶ DẬU	CANH TUẤT	TÂN HỢI
MẬU QUÝ	NHÂM TÝ	QUÝ SỬU	GIÁP DẦN	ẤT MEO	BÍNH THÌN	ĐINH TÝ	MẬU NGỌ	KỶ MÙI	CANH THÂN	TÂN DẬU	NHÂM TUẤT	QUÝ HỢI

Chú Thích:

(1) và (2). *Biểu kiến*: sự không thật. Cái mà người ta gọi là “Xích Đạo Trời” thật ra đó là quỹ đạo của Trái Đất. Nó cũng giống như ta ngồi trên một chiếc xe đang chạy, ta có cảm giác là cây cối hai bên đường chạy còn xe thì đứng yên.

(3). Mỗi năm có 365 ngày gọi là Năm Thường (Année Civile), năm có 365,25 ngày là “Năm Trung Bình (Année Moyenne), còn năm có 365,2422 ngày gọi là Năm Thiên Văn (Année Sidérale) hay là Năm Xuân Phân (Année Tropique). Mỗi năm có sự chênh lệch giữa Năm Xuân Phân và Năm Trung Bình là $365,25 - 365,2422 = 0,0078$ ngày. Do vậy cứ 4 thế kỷ chênh lệch đi từ 3,1 ngày, là do sự “đôn nhuận” (ở những năm chia hết cho 4). Do đó Giáo Hoàng Grégoire XIII mới quyết định: “Những năm tròn thế kỷ mà không chia hết cho 4 thế kỷ thì không nhuận”. Vậy cứ 4 thế kỷ thì có 3 thế kỷ không nhuận, nên 4 thế kỷ chỉ còn cách nhau $3,1 - 3 = 0,1$ ngày. Nên phải đến 4 thiên

niên kỷ Lịch Civile mới hơn Lịch Xuân Phân 1 ngày. Do đó mà những năm tròn 4 thiên niên kỷ đều không nhuận. Món nợ đời truyền kiếp đó phải đợi đến 4000 năm mới thanh toán xong! Xóa xong rồi chúng lại bắt đầu... gầy nợ!

Trong việc áp dụng Lịch Giáo Hoàng chỉ có những nơi lệ thuộc Giáo quyền La Mã là áp dụng ngay sau đó, còn những nơi khác kéo dài đến nhiều thế kỷ sau. Nước Anh và những nước trong Liên Hiệp Anh đến năm 1762 mới áp dụng. Nhật 1813, Trung Quốc 1912, Thụy Điển 1753, Nga 1918, Rumania, Hy Lạp 1924, Thổ Nhĩ Kỳ 1927....

Lần họp thứ 18 (1954) tại Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc, Ấn Độ trình ra một bộ Lịch gọi là “Lịch Hoàn Cầu” (Calendrier Universel) yêu cầu Liên Hiệp Quốc công nhận và áp dụng, nhưng rốt cuộc bị Liên Hiệp Quốc bác bỏ. Nội dung của Lịch đó như sau:

Mỗi năm có 12 tháng chia làm 4 quý.

Mỗi tháng đầu quý có 31 ngày. Hai tháng còn lại 30 ngày.

Ngày 1 của mỗi tháng đầu quý đều là ngày Chủ nhật. Ngày 30 của mỗi tháng cuối quý đều là ngày thứ Bảy.

Tổng cộng là 364 ngày, dư một ngày, đặt ngày ấy vào cuối tháng 12 gọi là ngày Lễ Toàn Cầu. Ngày này không có thứ.

Năm nào chia hết cho 4 đều nhuận thêm một ngày, đặt ngày ấy vào cuối tháng Sáu, cũng gọi là Lễ Toàn Cầu, vẫn không ghi thứ.

Hai ngày lễ này các công sở, các trường học đều nghỉ việc. Như vậy Bộ Lịch của Ấn Độ có thể thay thế được Âm Lịch và Dương Lịch, nó có tính cách bất biến, rất tiện trong việc ghi chép, điều hành công việc, không còn bất tiện như Lịch Giáo Hoàng. Tiếc thay “bậc hiền tài” này không được trọng dụng.

Nhân tiện cũng nói thêm, ở Pháp, triết gia Auguste Comte năm 1849 đã đưa ra một bộ lịch 13 tháng, mỗi tháng có 28 ngày, dư một ngày để vào cuối tháng 13 gọi là “ngày lễ cuối

năm"... Trong phiên họp của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc lần thứ 18 đó cũng đã nghiên cứu đến bộ Lịch của A. Comte nhưng không tán thành.

Tóm lại, chúng ta tạm đủ điều kiện để xác lập một bộ "Âm Dương Lịch đối chiếu" dựa theo các tiêu chuẩn đã nêu trên:

- 1/ Thứ ngày tháng năm Dương Lịch (đã trình bày).
- 2/ 24 tiết (đã trình bày).
- 3/ Các nguyên tắc về tháng thiếu đủ của Âm Lịch (đã trình bày).
- 4/ Chu kỳ Giao hội (tức Chu kỳ Méton).
- 5/ Các nguyên tắc về phép Nhuận Lịch (đã trình bày).
- 6/ Và ít nhất chúng ta phải có đủ 19 năm liên tục trước kể năm ta đang làm lịch để đối chiếu.
- 7/ Hãy tham khảo năm Tân Tỵ (2001) có phải là năm nhuận hai tháng 5 không?

(4) 19 năm với 235 tuần trăng gồm 6939 ngày nguyên. Tuần trăng thiếu là 29 ngày. Tuần trăng đủ là 30 ngày. Đây là bài toán giả sử sơ đẳng.

Giả sử 235 tuần trăng đều là tuần trăng đủ, ta có:

$$30 \times 235 = 7050 \text{ ngày}$$

Trội hơn thực tế là: $7050 - 6939 = 111$ ngày

Mỗi tháng đủ hơn mỗi tháng thiếu là 1 ngày

Nên cứ 19 năm có 111 tháng thiếu và 124 tháng đủ.

(5) Sự thực một ngày của Địa Cầu là 23 giờ 56 phút 4 giây 091. Chuyển động này của Địa Cầu gọi là Nhật Động (Mouvement Diurne).

(6) Ngày Mộc Tinh (Jupiter – Thái Tuế) có 9 giờ 53 phút; ngày Hỏa Tinh có 24 giờ 37 phút 23 giây....

(7) Ta lấy ngày Giáp Tý chẳng hạn, khởi đầu là giờ Giáp Tý... đến hết ngày này thì cũng vừa hết giờ Ất Hợi. Qua ngày tiếp theo là ngày Ất Sửu thì giờ tiếp theo là giờ Bính Tí... Tiếp tục tính như vậy cho hết ngày Mậu Thìn, thì cũng vừa hết giờ Quý Hợi. Qua ngày Kỷ (Tì) lại bắt đầu giờ Giáp Tí. Các trường hợp kia từ đó mà suy.

CHƯƠNG BA

ĐỘN GIÁP

A. ĐỘN GIÁP

Độn Giáp là một bộ phận trong Thiên Văn học cổ, một nửa là khoa học, một nửa mang tính huyền bí. Huyền bí bởi vì cổ nhân đã thiết lập những định luật không có chứng minh, chỉ dựa vào kinh nghiệm buộc hậu thế phải tin theo. Những qui luật ấy đúng hay không đúng, chúng ta không đủ thẩm quyền để phê phán mà phải nhờ vào khoa học, hoặc những bậc uyên bác mới kiến giải được. Ví dụ: Tiêu Thế Thành, nhà Thiên Văn cổ nói: “Xuân Bính Đinh, Hạ Mậu Kỷ, Thu Nhâm Quý, Đông Ất Giáp, những ngày ấy không mưa to thì cũng gió lớn”. Ta còn nhớ, trận Xích Bích xảy ra giữa Ngô Ngụy (năm Mậu Tý 208), ngày mà Gia Cát Lượng “làm phép mượn gió” (Gia Cát tá phong) là ngày Giáp Tý 20 tháng Mười Một (đúng như luật của Tiêu Thế Thành). Vì vậy có người cho rằng Gia Cát Lượng tính toán theo thiên văn mà đoán được ngày khởi gió, chứ không phải cầu khấn gì.

Độn Giáp, nếu gọi cho đủ chính là Kỳ Môn Độn Giáp. Đó là một loại toán pháp Thiên Văn cực kỳ rắc rối, rắc rối nhất là phải đặt thêm phép “Siêu Thần Tiếp Khí”, tức là phép nhuận lịch cho những ngày khởi tiết và ngày khởi Giáp hoặc Kỳ không trùng nhau.

Chúng tôi soạn chương này có ba mục đích chính:

- Một, trong Phong Thủy có nhiều chỗ liên quan đến Độn Giáp.
- Hai, trong Thiên Văn cổ và trong La bàn có liên quan đến Độn Giáp.

– Ba, Độn Giáp là môn toán cao cấp, nó là nền tảng của các môn thuật số, nhâm độn, Thái Ất... nó lại có phần liên quan đến binh pháp, nếu nói đại cương 5, 10 dòng thì không ai hiểu, nếu viết hết chi tiết thành một bộ sách thì không phải là phần nội dung của sách này.

1. ĐỊNH NGHĨA VÀ QUI ƯỚC

Ta biết, hai trục Can Chi phối hợp có thể biểu diễn được thời gian và không gian. Một biến cố nào xảy ra trong khoảng thời gian ấy người ta có thể xác định được, cũng như người ta xác định được một điểm trên một hệ thống Tọa trục.

Ví dụ: Khi người ta nói hướng Sửu thì ta biết đó là hướng 30° , hướng Dần là hướng 60° , hoặc phương Cấn (nằm giữa Sửu và Dần) chỉ 45° ... Hoặc nói giờ Mão, thì ta biết đó từ 5 giờ đến 7 giờ mỗi ngày. Nhưng khi nói giờ Tân Mão chẳng hạn, thì ta phải tính giờ khởi Tí thuộc Can gì, để tính ra thuộc ngày gì. Như vậy, giờ Tân Mão thuộc “họ giờ” Mậu Tí, tức là ngày Bính hoặc ngày Tân.

Khi có hai trục Can Chi lại có thêm những dữ kiện có liên quan đến vấn đề: việc gì? ở đâu? ai? lúc nào?... người ta đúc kết các dữ kiện đó lại thành một khuôn mẫu chung, rồi xét.

Độn Giáp khởi đầu từ Hậu Thiên Bát Quái và 24 tiết khí.

1. Bảng phối hợp hậu thiên bát quái và 24 tiết

PHƯƠNG	BÁT QUÁI	TIẾT	ÂM DƯƠNG
BẮC	KHÂM 1 ☵	ĐÔNG CHÍ	⊕
		TIỂU HẠN	
		ĐẠI HẠN	
		LẬP XUÂN	
Đ. BẮC	CẤN 8 ☶	VÔ THỦY	⊕
		KINH TRẬP	
		XUÂN PHÂN	
		THANH MINH	
ĐÔNG	CHẤN 3 ☳	CỐC VÔ	⊕

Đ. NAM	TỐN 4	☰	LẬP HẠ TIỂU MÃN MANG CHỪNG HẠ CHÍ	⊕
NAM	LY 9	☷	TIỂU THỦ ĐẠI THỦ LẬP THU	⊖
T. NAM	KHÔN 2	☷	XỬ THỦ BẠCH LỘ THU PHÂN	⊖
TÂY	ĐOÀI 7	☷	HÀN LỘ SƯƠNG GIĂNG LẬP ĐÔNG	⊖
T. BẮC	CÀN 6	☷	TIỂU TUYẾT ĐẠI TUYẾT	⊖

Ghi chú:

1. Đây là tri thức tối thiểu trong Dịch Lý, Độn Giáp, Phong Thủy... bạn đọc phải thuộc lòng.

2. Những dấu Dương + và Âm - đã có chú giải ở những phần trước, đây xin nói thêm, từ Tiết Đông Chí nhất Dương sinh, đến cuối tiết Mang Chủng Dương trưởng, phương hướng, thời tiết đi theo chiều +, nói cách khác, từ Chính Bắc vòng qua mặt Đông đến cuối phương Đông Nam, là đi theo chiều dương. Từ Tiết Hạ Chí đến cuối tiết Đại Tuyết, tức là từ Chính Nam vòng qua lưng Tây lên đến Tây Bắc, thời tiết và phương hướng theo chiều âm -.

3. Bát Quái người ta còn gọi là 8 cung, vì trên vòng Hoàng Đạo 360° chia làm 8 cung bằng nhau. Thế nhưng người ta vẫn gọi là CỬU CUNG, bởi vì ngoài CÀN, KHÂM, CẤN, CHẤN, TỐN, LY, KHÔN, ĐOÀI, còn có TRUNG CUNG 5 (Xem lại LẠC THU). Nên thành ngữ thường có câu: "Bát Quái Cửu Cung".

2. Bát Môn

Thật ra người ta không biết ai là tác giả bộ Kỳ Môn Độn

Giáp. Nhiều học giả cho rằng bộ này có trong thời Thương Chu, có người quả quyết rằng của Phong Hậu (thời Hoàng Đế), có người nói của Thái Công Vọng (Khương Thượng, Tự là Tử Nha, hiệu là Lã Vọng, người thời Chu Văn Vương, Chu Võ Vương), cũng có người cho là của Đạo Sĩ Hoàng Thạch Công truyền cho Trương Lương, chưa biết hư thực thế nào.

Người ta dựa theo Bát Quái mà chế ra Bát Môn (8 cửa). Bát Môn theo thứ tự gồm có:

HỮU, SINH, THƯƠNG, ĐỔ, CẢNH, TỬ, KINH, KHAI

Theo thứ tự ứng với Bát Quái:

KHÂM CẦN CHẤN TỐN LY KHÔN ĐOÀI CÀN
1 8 3 4 9 2 7 6

Đó là nguyên vị thuở ban đầu. Nhưng khi đổi giờ, thì các cửa này cùng đổi theo và vẫn giữ một thứ tự.

3. Cửu Tinh

Có hai loại Cửu Tinh (9 sao). Cửu Tinh trong Độn Giáp và Cửu Tinh trong Phong Thủy.

a. *Cửu Tinh trong Độn Giáp*: Đó là vòng sao Thiên Cầm (Trung Cung) và 8 sao theo thứ tự ứng với 8 cửa:

HỮU	SINH	THƯƠNG	ĐỔ	CẢNH	TỬ	KINH	KHAI
T. Bổng	T. Nhậm	T. Xung	T. Phụ	T. Anh	T. Nhuế	T. Trạ	T. Tâm

Khi 8 cửa thay đổi, mỗi cửa đều có mang theo sao của mình.

b. *Cửu Tinh trong Phong Thủy (thuộc lòng)*: Trong Phong Thủy cũng gồm có 9 sao an theo thứ tự của Bát Quái:

KHÂM: PHÁ QUÂN LY: VĂN KHÚC
CẦN: THAM LANG KHÔN: TÁ PHỦ và HỮU BẬT
CHẤN: LIÊM TRINH ĐOÀI: VŨ KHÚC
TỐN: CỰ MÔN CÀN: LỘC TỐN.

Vậy thì, khi Cung và Cửa nguyên vị (Trung Cung 5 sẽ chuyển sang KHÔN 2 hoặc CẦN 8, vì 2 cung này cũng thuộc thổ) thì cửu tinh trong Phong Thủy trùng với cửu tinh trong Độn Giáp.

Tuy nhiên, trong Độn Giáp lại cho rằng 9 sao trong Độn Giáp biến hóa thành 9 sao trong Phong Thủy; đó là:

Thiên Xung	:	Lộc Tồn
Thiên Cầm	:	Liêm Trinh
Thiên Phụ	:	Văn Khúc
Thiên Tâm	:	Vũ Khúc
Thiên Anh	:	Hữu Bật
Thiên Bồng	:	Tham Lang (hay Thái Ất)
Thiên Nhuế	:	Cự Môn
Thiên Nhậm	:	Tả Phù
Thiên Trạ	:	Phá Quân.

Ghi chú:

Sự đồng hóa 9 sao trên đây chúng tôi tìm không ra đầu mối. Hơn nữa, 9 sao trong Phong Thủy cũng là 9 sao trong Tử Vi, mà Trần Đoàn là thủy tổ của ngành Tử Vi, ông cũng là một nhà Phong Thủy nổi danh đời Bắc Tống. Chúng tôi xin nêu ra đây để độc giả tiện việc nghiên cứu, không dám tùy tiện giải thích.

4. Độn Giáp - Tam Kỳ - Lục Nghi

a. *Độn Giáp*: Độn Giáp là môn Toán Thiên Văn, trong đó Giáp là Ấn số, dấu mình trong 6 Can: Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Giáp đó là tính trong Can ngày ra.

Qui ước 1:

- Họ ngày Giáp Tí, Giáp ẩn trong 6 Mậu.
- Họ ngày Giáp Tuất, Giáp ẩn trong 6 Kỷ.
- Họ ngày Giáp Thân, Giáp ẩn trong 6 Canh.
- Họ ngày Giáp Ngọ, Giáp ẩn trong 6 Tân.
- Họ ngày Giáp Thìn, Giáp ẩn trong 6 Nhâm.
- Họ ngày Giáp Dần, Giáp ẩn trong 6 Quý.

Người ta viết tóm tắt:

Giáp Tí – Mậu	Giáp Ngọ – Tân
Giáp Tuất – Kỷ	Giáp Thìn – Nhâm
Giáp Thân – Canh	Giáp Dần – Quý

b. Lục Nghi: Gội chung cho 6 Can: Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý. Trong đó Can Ngày, Can Giờ cùng hoạt động theo Tiết của lúc xem.

c. Tam Kỳ: 3 can còn lại là Ất, Bính, Đinh. Ất là Nhật kỳ, Bính là Nguyệt kỳ, Đinh là Tinh kỳ. Nhờ ba Kỳ đó làm rõ thêm tính chất của Sao, Cung và Cửa.

Theo trên ta có:

Khảm Cấn Chấn Tốn là Dương —, gọi là Dương Độn.

và: Ly Khôn Đoài Càn là Âm —, gọi là Âm Độn.

Nói rõ hơn: Các tiết từ Đông Chí đến Mang Chủng là Dương Độn.

Các tiết từ Hạ Chí đến Đại Tuyết là Âm Độn.

5. Tam nguyên và cục số

Trước nhất ta biết, mỗi quái cai quản 3 tiết. Ví dụ như quái Khảm (☵) cai quản 3 tiết ĐÔNG CHÍ, TIỂU HÀN, ĐẠI HÀN. Người ta nói: Đông Chí là tiết đầu; Tiểu Hàn là tiết giữa; Đại Hàn là tiết Cuối.

a. Tam nguyên: Mỗi tiết trung bình là 15 ngày, chia làm 3 phần, mỗi phần là một NGUYÊN (gồm 5 ngày). 5 ngày đầu gọi là THƯỢNG NGUYÊN; 5 ngày giữa gọi là TRUNG NGUYÊN; 5 ngày cuối gọi là HẠ NGUYÊN. Gộp 3 phần THƯỢNG, TRUNG, HẠ NGUYÊN gọi là TAM NGUYÊN.

b. Cục số: đó là Số của các NGUYÊN trong mỗi TIẾT. Số của mỗi Tiết phụ thuộc vào số của Quái: Khảm 1, Cấn 8, Chấn 3, Tốn 4, Ly 9, Khôn 2, Đoài 7, Càn 6 (Để nhớ thuộc lòng: Nhất Khảm, Nhị Khôn, Tam Chấn, Tứ Tốn, Ngũ Trung Cung, Lục Càn, Thất Đoài, Bát Cấn, Cửu Ly).

Như vậy: Tiết đầu, tiết giữa, tiết cuối đều có Thượng Nguyên,

Trung Nguyên, Hạ Nguyên.

6. Phép tính số cục của tam nguyên

Số cục của Thượng Nguyên:

a/ Số cục Thượng Nguyên của mỗi tiết đầu bằng số QUÁI của tiết đó.

Ví dụ: Số cục Thượng Nguyên của Tiết Đông Chí là 1, vì Đông Chí là Tiết đầu của KHÂM 1.

– Số cục Thượng Nguyên của Lập Thu là 2, vì Lập Thu là Tiết đầu của KHÔN 2.

– Số cục Thượng Nguyên của Thu Phân là 7, vì Thu Phân là Tiết đầu của ĐOÀI 7.

b/ Số cục Thượng Nguyên của mỗi tiết giữa, bằng số cục thượng nguyên mỗi Tiết đầu cộng thêm 1 nếu là ĐỘN DƯƠNG, hoặc trừ đi 1 nếu là ĐỘN ÂM.

Ví dụ: Số cục Thượng Nguyên của Tiết Vũ Thủy là 9, vì Vũ Thủy là Tiết giữa của CẤN 8, dương độ (8+1=9)

– Số cục Thượng Nguyên của Tiểu Tuyết là 5, vì Tiểu Tuyết là Tiết giữa của CÀN 6, âm độ (6-1=5).

– Số cục Thượng Nguyên của Tiểu Mãn là 5, vì Tiểu Mãn là Tiết giữa của TỐN 4, dương độ (4+1=5).

c/ Số cục Thượng Nguyên của mỗi tiết cuối là bằng số cục thượng nguyên của mỗi tiết đầu cộng thêm 2 nếu là độ dương, hoặc trừ 2 nếu là độ âm.

Ví dụ: Số cục Thượng Nguyên của Kinh Trập là 1, bởi vì Kinh Trập là Tiết cuối của CẤN 8, nên số cục = 8+2=10 = 10-9=1 vì số cục do Thư số từ 1 đến 9, nên khi nó lớn hơn 9 phải (-9) và nhỏ hơn “không” phải cộng 9.

– Số cục Thượng Nguyên của Tiết Bạch Lộ là 9, bởi vì, Bạch Lộ là Tiết cuối của KHÔN 2, nên số cục = 2-2=0=9.

Số cục của Trung Nguyên:

Số cục Trung Nguyên của Tiết đầu, tiết giữa, tiết cuối bằng

số cục Thượng Nguyên của Tiết đầu, Tiết giữa, Tiết cuối cộng thêm 6 nếu là dương độ, hoặc trừ đi 6 nếu là âm độ.

Ví dụ: Cục Trung Nguyên của Thanh Minh:

Ta biết Trung Nguyên là Tiết giữa của CHẤN 3, độ dương, nên:

$$\text{Số cục Trung Nguyên} = (3+1) + 6 = 10 = 1$$

– Số cục Trung Nguyên Mang Chủng:

Ta biết Mang Chủng là Tiết cuối của TỐN 4, độ dương, nên:

$$\text{Số cục Trung Nguyên} = (4+2) + 6 = 12 = 3$$

– Số cục Trung Nguyên Hạ Chí:

Ta biết, Hạ Chí Tiết đầu LY 9 độ âm, nên:

$$\text{Số cục Trung Nguyên} = 9-6 = 3.$$

– Số cục Trung Nguyên Sương Giáng:

Sương Giáng: Tiết cuối ĐOÀI 7 độ âm nên:

$$7-2-6 = -1 = -1+9 = 8$$

$$\text{Số cục Trung Nguyên Xử Thử} = 2-1-6 = -5 = 9-5 = 4$$

$$\text{Số cục Trung Nguyên Đại Tuyết (Tiết cuối, CÀN 6, Âm độ)} = 6-2-6 = 7.$$

Số cục của Hạ Nguyên:

Số cục Hạ Nguyên của mỗi tiết bằng số cục Trung Nguyên của tiết đó trừ 3 nếu là Dương độ; hoặc cộng 3 nếu là Âm độ.

Ví dụ:

$$\text{Số cục Hạ Nguyên Xuân Phân (Tiết đầu, Chấn 3, Dương độ)} = 3+6-3 = 6$$

$$\text{Số cục Hạ Nguyên Tiểu Hàn (Tiết giữa, Khảm 1, Dương)} = 1+1+6-3 = 5$$

$$\text{Số cục Hạ Nguyên Đại Tuyết (Tiết cuối, Càn 6, Âm)} = 6-2-6+3 = 1$$

BẢNG TÓM TẮT

☰ TỐN 4	☷ LY 9	☶ KHÔN 2
LẬP HẠ 4 1 7	HẠ CHÍ 9 3 6	LẬP THU 2 5 8
TIỂU MÃN 5 2 8	TIỂU THỦ 8 2 5	XỬ THỦ 1 4 7
MANG CHỪNG 6 3 9	ĐẠI THỦ 7 1 4	BẠCH LỘ 9 3 6
☷ CHẤN 3		☱ ĐOÀI 7
XUÂN PHÂN 3 9 6		THU PHÂN 7 1 4
THANH MINH 4 1 7		HÀN LỘ 6 9 3
CỐC VÕ 5 2 8		SƯƠNG GIÁNG 5 8 2
☰ CẤN 8	☶ KHÂM 1	☱ CÀN 6
LẬP XUÂN 8 5 2	ĐÔNG CHÍ 1 7 4	LẬP ĐÔNG 6 9 3
VÕ THỦY 9 6 3	TIỂU HÀN 2 8 5	TIỂU TUYẾT 5 8 2
KINH TRẬP 1 7 4	ĐẠI HÀN 3 9 6	ĐẠI TUYẾT 4 7 1

Ghi chú

1. Từ Khâm đến Tốn: Độn Dương, các cột số trong mỗi ô tăng dần theo từ trên xuống. Từ Ly đến Càn: Độn Âm, các cột số trong mỗi ô giảm dần từ trên xuống. Vì vậy sau này có câu: “Độn Dương thì NGHI xuôi, Kỳ ngược; Độn Âm thì NGHI ngược Kỳ xuôi”.

2. Nhìn vào bảng tóm tắt ta thấy ĐÔNG CHÍ = KINH TRẬP; ĐẠI HÀN = XUÂN PHÂN; THANH MINH = LẬP HẠ; CỐC VÕ = TIỂU MÃN; HẠ CHÍ = BẠCH LỘ; ĐẠI THỦ = THU PHÂN; SƯƠNG GIÁNG = TIỂU TUYẾT; HÀN LỘ = LẬP ĐÔNG.

3. Các cung đối ứng (như Khảm với Ly; Càn với Tốn...) luôn luôn liên hiệp nhau từng cung, từng cột, từng hàng và từng Tiết với tổng là 10.

4. Bạn đọc có nhận xét gì mới qua bảng tóm tắt trên?

5. Muốn tính Độn Giáp (Nghị, Kỳ, Trục Phù, Trục Sứ) đều dựa vào các số trên đây.

6. Trong LA BÀN có ghi bảng này.

7. Cách trình bày kỳ nghị

Cổ nhân đã qui ước rằng, muốn thành lập Kỳ, Nghị của một Nguyên (Nguyên còn gọi là Hậu, nằm trong chữ Khí Hậu), ta phải biết số cực của Nguyên ấy (là Thượng Nguyên, Trung Nguyên hay Hạ Nguyên của Tiết gì), tùy theo độn dương hay độn âm mà bày ra Kỳ Nghị.

– Nếu là độn dương thì số Nghị tính xuôi, số Kỳ tính ngược.

– Nếu là độn âm thì số Nghị tính ngược, số Kỳ tính xuôi.

Ví dụ1: Hãy bày Kỳ Nghị của Thượng Nguyên Đại Hàn?

Ta biết: Đại Hàn là Tiết cuối của Khảm 1, số Thượng Nguyên là 3, Dương:

Giáp Tí Mậu 3	Giáp Ngọ Tân 6	Ất 2
Giáp Tuất Kỷ 4	Giáp Thìn Nhâm 7	Bính 1
Giáp Thân Canh 5	Giáp Dần Quý 8	Đinh 9

6 Nghị (xuôi)

3 Kỳ (ngược)

Ví dụ2: Hãy bày Kỳ Nghị của Trung Nguyên Lập Đông?

Lập Đông trong Càn 6, Âm, số Trung Nguyên là 9. Ta có:

Giáp Tí Mậu 9	Tân 6	Ất 1
Kỷ 8	Nhâm 5	Bính 2
Canh 7	Quý 4	Đinh 3

Ví dụ3: Kỳ Nghị của Hạ Nguyên Xử Thử?

Xử Thử trong Khôn 2, Âm, số Hạ Nguyên là 7. Ta có:

Mậu 7	Tân 4	Ất 8
Kỷ 6	Nhâm 3	Bính 9
Canh 5	Quý 2	Đinh 1

3 ví dụ trên đây chỉ là tổng quát, thực ra ta phải biết 1 trong 5 ngày của Nguyên đó thuộc Giáp gì hay Kỳ gì mới xác định được nó là Nguyên nào? Qui tắc đó gọi là qui tắc của Tam Nguyên Phù Đầu.

1/ Giáp Tí, Giáp Ngọ hoặc Kỷ Mão, Kỷ Dậu: ta dùng Thượng Nguyên

2/ Giáp Dần, Giáp Thân hoặc Kỷ Tỵ, Kỷ Hợi: ta dùng Trung Nguyên

3/ Giáp Thìn, Giáp Tuất hoặc Kỷ Sửu, Kỷ Mùi: ta dùng Hạ Nguyên.

(Để nhớ: Tí Ngọ Mão Dậu: Thượng Nguyên

Dần Thân Tỵ Hợi: Trung Nguyên

Thìn Tuất Sửu Mùi: Hạ Nguyên)

Ví dụ1: Bày Kỳ Nghi ngày Ất Sửu, Tiết Hàn Lộ?

Ngày Ất Sửu thuộc họ Giáp Tí, nên thuộc về Thượng Nguyên, Tiết Hàn Lộ, thuộc Đoài 7, Âm, có số cực là 6:

Mậu 6	Tân 3	Ất 7
Kỷ 5	Nhâm 2	Bính 8
Canh 4	Quý 1	Đinh 9

Ví dụ2: Bày Kỳ Nghi ngày Đinh Hợi, Tiết Tiểu Thử?

Ngày Đinh Hợi thuộc họ Giáp Thân, nên thuộc Trung Nguyên, Trung Nguyên của Tiểu Thử thuộc âm độn, có số cực 2 nên:

Mậu 2	Tân 8	Ất 3
Kỷ 1	Nhâm 7	Bính 4
Canh 9	Quý 6	Đinh 5

Ví dụ: Bày Kỳ Nghi ngày Tân Tỵ, Tiết Tiểu Hàn?

Ngày Tân Tỵ thuộc họ ngày Kỷ Mão, nên nó là Thượng

- . Nguyên (Tí, Ngọ, Mẹo, Dậu), có Thượng Nguyên số cục là 2, dương:

Mậu 2	Tân 5	Ất 1
Kỷ 3	Nhâm 6	Bính 9
Canh 4	Quý 7	Đinh 8

8. *Trực phù. Trực sử*

Trực Phù: Ngày xưa, vua, quan dùng “thẻ” ghi một điều ước hay một mệnh lệnh rồi chẻ ra (gọi là “chẻ phù”) để mỗi người một nửa làm tin. Khi cần thiết họ “ráp phù” lại, thấy ăn khớp nhau, tức là thật. Trong Độn Giáp, Trực Phù là các Tinh Tú trong giờ ấy có ảnh hưởng đến một biến cố hay nhân vật một cách trực tiếp.

Muốn tìm Trực Phù ta phải biết Can Chi Ngày và Can Chi Giờ, biết số cục của Nguyên (trong Tam Nguyên), bày ra bảng Nghi, Kỳ.

- Như trên đã biết, dựa vào Can ngày để lập bảng Nghi Kỳ.
- Các số kèm theo bảng Kỳ Nghi là chỉ cho cung, ví dụ: số 2 chỉ cho Cung Khôn, 4 chỉ Cung Tốn, 7 chỉ Đoài....
- Dựa vào Can, Chi Giờ lần theo bảng Kỳ Nghi ấy mà tìm ra Cung.

- Từ Cung ta định lại 8 Môn và 9 Sao Vòng Thiên Cầm

TRỰC PHÙ = QUÁI (Cung) có chứa SAO

Ví dụ1: Tìm Trực Phù (Phù) của giờ Sửu, ngày Ất Mẹo, tiết Lập Hạ.

GIẢI

Ngày Ất Mẹo trong họ ngày Giáp Dần, tức Trung Nguyên Cục 1, Dương.

Ta có:

Giáp Tí Mậu 1	Giáp Ngọ Tân 4	Ất 9
Giáp Tuất Kỷ 2	Giáp Thìn Nhâm 5	Bính 8
Giáp Thân Canh 3	Giáp Dần Quý 6	Đinh 7

Ta còn biết, giờ Sửu trong ngày Ất tức là giờ Đinh Sửu (vì ngày Ất Canh khởi giờ Mậu Tý. Xem lại VII 18 Can Chi Điều Phối). Nhưng “Đinh Sửu” thuộc con nhà “Giáp Tuất”. Bảng Kỳ Nghi trên ta thấy có Giáp Tuất kỷ 2”. 2 tức là cung Khôn (quái Khôn).

Theo trên ta có sự liên hệ giữa Bát Quái và Bát Môn như sau:

	KHÂM 1	CẤN 8	CHẤN 3	TỐN 4	LY 9	KHÔN 2	ĐOÀI 7	CÀN 6
	HUU	SINH	THƯƠNG	ĐỔ	CẢNH	TỬ	KINH	KHAI
Và các sao	T.Bổng	T.Nhậm	T.Xung	T.Phụ	T.Anh	T.Nhuế	T.Trụ	T.Tâm

(còn Thiên Cầm ở vào Trung Cung. Đây là vị trí ban đầu)

Tử Môn có sao Thiên Nhuế (hiện ở Khôn theo Giáp Tuất Kỷ 2). Nhưng giờ ta đang xem là ĐINH (Sửu), bảng Kỳ Nghi trên cho ta Đinh 7, tức qua Đoài 7), nên Thiên Nhuế từ Khôn 2 đã chuyển qua Đoài 7, ta viết:

Trục Phụ = Thiên Nhuế, Đoài 7

Ví dụ2: Giờ Bính Tý, ngày Ất Sửu, Hàn Lộ.

GIẢI

Ngày Ất Sửu thuộc họ ngày Giáp Tý, nên âm độn thượng nguyên cục 6. Vậy:

Giáp Tý Mậu 6	Giáp Ngọ Tân 3	Ất 7
Giáp Tuất Kỷ 5	Giáp Thìn Nhâm 2	Bính 8
Giáp Thân Canh 4	Giáp Dần Quý 1	Đinh 9

Vì giờ Bính Tý thuộc nhà Giáp Tuất, trên địa bàn ta thấy “Giáp Tuất Kỷ 5”. 5 là Trung Cung có sao Thiên Cầm (Trung Cung thuộc Thổ Trung Tính. Quái Khôn thuộc Thổ, Âm tính; Quái Cấn thuộc Thổ Dương Tính. Nếu Dương độn, Thiên Cầm của Trung Cung bay qua Khôn 2 âm; nếu Âm độn Thiên Cầm sẽ bay qua Cấn 8 Dương.). Ở đây Thiên Cầm chuyển qua Cấn 8, nhưng bởi vì nó là giờ Bính (Tý), trên Địa bàn ta thấy Bính 8, tức là Thiên Cầm ở chắc nơi cung này. Ta có:

Trực Phù = Thiên Cầm, Cấn 8

Ví dụ 3: Giờ Ngọ, ngày Kỷ Mão, Tiểu Hàn.

* Ngày và Tiết nói trên, cho ta biết Dương Độn Thượng Nguyên Cục 2:

Giáp Tí Mậu 2	Giáp Ngọ Tân 5	Ất 1
Giáp Tuất Kỷ 3	Giáp Thìn Nhâm 6	Bính 9
Giáp Thân Canh 4	Giáp Dần Quý 7	Đinh 8

Giờ Ngọ của ngày Kỷ chính là giờ Canh Ngọ khởi từ giờ Giáp Tí. Trên địa bàn ta thấy Giáp Tí Mậu 2, tức là quái Khôn có Thiên Nhuế, nhưng ở giờ Canh (Ngọ), ta thấy có Canh 4, nên Thiên Nhuế bay qua Tốn 4. Ta có:

Trực Phù = Thiên Nhuế, Tốn 4

Trực Sử: Trực Sử là quyết định một cách trực tiếp. Trong 8 Môn của mỗi cá nhân hay mỗi hoàn cảnh, môn nào cũng có ảnh hưởng một cách trực tiếp cho cá nhân hay cho cảnh ngộ đó.

Muốn tìm Trực Sử ta dựa vào CAN + CHI + GIỜ lần theo Bảng Kỳ Nghi để tìm xem “Môn đặt vào Quái” nào.

TRỰC SỬ = MÔN đặt vào QUÁI

Ví dụ1: Lấy lại ví dụ1 ở trên: Giờ Đinh Sửu, ngày Ất Mão, Lập Hạ:

Ta thấy bảng Kỳ Nghi (gọi là Địa Bàn), giờ Đinh Sửu thuộc con nhà Giáp Tuất (Kỷ) 2, từ đó ta nhắm tính Ất Hợi 3, Bính Tí 4 và Đinh Sửu 5. Ở trên ta có Tử Môn với Sao Thiên Nhuế. Hiện giờ là Đinh Sửu 5, vậy Tử và Thiên Nhuế ở Trung Cung 5. Vì Dương Độn, nên Trung Cung bay qua Khôn 2. Do đó:

TRỰC SỬ = TỬ – Khôn 2

Ghi chú: TRỰC SỬ = CỬA + QUÁI (Quái = Địa bàn)

Ví dụ2: Lấy ví dụ2 ở trên: Giờ Bính Tí, ngày Ất Sửu, Hàn Lộ

Ta có Trực Phù = Thiên Cầm, Cấn 8.

Ta thấy Bính Tí thuộc con nhà Giáp Tuất 5 (Xem bảng Kỳ Nghi), ta nhắm tính (Âm độn tính ngược): Giáp Tuất 5, Ất Hợi

4, Bính Tí 3. Vì Giáp Tuất 5 (không có cửa), nên chuyển qua Cấn 8 (Âm độn), Cấn 8 gặp Sinh Môn. Đến giờ Bính Tí 3, Sinh môn gọi qua Chấn 3. Ta viết:

$$\text{TRỰC SỬ} = \text{SINH} - \text{CHẤN 3}$$

Ví dụ3: lấy ví dụ3 ở trên: Giờ Ngọ, ngày Kỷ Mão, Tiểu Hàn. Ta có: Trục Phù = Thiên Nhuế, Tốn 4.

Giờ Ngọ ngày Kỷ, chính là giờ Canh Ngọ thuộc họ Giáp Tí. Bảng Kỳ Nghi trên cho ta Giáp Tí 2. Dương Độn tính xuôi, Ất Sửu 3, Bính Dần 4, Đinh Mão 5, Mậu Thìn 6, Kỷ Tỵ 7, Canh Ngọ 8. Trên kia ta có Giáp Tí Kỷ 2 (có Khôn, Thiên Nhuế) có Tử Môn (vì có Canh). Đến giờ Canh Ngọ 8 Tử Môn bay qua Cấn 8, nên:

$$\text{TRỰC SỬ} = \text{TỬ} - \text{CẤN 8}$$

Ghi chú: Các ví dụ trên cho ta thấy cách tìm Phù, Sử. Khi xét, không phải ta chỉ xét một cung, mà xét luôn cả 8 cung (8 quái). Khi Tử Môn ở vào Cấn 8 chẳng hạn (ví dụ3), Kinh ở vào Chấn 3; Khai ở vào Tốn 4, Hưu ở vào Ly 9, Sinh ở Khôn 2, Thương ở Đoài 7, Đỗ ở vào Càn 6, Cảnh ở vào Khảm 1.

Ở ví dụ1, ta thấy Tử Môn ở Khôn 2, thì tất cả đều bất biến, vì chúng ở tại nguyên vị của nó.

Ngoài ra, khi các môn đó di chuyển, thì các sao của chúng cũng di chuyển theo.

9. Tính chất của 9 Sao và 8 Môn

1/ Bảng đối chiếu

8 Môn	8 Tiết	5 Hành	8 Quái	9 Sao	+	-	Ghi chú
HƯU	Đ. CHÍ	THỦY	KHẨM 1	BỔNG	+		*Thiên Cấn ở Trung Cung 5
SINH	L. XUÂN	THỔ	CẤN 8	NHẬM	+		
THƯƠNG	L. HẠ	MỘC	CHẤN 3	XUNG	+		• SINH: Thủy → Mộc → Hỏa → Thổ
ĐỖ	X. PHÂN	MỘC	TỐN 4	PHỤ	+		→ Kim → Thủy
CẢNH	HẠ CHÍ	HỎA	LY 9	ANH		-	• KHẮC: Thủy → Hỏa → Kim → Mộc
TỬ	L. THU	THỔ	KHÔN 2	NHUẾ		-	→ Thổ → Hỏa
KINH	THU PHÂN	KIM	ĐOÀI 7	TRỤ		-	
KHAI	L. ĐÔNG	KIM	CÀN 6	TÂM		-	

2) *Đặc tính của Sinh Khắc:*

a. Tiết sinh Môn là **TƯỚNG**, Môn sinh Tiết là **PHẾ**

vd: $\frac{\text{Đông Chí}}{\text{Thương}} = \frac{\text{Khảm}}{\text{Chấn}} = \frac{\text{Thủy}}{\text{Mộc}} = \text{Tướng}$

b. Tiết Khắc Môn là **TUYỆT**, Môn Khắc Tiết là **TỬ**

vd: $\frac{\text{Đỗ}}{\text{Lập xuân}} = \frac{\text{Mộc}}{\text{Thổ}} = \text{Tuyệt}$

c. Tiết Dương sinh Môn Âm = Tiết Âm sinh Môn Dương = **HỦY**

Môn Dương Khắc Tiết Âm = Môn Âm Khắc Tiết Dương = **TỪ**

Môn Âm sinh Tiết Dương – Môn Dương sinh Tiết Âm = **HỮU**

d. Môn và Tiết cùng Hành là **VƯỢNG**

vd: $\frac{\text{Hưu}}{\text{Khảm}} = \text{Vượng}$

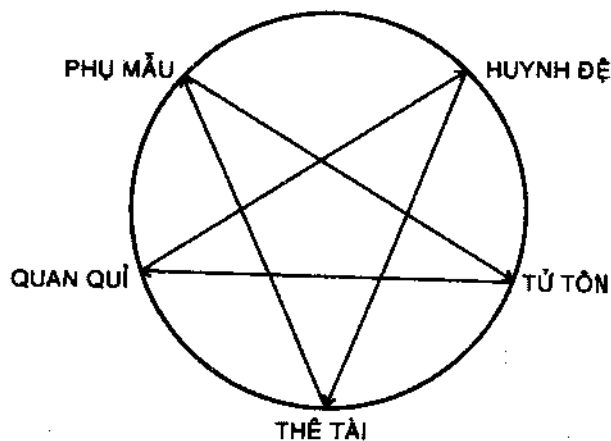
* Bốn nhóm này chỉ có Vượng Tướng là Tốt, Hưu Từ là hơi xấu, còn lại thì hung (Từ, Tuyệt đại hung).

* Trong Phong Thủy hay luận về điểm này.

3) *Lục Thân và sự Sinh Khắc:* Lục Thân là những người thân thiết với mình:

1/ Tự thân; 2/ Huynh đệ; 3/ Tử Tôn; 4/ Thê Tái; 5/ Quan Quĩ; 6/ Phụ Mẫu.

Trong “Lục Thân” không đề cập đến chính mình, nhưng trong 8 cung (quái) đó, muốn xét cung nào thì cung đó chính là tự thân:



Sinh:

Phụ Mẫu	sinh	Huỳnh Đệ
Huỳnh Đệ	→	Tử Tôn
Tử Tôn	→	Thê Tài
Thê Tài	→	Quan Quĩ
Quan Quĩ	→	Phụ Mẫu

Khắc

Phụ Mẫu Khắc → Tử Tôn → Quan Quĩ → Huỳnh Đệ →
Huỳnh Đệ → Thê Tài → Phụ Mẫu.

Sự sinh khắc trong Lục Thân mô phỏng theo sự sinh khắc trong Ngũ Hành. “Khắc” ở đây nếu hiểu theo nghĩa “khắc chế thì không hợp, nó chỉ có ý nghĩa là không trực tiếp”. Tuy nhiên trong vấn đề HỮU TỬ TỬ TUYỆT VƯỢNG TUỞNG, nó có một ý nghĩa rất rõ. Trong Phong Thủy, khi xem về hướng nhà, mồ mả, người ta thường liên hệ đến lục thân, nên chúng tôi đặt nó vào đây để độc giả nghiệm xét.

Một ví dụ: Xét về tháng của sao Thiên Bồng (chẳng hạn). Thiên Bồng ở cung Khảm, vị trí chánh của nó là tháng 11, chánh cư của nó là “tướng”, thì tháng 2 là tháng Huỳnh Đệ, Huỳnh Đệ được “vượng” vì Thủy sinh Mộc. Tháng 5 là tháng Tử Tôn, tháng 11 khắc tháng 5 (thủy khắc hỏa). Thê tài là tháng 8 (kim, âm), tháng 11 là Thủy Dương. (Nhắc lại: Từ tháng 11 đến tháng 4 là Dương, từ tháng 5 đến tháng 10 là âm), theo đặc tính của luật sinh khắc trên đây, sao Thiên Bồng Hủy ở tháng 8...

4) Cô, Hư

Trong Phong Thủy, nhà cửa hay mồ mả tối kỵ về Năm, Tháng hay Phương hướng phạm Cô, Hư (Cô: một mình, cô độc, không thân nhân; Hư: hao tổn, trống không).

Nếu năm, tháng, ngày, phương hướng ở vào:

Tỉ Sửu Dần Mão Thìn Tỵ Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi thì Cô sẽ ở vào:

Hội Tí Sửu Dần Mẹo Thìn Ty Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất và Hư sẽ đối xung với Cô:

Ty Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hội Tí Sửu Dần Mẹo Thìn

Đây là “định nghĩa” để áp dụng. Còn việc từ đâu mà tính ra Cô, Hư thì chưa thấy sách nào nói đến.

5) *Sao tốt, Sao xấu (Cát tinh, hung tinh)*

Đại Cát: Thiên Phụ, Thiên Cầm, Thiên Tâm

Tiểu Cát: Thiên Xung, Thiên Nhậm

Đại Hung: Thiên Bồng, Thiên Nhuế

Tiểu Hung: Thiên Anh, Thiên Trạ.

6) *Sao Dương:* Thiên Bồng, Thiên Nhậm, Thiên Xung, Thiên Phụ.

7) *Sao Âm:* Thiên Tâm, Thiên Trạ, Thiên Anh, Thiên Nhuế, Thiên Cầm.

(Bởi vì 4 sao trên nằm vào các Môn Hưu, Sinh, Thương, Đỗ chánh vị ở Khảm Cấn Chấn Tốn, Dương; 4 Sao dưới và Thiên Cầm ở vào 4 môn âm. Còn Thiên Cầm thì bay nhảy ở các Cung Khôn Cấn).

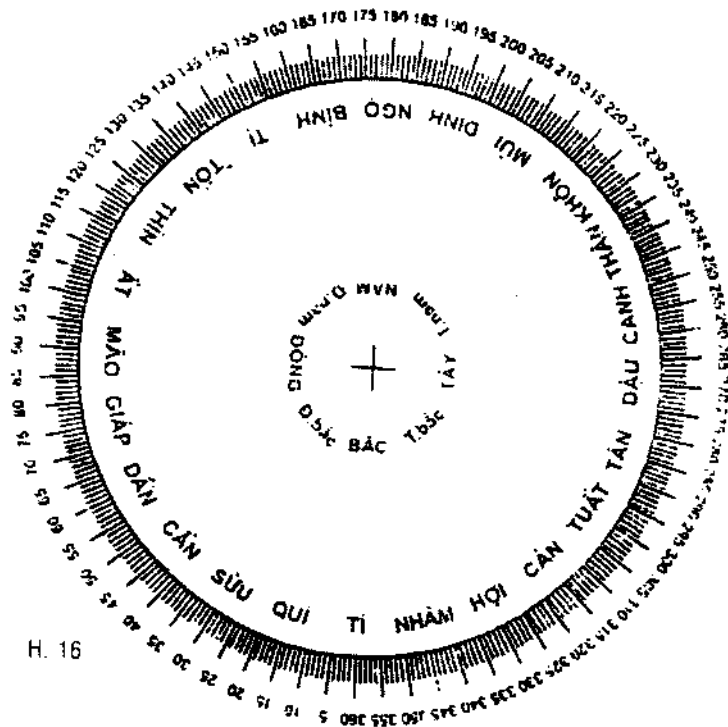
Mở: Môn (hoặc cung = quái) gặp sao Dương thì Mở. Mở thì sáng sủa hanh thông, đẹp lành.

Đóng: ngược lại với Mở: Hung dữ.

10. Bát Môn, Trực Phù, Trực Sử, Lược Giải

Tất nhiên mọi qui ước đều phải qui về đặc tính riêng của mỗi loại. Mỗi loại đều có “mật tủa” (một lối mở khóa riêng). Những mật tủa đó có khi không thể giải thích được, có thể người viết không đủ trình độ hay cơ duyên, và người đã khám phá ra những mật tủa đó không chịu kiến giải. Cái học của người xưa thiên về Tâm truyền hơn là Công truyền. Vì vậy người đời nay chú giải những lẽ thuộc về “huyền học” nhiều khi cứ lấy tư kiến chật hẹp của mình ra “kiến giải”, đã không làm sáng tỏ được vấn đề, mà còn làm rối thêm, đẩy lệch huyền học qua một bên thành “huyền hoặc”. Tám tính chất sau đây chúng

tôi góp nhặt trong sách xưa để gởi đến độc giả một khái niệm tổng quát về Bát Môn, Cửu Tinh, Trục Phù, Trục Sử để có một vốn cơ bản bước vào khoa Phong Thủy.



H. 16

Khảm 1: Trục Phù: Thiên Bồng; Trục Sử: HỮU (môn)

Khảm đơn là tượng của Nước có một khí Dương bị ép giữa hai Khí Âm (có phần Tương đồng với dạng Nước H-O-H), ở vào cung chánh Tí, hai bên có Nhâm và Quí (Nhâm và Quí đều thuộc Thủy) yểm trợ. Khảm là địa bàn của cung Huyền Đô. Hưu-môn chánh cư ở phương này, nên Hưu cũng thuộc Thủy. Hòa gặp Khảm- Hưu thì bị diệt (Thủy Khắc Hỏa). Thổ gặp nó thì đượm nhuận, nước lại tinh khiết (Thổ Khắc Thủy). Kim gặp nó thì lạnh (Kim sinh Thủy). Cây cối gặp nó thì tươi tốt (Thủy sinh Mộc). Màu Nhất Bạch (những số trước màu sắc không

phải là số đếm mà là số thứ tự chỉ các cung, và ngay từ ban đầu nó là những chỉ số nhất định).

Gặp Khảm-Hưu lợi trong việc trị bệnh, hành quân, tham mưu, yết kiến, thương mại, kiến trúc.

Nếu cửa Hưu dời đến cung Ly thì nguy (vì Hưu Thủy, Ly Hỏa).

- Giờ Khảo sát độn giáp gặp Khảm Hưu thường thường gặp mây mù, không hại gì. Nếu có mây hồng việc binh ắt thắng, nếu có mây xanh, trắng, vàng thì bất lợi, nên thủ thì hơn.

- Giờ đó gặp được Nhật kỳ Ất hoặc Tinh kỳ Đinh thì đại cát.

- Sao Thiên Bồng chủ về hung tinh, cưới xin ắt không xong, và buôn bán ở xa cũng ngặt. Có tin người đi xa về.

Khôn-2: Trục Phù: Thiên Nhuế; Trục Sử: TỬ

Khôn, thuần Âm. Khôn ở vào cung Thân, Tiết Lập Thu tháng Bẩy, Kim vừa tượng, nên Thổ khí vẫn còn dày đặc. Tử môn ở vào Khôn nên Tử cũng thuộc Thổ.

Kim gặp Khôn thì sinh. Thủy gặp Khôn thì Khiết. Mộc gặp Khôn thì ẩn tàng. Hỏa gặp Khôn không phát ra ánh sáng. Màu nhị hắc (màu của Tử).

- Gặp cửa Khôn thì bất lợi, chủ việc điều tang, xử kiện. Nếu Khôn dời qua Khảm thì đại hung (Thổ khắc Thủy). Nếu khảo sát Phù Sử gặp Khôn Đổ vào lúc có mây mù thì tốt, có lợi cho việc chinh chiến. Gặp Nguyệt Kỳ (Bính) hay Tinh Kỳ (Đinh) thì chuyển nguy thành an. Thiên Nhuế là hung tinh, gặp nó vào Thu, Đông có thể xây dựng, kiến trúc được.

Chấn-3: Trục Phù: Thiên Xung; Trục Sử = THƯƠNG

Chấn chánh cư ở Mão. Giờ Mẹo gọi là "Nhật xuất Lôi môn" (Mặt Trời ra cửa Nhà Sấm). Tháng Mẹo là tháng Trọng xuân (Tháng 2), khí hậu điều hòa tươi tỉnh. Cây cối sum mậu. Hai bên có phương Giáp Ất hộ tống (Giáp, Ất thuộc Mộc). Chấn thuộc hướng Đông, thuộc Mộc. Thương lâm chủ màu Tam-Lục.

Giáp đã làm “độn”; nên Ất đi kèm, gọi là Nhật Kỳ.

- Không nên trách phạt, phung phí. Nếu làm việc gì ích quốc lợi dân thì thành công.

- Nếu Thương chuyển đến Khôn thì hiểm nghèo (Mộc khắc Thổ).

- Xuân, Thu bất lợi. Tu tạo nhà cửa không lợi. Được Nhật, Nguyệt Kỳ thì đại cát. Có lợi trong việc binh (Thiên Xung là Thần Sấm).

Tốn-4: Trục Phù: Thiên Phụ; Trục Sử: ĐỖ.

Quái Tốn ở hướng Đông Nam, thuộc hướng Gió (Huân phong), trên La bàn thuộc hướng 135° , là Cung đối xứng với Cấn (45°) qua Mão, là cung đối xứng của Khôn (225°) qua Ly là Cung Xuyên-tâm đối của Càn (315°). Thuộc Mộc. Cung Tốn còn gọi là Cung Mộ-Khố (Mộ = gò mả, mồ; Khố là kho). Cung Tốn thuộc tháng Thìn (tháng 3). (Các phương Thìn, Tuất, Sửu, Mùi gọi là Tứ Mộ; sẽ giải sau). Đỗ làm chủ, màu Tứ Bích.

- Đỗ có nghĩa là đóng, chỉ mọi sự bế tắc, hợp với sự lẩn tránh hay mai phục,

- Nếu Đỗ dời qua Khôn hay Cấn mọi việc không được toại ý.

- Xuân, Hạ có lợi trong hôn nhân. Vào ngày giờ đó đang quan sát nếu gặp trời trong thì tốt, có mây thì không hay.

- Gặp Tam Kỳ (Ất, Bính, Đinh) tình thế cát hảo.

Trung Cung-5: Trung Cung 5 thuộc Trung Ương Thổ, có sao Thiên Cầm nhưng không có Cửa (Môn).

Âm độn Trung Cung 5 dời qua Sinh (Cấn)

Dương độn Trung Cung 5 dời qua Tử (Khôn), mượn một trong hai cửa làm Trục Sử.

Màu Ngũ hoàng thổ.

Càn-6: Trục Phù: Thiên Tâm; Trục Sử: KHAI.

Càn, thuần dương, hướng Tây Bắc (315°), thuộc Kim, tháng 9 tượng Trời. Mộc gặp nó thì Chiết, Thủy gặp nó thì Khiết,

Hỏa gặp nó thì bí tắc, Kim gặp nó thì cứng, Thổ gặp nó thì nhuần. Có Khai làm chủ, màu Lục Bạch. Chủ việc viễn hành, chinh phạt, đón rước, giao dịch, yết kiến, thương mại, kiến trúc.

- Khai dời đến Chấn, Tốn (Mộc), chủ việc khẩu thiệt. Giờ đó không nên bàn việc nước (chính trị). Gặp được Tam Kỳ là đại cát. Thu Đông: tốt; Xuân Hạ: xấu.

Đoài-7: Trục Phù: Thiên Trạ, Trục Sử: KINH.

Đoài chánh cư tại Dậu (tháng Tám), hướng chánh tây thuộc Kim, có hai phương Canh, Tân (đồng thuộc Kim) phụ tá. Đoài là nguyên kim, nên cây cối bị diệt đến tiêu điều. Kim gặp nó thì phát quang và phát âm. Kinh làm chủ, màu thất xích (đỏ). Nếu giờ đó ra quân, trời có mây thì tối hung. Nếu gặp được Nhật Kỳ nên án binh bất động, dùng phép “lấy khỏe đợi mệt”. Gặp Nguyệt Kỳ thì đại hung.

- Bàn thêm: Phương Đoài (tháng 8) chủ việc chinh chiến, thương tật. Văn hào Âu Dương Tu (Tống) nói: “Thương Thanh chủ Tây phương vi âm, Di Tắc vi Thất nguyệt chi Luật. Thương, thương dã” (giọng Thương chủ về phương Tây, mà Luật Di Tắc tuy thuộc về âm luật nhưng lại chủ về sát phạt, gọi là Luật tháng Bảy. Âm Thương cũng là thương đau đó!).

- Các nhà thao lược thời cổ cho rằng: “Nếu binh tướng đi chinh phạt gặp Kinh (kèm Trục Sử Thiên Trạ) dời về cung chấn Tốn nhằm vào các ngày, giờ (hoặc tháng) Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Thân, Dậu thì có lợi cho địch; nếu Kinh dời về Ly nhằm các ngày, giờ, tháng phương Dần, Mẹo, Tị thì có lợi cho chủ.

Cấn-8: Trục Phù: Thiên Nhậm; Trục Sử: SINH

Cấn: tượng là Núi, hướng 45°, xuyên tâm đối của Khôn, có Sinh làm chủ, màu bát bạch. Chủ việc chinh chiến, tham mưu, hôn nhân, kiến trúc, cầu tài lợi.

Cấn thuộc Thổ, nên Sinh cũng thuộc Thổ, vậy khi Sinh dời qua Khảm thì bị hình Khắc sẽ có việc tố tụng.

- Xuân, Hạ thì cát. Thu, Đông từ bình thường đến hung.

- Lúc tính độn nếu trời không mây thì tốt. Gặp được Tam Kỳ thì đại cát.

- Ngày tháng Hợi, Tí, Dần, Mẹo Sinh ở Chấn Tốn thì chủ tốt. Ngày tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi Sinh ở Khảm thì lợi cho Khách.

Ly-9: Trục Phù: Thiên Anh; Trục Sử: CẢNH.

Ly, tượng Hỏa, chánh Nam ở vào cung Ngọ, hai bên có Bính Đinh (thuộc Hỏa) phụ tá. Cảnh là cửa LỚN, Ly là Lửa LỚN. Kim gặp nó thì tiêu tan, Mộc gặp nó thì cháy biến, Hỏa gặp nó càng thêm rực rỡ, Thổ gặp nó thì Táo cúng, Thủy gặp nó thì Tử. Có Cảnh làm chủ, màu Cửu Tử (tía). Nếu Cảnh dời đến Càn Đoài sẽ gặp nhiều quái sự.

- Chủ việc binh sự. Nếu khi lập độn có mây đỏ xuất hiện thì không mưu việc gì được. Gặp được Nhật kỳ có tiếng Sấm ứng mọi việc hanh thông; gặp Nguyệt, Tinh kỳ thì bất lợi (vì Bính, Đinh đã bỏ Ly để đi với "Trăng, Sao" rồi.).

- Có sao Thiên Anh lợi cho việc thi cử, tiến cử, thăng cấp.

- Ngày tháng Thân, Dậu, Hợi, Tí, Cảnh dời đến cung 6, 7 thì lợi cho khách.

*** Phụ chú:**

1. Trong Bát Môn có 3 môn tốt (Cát) là: Hưu, Sinh, Khai. Một cung bình hòa là Cảnh. Bốn cung còn lại: Thương, Đổ, Tử, Kinh đại hung.

Và như trên đã nói, trong 9 Tinh, chỉ có 3 tinh tốt là: Thiên Cầm, Thiên Phụ, Thiên Tâm.

Vì thế, trong Độn Giáp có thành ngữ: "Theo ba, Tránh năm" (Tùng tam, tị ngũ).

2. Lý ra chúng tôi cố tránh những chi tiết quá chuyên của khoa Độn Giáp, nhưng khoa Phong Thủy có rất nhiều chỗ ứng dụng về nó, nếu không giải kỹ hơn một chút thì độc giả không rõ những chi tiết đó có từ đâu.

Bát Thần: còn gọi là 8 Ứng, đó là 8 sao quan trọng không kém 9 tinh ở trên. Trong Phong Thủy có 8 thần này. Người ta

đồng hóa Trục Phù của Quái làm thần Trục Phù, tùy theo Dương độn hay Âm độn an theo thứ tự sau đây:

a/ Dương Độn:

Trục Phù, Đằng Xà, Thái Âm, Lục Hợp, Câu Trần, Chu Tước, Cửu Địa, Cửu Thiên.

b/ Âm Độn:

Trục Phù, Cửu Thiên, Cửu Địa, Chu Tước, Câu Trần, Lục Hợp, Thái Âm, Đằng Xà.

Ví dụ1: Dương Độn, Trục Phù có Thiên Nhậm ở Sinh Môn, ta an Trục Phù ở Sinh, tiếp đến Đằng Xà ở Thương, Thái Âm ở Đỗ... Cửu Thiên ở Hư.

Ví dụ2: Âm Độn, Trục Phù có Thiên Anh (ở Cảnh), thì ở Cảnh ta an Trục Phù, kế đến Cửu Thiên ở Tử, Cửu Địa ở Kinh...

* Chu Tước ở cung nào Huyền Vũ ở cung đó.

Câu Trần ở cung nào Bạch Hổ ở cung đó.

c/ Tính chất: Chỉ có Đằng Xà và Câu Trần là hung tinh, còn lại là cát tinh.

oOo

BÀI ĐỌC THÊM

Bá Ôn Lưu Cơ là nhân vật kỳ tài của thời cuối Nguyên. Ông đã giúp Chu Nguyên Chương dựng nên đại nghiệp. Ông là người tinh thông về huyền học. Những tác phẩm chính của ông gồm có: Phi Can Lộ Đắc Kinh (Phong thủy), Kham Dư Mạn Hứng (Phong thủy), Thục Bình Ca (Sấm ký), Kỳ Môn Độn Giáp Kim Quì (sách Thiên văn và Quân sự). Có điều rất lạ tất cả những quyển nói trên đều thấy Lưu Bá Ôn đề tựa vào năm Đại Minh Hồng Vũ thứ tư. Trong "Minh Triều văn nghệ chí" thấy có ghi: "Bá Ôn Lưu Cơ có viết bộ Phi Can Lộ Đắc Kinh"... Nhưng một số tài liệu của đời Thanh cho biết 4 tác phẩm nói trên đích thị là của Lưu Bá Ôn. Thật hư gì của văn hóa nước ngoài chúng ta không đủ thẩm quyền phê phán. Chúng tôi thấy bài "TỰ NGÔN" sau đây của ông rất uẩn súc, xin trích dịch ra đây để độc giả tham khảo.

LỜI TỰA

(Trích trong Kỳ Môn Độn Giáp Kim Quĩ)

Lấy 8 Cung án theo phương hướng, được 4 chính 4 phụ (1).

Cùng 3 Nguyên bày ngang dọc, hàng cột 15, (2)

Từ Tí đến Ngọ chuyển theo mặt Đông, trái Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Độn Dương, Nghi xuôi Kỳ ngược, Trục Phù thuận suốt 9 Cung.

Từ Ngọ đến Tí dọc hướng lưng Tây, qua Ly, Khôn, Đoài, Càn, Độn Âm, Nghi ngược Kỳ xuôi, Trục Sửu nghịch tròn 8 Cửa.

Nhận 9 Cung, an 9 Sao theo vòng Trục Phù, an nguy biết rõ, đó là tượng Trời vận chuyển.

Ghép 8 Quái, dựng 8 Cửa theo vòng Trục Sửu, lành dữ phân minh, đó là tượng Đất lặng trong.

9 Sao trên Thiên Bàn cùng với Kỳ, Nghi mỗi giờ một đổi.

8 Thần ở Địa Bàn hợp với Nghi, Kỳ 5 ngày một phiên.

Muốn nhanh thì theo Cửa.

Muốn chậm thì theo Thần. (3)

Thiên Bàn trên Địa Bàn xét được dữ lành sinh khắc

Địa Bàn chở Thiên Bàn (4) biết được hơn kém thịnh suy.

Giáp Tí Thiên Bàn trên Giáp Tí Địa Bàn gọi là “Phục Ngâm” (5), Cửa và Kỳ đồng cung cũng vậy, đều không dùng được.

Thiên Anh gặp Thiên Bồng gọi là “Phản Ngâm” (6) Cửa gặp Cung đối xung cũng vậy, nên tránh là hơn.

Hưu gặp Kỳ mọi sự đều nên,

Kỳ mà nhập Mộ (7) âu đành vận rủi!

Ất, Bính, Đinh với Hưu, Sinh, Khai có Thái Âm là “đủ bộ ba” (8)

Kỳ và Cửa cùng âm, phải xét 2 Kỳ còn lại.

6 Nghi hình kích (9) thì độc, dùng chẳng được gì.

9 Độn vào Cửa thì lành, làm rất nhiều lợi.

Sao có âm dương, Cửa có khép mở (10)

Phải gọi Thiên Cầm Đông Bắc, Tây Nam (11)

Theo 3, vì đất thắng có 3.

Tránh 5, bởi đất bại có 5.

Đất thắng có 3:

- Trục Phù là Thiên Bồng, Đại tướng nên an quân ở đó.
- Cửu Thiên kế Trục Phù, quân lữ nên hội họp chốn này.
- Sinh Địa bàn hợp với 3 Kỳ, vào Sinh ra Tử, trăm trận trăm nên.

Đất bại có 5:

- Thiên Bồng, Cửu Thiên đừng có đụng vào, là hai điều kỵ.
- Sinh Môn, Cửu Địa chớ có dây vào, đó là bốn điều ngừa.
- Trục Phù trên Trục Sở chớ chọi vào đó. Đó là 5 đất bị thua. (12)

Giáp đầu kích Cửa không thể ra vào. Chỉ nên giấu giáp ẩn binh.

Giáp giữa dương trong âm ngoài, lui tới lợi việc phục binh.

Giáp cuối âm trong dương ngoài nên phân chủ khách mà quyết thư hùng. (12)

- Sáu Ất là Thiên Đức nếu gặp Ất kỳ mà quyết được, thì chuyện bấp bênh.

- Sáu Bính là Thiên Uy nếu không Bính Kỳ thì phải phòng giặc chưa biết bao giờ hết.

- Sáu Đinh là "Ngọc Nữ ẩn thân", việc mai phục phải cẩn kìn đáo.

- Giờ gặp Mậu là "Long Phi Vạn Lý", địch phải tiêu tan.

- Sáu Kỷ là Địa Hộ (ngõ đất) người tâm phúc có thể tin dùng.

- Sáu Quý là Thiên La (lưới trời) điều cao thấp bàn cho thấu lẽ.

- Sáu Tân mà ra quân, việc binh hung hết cứu.

- Sáu Nhâm là Thiên Đình (sân trời) việc dữ đến nhanh.

- Sáu Giáp là đầu giờ, mối dây cảm ứng.

- Giáp trên Bính là "Long hồi thủ", chẳng trở ngại gì. (13)
- Bính trên Giáp là "Điều diệt huyết" (chim về tổ), không gây khó dễ.

.....

.....

Chia Trời Đất trên bàn tay, san sát các sao.

Vạch âm dương tường trập pháp, lẩn xô cung cửa!

Sấm gió theo hơi thở hút, Quỷ Thần chịu sự khiển sai. Đây là văn giấu kín trong kho trời Thạch Thất.

Toán thần gầy con toán mà quyết chắc nên công.

Dại Minh Hồng Võ năm thứ IV

Tháng Tư ngày mồng 8

Lưu Bá Ôn

Eề tựa

1. Cách: Long Hồi Thủ (Rồng ngoái cổ): TRỰC PHÙ Ở BÍNH:

Ví dụ: Giờ Bính Dần, ngày Giáp Tý, Tiết Đông Chí.

Giải: Ngày Giáp Tý năm Thượng Nguyên, Dương Cục 1. Ta có:

Giáp Tý Mậu 1 Giáp Ngọ Tân 4 Ất 9

Giáp Tuất Kỷ 2 Giáp Thìn Nhâm 5 Bính 8

Giáp Thân Canh 3 Giáp Dần Quý 6 Đinh 7

Giờ Bính Dần thuộc họ giờ Giáp Tý (Mậu) 1, đó thuộc cung Khảm 1, ta có:

Khảm 1, Thiên Bồng, Hưu. Nhưng Can giờ là Bính (8) nên:

Trực Phù = Thiên Bồng - Cấn 8 có Bính.

2. Cách Điều Diệt Huyết (Chim về tổ): BÍNH TIẾP-CÂN-TRÊN TRỰC PHÙ.

Ví dụ: Giờ Ất Dậu, ngày Ất Hợi, Tiết Đại Hàn.

Giải: Ngày Ất Hợi trong họ ngày Giáp Tuất, thuộc Hạ Nguyên Dương Cục 6:

Giáp Tí Mậu 6	Tân 9	Ất 5
Kỷ 7	Nhâm 1	Bính 4
Canh 8	Quý 2	Đinh 3

Giờ Ất Dậu thuộc họ giờ Giáp Thân Canh 8 tức tại Cấn 8, có sao Thiên Nhậm và cửa Sinh. Nhưng Can giờ Ất có Ất Kỳ – 5 (5 ở trên 4), tức là Trung Cung Tiếp–Cận–trên Bính 4. Vậy:

Trực Phù = Thiên Nhậm – Trung Cung 5 tiếp cận trên Bính.

Lưu ý độc giả: Độn Giáp là môn cực khó thông. Nhân tiện, chúng tôi giải thêm một số cách đặc biệt khác, ghi thứ tự 3, 4, 5... để độc giả nắm vững thêm cách bày Nghì, Kỳ, Phù, Sử. Vì xét rằng không có tri thức nào là dư cả.

3. *Ấn Trời* (Thiên Độn): có 5 cách:

a. Cửa Sinh có 6 Bính

Ví dụ: Giờ Bính Tuất, ngày Ất Tỵ, tiết Lập Xuân.

Giải: Ngày Ất Tỵ thuộc họ ngày Giáp Thìn theo tam nguyên phù đầu thì, lập xuân hạ nguyên số cực 2 dương thuộc Cấn 8. Ta có Nghì Kỳ:

Giáp Tí Mậu 2	
Giáp Tuất Kỷ 3	
Giáp Thân Canh 4	
Giáp Ngọ Tân 5	Ất 1
Nhâm 6	Bính 9
Quý 7	Đinh 8

Giờ Bính Tuất thuộc họ giờ Giáp Thân Canh 4, tức là ở cung Tốn–4 có sao Thiên Phụ, có cửa Đổ.

Can giờ Bính 9 thì Thiên Phụ bay qua Ly 9

Phù = Thiên Phụ – Ly 9

(Ta nhầm tính: Giáp Thân 4, Ất Dậu 5, Tuất 6) Chỉ giờ Tuất cửa Đổ ở Càn 6

Sử = Đổ – Càn 6

Khi Cửa Đổ từ Tốn 4 bay sang Cấn 6, thì các cửa khác cũng lần lượt qua theo chiều thứ tự. Do đó cửa Sinh từ Cấn 8 phải bay qua Khôn 2 (gặp Mậu). Tuy rằng Sinh không chính thức gặp Bính (9) ở Ly, nhưng Khôn và Ly hợp nhau (Ly = Hỏa, Khôn = Thổ) Mậu, cũng coi như cửa Sinh gặp Bính.

Ví dụ: Giờ Nhâm Thân, ngày Kỷ Tỵ, tiết Hạ Chí.

Giải: Ta biết ngày Kỷ Tỵ là hạ chí Thượng Nguyên Âm 9 cục.

Bảng Kỳ Nghi:

9	6	1
8	5	2 (Bính)
7	4	3

Giờ Nhâm Thân thuộc họ giờ Giáp Tý Mậu 9, tức là cung Ly có sao Thiên Anh, có cửa Cảnh (đó là giờ Tý). Nhưng đến giờ Thân, thì cửa Cảnh lại di chuyển sang cung Khảm 1. Lúc bấy giờ cửa Sinh lại chuyển sang Khôn 2 gặp Bính.

Xem lại trên, ta thấy: "Sinh có Bính" = Ẩn trời.

o0o

Ngoài ra, cách ẩn trời còn có:

- b. Khai gặp Ất, hoặc Bính
- c. Hưu gặp Bính
- d. 1 trong 3 cửa Khai Sinh, Hưu giáp Đinh, có Cửu Địa hay Thái Âm.
- e. Sinh có Lục Hợp

Kéo cờ lữ phát súng thành

Đến giờ Thiên động quân hành về vang

(Hãy xem lại ngày Hạ Chí 1942, Đồng minh đổ bộ Normandie).

4. Ẩn Đất (Địa Động) 3 cách

a. Cửa Khai gặp Kỷ có Ất

Ví dụ: Giờ Tân Mão, ngày Tân Mùi, Tiết Thanh Minh

Giải: Ngày Tân Mùi thuộc Phù đầu Kỷ Tỵ, nên Thanh Minh Nguyên Dương 1 cục. Ta có Nghi Kỳ:

Giáp Tí Mậu 1
 Giáp Tuất Kỷ 2
 Giáp Thân Canh 3
 Giáp Ngọ Tân 4 Ất 9
 Nhâm 5 Bính 8
 Quý 6 Đinh 7

Giờ Tân Mão thuộc họ Giáp Thân – Canh 3, cung Chấn, có sao là Thiên Xung của Thương. Đến giờ Tân Mão, Thiên Xung chuyển qua Tốn 4, còn của Thương chuyển qua Khảm 1 (từ giờ Thân chuyển qua giờ Mão ứng với 3 chuyển đến 1). Ta có

Phù = Thiên Xung – Tốn 4

Sử = Thương – Khảm 1

* Khi Thiên Xung qua Tốn 4, thì Thiên Anh qua Khôn 2.

* Khi Thương qua Khảm 1, thì Khai qua Khôn 2.

Mà Thiên Anh là của Ly 9 có Ất

Vậy ta kết luận:

Cửa Khai gặp Kỷ (2) có Ất = Ấn Đất.

Ngoài ra, Ấn Đất còn có:

b. Hưu gặp Lục Đinh có Cửu Địa.

c. Khai gặp 1 trong 3 kỳ có Thái Âm.

Đặc tính:

– *Giữ vững trại doanh giờ địa động*

Kỳ binh mai phục đón giao long

– Trong cách này nếu gặp Thiên Bồng thì trốn cũng không thoát. Được thái âm thì ra khỏi cửa cũng có tiền. Nếu có Câu Trần thì khởi binh chủ thắng.

5. *Ấn Người* (Nhân động): Nhân động có 5 cách:

a. Hưu gặp Đinh có Thái Âm.

Ví dụ: Giờ Quý Sửu, ngày Quý Dậu, tiết Tiểu hàn.

Giải: Ngày Quý Sửu thuộc họ Giáp Tí, nên Tiểu hàn thượng Nguyên số cục 2 dương. Ta có bảng:

Giáp Tí Mậu 2	Tân 5	Ất 1
Giáp Tuất Kỷ 3	Nhâm 6	Bính 9
Giáp Thân Canh 4	Quý 7	Đinh 8

Giờ Quý Sửu thuộc họ giờ Giáp Thìn Nhâm 6 ở Càn, đến Càn giờ Quý (7), thì Thiên Tâm chuyển sang Đoài 7

Ta có: Phù = Thiên Tâm – Đoài 7

Và đến chỉ giờ Sửu (nhâm tính: Thìn 6, Tị 7, Ngọ 8... Sửu 6) thì Khai vẫn về lại Càn 6. Ta có:

Sử = Khai – Càn 6.

Vậy, khi Thiên Tâm ở Đoài 7, thì Thiên Nhậm phải ở Khảm 1,

Và khi cửu Khai ở Càn 6, thì Hưu cũng phải ở Khảm 1

Mà Thiên Nhậm là sao của Cấn 8 (trên Kỳ ta thấy Đinh 8)

Vậy, Ta đã có: “Hưu gặp Đinh”.

Ngoài ra, muốn tìm Thái Âm, ta xem lại “Bát Thần” (phụ chú VIII 34) theo trên, ta biết, Trục Phù là Thiên Tâm ở Đoài, Đằng Xà ở Càn, Thái Âm ở Khảm.

Kết luận: Ấn – Người = Hưu gặp Đinh có Thái Âm.

Ngoài ra, Ấn Người còn có các cách:

- b. Khai gặp Đinh có Thái Âm
- c. Hưu; Sinh hoặc Khai gặp 3 Kỳ có Lục Hợp
- d. Sinh gặp Ất có (hoặc giáp) cửu địa
- e. Sinh gặp 3 Kỳ có (hoặc Giáp) Thái Âm.

Tính chất: Giờ đó mà có Bạch Hổ thì mưa, bão (tàu thuyền có khi nguy hiểm). Nếu có Câu Trần, Chu Tước có nhiều sự lạ lùng.

Ấn binh bất động như Uy Đất (địa độn)

Thám thỉnh dò la cậ Ấn Người.

6. Ấn Mây (Vân Độn) 4 cách

- a. Hưu, Khai, Sinh gặp Ất trên Tân
- b. Sinh gặp Nhâm, Thiên Nhuế ở Khôn.

c. Hữu, Khai, Sinh gặp Tân trên Ất hay Thiên Nhuế.

d. Sinh gặp Cửu Địa ở Khôn.

* Ví dụ: Giờ Sửu, ngày Kỷ Mão, Tiết Cốc Vũ.

Bạn hãy tự giải lấy ví dụ này một cách cẩn kẽ, để tìm gặp công thức trên. Có thể tự cho thêm các ví dụ b, c, d.

* *Tính chất:* Gặp Ẩn Mây, nên dẫn quân mai phục, hoặc bí mật hành quân, hoặc dùng kỳ mưu mà lừa địch.

– Nếu khí mây có hình dạng người con gái thì 3 ngày sau có tin lành.

– Nếu bên ngoài mây trắng, giữa có mây đen, ắt có quân mai phục, hoặc du kích.

– Mây có hình con chim, là điềm có tướng lãnh đến nơi – điềm lành.

– Mây có hình chó ngồi, hoặc thú ngồi coi chừng có phục binh, có đánh lên.

– Mây phía Đông lớp lớp, nhưng bị gió vệt đứng ra nhiều mảng là điềm bại binh.

Nếu Hữu và Ất trên Khôn, hề thấy mây tức là có mưa.

7. Ẩn Gió (Phong độ): 5 cách:

a. Hữu, Sinh, Khai gặp Ất ở Tốn.

b. Hữu gặp Ất, Khai gặp Bính, Đinh ở Khôn.

c. Hữu gặp Sinh có Quý (hoặc giáp Quý).

d. Hữu, Sinh, Khai gặp Tâm ở Cấn.

e. Hữu gặp Quý ở Tốn hoặc Khai gặp Bính ở Tốn.

* Ghi chú: hướng Tốn là hướng gió.

Ví dụ: Giờ Ất Tỵ, ngày Đinh Sửu, tiết Đông Chí.

Bạn hãy giải ví dụ này đến nơi chốn, để tìm lấy kinh nghiệm. Điều a, điều b thường gặp và cơ bản.

* *Tính chất:* Nếu được ẩn này tức là phải có gió lớn.

– Nếu gió Tây bắc, bất cứ giặc ở hướng nào, ta đánh cũng thắng. Nếu giặc ở hướng Đông-Nam (Tốn) thì càng tiện cho ta.

– Nếu gió và giặc cùng hướng Đông, thì nên án binh bất

động, hoặc nên lui, hoặc cầm cự để thủ.

– Nếu gió ở hướng Đông Nam (gió Trời), mà giặc ở hướng Nam cũng khó đánh. Người chỉ huy phải biết điểm này.

8. *Ấn Rồng* (Long độn): 5 cách.

a. Hưu, Khai, Sinh gặp Thiên Tâm, cùng lúc Nhâm và Lục hợp ở Khảm.

b. Hưu và Ất gặp Khảm hay Quý (nếu không gặp thì hợp).

c. Khai gặp Mậu có Cửu Địa (hoặc tiếp xúc với Cửu Địa)

d. Hưu gặp Đinh ở Cửu Địa ở Khảm,

e. Ất và Hưu ở Khôn.

Ví dụ: Giờ Kỷ Sửu, ngày Bính Dần, Tiết Đông chí.

Bạn hãy giải ví dụ này, sẽ thấy nó nằm ở cách b.

* *Tính chất*: Có lợi về thủy chiến.

– Có lợi về tình báo – Có thể phục binh, hoặc tung kỳ binh, du binh để đánh bất địch.

– Chặn lấy và làm chủ cửa sông.

9. *Ấn Hổ* (hổ–độn): 4 cách.

a. Khai, Canh ở Đoài.

b. Sinh, Ất gặp Cấn Tân.

c. Hưu Ất gặp (hoặc hợp) Sinh ở Cấn Tân.

d. Sinh gặp Tân trên Ất ở Cấn (có thể tiếp giáp Cấn có Ất)

* Câu hỏi: Giờ Mùi, ngày Canh Ngọ, tiết tiểu hàn.

• Tìm Can giờ của ví dụ này.

• Hãy giải thật khúc chiết để thấy ví dụ trên đây nằm ở cách mấy.

• Hãy phân biệt 2 trường hợp b và d.

* *Tính chất*: Ấn hổ rất lợi trong việc tuyên truyền phản chiến, dịch vận, chiêu hàng.

– Nên đóng trại trên núi, hoặc dựa lưng vào vách núi (có oai hùng hỗ trợ đấy chăng?), sẽ không sợ nguy hiểm.

– Cố thủ để ngăn giặc. Dùng du binh hoặc kỳ mưu để thắng giặc dù giặc nhiều ta ít.

10. *Thần độn*. 4 cách

a. Sinh gặp Ất và Thiên Tâm (hay Thiên Cầm) có Cửu Địa ở Cấn.

b. Sinh gặp Bính và Thiên Tâm (hay Thiên Cầm) có Cửu Thiên.

c. Đinh gặp Cửu Địa ở Cấn.

d. Ất gặp (hay hợp) Cửu Thiên và Bính, Đinh có Cửu Thiên.

Ví dụ: Giờ Ngọ ngày Giáp Tý, tiết hạ Chí.

(Ví dụ này nằm vào cách d. Bạn tự giải để thấy).

* *Tính chất*: Độn này nếu gặp Bạch Hổ, Huyền Vũ có gió to.

11. *Quỷ độn*. 4 cách

a. Bính gặp Cửu Địa.

b. Sinh gặp Thiên Tâm có Đinh ở Cấn.

c. Sinh Đinh có Thái Âm.

d. Hưu Đinh ở Cấn.

Ví dụ: Ngày Kỷ Mùi, giờ Dậu tiết Đông chí.

• Tính coi can giờ và số cục của tiết này.

• Ví dụ trên đây ở cách a. Sau khi giải xong, bạn hãy cho ví dụ ở cách d.

• Trong 11 phép ẩn trên, có những phép ẩn nào giống nhau (lấy tất cả các ví dụ mà đối chiếu, nếu chỉ xem công thức thì không gặp).

* *Tính chất*: Độn này nếu gặp Bạch Hổ thì có chớp, hoặc bị cướp trại, dễ phòng bị đánh úp.

– Gặp Thái Âm, Thiên Đức nên xây cất.

– Dùng phản gián, kỳ binh để phản chủ vì khách mà cướp trại địch. Điều cần để hợp với Độn này: đánh bất ngờ (Xuất kỳ bất ý, công kỳ vô bị).

12. *Rồng, Cọp, Rắn, Sẻ* (chim sẻ): 4 cách ngược xuôi.

a. *Rồng Trốn*: Ất gặp Tân.

Ví dụ: Giờ quý Dậu, ngày giáp ngọ, tiết Đông chí.

b. *Cọp rồng*: Tân gặp Ất.

Ví dụ: Giờ bính dần, ngày giáp tí (giáp Ngọ cũng được),
Đông chí.

c. *Rắn buộc lưng* (Xà yêu kiều)= Quý gặp Đinh.

Ví dụ: (ở ví dụ a)

d. *Sẻ lao sông* (Tước đầu giang) = Đinh gặp Quý.

Ví dụ: (ở ví dụ b)

Tặng bạn đọc để nhớ:

Rồng, cọp, rắn, chim bốn ngược xuôi.

Gặp thì khó tiến phải đành lui.

Trong cơn thịnh nộ nên im ỉn.

Vọng đông bao nhiêu, bấy ngậm ngùi!

13. 3 kỳ được việc (Tam kỳ đắc sử)

a. Ất gặp Ngọ Tuất

b. Bính gặp Tí Thân Chính

c. Đinh gặp Dần Thìn

a'. Ngày Giáp, Kỷ gặp Ất, ngày Đinh Nhâm gặp Ất

Phụ b'. Ngày Ất, Canh gặp Đinh, ngày Mậu, Quý gặp
Đinh

c'. Ngày Bính, Tân gặp Bính

Ví dụ: Giờ Đinh Sửu, ngày canh ngọ, Đông chí

(Bạn hãy tự giải để thấy rõ)

14. *Người đẹp tựa cửa* (Ngọc Nữ Thủ Môn) đó là cách Nghi
kỳ chồng nhau.

a. Giáp Kỷ gặp Bính

b. Ất Canh gặp Tân

c. Bính Tân gặp Ất

d. Đinh Nhâm gặp Kỷ

e. Mậu Quý gặp Nhâm

Ví dụ: Lấy ví dụ trên đây đổi thành giờ Canh Ngọ, ngày

Giáp Ngọ.

Tính chất (cho 13 và 14) Trong 13 và 14 là cách cực tốt. Gọi là 3 kỳ lên điện khi chọn được 3 trường hợp sau đây:

- Ất ở Chấn. Chấn là hướng Đông, Ban mai, Mặt trời mọc. Phong cảnh đẹp đẽ, lộng lẫy. Gọi là “Nhật xuất phù tang” (Ất ở Mẹo) (Ất là Nhật kỳ).

- Bính ở Ly. Bính thuộc hỏa, Ly là Ngọ. Bính là Nguyệt kỳ. Gọi nó là “Nguyệt chiếu đoan môn”. Vậy Bính kỳ ở Bính Ngọ.

- Đinh ở Đoài. Đoài là hướng Tây, ban chiều. Gọi nó là “Tinh hiện Tây Thiên” (Đinh là Tinh kỳ). Vậy Đinh kỳ ở Đinh Dậu.

– 3 kỳ Ất Bính Đinh đó nếu không nhằm 3 cửa Hưu, Khai, Sinh, thì cũng không dùng được! Hưu, Khai, Sinh mà không được 3 kỳ đẹp ấy, thì khả dĩ còn có thể dùng được. Như trên đã nói, Sao là của Trời, cung phương là của đất, nhưng Cửa là của Người. Sao, kỳ có tốt mà Cửa Người không tốt thì có Trời cũng đành bó tay!

– Một kinh nghiệm để bày cho nhau là, trong cơn nguy ngập, giờ xem mà sao tốt chưa đến, không lẽ ta cứ đợi giờ có sao tốt? Cho nên lúc đó, “Lưng dựa vào cửa Sinh, mặt quay về cửa Tử” mà tiến, khá dĩ an toàn.

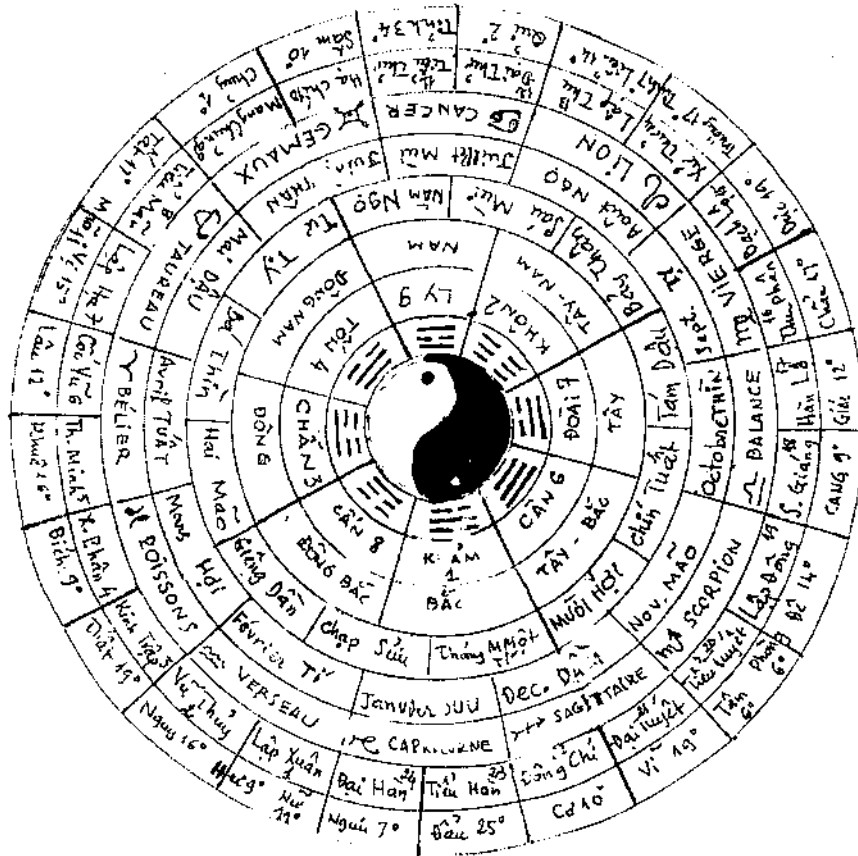
Một thành ngữ đã thành phổ biến: “Vào sinh ra tử”, nguyên nó đã được rút từ những kinh nghiệm tác chiến của các tướng lãnh ngày trước.

o0o

Độn Giáp quả là rắc rối. Về Độn Giáp ở nước ta có NGỌC CHẤM của Trạng Trình, HỒ TRƯỞNG KHU CỐ của Đào Duy Từ. Thật ra trong Phong Thủy sự có mặt của Độn Giáp như là một du khách, không đậm nét như ở đây.

Bảng III ĐỘN GIÁP

VÒNG HOÀNG ĐẠO: 1. Vòng Thái Cực trong cùng, 2. Hậu Thiên Bát Quái, 3. 8 Phương và Thứ số, 4. 8 Phương, 5. 12 Tháng, 6. 7. 12 Tháng DL và 12 Cung Hoàng Đạo, 8. 24 tiết và số Thứ Tự, 9. 28 sao trên Hoàng Đạo ứng với 12 Zodiac.



Giáp độ trong sáu (Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý) = Lục Nghi:

Giáp - Tí - Mậu Giáp - Ngọ - Tân
Giáp - Tuất - Kỷ Giáp - Thìn - Nhâm
Giáp Thân - Canh Giáp - Dần - Quý
Tam kỳ: Ất - Bính - Đinh

Chú Thích:

1. Bốn chính = Đông, Tây, Nam, Bắc tức Chấn, Đoài, Ly, Khảm.

Bốn phụ là = Càn, Khôn, Cấn, Tốn.

2. Bảng số của Lạc Thư. Tam Nguyên Phù đều suy từ Lạc Thư mà ra.

3. Hai câu này chẳng qua tác giả họ Lưu giúp ta cái mẹo để gỡ ngặt. Vì cửa thì thay đổi theo từng giờ, còn Thần Trục Phù thay đổi theo từng Nguyên (5 ngày). Trong lúc nguy cấp ta cứ theo 3 cửa tốt: Hư, Sinh, Khai mà đi, còn việc không gấp lắm, trong 5 ngày đó ta làm toán để chọn một ngày có thần tốt và cửa tốt.

Ta để ý từ “trên” (gia = thêm) trong Độn Giáp. Một cung A cố định, đến giờ x nào đó, Môn (cửa) và Sao di chuyển đến A, theo ngôn ngữ của Phong Thủy là: “x trên A”, Môn trên A (ví dụ: Cấn trên địa bàn, Giáp trên Thiên Bàn...) hay “Thiên Bồng trên Cấn” (chẳng hạn).

4. Thiên Bàn: Một bảng qui ước nói về việc trên trời. Thiên Bàn là Cung (quái) cộng với Sao, chính là Trục Phù.

Địa Bàn: Bảng qui ước nói về việc dưới đất. Địa bàn là cung cộng với Môn (Cửa), chính là Trục Sử.

5. Phục Ngâm là thuật ngữ của Độn Giáp. Giáp Tí Thiên bàn trên Giáp Tí Địa Bàn, giăng rõ ra là, sao chánh cư an ở cung chánh cư. ví dụ như, Hư chánh cư ở Khảm, có sao Thiên Bồng, thì Phục Ngâm (trở về quê cũ mà ca ngâm) là:

Thiên Bồng / Khảm 1 (tức là Trục Phù tại bản cung).

6. Trong sự di chuyển (qua giờ) có lúc nào đó Thiên Anh (sao đối diện với Thiên Bồng) trở lại vị trí của Thiên Bồng, và Thiên Bồng trở lại vị trí cũ của Thiên Anh. Nói rõ hơn, Phản Ngâm trái với Phục Ngâm, tức là Sao an vào cung đối với cung chánh cư.

7. Tam Kỳ: Ất Kỳ còn gọi là Nhật Kỳ, Bính Kỳ còn gọi là Nguyệt Kỳ, Đinh Kỳ còn gọi là Tinh Kỳ.

Mộ: Chỉ chung cho Thìn, Tuất, Sửu, Mùi (Nguyên Mộ là một sao trong vòng sao Trường Sinh, vị trí thứ 9. Nếu an Trường Sinh ở Dần, tính theo chiều Thuận, kể Trường Sinh là thứ nhất, thì Mộ sẽ ở Tuất. Nếu an Trường Sinh ở Tỵ, thì Mộ sẽ ở cữu... sẽ nói rõ ở phần Phong Thủy). Những cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi trong Bát Quái nó là Tồn, Càn, Cấn, Khôn (xem lại H.14). Ở đây là Tam (3) Kỳ, nên ứng với 3 quái:

Tam Kỳ nhập Mộ Ất Kỳ Khôn (Càn Khôn Cấn Tồn là Tứ Duy) Bích Kỳ Càn Đinh Kỳ Cấn

Ví dụ: Ngày Bính giờ Ất Mùi, Tiết Đông Chí thượng nguyên.

Ta có:

Giáp Tí Mậu 1 Ất 9 Giải ra ta được Ất có Khôn

Giáp Tuất kỳ 2 Bính 8

Thân Canh 3 Đinh 7 Đinh có Càn Hai kỳ nhập Mộ

Ngọ Tân 4

Thìn Nhâm 5

Dần Quý 6 Phép Độn có 2 kỳ nhập Mộ cũng quá nguy

8. Trong phép Độn Giáp, nếu 1 trong 3 kỳ đi với 1 trong 3 cửa Hưu Sinh, Khai có Thái Âm tham dự (gia Thái Âm), gọi là Tam Quý Cách. Thật ra, nếu quả như vậy, ta có 9 cách Quý.

Vì cửa Âm đi với Sao Âm (gọi là đóng), nên kỳ gặp sao Âm thì bất cát, do đó phải tìm xem hai kỳ kia như thế nào.

9. Hình kích: đâm chém, xung khắc.

Lục Nghi Hình kích

- Giáp Tí: Trực Phù - Chấn 3

- Giáp Tuất: Trực Phù - Khôn 2

- Giáp Thân: Trực Phù - Cấn 8

- Giáp Ngọ: Trực Phù - Ly 9

- Giáp Thìn: Trực Phù - Tồn 4

- Giáp Dần: Trực Phù - Đoài 7

10. Cung có Sao Dương là Mở, cung có Sao Âm là Khép.

11. Thiên Cầm ở Trung Cung 5. Nếu Dương độn, Cầm qua Khôn; Âm độn, Cầm qua Cấn.

12. Đó là Tam Nguyên phù đầu nói về Giáp (hoặc Kỷ) để xác định Kỳ Nghi. Lời giải thích của Lưu Bá Ôn (tác giả của bài tựa này): “Kỳ Nghi là cái máy của Trời Đất. Âm Dương thuận nghịch là để đi vào cái lẽ của huyền bí. Giờ có Giáp một Mở (dương) một Khép (âm), cuối là mở”. Tùy theo trường hợp mà tiến thoái.

12. Tất cả có 8 Môn. Có 3 Môn tốt (Hưu Sinh Khai) còn 5 cửa xấu. Đoạn văn trên biện giải những trường hợp tốt và xấu.

13. Gọi là “đệ nhất tối mỹ cách” và “đệ nhị tối mỹ cách”. Bài tựa nói: “Giáp trên Bính là Long Hổ Thủ” và “Bính trên Giáp là Điều Diệt Huyệt”. Nhưng bài giảng lại nói: “Trực Phù trên Bính là Long Hổ Thủ”, và “Bính trên Trực Phù là Điều Diệt Huyệt” (Chim về tổ). Cũng dễ hiểu, vì Giáp là Độn để bày Kỳ Nghi. Theo ngôn ngữ của Độn, Giáp đại diện cho Trực Phù.

PHẦN II

PHONG THỦY

CHƯƠNG MỘT

KHÁI THUYẾT VỀ KHOA PHONG THỦY

I. Mọi sinh vật đều có một mô thức chung đó là khuynh hướng bảo tồn chủng loại. Cùng một giống cây, nhưng khi chúng sống ở sa mạc, lá nó phải dày hơn (để giữ nước) lá của đồng loại ở vùng ôn đới. Loài cá sống dưới độ sâu thì da dày vảy cứng để chịu đựng được áp suất của nước. Bộ phận tiêu hóa của loài có sừng (như trâu, bò, hươu, nai) bao tử luôn luôn có 4 túi (bím, tổ ong, lá sách, sỏ vị) và nhai lại. Loài vật nào sống không thích ứng với tự nhiên chúng dần bị đào thải. Không phải to con lớn xác mà không bị hủy diệt. Loài khủng long, khổng tượng đã biến mất trên địa cầu.

Cố nhiên loài vật cũng có thông minh để ứng xử trước hoàn cảnh riêng của nó, dù trong một chừng mực nào đó. Chúng có trí nhớ, có cảm giác và cũng có kinh nghiệm. Chúng biết tìm đến những nơi có thể thích nghi để sống, đó là một đặc tính tự nhiên của chúng.

Loài người là một chủng loại sau cùng (1). Cuộc sống ban sơ của con người không khác gì những động vật thuộc lớp hữu nhũ. Tạo nên con người, thiên nhiên cũng đã dày công phu, trước đó phải sinh thử loài hấu, hai chi trước có thể sử dụng như tay, hai chi sau sử dụng như chân, chúng sống như một bộ tộc. Vẫn có con đầu đàn có nhiệm vụ bảo vệ nòi giống. Chúng biết dành dụm, tiết kiệm, tiên liệu được thời tiết, và khuynh hướng của chúng là tiến về những nơi gần biển hoặc gần sông. Nơi ấy có khí hậu ôn hòa, có nhiều thực phẩm. Nói vậy chưa đủ. Trước khi sinh loài hấu, tạo hóa có “sinh thử” một số trường hợp: chẳng hạn, loài ốc có 5 khía, hoặc chủng sao biển, hoặc

những lá cây 5 khía... mừng tượng như bàn tay con người, nhưng không có điệu dụng gì to lớn. Chỉ có bàn tay của con người mới có một sự mẫu nhiệm.

2. Không biết bấy người nguyên thủy hồi sơ sinh đó có biết khóc hay không. Nhưng từ lâu, con người đã biết khóc, biết cười, đó là đặc tính riêng. Còn nhiều đặc tính riêng khác nữa. Trong mọi loài chỉ có loài người mới biết “nằm ngửa”, biết suy tưởng, tư duy một cách phi thường. Đây là điểm căn bản để con người có tín ngưỡng. Vậy tín ngưỡng là điểm khác biệt to lớn giữa loài người và các sinh vật khác. Tín ngưỡng là một nghệ thuật phối hợp giữa tâm linh và hiện thực. Nếu sự tín ngưỡng ấy mà không được thiên nhiên đáp ứng, tức là không hiệu quả, tức là không còn cần thiết trong cuộc sống, tất đã bị đào thải lâu rồi.

Mọi tiến bộ về tư duy đều bắt nguồn từ cuộc sống đa dạng; để rồi lại bổ sung vào cuộc sống khiến cho nó mỗi ngày mỗi phong phú và tiện lợi hơn.

Một người ngã chết, người sống còn lại phải xem xét “tại sao người ấy phải chết”? Thuở ban đầu có lẽ người ta ngỡ ngác về trường hợp chết và sống, hai trạng thái ấy khác biệt nhau thế nào? Rồi dần dần họ hiểu thêm giá trị, ý nghĩa của sống và chết.

Nguyên nhân đưa đến cái chết thì vô vàn: chết vì thiên tai, vì đói, vì bệnh, vì tai nạn, vì thú dữ... khiến cho người còn lại phải chú ý, và lấy đó làm kinh nghiệm. Mỗi cái chết là bài học kinh nghiệm cho mỗi cuộc sống. Con người từ đó mà tiến bộ và phát triển.

3. Một nhà văn thời cận đại của Tây Phương viết: “Con ơi! Con sinh ra là ngu dốt. Ngoại cảnh quanh con là một thế giới đầy kỳ diệu và huyền bí”. Và chỉ có loài người mới thấy được sự kỳ bí của vũ trụ, và quyết tâm khám phá sự bí mật đó. Có những cái ngay trước mắt mà con người dường như vô tình không chịu nhận ra. Một nhà hiền triết Đông Phương thời cổ

dại nói: “Các người có biết cái Đức của Địa Mẫu như thế nào không? Lớn lắm! Đất đựng không biết bao nhiêu nước của sông hồ suối lạch, của biển cả bao la, thế mà không bị rò rỉ. Đất chôn không biết bao nhiêu núi non đồi đá, thế mà không than nặng. Đất chứa không biết bao nhiêu kho tàng khoáng sản thế mà không khoe khoang. Đất để cho mọi sinh vật tự do đào xới dần trải một cuộc sống vô cùng tận thế mà không rên rỉ. Đất đi qua không biết bao nhiêu bùn lầy nhơ nhớp thế mà không phiền hà. Đất không phải là bà “Mẹ lớn” của mọi sinh vật hay sao?”

4. Từ đoạn văn trên, ta suy thêm: Nước cũng tạo ra sự sống của mọi sinh vật. Không có nước là không có sự sống. Nước giúp cho mọi sinh vật tăng trưởng. Riêng về con người, nước đã tạo thêm cuộc sống được phong phú hơn. Người ta lợi dụng dòng nước để giao thông, chuyên chở. Nước có khuynh hướng từ trên cao tràn về phía thấp, từ nguồn tiến về biển. Riêng về Á Châu, các dòng chảy hầu hết theo hướng Tây Bắc – Đông Nam hoặc hướng Bắc Nam; một ít sông theo hướng Đông Tây. Cũng lắm khi nước đã gây nên những trận lũ lụt bất ngờ, “thủy táng” nhiều ngàn người trong một cơn thịnh nộ. Khảo cổ học cho ta thấy, Địa Cầu đã xảy ra nhiều trận Đại Hồng Thủy. Gần 5.000 năm trước đây, một trận Đại Hồng Thủy phủ lấy bề mặt Địa Cầu trên 50 triệu km². Nhiều ngàn năm trước đó cũng đã từng xảy ra những trận Hồng Thủy như vậy. Do đó, người thời cổ sống trong những cái hang trên giữa chừng núi để ngừa nước dâng. Sống trong hang không khí ẩm thấp, thường gây ra bệnh tật, có người mô phỏng theo tổ chim mà cất chòi trên cành cây (họ Hữu Sào), vừa để tránh thú dữ, vừa để tránh lũ. Nhưng rồi ở “ổ” cũng có sự nguy hiểm, một khi trời nổi gió lớn, các ổ cheo leo đó không được an toàn. Đó là chưa kể những điều bất tiện khác: lên xuống khó khăn, sinh hoạt chật chội. Người ta từ già cây cao mà bước xuống... đất. Một số người tìm được những hang thông thoáng mà sinh sống, gọi là “huyết cư”. Một số khác bẻ những lá lớn kết lại thành mảng rồi che thành lều để

sống tạm. Thời đại ấy gọi là tiền thạch khí, cách nay từ 30 đến 50 ngàn năm.

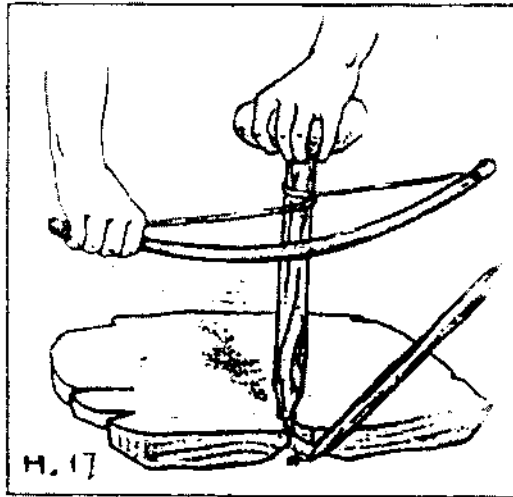
Cuộc sống đôn đầy con người đã phát minh ra “Đồ Đá”. Họ mài những vật cụ bằng đá như dao, búa, rìu, lưỡi cày, lưỡi cuốc,... cùng những dụng cụ khác như cối, chày, chậu, chén, thúng mủng...

5. Núi non đồi gò cũng có tác dụng lớn trong cuộc sống. Trước nhất đồi núi đã giúp con người thoát được những trận lũ lớn, giúp họ tránh những ngọn gió khốc liệt. Nỗi tư duy thăm thẳm của con người lúc đó là ăn và ở. Họ ăn trái cây, chim thú, hoa lá non..., còn ở, họ ở những nơi gần ao hồ sông suối, bờ biển, nhưng phải ở trên một độ cao tối thiểu để phòng thủy tai. Thành ngữ “tọa sơn hướng thủy” là bắt đầu từ tình trạng này, và dẫn theo một số thành ngữ khác trong khoa Phong thủy. “Khôn sơn Cấn hướng” (nhà cất ở phương Khôn, mặt quay về hướng Cấn), hoặc “tọa Tí hướng Ngọ” (nhà cất ở phương Bắc quay mặt về hướng Nam).

Cây cối giúp con người hoa, quả, cột kèo và những công cụ cần thiết. Bất kỳ thời đại nào, con người sống không thể thiếu cây cối, cho đến vô số sinh vật khác cũng vậy. Cây cối hợp với dòng sông, ngọn đồi để tạo thành những phong cảnh có lợi cho nhân sinh.

6. Cũng cần nói thêm, một yếu tố khác rất quan trọng đã can thiệp vào đời sống con người ít ra cũng vài chục ngàn năm nay, đó là Lửa. Chắc hẳn con người đã thấy Lửa cả hàng triệu năm: lửa do nạn cháy rừng (bởi cây cối cọ xát lẫn nhau) do các núi lửa hoạt động... Nhưng con người, lúc ấy chưa biết cách sử dụng nó. Và lại, nạn cháy rừng, hỏa sơn không phải xảy ra nhiều nơi và thường xuyên. Do tình cờ có người nào đó đã khám phá ra lửa, từ sự va chạm của đá, từ sự cọ xát trên thân cây. Từ đó họ tìm ra công dụng của lửa.

Lửa có một công năng ghê gớm và công dụng của nó rất phi thường. Nó biến đổi bộ răng nanh ăn thịt sống của con người



Lấy lửa (2)

thành những bộ răng hàm, biến con “người thú” (Homme des bois) thành con người có nhân tính (Homo Sapiens), biến thức ăn tanh tươi thành những bữa ăn đầy hương vị ngọt ngào. Lửa cũng đã biến những đêm âm u man rợ thành những đêm liên hoan của bộ tộc hay những buổi dạ hội. Người cổ đại gọi Lửa là Mặt Trời, thứ

hai. Người Trung Quốc gọi Lửa là Tiểu Thái Dương.

Lửa cũng đã biến những kim loại như đồng sắt... thành những vật hữu dụng như dao, rựa, búa rìu, lưỡi cày, lưỡi cuốc... và vũ khí. Lửa cũng biến những bộ lạc thành những quốc gia, biến những hang động thành nhà cửa, biến bệnh tật thành sức khỏe, kéo dài tuổi thọ con người.

Lửa đã biến đổi chế độ mẫu hệ thành phụ hệ. Từ khi có lửa con người bắt đầu thành lập một nền văn hiến của loài người. Lửa đã đem lại vô vàn phát minh và phát kiến. Văn minh từ đó của con người càng lúc càng sinh sôi nảy nở. Đó là điểm phân biệt lớn giữa con người và các đồ vật. Việc làm của lửa cũng lắm công phu. Do đó người ta không dám để tắt lửa. Họ “vùi lửa” (ủ lửa, giữ lửa) liên tục và coi lửa là một thứ gì rất linh thiêng. Từ việc giữ lửa biến thành “Đạo Thờ Lửa”. Đạo Thờ Lửa tức là Bái Hỏa Giáo. Những giáo phái như Mazdéisme, Manichéisme, là hậu thân của Đạo Thờ Lửa. Đạo Thờ Lửa thời nguyên thủy không có giáo chủ, cũng không có kinh điển, là một tôn giáo của loài người. Việc thờ Ông Táo là một biến thái của Đạo Thờ Lửa còn đến hôm nay ở các nước chịu ảnh hưởng

văn hóa Trung Quốc.

Các nhà nghiên cứu về tôn giáo cho biết, tín ngưỡng (thờ bái) là để tỏ lòng biết ơn hay kính sợ. Không riêng gì người Việt, người Tàu, mà cả nhân loại chừng vài trăm năm trước đây người ta thờ rất nhiều vị thần: Hòa Thần, Thủy Thần, Thổ Thần, Sơn Thần, Lôi Thần, Vũ Thần, Nhật Thần, Nguyệt Thần, Tinh Thần, Nông Thần,...

Đi vào kinh nghiệm sống qua tín ngưỡng thì mỗi quốc gia mỗi khác. Nhưng nhìn chung các nước có nền văn minh cổ như Ai Cập, Hy Lạp, Ba Tư, Ấn Độ, Trung Quốc... không nước nào không chú ý đến khoa Phong Thủy. Người Hy Lạp gọi nó là phép Bói Đất (Geomantia). Phép Geomantia của họ tuy khác với người Trung Quốc (3) nhưng cũng đi đến cùng một kết quả là tránh những nơi hung hiểm, chọn những nơi có địa thế tốt.

7. Thời thượng cổ loài người có khuynh hướng là thiên cư, họ sống theo dạng du mục, thuận theo những dòng sông, những triền núi mà lần xuống đồng bằng, đi về những vùng đất ẩm, những vùng có khí hậu ôn hòa, những nơi bảo đảm được các nhu cầu "Ăn" và "Ở". Ăn và Ở đã ổn định, từ thế thiên cư, con người đã chuyển dần sang thế định cư. Họ sống thành một "tập đoàn" (hay bộ tộc, bộ lạc). Trong cuộc sinh sống mới này chắc chắn không tránh khỏi sự xung đột với các bộ tộc bản xứ, hoặc những bộ tộc đến sau. Từ đó người trong bộ tộc công cử ra một thủ lĩnh tài năng để chỉ huy người bộ tộc mình. Bộ tộc mạnh nhất bắt các bộ tộc khác phải thần phục mình (nơi đây có nhiều trường hợp đã phát sinh, hoặc các bộ tộc yếu phải bỏ đi nơi khác, hoặc có thể bị tiêu diệt). Dần dà, tình thế quốc gia được định hình.

Chọn lựa một cuộc đất mới là để cuộc sống được sung mãn. Ngày nay, thủ đô, thành phố, tỉnh lỵ của các nước trên thế giới hầu hết đều nằm trên dòng sông hay cửa biển là vết tích của những cuộc thiên di theo các dòng sông đó. Và đó là việc "kiến đô lập ấp".

Đọc lịch sử Trung Quốc ta thấy, thủy tổ triều đại nhà Thương (1783–1122 trước CN.) đóng đô ở ấp Bạc. 14 đời sau Trọng Đinh thiên đô về đất Ngao. Hai đời sau, Hồ Đản Giáp dời đô qua đất Tường. Tổ Ất nối ngôi dời đô qua đất Hình. Sáu đời sau vua Bàn Canh lại dời về cự đô Bạc, dân chúng phản đối không chịu đi, vì cho rằng nơi đó đã là phế địa, đất đai khai thác đã cạn cỗi rồi. Vua tập hợp dân chúng lại để giải thích, dân mới nghe! Cuối đời Thương, Trụ Vương dời đô đến Triều Ca. Nhà Chu kế nhà Thương dời đô đến đất Cao. Nhân có loạn Khuyển Nhung, vua Bình Vương nhà Chu bỏ đất Cao thiên về Lạc Dương... Những cuộc thiên đô xảy ra đều do áp lực của kinh tế hay chính trị, hoặc cả hai.

Việc thiên đô không đơn giản. Mỗi lần thiên đô ắt phải di dời hàng ngàn, hàng vạn hộ đi theo. Đô mới đã chọn phải đáp ứng được nhu cầu của bá tính: nơi đóng đô phải khoáng dã (rộng rãi), gần sông (để tiện việc đi lại, đánh bắt cá tôm, có nước để ăn uống, tưới tiêu...), gần núi (để săn bắt thú, có gỗ để sử dụng, núi để chắn gió, có gò cao để phòng ngừa lũ lụt...). Có đồng bằng (để trồng trọt, cây cấy, để dựng thành làng, ấp...). Những điều kiện ấy có khi vẫn chưa đủ. Núi phải là núi ở hướng từ Tây Bắc, Bắc, Đông Bắc để ngăn cản gió bắc. Sông, phải là những dòng sông êm đềm, không xiết, không triền dốc, không có thể yểm bức để khởi gây ra những thác lũ bất ngờ. Thuật phong thủy phát sinh từ đó. Tất nhiên người có trách nhiệm phải quan sát thực tế địa hình (thực địa).

8. Cuộc sống của loài người từ lúc hoang khai đến khi được kiến đô lập quốc, trải qua hàng vạn đời, tích lũy vô vàn kinh nghiệm quý báu. Kinh nghiệm về Thiên văn (ví dụ Tôn Tử nói: “Những ngày Mặt Trăng chen vào giới phận của sao Cơ, sao Bích, sao Chấn, sao Dục thì có gió lớn”, hoặc nhà Thiên văn cổ Tiêu Thế Thành nói: “Mùa Xuân những ngày Bính Đinh, mùa Hạ những ngày Mậu Kỷ, mùa Thu những ngày Nhâm Quý, mùa Đông những ngày Giáp Ất, nếu không mưa to thì cũng gió lớn”), kinh nghiệm về Địa lý (ví dụ Ngô Khởi nói: “Không thể

chống với Thiên Táo (bếp trời). Không thể chống với Long Đầu (đầu Rồng). Thiên Táo là miệng hang rộng và sâu, Long Đầu là núi lớn, ắt bên tả phải có Thanh Long, bên hữu phải có Bạch Hổ, trước mặt có Chu Tước, sau lưng có Huyền Vũ”), kinh nghiệm về nhân sự, về thiên nhiên... Tập hợp được những kinh nghiệm chính xác thì việc kiến đô lập quốc mới vững bền.

Đô và Nước là việc lớn, đã đành, xây dựng nhà cửa tuy là việc nhỏ nhưng không phải là không quan trọng. Trong một nước có nhiều đơn vị hành chính cùng mẫu dạng: tỉnh, quận, huyện, châu, xã, thôn và hộ là đơn vị cuối cùng. Tây phương có câu: “Kiến thiết thủ đô không khác gì kiến thiết một khách sạn. Kiến thiết một khách sạn không khác gì kiến thiết một ngôi nhà”. Người Đông phương xây dựng một ngôi nhà trước tiên phải quan sát địa thế. Vị trí ngôi nhà ấy phải thuận tiện nhiều mặt. Ví dụ câu: “tiền thủy hậu sơn”, tức là ngôi nhà ấy đằng trước có sông nước, đằng sau có núi, ngược lại là hung trạch.

9. Tất nhiên khoa Phong Thủy học về nhà cửa (Dương Trạch) phải có những qui luật của nó. Qui luật ấy hầu hết rút từ những hạn định trong thiên nhiên qua một thời gian dài mà con người đã kiểm chứng, đó là bộ Dịch Lý với Tiên Thiên và Hậu Thiên. Ví dụ xây cất cung điện của một triều đại, trong Dịch đã xác định: “Hào Cửu Ngũ chỉ cho vua chúa”, thì cửa Ngọ Môn của Hoàng triều luôn mở về hướng Nam, và vua chúa khi thiết triều cũng quay mặt về Nam. Lại ví dụ, Kinh Dịch nói: “Chấn (☳) là con trai trưởng. Thái tử là con trai trưởng của vua, vậy cung của Thái tử phải thuộc hướng Đông (Chấn)... Từ vua quan cho đến dân chúng, khi xây nhà cửa cũng phải tránh các phương hướng, ngày giờ gặp “Ngũ Hoàng Thổ”. Ngũ Hoàng Thổ (Trung Cung) là do Hậu Thiên qui nạp (sẽ nói sau). Đây là một vài dẫn chứng nhỏ.

Từ thời con người “ăn lông ở lỗ”, người ta vứt bỏ thi thể người chết ra ngoài đồng (hoặc bãi rừng), tiến bộ hơn người ta

bỏ tử thi với lá cho kin đáo. Kẻ nào có lòng thương nhớ thân nhân thì cứ ra ngoài nội mà canh giữ tử thi. Từ khi những ngọn lửa tạo ra cuộc xeng, thì người chết được chôn cất tử tế. Họ đào một cái hang gọi là “huyệt”, họ bỏ tử thi bằng rơm, bằng lá, hoặc khá giả hơn, họ đóng cho người chết một cỗ quan tài rồi bỏ tử thi vào đó, đặt xuống huyệt, lấp đất lên nện chặt chẽ gọi là mai táng.

10. Nói thì đơn giản, nhưng hình thành cái “huyệt” trải qua không biết mấy trăm ngàn năm! Huyệt mang một tính chất văn hóa cao độ và nhân bản, để đưa đến một phần lễ nghi phức tạp và quan trọng trong đời sống đó là “Hôn, quan, tang, tế”. Hôn, dựng vợ gả chồng; quan là đội mũ gia quan cho người con trai với tuổi từ 18 đến 25, chứng tỏ rằng người ấy đã thành nhân; tang, nghi lễ chôn cất đối với người vừa qua đời; tế là cúng bái gia tiên. Hai phần trước giành cho người đang sống, hai phần sau giành cho người quá cố. Tập tục này riêng ở Đông phương đã thành hình lâu đời, nó là cơ sở cho hai bộ kinh vào hàng tối cổ hệ thống lại: Thượng Thư và Chu Lễ.

11. Người ta tự hỏi, kiến tạo cung ốc điện miếu cần phải coi ngày giờ, nhắm địa thế, thì việc xây cất lăng mộ cho người chết không chọn địa thế, không xem ngày giờ hay sao? Ngay tại điểm này có hai ngã rẽ: Một ngã của những người cho rằng “chết là hết”. Người chết, hình hài trở về với cát bụi, không mấy may quan hệ gì với những người còn lại. Tử thi có thể bị ném xuống biển, bị vứt lên rừng, bị... hỏa táng, thổ táng, hồ táng (để cho cạp ăn), diêu táng (để cho chim ăn)... thì cũng chỉ như một trái chín bị rụng mà thôi. Thuyết này các nhà duy vật cận đại và hiện đại cho là “duy vật biện chứng chất phác sơ khai”. Một ngã rẽ thứ hai, những người khác cho rằng, con người chết chỉ là thể phách còn lại cái tinh cốt của vô hình nào đó không hề bị tiêu diệt, mà nó luôn luôn có sự cộng hưởng với thế giới hữu hình. Đại triết gia Cổ Hy Lạp – Platon (429–347) đã viết bộ “Monde Visible et Monde Invisible” (Cõi hữu hình và Cõi vô hình), nhà Toán học Descartes (1596–1550) viết bộ

Méditations Métaphysiques (Siêu hình luận) đều công nhận có một thế giới khách quan khác đối với thế giới hiện hữu. Họ cho rằng, con người sống trong thế giới hiện hữu này chẳng khác gì những sinh vật không có bề dày, sống trong thế giới hai chiều, không thừa nhận có chiều thứ ba. Đầu thế kỷ 19, các nhà toán học và khoa học đưa thuyết Đa Thứ Nguyên (Polydimensions, $n > 3$) quả quyết rằng: "Rien ne se perd, rien ne se crée" (không có gì tự diệt, không có gì tự tạo), tất cả đều tồn tại trong thiên nhiên. Cho đến hôm nay không vắng thiếu những người có khoa ngoại cảm. Chính họ phục hồi lại thuyết "trí tri cách vật". Khoa học chỉ là ngoại lý và ngoại biểu của những định lệ khác không thể lý giải ở không gian hiện thực này, mà chỉ cảm nhận được nó ở một thứ không gian phi tính, hay là không gian đa thứ nguyên (Espace polydimensionique).

Bây giờ chỉ còn gút lại, động thổ để xây dựng một công trình dù lớn hay nhỏ đều phải xem ngày giờ và địa điểm. Xem ngày giờ cần thiết là để tránh thời tiết xấu có thể xảy ra, điều ấy có liên quan đến thiên văn khí tượng, phương vị, như vậy cũng có nghĩa là địa điểm. Xem địa điểm là quan sát chiều hướng của núi non, sông ngòi, cao nguyên hay bình dã... để kiến thiết một đô thị, cung điện, thành trì, cầu cống, đồn bót, nhà cửa... là cần thiết, vì tránh được những sự thiệt hại, tức là làm lợi cho quốc gia, cho làng xóm, cho gia đình. Tất nhiên không thể xem đây là vấn đề dị đoan, mặc dù đi sâu vào chi tiết, khoa kiến trúc theo phong thủy cũng có những điểm dị biệt với kiến trúc theo khoa học hiện đại, nhưng người ta có thể chấp nhận được. Thời cổ đại, nhiều quốc gia có công trình xây cất qui mô như Hy Lạp, La Mã, Ai Cập, Babylonnien, Ba Tư, Ấn Độ, Trung Quốc... ngày nay cũng chỉ còn giữ được vài công trình, như Kim Tự Tháp (Ai Cập), mấy cái đền Angkor ở Campuchia, Vạn Lý Trường Thành, Vườn treo Babylone, Labyrinthe (Mê Cung) của Hy Lạp, Tháp hải đăng của Ai Cập, hiện nay chỉ là "vang bóng một thời". Trong các Kim Tự Tháp (Pyramide) của Ai Cập có nhóm tháp ở thành phố Gizèh, có

Tháp Lớn (còn lại là Gizèh) vẫn giữ được vẻ kỳ bí của nó ở thời khoa học hiện đại này (4) vốn mang nhiều tính chất phong thủy, chứng tỏ kinh nghiệm về thiên nhiên và huyền bí của những người xây dựng ra nó rất cao.

Còn việc ngành phong thủy với Âm trạch (mổ mả) có đáng tin không? Cổ nhân có nói: "Mổ mả của tổ tiên có ảnh hưởng đến sự thịnh suy của con cháu". Họ cho rằng, sở dĩ có sự ảnh hưởng đó là do "khí" đưa đến. Khí có nhiều dạng. Có khi khí là những luồng lực tuyến vô hình lưu hành trong đất (địa khí), có khi lưu thông trong không gian, không nơi nào không có mặt nó. Người ta không thấy nó nhưng có thể kiểm nghiệm được nó. Trong Táng Kinh, Quách Phác (người thời Đông Tấn) viết: "*Khí thừa phong tắc tán, giới thủy tắc chỉ, cổ nhân tự chi sử bất tán, hành chi sử hữu chỉ, cố vị chi Phong Thủy*" (khí gặp gió thì tan, gặp thủy thì ngưng lại. Cổ nhân tự nó lại để không tản mát, dầu nó có vận hành cũng khiến nó ngưng lại được. Đó chính là Phong Thủy vậy). Quách tiên sinh còn nói: "Táng giả, thừa sinh khí dã" (táng tức là thừa tiếp sinh khí). Ngày nay chúng ta hiểu, khí như những luồng vi ba, khi gặp những ăng ten cùng tần số, thì nó vận vào. Nếu mai táng đúng phép có thể giữ được "sinh khí", thì việc gia trạch hưng suy cũng có thể tin được (chúng ta sẽ trở lại phần này trong những chương sau).

12. Hiện nay, mỗi địa phương đều có một nghĩa trang, nhất là nghĩa trang ở các tỉnh thành, trong đó phương hướng mồ mả đã vạch định sẵn, không ai tự ý thay đổi. Tuy vậy ở những vùng hẻo lánh xa xôi, người ta có thể chôn cất theo ý mình. Nhưng ngày nay các thầy phong thủy ở nước ta chỉ còn thấp thoáng, mơ hồ như mùi vị thuốc... Bắc, vì họ đã sớm "thức thời" mà... tổng cục nghinh tân!

Trước thời Quách Phác chưa thấy sách nào dùng từ "Phong Thủy", do đó các học giả Trung Quốc cho rằng Quách Phác là người đầu tiên dùng từ ngữ này. Thời Hán Tấn về trước người ta hay dùng từ Kham Dư, Tượng Địa, từ đời Đường về sau họ dùng từ Địa Lý cũng có nghĩa tương đương với Phong Thủy.

Kham Dư là gì? Kham là quan sát các thiên tượng, nghiên cứu về sự lặn mọc của tinh tú, mong rút ra những qui luật rào đó bổ ích cho đời sống con người. Dư là quan sát về hình thể đất đai, sông ngòi. Kham Dư trước tiên là một bộ môn của khoa học, trên thì quan chiêm Thiên Văn, dưới thì khảo sát Địa Lý, một thành ngữ thường dùng chỉ cho bộ môn này là “*ngưỡng quan phủ sát*” (ngẩng lên xem trời, ngó xuống xét đất). Thời Cao Biền làm Giao Châu Đô Hộ Sứ ở nước ta (865–875) có gởi về cho vua Đường Ý Tông bức tấu thư trong đó có đoạn: “*Giao Châu Đô Hộ Sứ, thần, Cao Biền can tấu vị bản châu địa mạch, thể hình, thể sự. Thần hân hạnh phát dư sinh thao tị hà nhượng, thượng tự thâm sơn, hạ chí đại hải, ngưỡng quan phủ sát, phát tận chân cơ, kỳ tự thiên hữu cảm bất khánh kiệt sở kiến văn, thượng tự đế vương, vương công, công hầu, vương phi, thứ thần đồng, tử tãi vị chi thị phủ khất phủ lăm giao quan chi khí, kiến văn cụ lục...*” (Giao Châu Đô hộ sứ, thần là Cao Biền kính can tấu trình việc địa hình, nhân sự ở bản châu. Thần hân hạnh nguyện đem kiếp sống thừa này để đi quan sát, trên đến non sâu, dưới đến biển cả, ngựa trông cúi xét mà phát hiện cho hết các chân mạch ghi chép tường tận, chẳng ngại kiến văn giới hạn, trên từ đế vương, vương công, công hầu, vương phi, dưới đến thần đồng, tử tãi...). Thuật ngữ “ngưỡng quan phủ sát” chỉ cho tính thận trọng, nghiêm cẩn của những nhà phong thủy. Quan sát địa lý không thôi, chưa đủ, cần phải am tường về thiên văn nữa. Người xưa xem thiên văn có thể biết được nhân sự. Trong giáo sử của đạo Thiên Chúa có ghi: “Ba vua Phương Đông ban đêm xem sao mà tìm ra chúa Hài Đồng”.

Thế nào là Tướng Địa? Tướng, là đoán xem. Tướng Địa là thuật xem sự lành dữ của địa cuộc để dự kiến cho một tương lai tại địa cuộc đó. Tướng Địa biến thành Địa Lý từ Đường, Tống về sau. Từ ngữ Địa Lý của Phong Thủy dĩ nhiên có khác với môn Địa Lý Học (Géographie) hôm nay. Ở nước ta quen gọi Phong Thủy là Địa Lý, và thầy Phong Thủy là “thầy Địa” hay “thầy Địa Lý”.

Thuật Phong Thủy khi coi về nhà cửa, đời Tần Hán về trước thường gọi là Tướng Trạch. Xem chỗ đất để an táng gọi là Trạch Triệu. Về sau, thuật Phong Thủy chia làm hai phần: Dương Trạch (Dương Cơ) và Âm Trạch (Âm Cơ).

Dương Trạch: xem phần nhà cửa, đất đai, xây cất, phương hướng... Nhỏ, như xây dựng một ngôi nhà, lớn cho đến thôn ấp, thị trấn, thành phố, thủ đô... Sự kiến thiết ấy dành riêng cho những người đang có mặt (và sẽ có mặt) trên đời.

Âm Trạch: nói chung là việc xây cất cho những người quá cố. Từ mộ mã, đền thờ, lăng miếu... đó là nơi cư ngụ cho những vong hồn, những vị thần hoặc anh linh những vị có công với Đất Nước.

Cố nhiên những qui tắc về Âm, Dương Trạch khác biệt nhau.

Chú Thích:

1. Các nhà nhân chủng học và khảo cổ cho rằng, các sinh vật xuất hiện trên thế giới này chia làm 3 giai đoạn:

a/ Loài có đuôi cao hơn đầu như rong, rêu, bồ cập, một số hải sinh vật đuôi nổi trong nước... sinh vào thời kỳ thứ nhất.

b/ Một số sinh vật đầu và đuôi ngang nhau như trâu bò (loài hữu nhũ), loài bò sát... sinh vào thời kỳ thứ nhì.

c/ Một số sinh vật đầu cao hơn đuôi như loài người, dâ nhân (orangoutang)... sinh vào thời kỳ sau cùng.

2. Theo tài liệu: *L'homme et l'environnement: Conditions extrêmes de vie* của V. Volovitch, Moscou 1983.

3. Géomancie (Geomantia): trước tiên là phép "bói đất" của người Hy Lạp, sau đó truyền khắp Âu Châu. Phép bói đó khá "trừu tượng". Họ lấy một ít đất nơi đang quan sát rải lên bàn, xem nó hiện ra hình gì, rồi tùy theo hình đó mà bốc sư đoán định ra việc lành, dữ.

4. * Babylone là thủ đô của vương quốc Babylonie thời cổ đại, lập quốc từ năm 2015 trước CN, cuối cùng bị đế quốc Assyrie tiêu diệt. Ngày nay Babylone là một thành phố nhỏ nằm ở phía nam thủ đô Bagdad cách 150km. Vườn treo Babylone

là một trong 7 kỳ quan của thế giới cổ đại. Vườn treo này do những nhà Toán học, Thiên văn, Kiến trúc của các nước Chaldée, Hébreux, Ai Cập, Hy Lạp... được vua của Babylonie mời đến để kiến thiết.

* Labyrinthe: gốc tiếng Hy Lạp là Labyrinthos, nghĩa tương đương của nó là Mê cung, Mê lâu, Mê lộ. Đầu tiên vốn là một cái vườn rất rộng kiến trúc trên đảo Crète của Hy Lạp. Trong vườn có nhiều lối đi ngang, dọc, xéo, vòng cung. Ngay tại những giao lộ thường có những cây cao, hay những lâu đài giống nhau cốt làm hoảng loạn trí nhớ con người. Về sau trên đảo này lại tiếp tục xây một Mê cung với những bức tường và kiến trúc giống nhau, trong đó có nhiều lối ngang lối dọc. Người đi vào đó có thể suốt đời không ra được.

Ở Ai Cập cũng có xây một Labyrinthe, dài 200m, rộng 150m có tên là Lope-rohounit ngày nay còn vết tích tại làng Hawara. Vào giữa thế kỷ thứ V trước CN nhà văn cổ Hy Lạp Hérodote đã đến nơi khảo sát mê cung này, ông cho biết mê cung đó gồm 12 phòng lớn và 3.000 phòng nhỏ, khoảng 1.500 phòng nằm dưới mặt đất. Theo sự khảo sát của ngành khoa học ngày nay, Mê cung này là một thành phố nghĩa trang (ville funéraire), trong đó có tháp Amenemhait (tháp này bảo tồn thi thể của vua Amenemhait III thuộc vương triều 12 của Ai Cập, hiện còn tháp đó phía tây hồ Moeris bên giòng sông Nil). Labyrinthe Lope rohounit có rất nhiều huyền thoại lẫn giai thoại, không kể hết được.

Thời nay cũng có quốc gia cho xây Mê cung! Vào thế chiến I, nước Đức đánh chiếm được vùng đất Artois của Pháp, và cho xây dựng tại thủ phủ Arras (thời cổ đại Arras là thủ đô của vương quốc Artois), cách thủ đô Paris về hướng Bắc 192km đường sắt, một mê cung, đó là hệ thống phòng thủ rất kiên cố. Nơi đây dẫu ít người cố thủ cũng có hiệu quả (vì do tính cách kỳ bí của nó). Ngày 9-5 đến 17-6-1915 Quân đoàn số X do Tướng Foch chỉ huy mới chinh phục được nó.

* Kim tự tháp là những lâu đài cổ Ai Cập được xây dưới triều vua Chéops (đọc là Kê-ốp) vào năm 2620 trước CN (đồng thời với vua Hoàng Đế ở Trung Quốc), nhóm tháp lớn khoảng 80 cái tại thành phố Gizèh và Memphix, nhóm tháp nhỏ khoảng 100 tháp ở thành phố Nubie, hiện nay còn không đủ số. Tháp lớn nhất gọi là GIZEH hiện người ta đo được: bề cao là 138m; cạnh đáy 227m; cạnh xiên 217m. Các nhà khoa học tính ra rằng, mỗi năm mưa gió làm hao mòn tháp mất 5mm. Tháp có một kiến trúc rất kỳ lạ. Thi thể của các Pharaon đặt trong tháp đến 3, 4 ngàn năm không hề bị thối rữa. Người ta đặt những quả chín vào đó đến 2, 3 tuần không hề bị biến chất. Hiện nay có một số tháp dùng làm nơi dưỡng bệnh. Từ cửa tháp đến tâm đáy tháp xiên một góc $26^{\circ}16'10''$ nhìn đúng về hướng Sao Bắc Cực. Lăng tháp Gizèh có tọa độ 30° vĩ Bắc và 31° kinh Đông. Hai kinh và vĩ tuyến này qua các thành phố và thủ đô của nước:

- Trên vĩ tuyến 30° , Cảng Suez (Ai Cập), Maan (Jordanie), Sakaka (Arab), Abadan (Iran), Hải Cảng Fao (Koweit), Quetta (Pakistan), L'hassa (Kinh đô Tây Tạng), Ninh Phố (Trung Quốc), New Orleans (Louisiana, Mỹ), Beaumont, Hudson, St. Augustine (Mỹ)...

- Trên kinh tuyến 31° , Pétersbourg, Kiev, Odessa (Nga); Eskisehir, Afyoukarohisa, Antalysa (Thổ Nhĩ Kỳ); Mansourah, Fayoum, Assiout (Ai Cập), Kigali (thủ đô Ruanda), Salisbury (thủ đô Rhodesie), Newcastle (Anh)...

Trong Kim tự tháp này (và vài tháp khác), có ghi những ký hiệu của các công thức toán và khoa học. Đến nay có nhiều công thức chưa giải mã được. Cũng cần nói thêm, việc kiến tạo những Kim tự tháp này ngoài kiến thức khoa học của các nhà thông thái ra, còn có sự tham dự của các nhà thiên văn, địa lý. Vào thời cổ đại những nhà thông thái đều là những bậc đại sư về thiên văn và huyền học.

CHƯƠNG HAI

LA BÀN

La Bàn dùng để xác định phương hướng. Trong nhu cầu cuộc sống, đôi khi người ta đi xa, qua rừng, qua biển hay qua sa mạc, sự mất phương hướng dẫn đến sự nguy hiểm tính mệnh cho người đi đường. Một đoàn lữ hành, một đoàn người thiên di, một đoàn quân di chuyển từ nơi này đến nơi khác, xác định được phương hướng là vấn đề cần thiết của họ. Hàng ngàn năm trước, cổ nhân chưa chế được la bàn họ làm cách nào để xác định phương hướng? Tất nhiên họ lợi dụng vào thiên nhiên.

A. CÁC PHƯƠNG PHÁP TÌM PHƯƠNG HƯỚNG

1. Phương hướng ở cây và đá

Thông thường hướng có mưa thường xuyên vẫn là hướng bắc, nên cây cối hoặc những cụm đá lớn thường có lớp rêu mọc ở hướng bắc của cây hoặc tảng đá đó. Trong những rừng già khi người ta mất phương hướng, nếu không còn cách nào khác họ đành phải quan sát những cây có thân lớn, nhất là loại cây có vỏ sù sì như sồi, sung, ngái... thấy một lớp rêu khô và hơi xanh (nếu là mùa khô) thì biết đó là mặt bắc của cây. Hướng ngược lại mặt bắc là mặt nam. Người đứng quay mặt về nam, bên trái là phương đông, bên phải là phương tây. Tìm phương hướng ở những cụm đá cũng vậy. Nhưng nếu bạn quan sát một giếng nước thì khác. Lớp rêu mọc ở bờ nam của giếng. Dễ hiểu, vì lớp mưa mùa đông hơi xiên về nam, nên mặt bắc của lòng giếng bị thành giếng che chắn, mưa chỉ dội về mé nam. Đây là cách tìm phương hướng của người bình dân, độ chính xác không cao.

2. Tìm phương hướng bằng đồng hồ

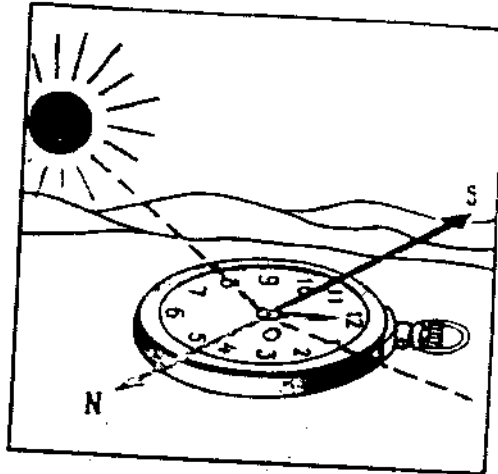
Giả sử một người ở sa mạc bị lạc mất phương hướng, người ấy có thể sử dụng đồng hồ để định hướng bằng cách:

a/ Đặt đồng hồ trên mặt đất bằng phẳng, xoay đồng hồ sao cho kim giờ chỉ về hướng mặt trời.

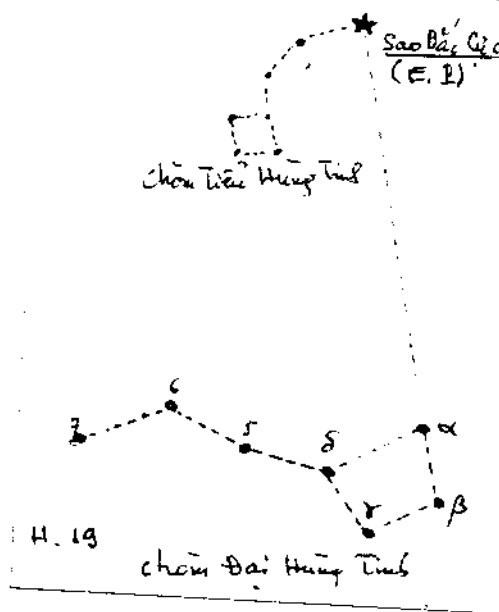
b/ Vẽ một đường tưởng tượng từ tâm đồng hồ đến số 1.

c/ Đường phân giác của góc hợp bởi kim giờ và đường 01 sẽ là đường Bắc-Nam. (1)

Chú ý: Nếu trước 12 giờ (buổi sáng) người ấy nhìn về phía mặt trời, tay trái là phương bắc, tay phải là phương Nam. Sau 12 giờ (buổi chiều) thì ngược lại.



3. Xác định phương hướng vào ban đêm



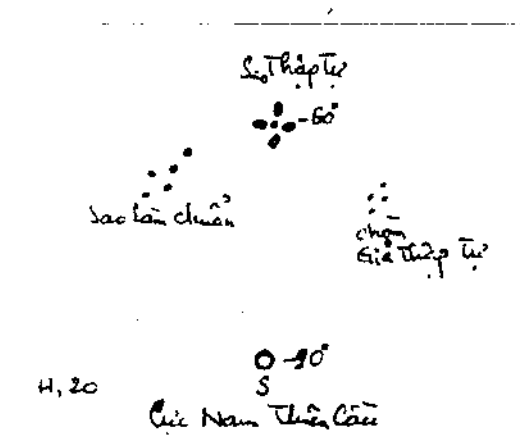
Ban đêm nếu trời tốt ta dựa vào sao Bắc Cực (Etoile Polaire). Ta biết chòm sao Bắc Đẩu (Grande Ourse hay Grand Chariot) gồm 7 ngôi, người dân biển gọi là Sao Bánh Lái Lớn (Đại Hùng Tinh) và Bánh Lái Nhỏ (Tiểu Hùng Tinh), vì nó hơi giống với bánh lái ghe, tàu. Cũng có nơi gọi là Sao Cái Ghế, Sao Cái Gáo, vì trông nghiêng nó giống như cái ghế đầu, hoặc cái gáo (đầu).

Bất kỳ tháng nào vào lúc ban đêm trời tốt, bạn lên đồi cao, hoặc ra hoặc ra biển cách bờ chừng vài chục km, bạn nhận ra chòm Bắc Đẩu ở về phương bắc ngay.

Từ 2 sao biên β ở bạn vạch một đường về phía “Chân Trời” với khoảng cách chừng 5 lần β ở bạn sẽ gặp Sao Bắc Cực, đó là Ngôi Sao cố định, (khoảng 26.000 năm nó xê dịch khoảng 1" thị kính – distance angulaire). (2)

Ngôi Bắc Cực rất quan trọng trong đời sống con người. Cổ nhân đã khám phá Sao này hơn 5.000 năm nay. Các tinh tú ở Bắc Thiên Cầu luôn luôn xoay quanh lấy nó. Con đường từ sao Bắc cực (Etoile Polaire) về đến ta là con đường Bắc Nam. Dạng tay ra, con đường từ phải sang trái là đường Đông Tây.

Nếu bạn ở Nam Bán Cầu có thể định phương hướng bằng sao Thập Tự (Croix). Từ tháng Sáu đến tháng Chạp (dl) bạn rất dễ thấy Sao này khoảng 21 giờ trở đi. Người nước ta ít dùng sao Thập Tự mà dùng Sao Máng (Nam Tào) để làm sao chuẩn phương Nam.



Sao Máng tức là Sao Cơ trong Nhị Thập Bát Tú, thuộc chòm Nhân Mã, nó gần giống như hình thang, cạnh lớn quay xuống dưới. Sao Máng còn gọi là Nam Đẩu. Bắc Đẩu và Nam Đẩu giúp ta biết được phương hướng và giờ giấc. Cả hai sáng tỏ nhất là vào Hè, Thu.

4. Định hướng bằng bóng nắng

Đành rằng mặt trời giúp ta biết được hướng Đông, hướng Tây, nhưng độ chính xác không cao. Ngày Xuân Phân và Thu

Phân Mặt Trời ở vị trí chánh đông, nhưng Đông Chí và hạ Ch Mặt Trời lệch một góc $23^{\circ}27'$. Muốn định hướng Đông Tây với độ chính xác lớn, người ta làm như sau:

- Lấy một que dài chừng vài chục cm, chiếc đũa chẳng hạn bất kể sáng hay chiều cắm thẳng que ấy xuống đất, ở cuối bóng que ta đánh dấu T.

- Vẫn để nguyên que ấy, chừng 5, 7 phút sau (đừng để quá 10 phút), rút bóng đũa dời chỗ khác, ta đánh dấu chữ Đ. Đường ĐT chính là đường Đông Tây. Đường này chính xác gần tương đương với phương hướng La Bàn.

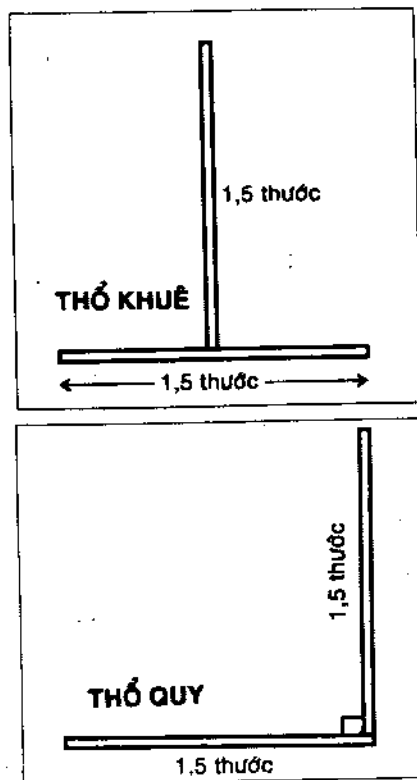
Người ta áp dụng phương pháp này để tính giờ địa phương. Nên để ý điểm lấy trước bao giờ cũng là điểm Tây, dĩ nhiên điểm lấy sau bao giờ cũng là điểm Đông.

5. Biểu - Thổ Khuê (Phép định hướng của người xưa)

Chừng 4.000 năm về trước, người ta định hướng hoặc áng chừng giờ giấc bằng cách dùng cây gậy thẳng dài 8 thước (đơn vị đo chiều dài vào thời đó, đến nay không rõ là bao nhiêu. Qua mỗi đời, các đơn vị đo lường đều thay đổi) (3) cắm thẳng đứng xuống mặt đất theo chiều dầy dọi người ta lấy dấu nút bóng gậy vào buổi sáng ngày Xuân Phân (làm điểm Tây), rồi đến 6 tháng sau cũng tại vị trí đó, người ta lấy nút bóng gậy vào buổi chiều ngày thu phân để lấy điểm Đông. Nối hai điểm đó lại ta có phương Đông Tây khá chính xác. Cây gậy đó gọi là Biểu. Đường thẳng góc với Đông Tây là đường Bắc Nam.

Theo kinh nghiệm (mỗi mùa) bóng gậy dài bao nhiêu, người ta phỏng đoán giờ gì, cũng giống như thuở nhỏ ta đi học thường đo bóng mình được mấy đạp chân để đến trường đúng giờ.

Người ta thấy rằng, dùng Biểu phải chờ đợi đến nửa năm thật bất tiện, các nhà thông thái mới chế ra Thổ Khuê gồm 2 thanh dài bằng nhau và thẳng góc nhau tại trung điểm nếp gấp dùng để định hướng bất cứ ngày tháng nào. Nếu là ban đêm họ lợi dụng trăng sao. Cách đo này cho phép họ đo đạc được độ xa



gần của đường đất, tính được tọa độ điểm đứng, tính được tọa độ tinh tú.

Tiến bộ hơn, họ làm ra Thổ Qui (còn gọi là Viên Qui, giống như Compas ngày nay). Trên hai cạnh có khắc những khoảng nhỏ bằng nhau (như chia độ). Thổ Qui có thể thay thế vai trò Thổ Khuê lại vẽ được đường tròn, vuông để tính toán.

Ví dụ: Các nhà học thuật đời Đường có giải thích trong Chu Lễ qua một cách đo như sau: "Ngày Hạ Chí đặt Thổ Khuê theo đúng hướng Bắc Nam. Ở đầu Bắc cắm đứng cây Biểu (dài 8 thước), bao giờ bóng Biểu thu lại đúng 1,5 thước, tức tìm đã đúng đất, lúc đó có thể xây cất được..." (4)

Việc đo bóng nắng để định hướng là không tồn tại vĩnh cửu. Còn nắng thì còn định được hướng, hết nắng thì bỏ. Họ lập được phương hướng qua bóng nắng rồi, nhưng không lấy gì làm chuẩn. Ban đêm, người ta đem hai tọa trục phương hướng đó để đối chiếu với Sao Bắc Cực. Từ đó người ta bắt đầu lập ra Nhâm Thức Bàn.

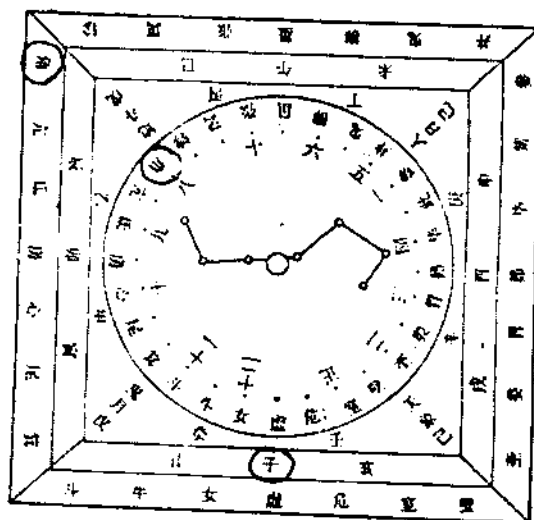
Cũng cần nhắc thêm một ít sử liệu, vào thời Chiến Quốc trong Cửu Lưu (9 Môn phái) có phái Âm Dương Gia, người đứng đầu phái này là Quỷ Cốc, không xuất hiện trên giang hồ, chỉ ẩn náu trong thâm sơn cùng cốc mà truyền bá tư tưởng và học thuyết của mình. Sau này còn có thêm Trâu Thích, Trâu Diễn... họ chuyên bàn việc trên trời dưới đất. Thời đó, có lẽ là

sớm hơn, người ta đã biết dùng từ thạch làm kim từ, gọi là Tư Nam (quay về hướng Nam). Đến đời Tam Quốc, Trương Hoàng mới đổi Tư Nam thành CHỈ NAM CHÂM.

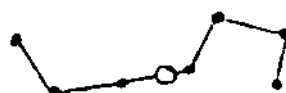
6. Lục nhâm thức bàn

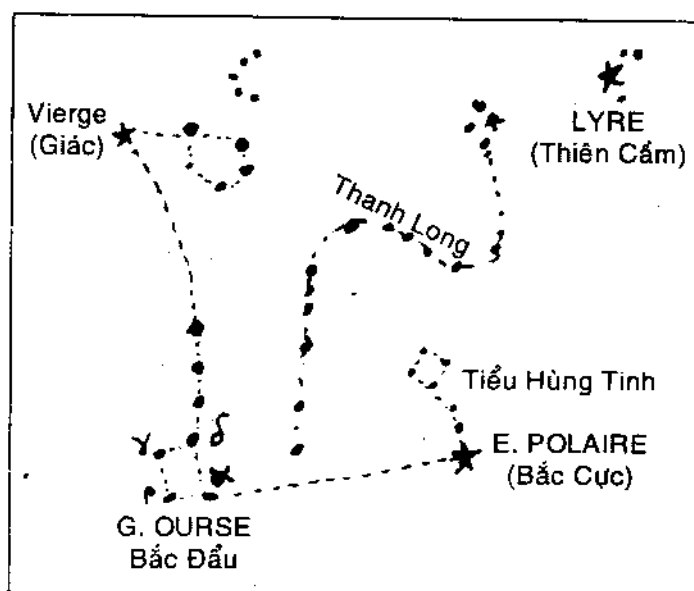
Lục Nhâm Thức Bàn còn gọi là Nhâm Bàn hay Thức Bàn, nó được kế thừa từ Thổ Khuê hay Thổ Qui. Thời Tiên Tần có người đã chế được Tư Nam. Tư Nam giống như cái “vá mức canh” (gọi là cái môi), thật ra hình dạng của nó giống như hình dạng của 7 ngôi Bắc Đẩu kết lại. Tư Nam gắn trên một trục và cho quay tự do, khi dừng lại, hai sao biên β ở lúc nào cũng hướng về Bắc Đẩu. Trong hình vẽ (mô phỏng theo hình bên cạnh) hình 22 nằm trên mâm hình vuông (子 đọc là Tí) chỉ cho hướng Bắc, hai bên Trái, Phải là Mẹo, Dậu chỉ cho Đông Tây. Đối xứng với Tí qua Tâm là Ngọ (Nam).

Sở dĩ có tên “Lục Nhâm Thức Bàn”, vì thời cổ đã có người xướng môn “Lục Giáp Đại Độ” (Độn Giáp). Giáp đứng đầu can dương thuộc Mộc, Nhâm là cuối can dương thuộc Thủy. Thủy thuộc phương Bắc. Vì người ta cần hướng Bắc Nam mới chọn “Nhâm”. 6 Nhâm gồm: Nhâm Tí, Nhâm Tuất, Nhâm Thân, Nhâm Ngọ, Nhâm Thìn, Nhâm Dần.



H. 22: Lục Nhâm Thức Bàn (Tây Hán)
(Theo phương vị Hậu Thiên)





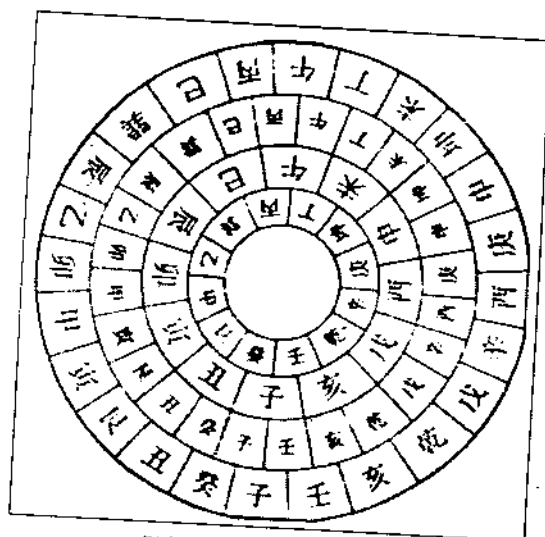
Vài chòm sao vùng Bắc Thiên Cầu (Theo Courderc)

Ngoài ra đuôi sao Bắc Đẩu hướng về sao Giác, chiếu theo bản đồ Thiên Văn Hiện Đại, nó là sao Vierge (Trình Nữ, Thất Nữ) (Xem Bảng 28 Sao Đối Chiếu). Xem vậy đủ biết ngành thiên văn cổ đại tiến bộ đến không ngờ.

Cũng có nhiều loại Nhâm Bàn không có Tư Nam, mà chỉ vẽ hình Bắc Đẩu đúng theo nguyên vị của nó.

Nhâm Bàn gồm hai bộ phận chủ yếu:

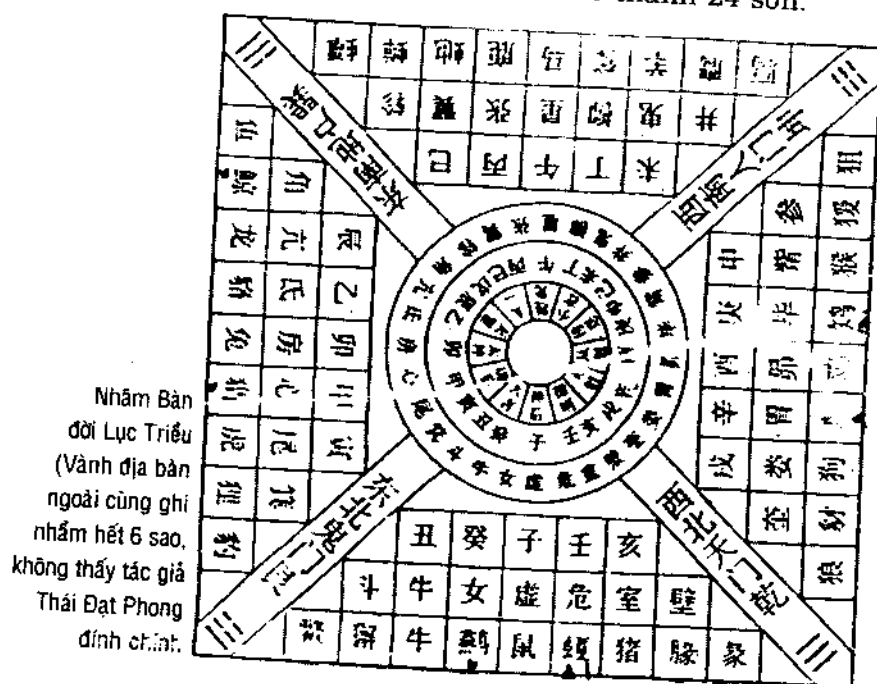
– Bàn Vương: gọi là Địa Bàn, tượng cho Đất (Đất vương). Vành ngoài ghi 28 sao khởi đầu là Giác, theo chiều ngược kim đồng hồ: Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vi, Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích, Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy, Sâm, Tinh, Quí, Liễu, Tinh, Trương, Dự, Chấn. Vành giữa ghi 12 chi thuận theo chiều kim đồng hồ. Phần còn lại của Địa Bàn bên trong ghi Bát Can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý (không có Mậu Kỷ, vì thuộc Thổ); kể đến 4 góc ghi Thiên, Địa, Nhân, Quỷ (thay cho Càn Khôn Cấn Tốn).



Phủ Châm Phương khí "đố"
trong "Cửu Thiên Huyền Nữ Thanh Nang Hải Giác Kinh"

- Địa tròn gọi là Thiên Bàn tượng Trời (Trời Tròn). Địa tròn có thể xoay quanh trục gắn xuyên qua Địa Bàn.

Chỉ chừng đó thôi, người ta có thể xem được phương hướng và tính toán ra sự lành dữ, khi người ta xoay thiên bàn quanh trục sao cho những dữ kiện đã ghi trên 2 bản ăn khớp nhau. Phần trong cùng của bản vuông sau này trở thành 24 sơn.



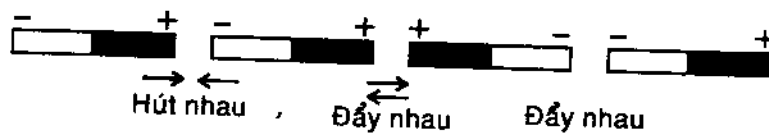
Tóm lại, Nhâm Bàn của Thời Tây Hán được các đời sau mô phỏng theo cho đến các La Bàn Phong Thủy của Hiện Đại.

Trong bộ “Đường Lục điển” có chép: “Nhâm Thức bàn có đến 9 công dụng”.

B. NAM CHÂM

Nam Châm với nghĩa đích thực là cây kim luôn chỉ về hướng Nam; nghĩa xa hơn là những thỏi sắt có mang từ tính. Hai thỏi nam châm (Aimant) luôn luôn hút nhau hoặc đẩy nhau. Khoa học thấy được hai nam châm đồng tính thì đẩy nhau, khác tính thì hút nhau.

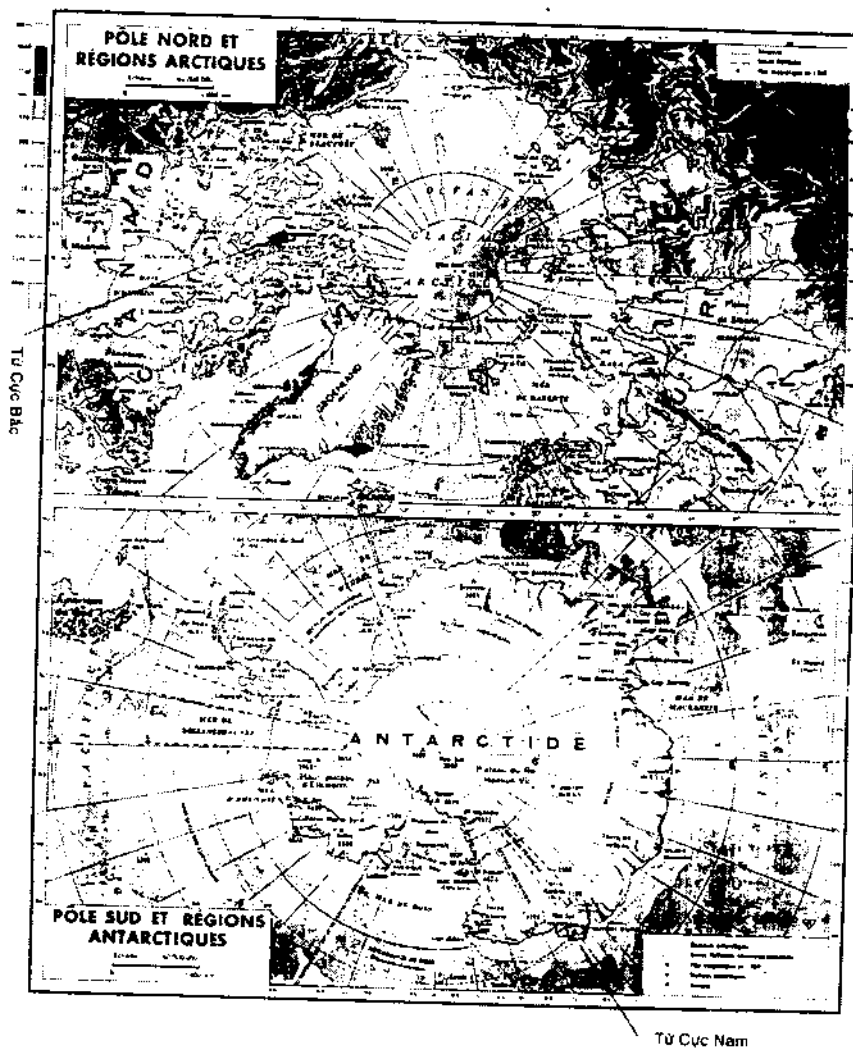
Cực Bắc của nam châm được qui ước là, tính theo đơn vị Từ Tính Dương (+), và cực Nam nam châm tính theo đơn vị Từ Tính Âm (-). Sức hút ấy tỉ lệ thuận với hai Từ Khối m, m' của chúng và tỉ lệ nghịch với bình phương khoảng cách (Định luật Coubomb). Và sức đẩy cũng tính theo công thức này. (9)



Tất cả các thiên thể của vũ trụ đều có từ tính (magnétique) có khuynh hướng hút nhau. Địa Cầu là một khối nam châm khổng lồ, có tính hút hết mọi vật (Luật Hấp Dẫn của Newton). Riêng đối với nam châm, Địa Cầu khiến nó phải quay Cực Bắc về phía Bắc Địa Cầu (dĩ nhiên cực Nam Nam Châm quay về phía Nam Địa Cầu). Nếu cực Bắc của Nam Châm tính theo đơn vị từ khối dương, thì Bắc từ Địa Cầu theo đơn vị từ khối âm, và Nam từ Địa Cầu theo đơn vị từ khối dương.

Hai cực Địa Cầu không phải là hai từ cực. Từ Cực Bắc cách Bắc Cực khoảng 1888km. Từ Cực Bắc ở trên đảo Prince de Galles (thuộc Canada) có tọa độ: 98° Kinh Tây và 73° Vĩ Bắc. Đúng vị trí này mọi Kim La bàn đều thẳng góc với mặt đất (nghĩa là độ từ khuynh $\phi = 90^\circ$) (10)

Từ Cực Nam nằm trên Nam Băng Châu gần bên vùng đất

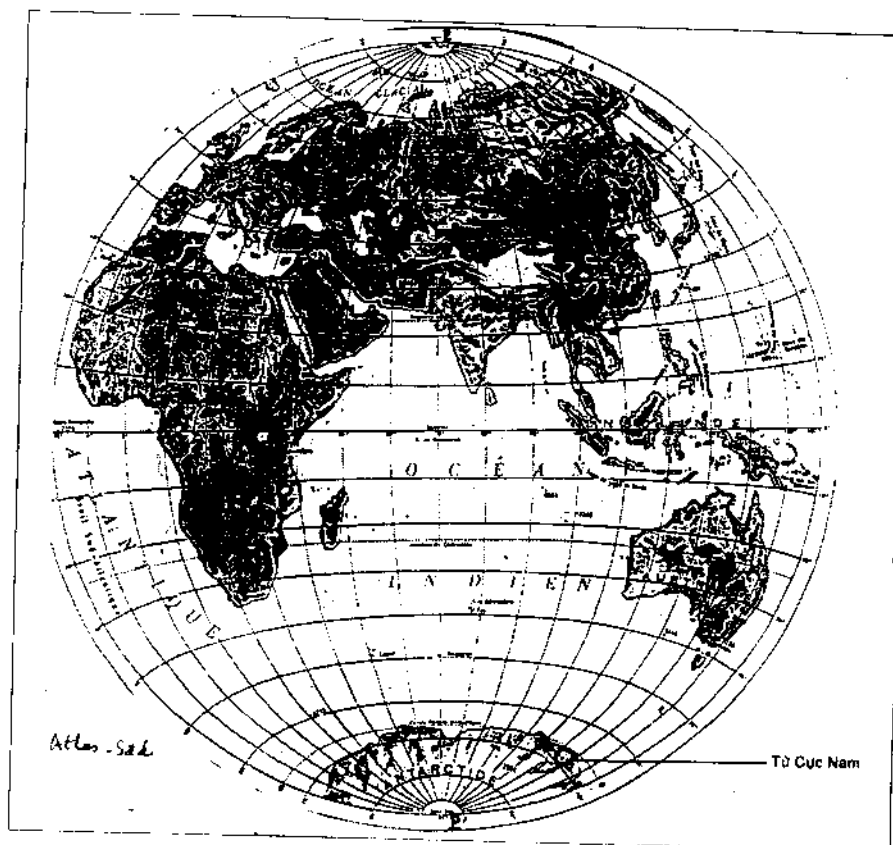


Hai từ cực Bắc và Nam Địa Cầu (Bản đồ nhìn từ Bắc Cực và Nam Cực)
(Trích trong Atlas của Kienast và Bertrand, NXB Delagrave, Paris 1968)

Dumont D'Urville của Pháp, cách Nam Cực 2333km, tại tọa độ: 142° Kinh Đông và 68°33' Vĩ Nam. Dĩ nhiên mọi kim la bàn tại nơi này đều thẳng góc mặt đất ($\varphi = -90^\circ$) (6)

Hai từ cực này không xuyên tâm đối (qua tâm địa cầu). Đặt một la bàn trên xích đạo, ta thấy kim la bàn nằm song song với mặt đất. Nếu hướng NS (hai cực Bắc Nam ghi trên mặt la bàn) về sao Bắc Cực (tức là hướng P'P của Địa Cầu), thì kim la bàn không chỉ phương SN mà lệch về phía tây một góc $\alpha \approx 15^\circ$ (hoặc lớn hơn). Góc α gọi là độ từ thiên. Sự lệch đó tạo ra sự rắc rối trong khoa Phong Thủy. Trên thực tế, đường từ tâm la





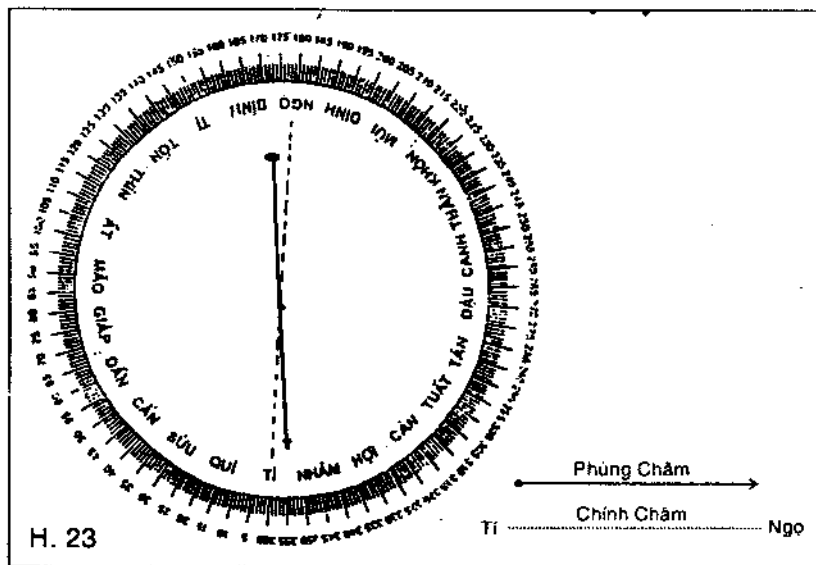
bàn đến Sao Bắc Cực, không bao giờ trùng với SN của Nam Châm. Như vậy có nghĩa là, phương Tí Ngọ (tức là phương Khâm Ly, phương từ tâm la bàn đến sao Bắc Cực, tức là P'P) không bao giờ trùng với kim la bàn, dù đặt la bàn bất kỳ nơi nào trên Trái Đất này. Tuy vậy các thầy phong thủy cho rằng, đường Tí Ngọ Từ là đường "Trời đặt ra" (thiên nhiên) nên nó phải là đường Tí Ngọ Địa Dư! Việc này vẫn chưa dứt khoát. Đời Tống nhà Phong Thủy Hà Tiềm Trai tự mình chế ra la bàn, đặt ra luật "Chính châm" và "Phùng Châm". Chính châm là hướng Tí Ngọ địa dư (hướng 180° – 360°), còn phùng châm là

hướng Nhâm Tí – Bính Ngọ (hướng $172^{\circ} 30' - 352^{\circ} 30'$). Phùng châm là hướng Tí Ngọ Từ. Sự phát hiện của Hà Tiềm Trai chứng tỏ tri thức về khoa học, nhất là Từ học của người Trung Quốc khá sớm.

Đến đời Minh nhà phong thủy Tướng Đại Đồng cũng đồng ý với thuyết phùng châm chính châm của họ Hà. Từ đó các nhà phong thủy chế ra la bàn đều có chính châm và phùng châm, chốc nữa đây chúng ta sẽ gặp lại.

C. LA BÀN

Người Trung Quốc phát hiện từ thạch rất sớm khoảng từ 3 đến 4 ngàn năm nay. Thời Tiên Tần có người đã chế ra chỉ nam xa (xe đẩy có gắn kim chỉ nam), và họ chưa hình thành được dạng thức của la bàn ghi chép phương hướng, mà là một dụng cụ thô sơ để chỉ rõ hướng muốn đi mà thôi. Từ Đường Tống về sau mới có la bàn hoàn hảo. La (lưới, lụa) chỉ cho sự đan dệt rắc rối bao quát cả Vũ Trụ Càn Khôn. La bàn có nhiều tên gọi,



Sơ đồ hướng Chính Châm và Phùng Châm của La Bàn

nhưng tên gọi la bàn là La Kinh của một vài học giả sau này làm sách chú thích, e không đúng. "*La Kinh*" là tên của một bộ sách chú giải về la bàn của Phạm Nghi Tân đời Thanh Càn Long, là quyển "*La Kinh Tinh Nhất Giải*". Trong tác phẩm này Phạm Nghi Tân đề nghị gọi la bàn là Tư Bàn, có nhắc lại một thời năm chiêm gọi là Tư Nam. Cuối đời Mãn Thanh học giả Lưu Công Trung trong tác phẩm "*Kham Dư Tịch Mậu Truyền Chân*" cũng gọi la bàn là Tư Bàn. Mấy chục bộ sách viết về la bàn từ cổ đến cuối đời Thanh, chưa quyển nào gọi la bàn là La Kinh. Ví dụ:

- Nhân Thoại Lục của Tăng Tam Dị (Tống) gọi la bàn là Địa La.

- Nguyệt Lệnh Quảng Nghĩa của Phùng Ứng Kinh (Minh): Hán La.

- Phù Châm Phương Khí Đồ Thuyết của Kim Tâm Kiều (Minh): Địa bàn (7)

- Phương Dị Trí (Minh) trong tác phẩm "*Vật Lý Tiểu Thức*" gọi: Thủy La.

- Thủy Bàn Bát Chiêm Pháp của Tiên Thạch Cư Sĩ (Thanh): Thủy La.

-

-

Hiện nay, để thống nhất, tùy theo công dụng của la bàn mà gọi tên:

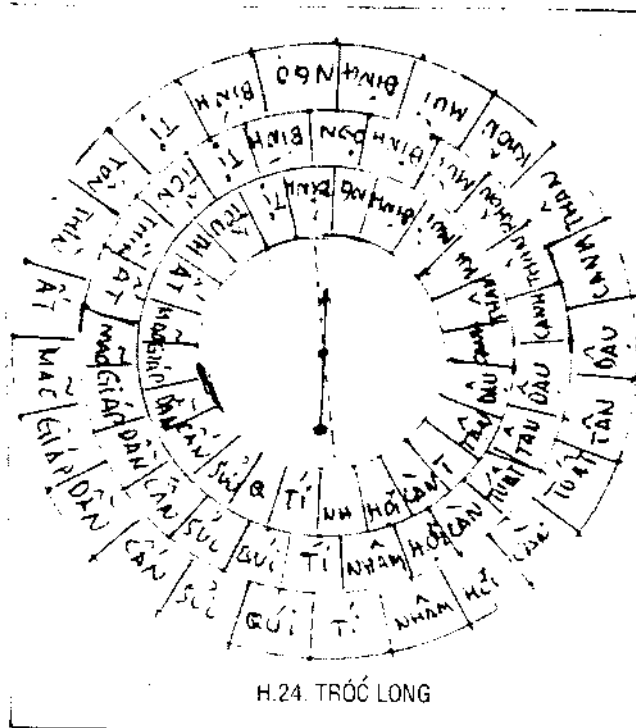
- Dùng để đi đường: Địa bàn.

- Ngành hàng hải: Hải bàn.

- Ngành hàng không: Không bàn.

và tổng quát gọi chung là La bàn.

La bàn là một trong 4 phát minh lớn nhất và sớm nhất của Trung Quốc đối với nhân loại (8). Người Mông Cổ và người Á Rập học được phép làm la bàn rồi truyền bá sang Âu Châu vào thế kỷ thứ 13. Âu Châu dựa theo đó mà chế ra loại hải bàn. Chr. Colomb và Magellan dùng nó tìm ra được Mỹ Châu và các



quần đảo ở Thái Bình dương. Ngày nay nguyên tắc làm la bàn không còn là bí hiểm nữa. Riêng la bàn phong thủy của Trung Quốc từ đời Tống đến nay rất nhiều nhà làm, nên có sự khác biệt rất lớn, kể cả sự chú giải về la bàn. Bất kỳ La bàn nào cũng có đế vuông và đĩa tròn

chồng lên nhau. Đĩa tròn có thể xoay được trong lòng đế vuông. Riêng La bàn phong thủy đơn giản nhất cũng gồm có 3 vòng dùng để tầm long điểm huyệt, nên được gọi là TRÓC LONG (tìm long mạch) (H. 24). Vòng giữa gọi là NHÂN BÀN, vòng trong gọi là ĐỊA BÀN, vòng ngoài gọi là THIÊN BÀN. Mỗi vòng chia làm 24 khoảng đều nhau. Tất nhiên mỗi khoảng ứng với 15° . 24 chữ ghi trong mỗi vòng như nhau, gồm:

NHÂM TÍ QUÍ SỬ CẤN DẦN GIÁP MÃO ẤT THÌN TỐN
TỊ BÌNH NGỌ ĐÌNH MÙI KHÔN THÂN CANH DẬU TÂN
TUẤT CÀN HỢI.

1. Ta để ý, nếu lấy NHÂN BÀN làm chuẩn, sẽ thấy vòng ĐỊA BÀN lệch về bên trái nửa cung và vòng Thiên Bàn lệch về bên phải nửa cung ($7^\circ 30'$).

Đây vẫn là chỗ rắc rối. Nếu lấy NHÂN BẢN làm chuẩn so sánh với hình 23, đường đi ngang qua vạch BÌNH NGỌ – NHÂM TÍ (hướng $172^{\circ}30'$ – $352^{\circ}30'$) của NHÂN BẢN chính là Phùng châm, vậy nó là CHÍNH CHÂM CỦA THIÊN BẢN. Từ đó ta suy: CHÍNH CHÂM của NHÂN BẢN là PHÙNG CHÂM của ĐỊA BẢN (Xem hình 23, 24).

Điều đáng chú ý, bất kỳ la bàn nào cũng có một cây kim duy nhất, thế mà họ đặt ra rất nhiều châm: Chính châm, Phùng châm, Trung châm! Điều đó cho ta hiểu, phương Tí Ngọ của Thiên Bản và Địa Bản đã đóng vai trò các châm đó.

Theo sự chú giải cách sử dụng Tróc Long của các nhà Phong Thủy, thì vòng THIÊN BẢN xem phương hướng các dòng chảy (thủy lưu): chảy đến và chảy đi (Lai Thủy, Khứ Thủy, còn gọi Thu Thủy và Phóng Thủy).

Vòng NHÂN BẢN dùng xem phương hướng các Sa (Sa: gò, đống, đồi, đụn...) gần mộ để biết các hướng Sa tốt xấu để dùng hoặc bỏ.

Vòng ĐỊA BẢN để xem Long Mạch.

(Tất cả các chi tiết này sẽ được kiến giải trong các phần sau).

24 chữ đó bất kỳ la bàn nào cũng ghi. Có khi người ta ghi đủ 3 vòng, có khi ghi 2 vòng, chưa thấy la bàn phức nào chỉ ghi 1 vòng. Lúc đó người ta không gọi Nhân, Thiên, Địa bàn gì cả. Vì thiên bản và địa bản dùng để chỉ 2 bộ phận chính của la bàn (sẽ giải thích sau đây).

24 chữ đó gọi là 24 Sơn, hoặc 24 Sơn Hướng (đôi khi cũng gọi 24 hướng) mặc dù nhà cất dưới bình nguyên (hoặc mồ cũng vậy), nhưng người ta vẫn gọi là Sơn là theo gốc tích thời cổ đại, người ta thường dựng nhà trên lưng chừng núi (để tránh lũ lụt). Họ vẫn gọi mồ mả là Sơn, vì quan niệm rằng mồ mả là nhà của người chết.

Trong 24 chữ đó, phân tích ta thấy gồm: 12 địa chi, 8 thiên can (trừ 2 can Mậu, Kỷ thuộc Thổ) và 4 quái Càn, Khôn, Cấn,

Tốn (Cần, Tốn đối xứng và Khôn, Cấn đối xứng. Khôn, Cấn đều thuộc Thổ. 4 quái này gọi là TỬ DUY hay TỬ NGUNG – tức 4 góc). Còn Khâm Ly Chấn Đoài đã được thay thế bằng Tì Ngọ Mạo Dậu. Ở phần “THIÊN VĂN VÀ LỊCH PHÁP” có nhắc đến Ngũ Hành của Can Chi, ta biết:

Giáp Ất Mộc, Bính Đinh Hỏa, Canh Tân Kim, Nhâm Quý Thủy. Và, Mạo Mộc, Ngọ Hỏa, Dậu Kim, Tì Thủy.

Người ta lần lượt ghép: Giáp Mạo Ất, Bính Ngọ Đinh, Canh Dậu Tân, Nhâm Tì Quý. Những Can dương (Giáp Bính Canh Nhâm) đứng bên trái mỗi Chi, những Can âm đứng bên phải (Bận dựng bốn Chi ấy lên trên sẽ thấy).

Còn Tứ Duy Càn Khôn Cấn Tốn thì Càn có phần đất trên Tuất Hợi (nghĩa là Càn nằm nửa Tuất nửa Hợi), nên Càn đệm giữa 2 chi này. Tương tự như vậy, Khôn nằm giữa Mùi Thân, Cấn nằm giữa Sửu Dần và Tốn nằm giữa Thìn Tị. Bây giờ ta rõ được vị trí thứ tự của chúng.

Đông	{ Giáp	
	{ Mão (Mão là Chánh Đông):	Chấn
	{ Ất	≡
Tây	{ Canh	
	{ Dậu (Dậu là Chánh Tây):	Đoài
	{ Tân	≡
Nam	{ Bính	
	{ Ngọ (Ngọ là Chánh Nam):	Ly
	{ Đinh	≡
Bắc	{ Nhâm	
	{ Tì (Tì là Chánh Bắc):	Khâm
	{ Quý	≡

Bốn hướng này gọi là “Tứ Chính” (Chấn Đoài Ly Khâm)

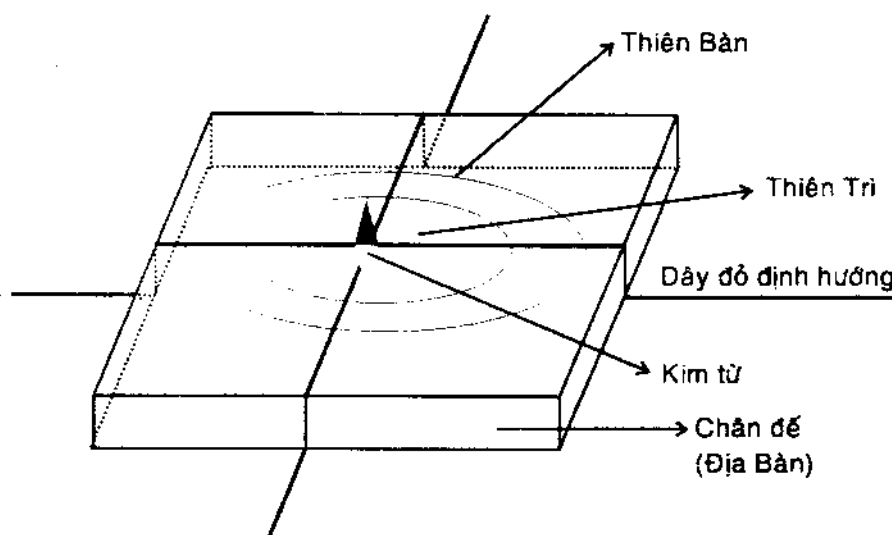
Đông Bắc	{ Sửu	
	{ Cấn	≡ Cấn
	{ Dần	

	Tuất		
Tây Bắc	Càn	≡	Càn (13)
	Hợi		
	Thìn		
Đông Nam	Tốn	≡	Tốn
	Tị		
	Mùi		
Tây Nam	Khôn	≡	Khôn
	Thân		

4 hướng phụ CÀN KHÔN CẤN TỐN nằm về 4 góc (Tứ Ngung) (13')

2. Chân đế của La Bàn

Thời cổ người ta lập Lục Nhâm thức bàn gồm 2 bộ phận bàn vuông và đĩa bàn tròn. Trên bàn vuông họ ghi những dữ kiện cần thiết và bàn tròn chỉ có một tín hiệu duy nhất là thất tinh.



Họ gọi bàn vuông là Địa bàn (còn gọi là Thác bàn: bàn vuông tượng trưng cho Đất, Thiên bàn tượng trưng cho Trời (Trời tròn Đất vuông)).

Đến khi người ta phát minh ra la bàn (Đường Tống), thì những dữ kiện cần thiết ghi hết vào Thiên bàn, Địa bàn bỏ trống, thế mà để bàn vẫn hình vuông cũng để tượng trưng cho Đất, ngoài nhiệm vụ nâng Thiên bàn, không còn công dụng gì.

Người ta đục lỗm địa bàn, phân giữa lỗ lên khớp với Thiên bàn, và Thiên bàn xoay quanh Địa bàn. Họ luôn 2 sợi chỉ đỏ thẳng góc nhau, giao nhau tại tâm, song song và thẳng góc cách cạnh Địa bàn. Dẫu có xoay thiên bàn, 2 sợi chỉ đỏ đó không đổi hướng. Công dụng của sợi chỉ đỏ là, sau khi điều chỉnh Thiên bàn rồi, người xem phải quan sát “chữ” nào nằm dưới sợi chỉ, đó là những chi tiết tối cần để người xem tính toán, rồi quyết định dùng hay không.

3. Nội dung Thiên Bàn

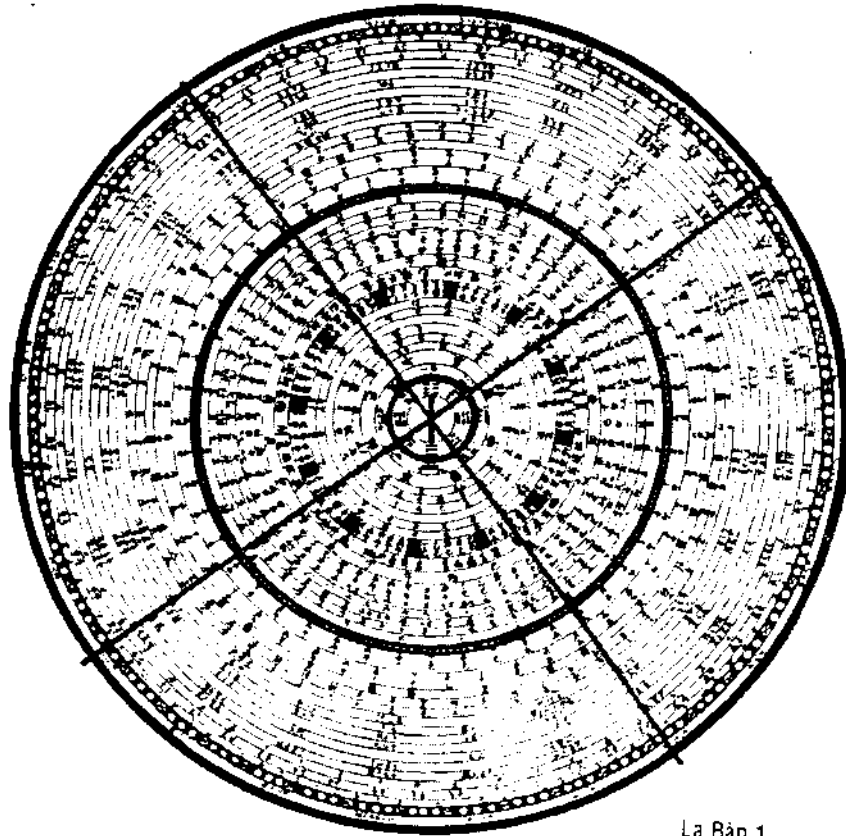
Mặt đế la bàn làm hình gì lại chẳng được, miễn là thật bằng và thật vững, thế mà các thầy địa bày ra đế vuông để tượng trưng cho Đất, quả là họ rất tôn kính la bàn, xem la bàn như một tổ vật. Trước khi mở la bàn họ chùi rửa thật sạch, dọn dẹp những vật ô uế, những đồ kim khí để khỏi làm loạn vùng từ trường ở đó.

Mở la bàn ra; họ xoay đi xoay lại mấy lần, xem kim có “Tin” không. La bàn phạm vào những trường hợp sau đây là không dùng được:

- Kim la bàn bị chết một chỗ.
- Kim cứ rung mãi.
- Xoay trả không đều.

Thấy địa tính toán xong thấy các hướng đó không tốt, có thể xoay la bàn (không phải Thiên bàn) sang hướng khác (vẫn dùng các chỉ đỏ làm chuẩn) đến bao giờ được mới thôi.

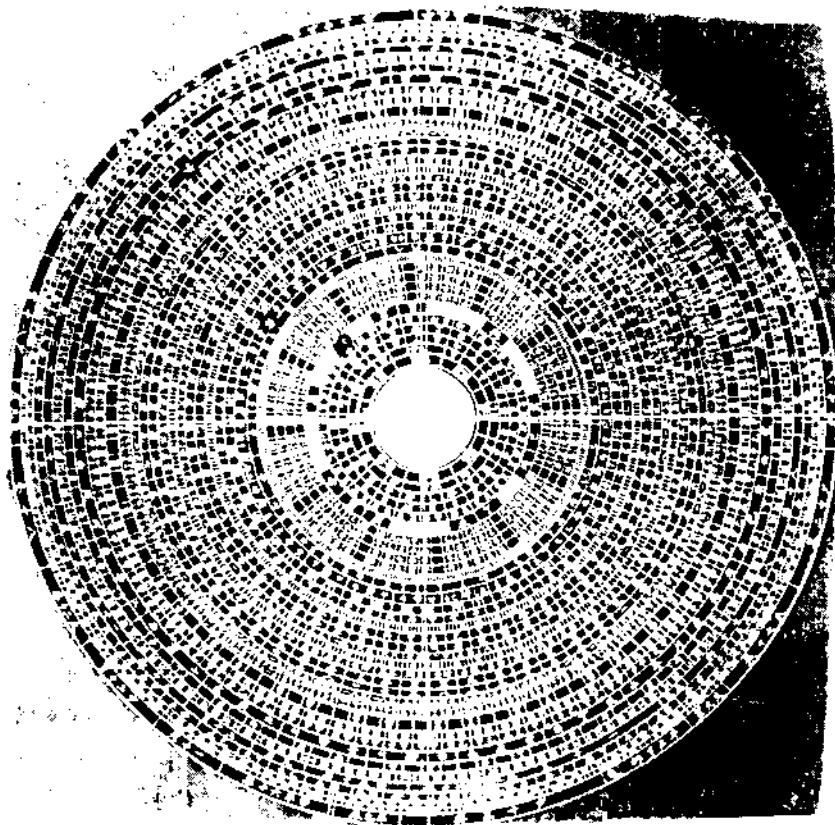
Mỗi la bàn, phần Thiên bàn chứa rất nhiều vòng, trung bình 13 đến 17 vòng, phức tạp nhất là loại trên 40 vòng.



La Bàn 1

Các nhà chế tạo la bàn, mỗi nhà mỗi kiểu, đem ra so sánh không nhà nào giống nhà nào, nhất là nội dung của các vòng không theo một thứ tự nào. Tuy vậy về la nghĩa hầu hết thì đại đồng tiểu dị. Có nhà bán la bàn kèm thêm quyển “La kinh” để hướng dẫn cách sử dụng. Có nhà thì không buồn để ý đến việc đó. Họ bảo, sắm la bàn mà không biết sử dụng thì sắm làm gì. Việc đó kéo dài đến ngày nay.

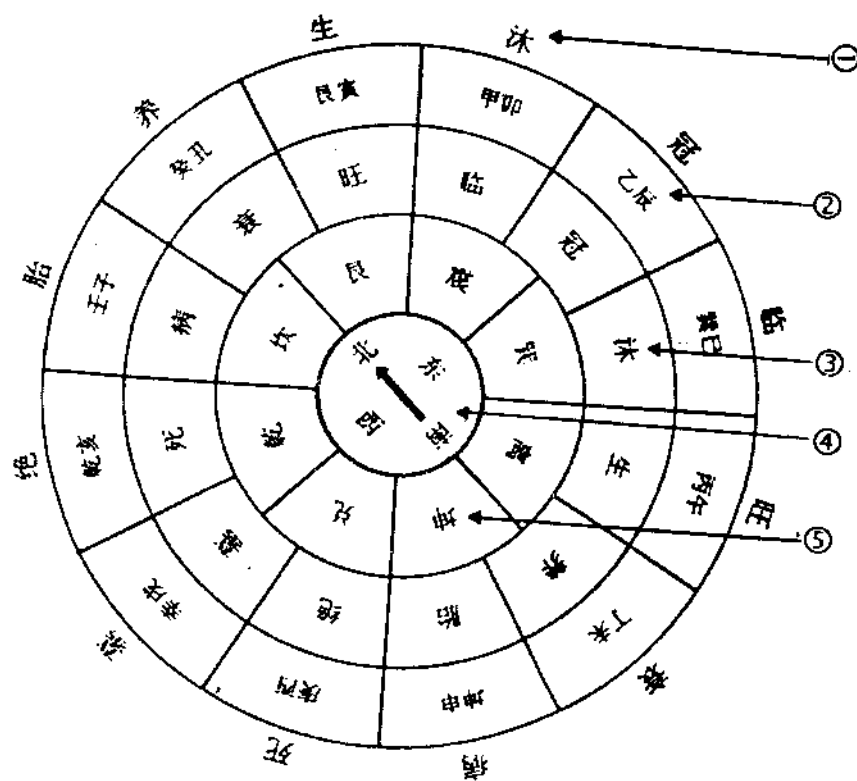
* Trước khi dùng la bàn Phong Thủy (xin gọi tắt là la bàn) phải để ý một điều then chốt nhất: mọi la bàn đều đặt hướng Bắc ở dưới và hướng Nam ở trên, bên phải là Tây (Đoài 兌) bên



La Bàn 2

Trái là Đông (Chấn 震), nhưng khi xem ta hãy đặt hướng Bắc lên trên thì mọi việc đều ổn. Các thầy xưa vẫn một mực theo ý của "Thánh nhân" vẫn đặt hướng Nam của la bàn về phía bắc địa cầu rồi xoay mình lại 180°: "Xoay đầu nhất tiết hạ châm" (Tả Ao), quá rắc rối! Ta đã có dây chuẩn, phương chuẩn thì đầu Nam hay Bắc cũng chỉ là một!

Mô hình la bàn bên cạnh thuộc loại tối giản, mới xem qua tưởng như Tróc Long 3 vòng, kỳ thật là 5 vòng, vì bên ngoài địa bàn có thêm một vòng chữ nữa, xin giải thích:



1. Vòng Trường Sinh (Sinh) nằm trên bàn vuông không xoay được. Do đó khi xoay Thiên bàn, muốn mỗi sao trong vòng này ăn khớp với chữ nào trong Thiên bàn thì tùy ý. Vòng này sắp Thuận theo kim đồng hồ, khởi Sinh từ Cấn Dần (Thật ra là Dần, và như vậy thuộc về Hỏa Cục, dương), tiếp theo Mộc dục (Mộc 沐), Quan đới (冠), Lâm Quan (Lâm 臨), Đế Vương (Vượng 旺), Suy (衰), Bệnh (病) Tử (死) Mộ (墓) Tuyệt (絕) Thai (胎) Dưỡng (養).
2. Vòng 24 sơn, ngay hướng Bắc khởi đầu là Quý Sửu... theo chiều thuận kết thúc là Nhâm Tý (壬子).
3. Vòng Trường Sinh: vòng này đi theo chiều nghịch (chiều Lượng Giác), khởi từ Bính Ngọ (thật ra là Ngọ), đây là Âm cục

nên mới khởi nghịch (độc giả chưa nên bận tâm, bản đồ trên đây chỉ là ví dụ – và ví dụ đúng – sẽ gặp nó trong chương này).

4. Vòng Thiên Trì và bốn phương chính.

5. Bát Quái sắp theo Lạc Thư. Khâm Cấn 坎 艮 nằm 2 bên Kim Bắc. Dạng La bàn này không phải là dạng Tróc Lon σ , vì không có 3 vòng 24 sơn.

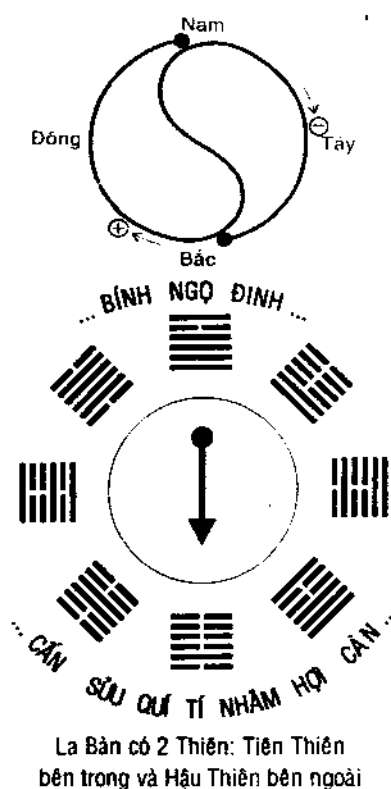
4. Những la bàn từ 13 vòng trở lên rất phức tạp, mỗi nhà sản xuất mỗi kiểu, sự thứ tự của các vòng không giống nhau, và chú thích nhiều khi cũng khác. Bởi vậy, dưới đây soạn giả chọn một số vòng đứng đắn trên việc giải thích. Độc giả có vị khéo tay cứ mua lấy một la bàn bình thường của Tây làm thêm ra bên ngoài một đĩa tròn nhiều vòng, ghi hết lại những sự kiện của các vòng trong sách này, ta có được một la bàn khá dĩ tin được.

1) *Vòng 1*: Đó là Thiên Trì, còn gọi là Thái Cực. Một kim từ rất chính xác và rất linh động. Kim ấy có thể màu vàng, có thể hai màu: Đầu đen chỉ Phương Bắc, đầu đỏ chỉ Phương Nam. Một số thầy phong thủy cho đó là Phùng châm, vì nó chỉ đúng vào Nam Bắc Tử Cực, chứ không phải chỉ Nam Bắc Địa Dư. Tăng Tam Dị (Tống) viết (*Nhân Thọai Lục*): “Địa La, hoặc hữu Tí Ngọ Chính Châm, hoặc dùng Tí Ngọ – Bính Nhâm gian phùng châm”. Nghĩa quá rõ: “Địa La (la bàn) hoặc dùng Tí Ngọ chính châm, hoặc dùng Tí Ngọ – Bính Nhâm chen vào Phùng châm”. Trên kia ta đã biết, nếu xoay Nam Bắc la bàn về phía Bắc đầu (chệch về phía trái chừng 1 $^{\circ}$), thì mọi kim La bàn đều chỉ về phương Bính Ngọ – Nhâm Tí (độ từ thiên = $-7^{\circ}30'$) và như vậy, chính châm là đường Tí Ngọ Địa Dư (tức P'P của Địa Cầu. Trên kia đã giải thích rồi). Trong Thiên Trì có thể có ghi 4 phương chính (rất ít). Người ta cho rằng Thiên Trì tức Thái Cực, chả khác gì mô hình của Trời Đất từ thuở sơ khai thu hẹp lại. Vì có Thái Cực mới có Lương Nghi. Lương Nghi là Âm Dương, là Bắc Nam, là Đất Trời – Lương Nghi sinh Tứ Tượng,... sinh vạn vật.

2) *Vòng 2*: Tầng thứ hai là Bát Quái. Ngay từ điểm này các nhà phong thủy đã có sự khác biệt. Có người thì dùng Tiên Thiên Bát Quái; có người thì dùng Hậu Thiên Bát Quái, có người thì dùng cả hai. Người ta dùng “quái” để làm ký hiệu chứ không ghi chữ nữa. Bát Quái có 4 dương 4 âm. Xếp theo Lạc Thư thì: Càn, Khôn, Cấn, Tốn, thuộc dương; Khảm, Ly, Chấn, Đoài (tức là Tí, Ngọ, Mẹo, Dậu) thuộc âm. Khi Tí, Ngọ, Mẹo, Dậu dùng với nghĩa là phương hướng thay thế cho Khảm Ly Chấn Đoài, thì nó phải chịu âm dương theo vị trí của quái; khi sử dụng như can chi thì Âm Dương được qui định theo can chi. Còn chiều từ Bắc vào Nam qua vị trí Đông là chiều dương, và chiều từ Nam ra Bắc qua vị trí Tây là Âm (xem lại phần Dịch Lý và Độn Giáp).

Nếu tầng thứ 2 ghi Tiên Thiên Bát Quái thì việc sử dụng nó phức tạp bởi vì toàn bộ nội dung trong la bàn như thời tiết (24 tiết), 24 sơn, đều ghi theo Lạc Thư. Vậy nếu dùng Tiên Thiên là bàn phải để ý:

- Quái Khảm (Khảm Long) không lập hướng Thìn
- Tốn Long không lập hướng Dậu
- Cấn Long không lập hướng Dần
- Li Long không lập hướng Hợi
- Khôn Long không lập hướng Mẹo
- Chấn Long không lập hướng Thân
- Đoài Long không lập hướng Tị

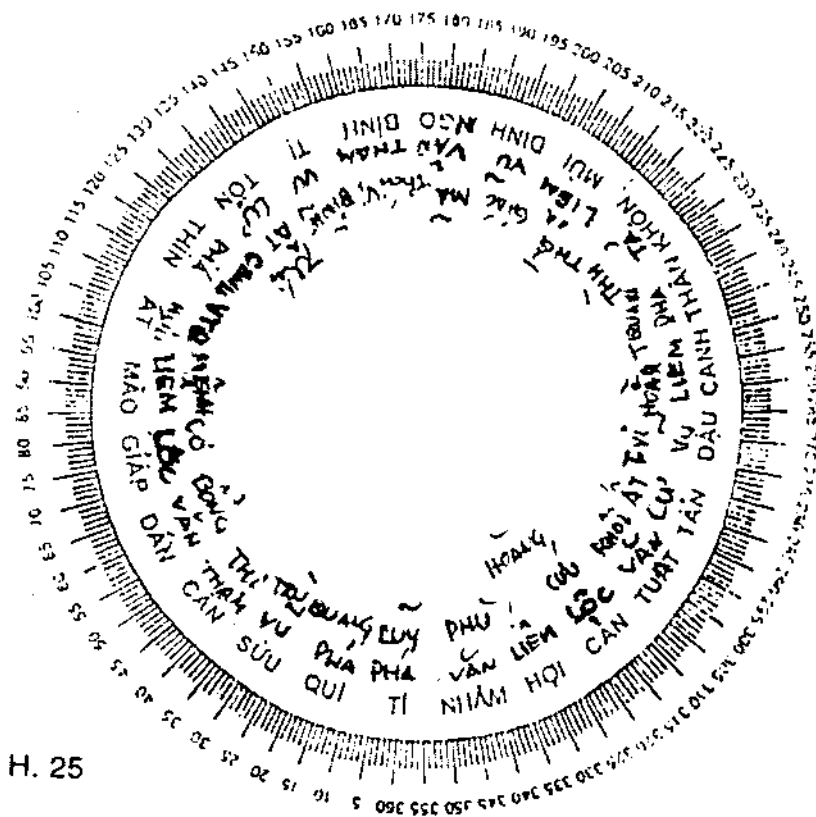


– Càn Long không lập hướng Ngọ

Nếu La bàn dùng cả Tiên Thiên, Hậu Thiên ta nên căn cứ vào Hậu Thiên mà tra xét, Vd muốn ghi 24 sơn, dựa vào Hậu Thiên ghi Tí ở Khâm, Ngọ ở Ly, chiếu theo đó mà suy.

3) Vòng 3: tầng này ghi Cửu Tinh. Chín sao này dường như không có thực trong bầu trời. Thời cổ (Tần Hán về trước) người ta gọi cửu tinh gồm bảy ngôi Bắc Đẩu và 2 vì sao hai bên (Tả phụ Hữu bát), về sau đổi thành:

Tham Lang, Cự Môn, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân, Tả Phụ, Hữu Bát, chia làm các nhóm:



Tham Lang:	{ Cấn Bính	Mộc (Âm);	Cự Môn	{ Tốn Tân	Thổ (Âm)
Lộc Tồn:	{ Cấn Giáp	Thổ (Dương);	Tả Phụ Hữu Bật	{ Khôn Ât	Mộc (Dương)
Phá Quấn:	{ Khâm, Thìn Thân, Quý	Kim (Dương);	Vũ Khúc	{ Đoài, Đinh Tị, Sửu	Kim (Âm)
Văn Khúc:	Ly, Nhâm Dần, Tuất	Thủy (Dương);	Liêm Trinh	{ Chấn, Canh Hợi, Mùi	Hỏa (Âm)

Trong la bàn người ta sẽ ghi như trên (H.25). Đó là chín sao rất quan trọng trong việc mô tả hay xây cất. Tính chất của các sao này khi hưng khi hiên còn tùy việc kết hợp với các sơn hướng của nó. Cách phân bố của các sao này cho ta biết những sao này không có thật trong bầu trời, có thể có những thần tinh. Trong khoa Tử Vi cũng có những sao này. Cũng có la bàn ghi Cửu Tinh vào tầng thứ 5.

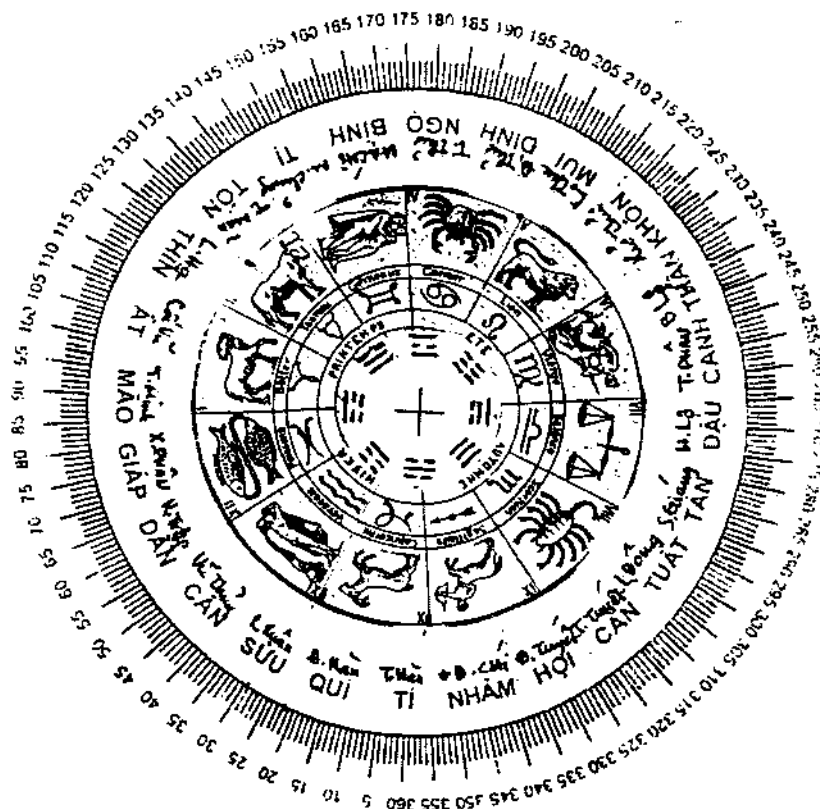
4) *Tầng thứ tư*: Đó là 24 Thiên Tinh, ứng với 24 sơn. Bắt đầu khởi Thiên Phù (Phù) ở Nhâm, chuyển theo kim đồng hồ lần lượt Thiên Lũy (Lũy – Tí), Âm Quang (Quang – Quý), Thiên Trù (Trù – Sửu), Thiên Thị (Thị – Cấn), Thiên Bồng (Bồng – Dần), Âm Cơ (Cơ – Giáp), Thiên Mệnh (Mệnh – Mẹo), Vi Thiên Quan (VTQ Ất), Thái Cang = Thiên Canh (Canh – Thìn), Thái Ất (Tốn), Thiên Bình (Bình – Tị), Thái Vi (Bính). Dương Quyền = Thiên Mã (Mã – Ngọ), Giác (Đinh), Thiên Thường (Thường – Mùi), Thiên Thành (Thành – Khôn), Thiên Quan (Quan – Thân), Thiên Hoàng (Hoàng – Canh), Thiên Vi (Dậu). Thiên Ất = Thiên Nhất (Tân), Thiên Quý = Thiên Khô (Khô – Tuất), Thiên Cửu (Cửu – Cấn), Thiên Hoàng (Hoàng – Hợi) (xem H.25). Trong đó, Thiên Hoàng, Thiên Mệnh, Thiên Hoàng là Tam Cát (3 sao lành); Thiên Thị, Thái Vi, Giác, Thiên Ất, Thiên Vi, Thái Ất gọi là Lục Tú (6 sao đẹp); Hợi Thiên Hoàng được xem ngôi vị tôn quý nhất, (Đế tòa), nếu phối hợp được với Thiên Mệnh, Thiên Hoàng đó sẽ là quốc đô, thành phố, tỉnh lỵ.

Trừ các sao vừa nêu trên, trong suốt bộ khoa Phong Thủy không mấy khi người ta nhắc lại các sao đó nữa (ngoài Thiên Mã ở Ngọ, nó sẽ là Án tinh tốt nhất). Trong các đồ án xây cất rất cần có Tam Cát, hoặc Hợi (Thiên Hoàng), Cấn (Thiên Thụ), Bính (Thái Vi), phối hợp.

5) *Tầng 5*: Đây là vòng nội bàn (đầu tiên) ghi 24 phương vị (nó tương đương với tầng địa bàn của Tróc Long), có người gọi tầng này là Chính Châm, e không đúng. Vì còn 2 tầng (24 sơn) nữa, sẽ gọi cái gì Châm? Tầng nội bàn để làm giảm bớt tính cực đoan của tầng ngoại bàn (theo Tróc Long nó là tầng thiên bàn). Công dụng của tầng này là dùng để định hướng Sơn, Thủy. Cây Kim Từ trong tự nhiên lệch với Địa Cầu 1 góc độ 15° , tức là nó gần đúng với thực tế (chúng ta để ý, trong Tróc Long đã nói rõ chỗ này: Lấy nhân bàn làm chuẩn, địa bàn (nội bàn) lệch về bên trái 1 bán cung, và thiên bàn (ngoại bàn) lệch về bên phải một bán cung. Vậy Địa bàn và Thiên bàn lệch nhau 15° . Nếu lấy Thiên bàn làm chính chân, vì Tí Ngọ của Thiên bàn, trùng với Tí Ngọ của Địa dư, thì Tí Ngọ của Địa bàn chính là Kim từ. Đây hoàn toàn phù hợp với thực tế. Tuy vậy một số nhà phong thủy rất hạn chế dùng nội bàn. Một số nhà khác dùng Nội bàn với Kim từ để định hướng Núi Sông (Sơn Thủy), vì Núi Sông là của Địa Cầu, nên gọi Nội bàn là Địa bàn. Xem Tróc Long H.24. Một số La bàn ghi tầng 5 thành tầng 6.

6) *Tầng 6*: 24 tiết khí. Xin xem lại “Vòng Hoàng Đạo” và “Bảng Phối Hợp Hậu Thiên Bát Quái với 24 tiết”. Trong đề tựa của Kỳ Môn Độn Giáp, Lưu Bá Ôn viết: “Từ Tí đến Ngọ chuyển theo mặt Đông trải Khâm Cấn Chấn Tốn, Nghi xuôi Kỳ ngược, Trực Phù thuận suốt 9 cung. Từ Ngọ đến Tí dọc theo lưng tây qua Ly Khôn Đoài Càn, Độn Âm, Nghi ngược Kỳ xuôi, Trực Sử nghịch tròn 8 Cửa”. Đọc lại bài “Yên Ba Điều Tấu Ca” (cũng trong Kỳ Môn Độn Giáp) có đoạn:

*“Âm Dương thuận nghịch diệu nam cung
Nhị Chỉ luân hoàn chuyển cửu cung*



H. 26

Nhược liễu Âm Dương thiên lý tận
 Thiên Địa đô lai nhất chương trung.”
 (Âm Dương thuận nghịch diệu vô cùng
 Hai Chí vẫn xoay suốt chín cung
 Hiểu hết Âm Dương, thiên lý ấy
 Bàn tay thu cả Đất Trời trong)

Hai Chí: Đông Chí và Hạ Chí. Đông Chí là tiết đầu của Quẻ Khảm, mà Khảm Cấn Chấn Tốn độn dương (+), còn Hạ Chí là tiết khởi đầu của quẻ Ly, mà Ly Khôn Đoài Càn độn âm

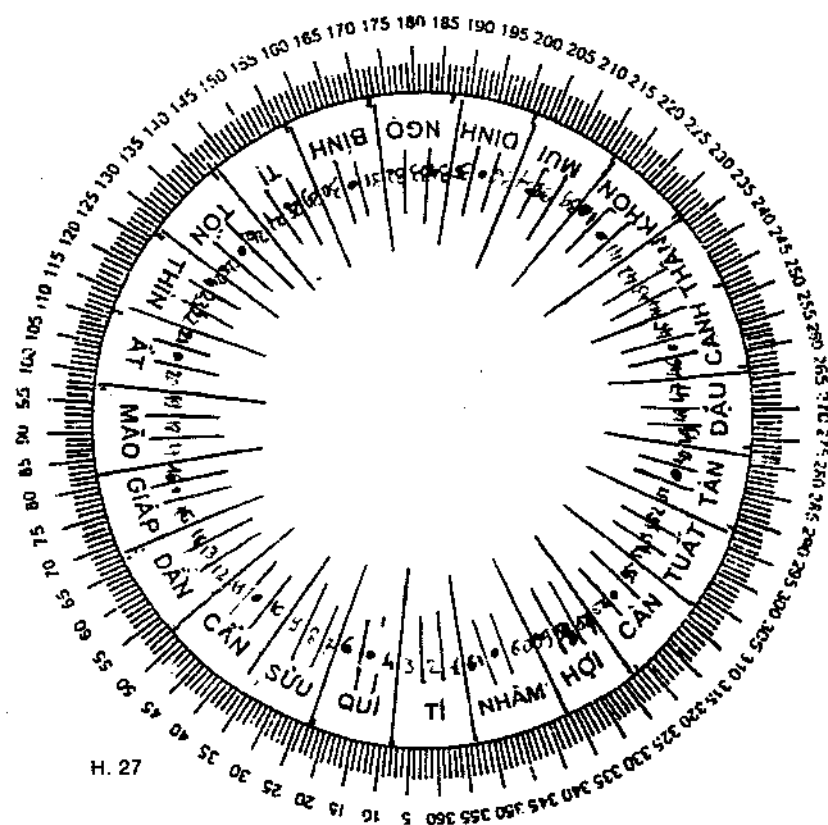
(-). Quẻ Khảm là Nhâm, Tí, Quý. Do đó, Khởi Đông Chí tại Nhâm, kết thúc Đại Tuyết tại Hợi. Có như vậy, Mang Chung là tiết cuối của Quẻ Tốn, mới thuộc Dương độn.

Tôi tận mắt thấy một vài la bàn chế tạo tại Đài Loan vài mươi năm trước ghi quái Khảm gồm: Đại Tuyết, Đông Chí, Tiểu Hàn, tức là vượt về phía trước một cung 15°, có nghĩa là Mang Chung dồn lên chỗ cũ của Hạ Chí nằm trong quẻ Ly, tất nhiên sẽ sai lệch: Lý ra Đại Tuyết là Âm độn, giờ thành Dương độn, và Mang Chung là tiết cuối cùng của Dương độn giờ thành Âm độn (xem (9)).

Ta cũng nên biết rằng, các tiết khí đến với lịch dương lên xuống một đôi ngày, nhưng đến với lịch âm thì lên xuống cả tháng. Cũng may trong la bàn người ta ghi 24 tiết dùng cho các nhà phong thủy tính toán trong độn giáp để hỗ trợ cho Phong Thủy, chứ không dùng để xem hướng. Ngay trong quyển “*Địa Lý Toàn Thư*” (NXB Thượng Hải Trung Nguyên Thư Lục, 1933) cũng mâu thuẫn về điểm này. Giải thích về tầng 9 của la bàn họ viết: “Lập Xuân khởi từ Cấn và kết thúc Đại Hàn ở Sửu. Thế mà trong tầng 16 của la bàn họ viết: “Dương độn bắt đầu từ tiết Đông Chí và kết thúc ở Mang Chung... Âm độn bắt đầu từ Hạ Chí và kết thúc ở Đại Tuyết”. Tóm lại chỉ cần lên xuống 1 cung thôi, toàn bộ Khoa Độn Giáp bị đảo lộn, kể cả Phong Thủy.

7) *Tầng 7: 72 Xuyên Sơn*: Xuyên Sơn nằm trong thành ngữ “Xuyên định Lai long”, làm rõ Lai long (Lai long: dãy núi chạy đến. Long dùng thay Sơn) thuộc can chi nào (tức là 24 sơn hướng, lai long thuộc sơn hướng nào). 72 lai long đó là 60 của Giáp Tí cộng với 8 can và 4 duy (Cần Khôn Cấn Tốn). Vì những ô nhỏ trên đây không đủ viết chữ, tôi sẽ đánh số và ghi chú, các bạn cần cứ theo đó mà tìm (H.27).

Trên đây ta đã biết, tầng 5 ghi 24 Sơn hướng được coi là tầng Nội bàn. Thì hình 27 trên đây, 24 Sơn hướng này được xem như nội bàn để dễ đối chiếu với la bàn thật. 24 Sơn hướng chứa 72 lai long, vậy mỗi Sơn hướng chứa 3 Lai long.



Ta theo dõi, khởi đầu Tý là 1 đến cuối Nhâm là 61. Bắt đầu 61 đếm theo chiều thuận (chiều kim đồng hồ) là: 61, 1, 2, 3, 4, ta ghi vào ô đó:

61 Giáp Tý	6 Ất Sửu	11 Bính Dần	16 Đinh Mão	21 Mậu Thìn	26 Kỷ Tỵ
1 Bính Tý	7 Đinh Sửu	12 Mậu Dần	17 Kỷ Mão	22 Canh Thìn	27 Tân Tỵ
2 Mậu Tý	8 Kỷ Sửu	13 Canh Dần	18 Tân Mão	23 Nhâm Thìn	28 Quý Tỵ
3 Canh Tý	9 Tân Sửu	14 Nhâm Dần	19 Quý Mão	24 Giáp Thìn	29 Ất Tỵ

4 Nhâm Tý	10 Quý Sửu	15 Giáp Dần	20 Ất Mão	25 Bính Thìn	30 Đinh Tỵ
31 Canh Ngọ	36 Tân Mùi	41 Nhâm Thân	46 Quý Dậu	51 Giáp Tuất	56 Ất Hợi
32 Nhâm Ngọ	39 Quý Mùi	42 Giáp Thân	47 Ất Dậu	52 Bính Tuất	57 Đinh Hợi
33 Giáp Ngọ	38 Ất Mùi	43 Bính Thân	48 Đinh Dậu	53 Mậu Tuất	58 Kỷ Hợi
34 Bính Ngọ	39 Đinh Mùi	44 Mậu Thân	49 Kỷ Dậu	54 Canh Tuất	59 Tân Hợi
35 Mậu Ngọ	40 Kỷ Mùi	45 Canh Thân	50 Tân Dậu	55 Nhâm Tuất	60 Quý Hợi

Những ô có chấm đỏ (●) trong La bàn không ghi chữ gì, nhưng trong phần này có giải thích, 60 Giáp Tý cộng với Bát Can và Tứ Duy, vậy thì ghi 8 can và 4 duy chỗ nào?

8 Can là gì? đó là: Nhâm Quý Giáp Ất Bính Đinh Canh Tân.

Nhâm và Quý ở 2 bên Tý: trong bản đồ dấu chấm đỏ giữa Nhâm (không ghi) nhưng ngầm hiểu là Nhâm. Dấu chấm đỏ giữa Quý ngầm thay cho Quý.

Từ đó suy ra, dấu chấm đỏ nằm ở cung nào, lấy cung đó làm một Lai long.

Chú ý:

a) Thật ra trong la bàn người ta chưa trống chứ không ghi dấu gì cả.

b) Biết rõ Lai Long thuộc Can, Chi nào, mới xét duyệt được cát hung. Ví dụ:

Nhâm Sơn (dấu ●), tọa ở 2 hướng Quý Hợi và Giáp Tý (ô 60 và ô 61)

Tý Sơn (....), có thể tọa 2 hướng Bính Tý và Canh Tý (ô 1 và ô 3).

Từ đó mà suy.

c) Về 72 Lai long, một số la bàn không đề chi, chỉ đề can, người xem phải tự hiểu lấy. Ví dụ: ở Tý Sơn họ ghi: Giáp Bính Mậu Canh Nhâm, thì ta hiểu 5 can này đi với Tý. Ở phần Dần Sơn đề: Bính Mậu Canh Nhâm Giáp, phải hiểu 5 can này đi với Dần....

8) *Tầng 8*: Ngũ Hành của Lai Long: Tầng này là một trong những biến hóa lợi hại, thế mà nhiều la bàn không ghi nó vào, cũng bởi nhà Phong Thủy nào cũng biết tính toán ra nó, nay xin ghi lại đủ 72 Lai long, thật ra chỉ có lục thập hoa giáp (60 Giáp Tí), đó là phép tính Can chi ngũ hành, hay là “ nạp giáp ngũ hành”, chương sau chúng ta sẽ nói đến phép tính này.

Lục thập hoa giáp gồm 12 chi, mỗi chi đi 5 can. Ví dụ: Tí thì có: Giáp Tí, Bính Tí, Mậu Tí, Canh Tí, Nhâm Tí. Sửu có 5 can: Ất Sửu, Đinh Sửu, Kỷ Sửu, Tân Sửu, Quý Sửu... Trong phép Nạp giáp Ngũ hành cho phép ta ghi kết quả (theo thứ tự):

5 Tí:	Kim Thủy Hòa Thổ Mộc.	5 Dần:	Hòa Thổ Mộc Kim Thủy
5 Sửu:	Kim Thủy Hòa Thổ Mộc.	5 Mão:	Hòa Thổ Mộc Kim Thủy
5 Thìn:	Mộc Kim Thủy Hòa Thổ.	5 Tị:	Mộc Kim Thủy Hòa Thổ
5 Ngọ:	Thổ Mộc Kim Thủy Hòa.	5 Mùi:	Thổ Mộc Kim Thủy Hòa
5 Thân:	Kim Thủy Hòa Thổ Mộc.	5 Dậu:	Kim Thủy Hòa Thổ Mộc
5 Tuất:	Hòa Thổ Mộc Kim Thủy.	5 Hợi:	Hòa Thổ Mộc Kim Thủy

9) *Tầng 9*: Nhiều la bàn đặt tầng này vào Tầng 8, đây là tầng “phân kim” 24 Sơn hướng của nội bàn. Thế nào là “Phân kim”? Và thế nào là “Phân châm”? Phân kim 分金 và Phân châm 分針 cũng chỉ là một. Châm 針 là cây Kim từ. Phân châm là xem cây kim từ chỉ về hướng nào. Phân châm chính là tìm hiểu tọa độ của một điểm đang nhắm. Không phải ý nghĩa của nhiều nhà Phong Thủy nói, đó là “danh xưng Giáp Tí Nạp âm” (Giáp Tí thuộc hành kim,...) vì đó là “Kim” trong Ngũ hành không dính gì với Tầng này. Ấn định của tầng này là 24 sơn hướng và 60 Giáp Tí (tức là từ Giáp Tí đến Quý Hợi, tức lục thập hoa giáp). Vậy bội số chung nhỏ nhất của 24 và 60 là 120. Trên mặt la bàn người ta chia 6° làm một khoảng, mọi việc bắt đầu từ Nhâm và kết thúc ở Hợi (đây là sự “vẽ rắn thêm chân”, sự thật mọi việc khởi hành từ Tí cũng không có gì thay đổi). Sự phân chia này để tránh “Sai Thổ, Không Vong, Cô Hư”. Muốn có điểm này, ngay từ tầng 2 phải dùng Tiên Thiên Bát Quái (Theo ý tôi như vậy không đủ. Vì toàn bộ la bàn – kể cả 24 Sơn,

Ngũ Hành... phải dùng qua Hậu Thiên, nên tầng hai phải có Hậu Thiên mới tiện).

Không Vong có 2 loại: Đại Không Vong và Tiểu Không Vong.

Đại Vong Không: là đường ranh giới giữa 2 quái (của 8 quái Tiên Thiên kể cả Hậu Thiên) trong la bàn, kim la bàn không được đụng vào đường đó mà phải đi qua một quái nào nhất định.

Tiểu Không Vong: là đường ranh giữa 2 Sơn (trong 24 sơn). Kim la bàn không đụng vào đường đó, mà nên chỉ vào một sơn nhất định.

Sai Thố: ranh giới giữa 2 quái đang xem (Thuật ngữ gọi là bốn quái), Kim la bàn không được đụng vào đó. vd, ta đang xem xét các diễn biến quái Khôn, đang chọn được hướng đắc ý, chợt thấy la châm chỉ vào ranh giới "Cấn-Khôn", phải bỏ ngay. Chẳng những vậy, còn các ranh giới khác như: Càn-Đoài; Đoài-Ly, Ly-Chấn, Càn-Tốn, Tốn-Khảm. Khảm-Cấn, Cấn-Khôn, Khôn-Chấn (8 ranh) nhất thiết không được chạm vào. Hiểu ý nghĩa ấy cho 24 ranh của 24 Sơn (hoặc đối với Hậu Thiên: Càn-Khảm, Khảm-Cấn... Khôn-Đoài, Đoài-Càn).

Trên đây là điều cấm kỵ cơ bản của cách dùng la bàn do các nhà phong thủy uyên bác thời cổ chế ra và được nhiều người tuân theo. Còn chuyện căn cứ do đâu mà có những hạn chế đó, đến nay vẫn còn là điều bí ẩn, và làm đau đầu cho các nhà khoa học tò mò về nó. Tuy vậy cũng xin có lời gương giải: Kim la bàn chỉ vào giữa hai hướng thì biết xem hướng nào, hoặc quái nào, nên dĩ nhiên phải chọn một hướng nhất định.

Cô Hư: Phần này đã có giải thích trong Độn Giáp, bạn đọc hãy xem lại lần nữa cho kỹ. Đây xin nhắc sơ lại:

Giờ, ngày, tháng, năm, hướng muốn xem không ngoài 24 sơn, nếu viết ra thành chuỗi sẽ là: Nhâm Tí, Quý Sửu, Cấn Dần, Giáp... Bính Ngọ, Đinh Mùi... Tân Tuất, Càn Hợi.

CÓ là: Hợi Nhâm Tí Quý Sửu Cấn Dần... Tị Bính Ngọ Đinh...

Dậu Tân Tuất Càn (tức trên la bàn lùi lại một cung).

HƯ là: Tị Bính Ngọ Đinh Mùi Khôn Thân... Hợi Nhâm Tí Quý... Mẹo Ất Thìn Tốn (Xung đối với Cô): Nếu Cô ở vị trí Dương (vd, Bính Nhâm) ta gọi là Dương Cô. Hư ở vị trí âm, gọi là Âm Hư sẽ gây nhiều tổn thương nghiệt ngã, nên tránh.

Nhiều la bàn để tăng này vào tăng thứ 8.

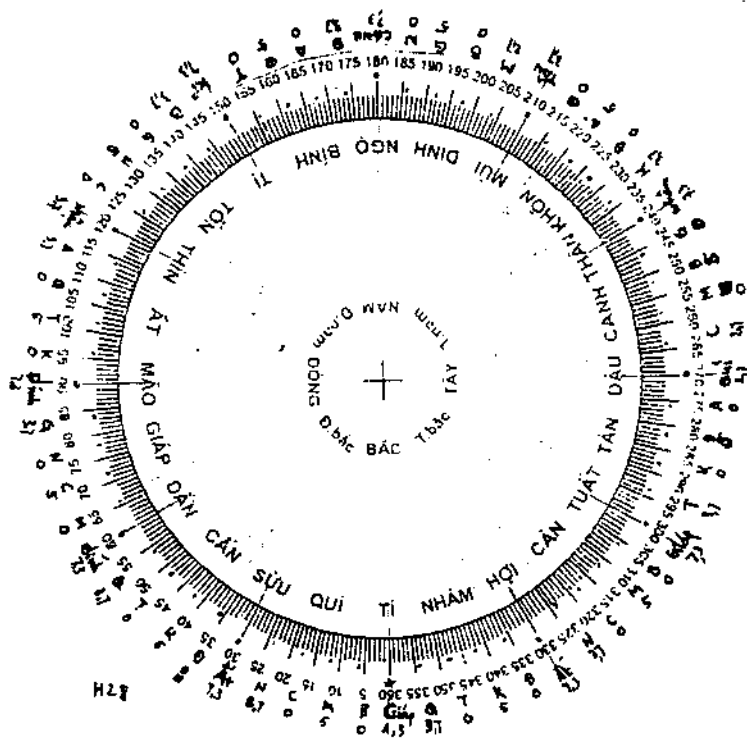
10) *Tăng 10*: Tầng 10 là Nhân Bàn (có sách gọi là Trung Châm hay Trung Châm Nhân Bàn), so với Nội Bàn lệch về bên phải nửa cung ($7^{\circ}30'$), vẫn ghi lại 24 sơn (hãy xem lại H.24 Tróc Long). Hướng Tí Ngọ của Nhân Bàn là hướng Nhâm Tí-Bính Ngọ của Nội Bàn, kinh điển gọi nó là “Thượng, quan tinh lý độ khí vận tiến thoái; hạ, quan sơn xuyên dã địa mạch lại phủ”: Trên, quan sát độ số của tinh tú và sự biến hóa của khí; dưới, xem xét sơn thủy Long mạch... (14)

- *Tầng 11* giống như tầng 9 (dĩ nhiên lệch 1 bán cung).

- *Tầng 12,13,14*: Do theo tọa độ tinh tú mà tính tọa độ các châu huyện phủ tỉnh của Trung Quốc - Vd trong bài “Đường Vương Các” của Vương Bột, mở đầu viết: “Nam Xương cố quận, Hồng Đô tân phủ, tỉnh phân Dục, Chấn, địa tiếp Hoành Lư. Khâm Tam Giang nhi đãi Ngũ Hồ, Khổng Mân Kinh nhi dẫn Âu Việt” (Vương Bột, Đường) (Nam Xương quận cũ, phủ mới Hồng Đô, Chấn Dục đã phân ranh giới, Hoành Lư tiếp giáp núi sông. Tam giang như áo mặc vào mà đeo lấy Năm Hồ lưng lằng, Mân Kinh đã cam khuất phục mà chặn đất Âu Việt nhóc nheo...). Ta không cần thiết phải nói rõ nó.

11) *Tầng 15*: Thấu địa 60 Long - Thấu có nghĩa xuyên suốt, thông suốt - 5 khí (Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ của 60 Long) chuyển biến mà sinh ra vạn vật. Nếu Địa có khí lành thì Đất nơi đó sinh điều lành, trái ngon, nước ngọt, cây cối sum mậu, con người chất phác thông minh, phong cảnh tươi đẹp thái bình. Nếu địa khí mạnh, nơi đó Đất sẽ vun cao lên thành những ngọn núi, tạo ra những cảnh quan hùng vĩ. Nếu Địa có ác khí, người khó sống nơi đó, hoặc ở đó sản sinh ra những

người hung hiểm, những điềm dữ. Thấu địa 60 Long vẫn chia làm 24 Sơn, bắt đầu Nhâm, kết thúc ở Hợi. Như Thấu địa (của Giáp Tý) Long: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhân, chia làm hai Sơn: Nhâm Sơn và Tý Sơn; Thấu Địa Long: Ất, Đinh, Kỷ, Tân. Quý, chia làm Quý Sơn và Sửu Sơn. Thấu Địa: Bính Mậu Canh Nhâm Giáp: có hai Sơn, Cấn Sơn và Dần Sơn. Thấu địa; Đinh Kỷ Tân quý Ất có 2 Sơn, Giáp Sơn và Mão Sơn... Trên la bàn có ghi (Ta bắt đầu từ Giáp Tý, ngay dưới Sơn Tý cho dễ tìm): Giáp Tý 1,3; Bính Tý "chính" (nằm ngay tại chỗ Bính), Mậu Tý 5,5; Canh Tý "chính"; Nhâm Tý 2,7;... (Xin xem H28).



Giải thích:

a) Những số này ghi trên các la bàn chênh lệch nhau ít nhiều - vd trong một la bàn khác ghi "Giáp Tí, 3,7". Có nhiều La bàn không ghi số mà họ dùng đen trắng theo một tỉ lệ để phân biệt. vd "Giáp Tí 1,3", thì trên đầu Giáp Tí họ vẽ (họ chia khoảng giáp Tí làm 5 phần, chứa bên trái 1 phần, chứa bên phải 3 phần, bôi 1 phần). Các tỉ lệ khác tương tự như vậy, ví dụ: 3,7.

b) Số 0 đọc là "chánh", chỉ đúng vào chữ, không lệch về bên nào, ví dụ ở đây từ "Giáp" đến chữ "N" phải đọc là Giáp Tí, Bình Tí, Mậu Tí, Canh Tí, Nhâm Tí. Kim la bàn nghiêng về bên Tí 1 phần, nghiêng về bên Nhâm 3 phần. Còn Bình Tí 0, tức là la chằm chỉ đúng vào Bình.

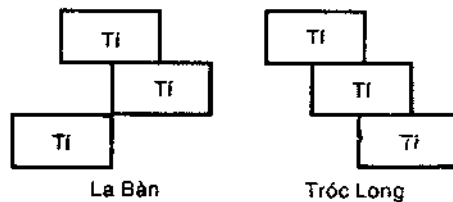
c) Số 5, đọc là "5 tí, 5 nhâm", nghĩa là la chằm chỉ vào giữa quãng Tí - Nhâm (giữa M và B).

d) Các khoảng khác từ đó mà suy.

e) Thấu Địa Long này có công dụng dùng để lấy đúng chân long. Những chi tiết nhỏ nhất này, khiến các thầy phong thủy phải rất mực cẩn thận (Xem kỹ các hình La bàn 1 và La bàn 2).

12) *Tầng 16*, Ngoại Bàn. Ngoại Bàn còn gọi là Thiên Bàn vẫn ghi lại 24 sơn. Tầng này khác với thiên Bàn trong Tróc long, vì lệch sang bên trái so với Nhâm Bàn một cung (15 độ), nghĩa là lệch sang bên trái so với nội bàn 1 bán cung (7 độ 30').

Nhìn 2 sơ đồ này, ta thấy ngay, nếu đặt tầng thiên bàn của La bàn vào trong cùng, thì La bàn sẽ có dạng như Tróc long. Các nhà phong thủy đa số sử dụng Ngoại bàn (vì phương Nam Bắc của nó hợp với phương Địa dư 1 góc 15 độ). Nếu tầng nào sau phần này lập tức các tầng trước đều phải lệch theo một khuôn mẫu của nó.



Có điều ta cần chú ý, rất nhiều loại la bàn phức (vài chục vòng) chỉ ghi có 2 vòng sơn hướng. Nếu kim la bàn chỉ hướng Khâm - Ly (Lạc Thư, còn Hà Đồ là Càn Khôn) thì tầng 24 Sơn trong cùng lệch qua phải 1 bán cung 7 độ 30' và tầng 24 Sơn bên ngoài so với tầng trong lệch đúng 1 cung về phía trái. Trong hình, La bàn 1 chỉ có 2 vòng (chỗ làm dấu đỏ), còn La bàn 2 đủ 3 vòng (làm dấu đỏ). Xem đó đủ biết cách sử dụng La bàn của các nhà phong thủy rất khác nhau, không có một qui ước thống nhất. Họ viện rất nhiều lý do: xem về thiên tượng thì dùng Thiên bàn (ngoại bàn), xem về núi sông đất đai thì dùng Địa bàn (nội bàn), dùng về nhân sự (vd như xem các Môn Hưu Sinh Thương Đố... của Độn giáp) thì dùng Nhân bàn. Riêng tôi cho rằng, chỉ dùng một kim bàn (đối với la bàn có 3 vòng 24 sơn) của Thiên bàn là đủ. Nếu sử dụng Tróc Long thì chỉ dùng phần ngoại bàn. Trong những la bàn thiên văn, hàng hải, hàng không, địa bàn... đều chỉ dùng 1 kim (mặc dù trong đó mỗi la bàn đều có bộ phận từ sai để điều chỉnh những nơi có nhiều từ). Vì cách xếp đặt các vòng Sơn hướng không thống nhất, tên gọi cũng trái ngược nhau, xin nói gọn: "Dùng la bàn với kim bàn chỉ đúng hướng NS từ (như mọi la bàn nước Tây phương, còn ai muốn gọi tên gì thì cứ gọi). Nếu nơi xem phong thủy ngoài vị trí 66 độ 33' của Nam - Bắc Vĩ thì hãy sử dụng các vòng còn lại (cũng giống như tàu bè ngoài vĩ độ 66 độ 33' điều chỉnh từ sai)

13) *Vòng 17*, Nhị Thập Bát Tú: Trong phần "Thiên văn và Lịch pháp" tác giả đã có ghi 28 sao đối chiếu với thiên văn Tây phương (15)- Tài liệu này có căn cứ:

a/ Cosmographie của 3 tác giả Brachet, Dumarqué và Couderc (1951).

b/ "Thiên văn học" của Nguyễn Dương Đôn (1950).

c/ "Vô Tự Thiên Thư" của Trần Anh Lược (HK 1966).

d/ Các tài liệu Thiên văn của ngành Hàng Hải - (Tổng hợp).

e/ Và ngay trong hình 26 và 14bis, trong đó vòng Hoàng Đạo (Zodiaque) trích từ "NOUVEAU LAROUSSE UNIVERSEL"

cũng có những điểm giống nhau:

1/ Cả hai vòng "Hoàng Đạo" và "Zodiaque" đều đặt mùa Đông - tức là phương Bắc ở dưới, tức, phương Đông (Chấn) ở tay trái, phương Tây (Đoài) tay phải, dĩ nhiên trên là phương Nam.

2/ Các tiết cũng chuyển từ Bắc qua Đông đến Nam sang Tây, thuận theo chiều kim đồng hồ, như vậy tương đồng với sự ghi chép của La bàn (đại biểu là 4 mùa).

3/ Vòng Nhị Thập Bát Tú vốn là vòng 12 Sao trên Hoàng đạo mà người Tây phương đã lập thành bảng Zodiaque. Vòng này di chuyển theo chiều kim đồng hồ.

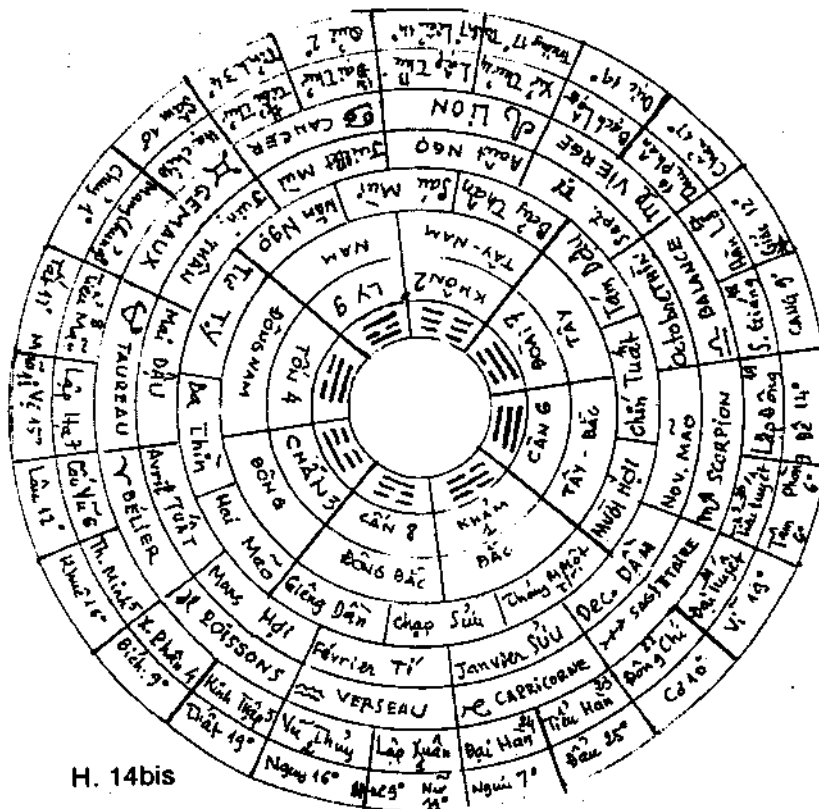
4/ Thế mà các Nhâm thức bàn và la bàn từ Tần Hán trở lại đây đều ghi vòng 28 sao theo chiều ngược lại. Sao gốc là Sao Giác khởi từ vị trí phương Đoài của Hậu Thiên (trong Tiên Thiên nó là cung Khảm) tức là nằm trong chòm Vierge (Trình Nữ, Thất Nữ), còn trong La bàn ghi Sao Giác nằm ở cung Đoài của Tiên Thiên, tức là cung Tốn trong Hậu Thiên (hướng Đông Nam), cách nhau khoảng 135 độ, như vậy Giác thuộc chòm Taureau hay Bélier, cách sự thật, quá xa.

Những nghi vấn trên đây của tác giả xin ghi lại nơi này để bạn đọc tham khảo và chỉ bảo thêm. Dù sao tôi cũng ghi lại phương vị 28 sao theo la bàn mà các cụ thường dùng xưa nay vẫn linh nghiệm.

Vòng 28 Sao theo tứ tự: Giác 12°, Cang 9°, Đê 14°, Phòng 6°, Tâm 6°, Vi 19°, Cơ 10°, Đẩu 25°, Ngưu 7°, Nữ 11°, Hư 9°, Ngự 16°, Thất 19°, Bích 9°, Khuê 16°, Lâu 12°, Vị 15°, Mão 11°, Tất 17°, Chủy 1°, Sâm 10°, Tinh 34°, Quĩ 2°, Liễu 14°, Tinh 7°.

Trong la bàn Tiên Thiên khởi Giác tại Đoài, nếu dùng la bàn Hậu Thiên thì khởi Giác tại Tốn, an theo một khoảng cách tỉ lệ với số độ. Trên la bàn, nếu có 3 vòng Sơn hướng, thì có 3 vòng 28. Cũng có nhiều la bàn chỉ ghi một vòng ở bên ngoài cùng. Vòng sao này nếu ghi đủ số lẻ sẽ có 365°15' tương đương với số ngày trong 1 năm.

14, 15, 16, 17, 18, 19, 20) Từ vòng 18 đến vòng 24 (7 vòng), một loạt 7 vòng ghi về Kỳ Môn Độn Giáp. Xin đề nghị bạn đọc hãy đọc lại phần Độn Giáp, đây chỉ nhắc lại những điều cơ bản có ghi trên la bàn:



1/ Dựa vào Hậu Thiên, la bàn ghi các quái Khảm Cấn Chấn Tốn Ly Khôn Đoài Càn và kèm theo các Thư số ứng với các quái nói trên: 1 8 3 4 9 2 7 6. Mỗi Quái cai quản 3 Tiết: Khảm 1 (Đông Chí, Tiểu Hàn, Đại Hàn); Cấn 8 (Lập Xuân, Vô Thủy, Kinh Trập); Chấn 3 (Xuân Phân, Thanh Minh, Cốc Vũ); Tốn 4 (Lập Hạ, Tiểu Mãn, Mang Chủng); Ly 9 (Hạ Chí, Tiểu Thử, Đại

Lỗi của vòng Zodiac:

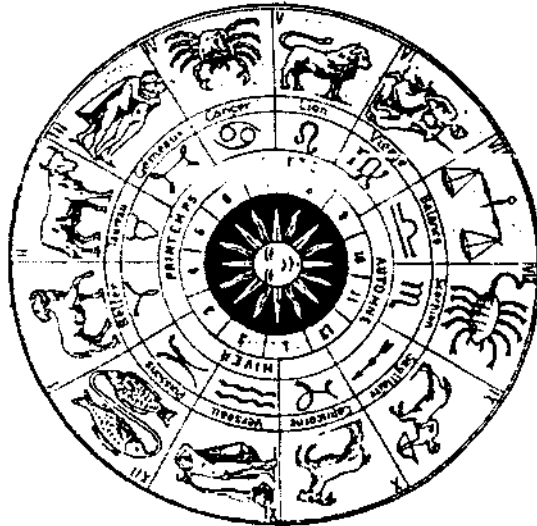
1 "Những chữ số Ả Rập chỉ cho các tháng: 1 là tháng Giêng Janvier..."

2. Hiver: Mùa Đông = Bắc

Printemps: Mùa Xuân = Đông

Eté: Mùa Hè = Nam

Automne: Mùa Thu = Tây



Thử); Khôn 2 (Lập Thu, Xử Thử, Bạch Lô); Đoài 7 (Thu Phân, Hàn Lộ, sương Giáng); Càn 6 (Lập Đông, Tiểu Tuyết, Đại Tuyết).

2/ Ta đã biết Tiết đầu là Tiết khởi của mỗi Quái. Và mỗi Quái chia làm 3 Nguyên: thượng trung hạ.

3/ Mỗi Tiết trong cùng 1 Quái cách nhau một đơn vị. Riêng số của Tiết đầu là số của bản quái. Mỗi nguyên trong cùng một Tiết cách sáu đơn vị.

4/ Trong La bàn có ghi sẵn số khởi mỗi Tiết (theo hàng ngang). Vd trong khung Quái Cấn có ghi: 891, tức ta phải hiểu, Tiết đầu Lập Xuân là 8, đồng thời cũng là Thượng Nguyên Cục (còn gọi là Thượng Cục), thì Trung Cục là $8+6=14-9=5$ và hạ Cục là $5+6=11-9=2$. Vậy 852 là Thượng Cục, Trung Cục, Hạ Cục của Lập Xuân. Tiết giữa là Vô Thủy 9, vậy Thượng Nguyên, Trung Nguyên, Hạ Nguyên của nó là 9,6,3... Từ đó mà suy.

5/ Ta biết, từ Động Chí đến Mang Chung theo chiều dương, nên Trung Cục, Hạ Cục cộng thêm 6. Vd, Quái Khâm gồm 3 Tiết: Đông Chí: 174, Tiểu Hàn 285, Đại Hàn 396... Từ Hạ Chí

đến Đại Tuyệt theo chiều Âm, nên Trung Cục, Hạ Cục bớt đi 6. Vd, Quái Đoài 7 có 3 Tiết: Thu Phân 714 (vì Trung Cục=7-6=1; Hạ Cục = 1-6 = 1+9-6=4; Hàn Lộ 693 (vì Thu Phân âm, nên Tiết giữa lấy 7-6=1, và đó cũng là số Thượng Cục. Trung Cục = 6-6=0=9; Hạ Cục 9-6=3). Sương Giáng 582 (vì Sương Giáng là Tiết cuối âm, số tiết= Thượng Cục = 6-1=5, Trung Cục = 5-6=-1=-1+9=8; Hạ Cục = 8-6=2).

6/ Khi ta biết lấy số cục rồi, thì bày Kỳ Nghi, Trục Phù, Trục Sửu. Nếu bạn đã thông thạo thì cứ co tay toán quẻ, còn lơ mờ (như tôi chẳng hạn) thì cứ lấy giấy bút ra mà làm, nếu kẹt nữa thì cứ đem Sách Độn ra mà đối chiếu.

Rốt cuộc, La bàn dùng Độn Giáp để làm gì? Áp dụng Độn Giáp vào Phong Thủy chỉ là tính kế thừa. Lấy một ít tính chất Độn Giáp để bồi bổ vào chỗ khiếm khuyết của nó.

Ta biết hai Quái Đông Chí và Hạ Chí là hai guồng máy chính chi phối chiều hướng Âm Dương suốt cả năm: Đông Chí đi thuận, Hạ Chí đi nghịch. Đông Chí nằm vào Quái Khâm mà chánh đại diện là Giáp Tí (Thượng Cục). Hạ Chí nằm vào quái Ly, chánh đại diện của nó là Giáp Ngọ.

Đông Chí Giáp Tí: Thượng cục 1, Trung cục 7, Hạ cục 4. Cách tính Độn Giáp ở đây chỉ tính theo Cung và Quái (vì không có ngày giờ) để lấy cái lõi của nó chuẩn bị phối hợp thành quẻ (trong 64 quẻ).

Đông chí Trung cục 7 (chiều theo chiều thuận, và 7 là tượng của Đoài. Ta tính: Giáp Tí Đoài 7, Giáp Tuất Cấn 8, Giáp Thân Ly 9, Giáp Ngọ Khâm 1 (Chú ý: Sở dĩ có cách tính này gọi là thuận, vì, nếu tính thuận từ Giáp Tí đến Ất Sửu, Bính Dần... đến Quý Dậu thời tới Giáp Tuất. Từ Giáp Tuất lại tính thuận tiếp Ất Hợi Bính Tí... đến Quý Mùi, Giáp Thân... Vậy tính thuận theo mỗi giáp với một thứ tự là: Giáp Tí, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần; còn tính nghịch là: Giáp Tí, Giáp Dần, Giáp Thìn đến Giáp Tuất. Khi này ta đã tính Giáp Ngọ Khâm 1, bắt đầu từ Giáp Ngọ 1 ta tính thuận

theo từng đơn vị: Giáp Ngọ 1, Ất Mùi 2, Bính Thân 3... đến Canh Tý 7.

Vậy: Đông Chí *Trung Cục 7 là Canh Tí*. Đây là cơ sở cho mọi phép tính về sau (Ta cũng có thể tính: Từ Giáp đến Canh cách nhau là 7 cung, vậy Giáp Tí Thượng Cục 1 thì Canh Tí Trung Cục 7).

Hạ Chí trong Quái Ly 9, Thượng Cục 9, Trung Cục 3, Hạ Cục 6. Hạ Chí đi nghịch. Bây giờ Hạ Cục 6 đi nghịch từng đơn vị, ta có: Giáp Tí 6 (lục Càn), Ất Sửu Trung cung 5, Bính Dần Tốn 4, Đinh Mão Chấn 3, Mậu Thìn Khôn 2. Thấy rõ, Giáp Tí 6, Giáp Dần 5, Giáp Thìn 4, từ đó Ất Tị 5, Bính Ngọ 6.

• Kết quả: *Hạ Chí Hạ Cục 6 là Bính Ngọ*. Và Thìn Thổ Khôn 2 gặp Ngọ Hỏa Ly 9 cho ta quê Địa Hỏa Minh Di.

Ta triển khai, Đông Chí *Canh Tí Long Trung Cục 7* (Sở dĩ dùng “Long” ở đây, nhằm vào việc xem hướng mộ mã nhà cửa, có thể dùng “Sơn”), Giáp Tí 7 đi thuận Ất Sửu 8, Bính Dần 9 Kỷ Mão 1, Mậu Thìn 2 (Khôn Thổ) nhằm vào “Tài” (trong lục Thân: xem “Lục Thân” chương Phong Thủy)... Canh Thân (Kim) Quan.

Hạ Chí Bính Ngọ Long Hạ Cục 6, lấy Giáp Tí đi nghịch ta có: Từ 1 (văn Lục Thân), Phụ 6...

• Phép tính Lộc, Mã (Lộc Tồn, Thiên Mã): Chiếu theo La bàn với 12 chỉ và 10 can:

Hướng:	Giáp	Ất	Bính, Mậu	Đinh, Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Lộc:	Dần	Mẹo	Tị	Ngọ	Dậu	Thân	Hợi	Tí

Mã: (Sẽ ở 1 trong 4 góc, gọi là Tứ Sinh: Dần Thân Tị Hợi): hướng Tị Dậu Sửu: Mã ở Hợi, hướng Hợi Mẹo Mùi: Mã ở Tị hướng Thân Tí Thìn: Mã ở Dần, hướng Dần Ngọ Tuất: Mã ở Thân.

Trong Tứ Mã này, thì Hợi Mã là cùng đường (vì đến Hợi là hết 1 Giáp). Có Ngựa mà không dùng được, chẳng khác gì ngựa què, nên gọi là Quê Mã (Ngựa què:)

Như vậy, Lộc xem hướng Can, Mã thì xem hướng Chi. Vậy trong cuộc đất nếu chỉ xem 1 hướng Can hoặc Chi, thì không thể nào có Lộc Mã xuất hiện cùng lúc. Thực tế trong một cuộc đất người ta nhắm rất nhiều hướng, ví dụ: “*Mão Long bốn hướng kể đồn, Canh, Tân, Đinh, Hợi đã yên một bề. Ất Long, Khôn hướng một vì, Thìn Long hai huyết hướng về Càn Khôn*” (Tả Ao)... Nếu có Lộc Mã xuất hiện trên cùng một cuộc đất thì rất tốt.

Cũng nên để ý rằng, Lộc Tồn ở đây và Lộc Tồn trong Cửu Tinh vốn là một. Lộc Tồn trong Cửu Tinh ở vị trí Càn Giáp (Càn là vị trí nửa Tuất nửa Hợi). Vì đi chung với quần tinh nên phải chịu theo qui luật của “Tập thể Sao” đó.

• Ngoài ra, người ta còn dùng Đông Chí Long Trung Cục để bố thành Kỳ Nghi (Đông Chí Thuận):

Giáp Tí (Cấn) 7 Giáp Ngọ 1 Ất 6

Giáp Tuất 8 Giáp Thìn 2 Bính 5

Giáp Thân 9 Giáp Dần 3 Đinh 4

Ta nắm được chi tiết này để khi gặp cục trường có sự đòi hỏi tính toán cho dễ.

• Có nhiều La bàn không ghi chi tiết này, giờ xin ghi lại:

Âm dương của 24 sơn (sau này có chỗ điệu dụng: Âm long âm hướng, dương long dương hướng):

Âm long:	Hợi	Sửu	Cấn	Mão	Tốn	Tị	Bính	Đinh	Mùi	Canh	Dậu	Tân
Dương long:	Nhâm	Tí	Quý	Dần	Giáp	Ất	Thìn	Ngọ	Thân	Khôn	Tuất	Càn

Từ đây không còn dịp nhắc lại la bàn nữa, nhưng nó vẫn bàng bạc trong suốt tác phẩm khi nào người ta còn nhắc đến Tọa hướng. La bàn rất khô khan nghiêm cách dường như “thiếu tình cảm”. Nhà trắc độ này lại có một thứ ngôn ngữ quái dị mà chính xác, từng là... Kim chỉ nam của những cao nhân trong những cuộc tung hoành. Hồ Trọng Cung (Tống) có một bài thơ Cảm thán: “Đàm Tinh Lưu Thuật Thi”:

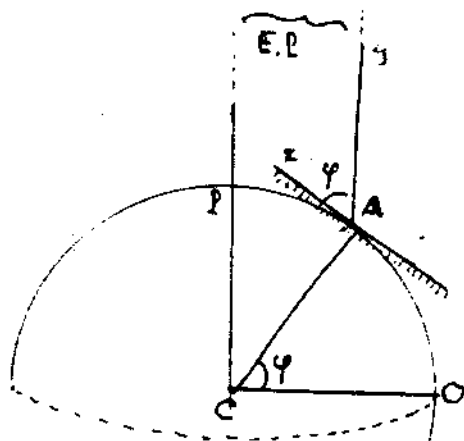
*Quân bán mãi thuật, ngã mãi vẫn
Quân bán tự ngã, bán nhất phân
Quân hiệp Thiên bàn tẩu hồ hải
Ngã huê phá nghiên đăng thanh vân!*

Dịch:

*Anh nghèo bán thuật tôi bán vẫn
Hai đứa cùng nghèo đến đói nhân!
Anh cặp La bàn đi tứ xứ
Tôi mang nghiên vở tót lên trăng!*

Chú Thích:

1. Theo V. Volovitch. Sách đã dẫn (sdd)
2. Thật ra trục P'P của Địa Cầu chệch với sao Bắc Cực gần 1° góc về phía tây. Người Trung Quốc gọi 7 Ngôi của Bắc Đẩu là: α = Thiên Khu, β = Thiên Toàn, γ = Thiên Cơ, δ = Thiên Quan, (5) Ngọc Hàng, (6) Khai Dương, (7) Dao Quang. Trong đó các ngôi $\beta\delta$ (6) thẳng hàng; Các ngôi α (5), (7) thẳng hàng.
3. Tất cả các đơn vị đo lường qua mỗi triều đại mỗi khác. Năm -221 Tần Thủy Hoàng đã thống nhất Trung Nguyên ra lệnh đổi các đơn vị đo lường theo cùng một khuôn mẫu. Tiếc thay triều đại ấy chỉ kéo dài có 15 năm, đến Hán, Tấn, Lục Triều, Tùy Đường lại thay đổi liên tục. Trong khi đó Công Thâu Ban thời Chiến Quốc người nước Lỗ (tục gọi là Lỗ Ban) có một đơn vị đo lường riêng và truyền đến nay, (sẽ nói sau), không biết kích thước theo mẫu bây giờ có đúng không. Tiểu sử của Lỗ Ban không rõ ràng, nhất là hậu cuộc của ông. Đời Đường có Châu Đạt Quan đi du ngoạn khắp nơi, có lọt vào nước Cam Bốt Trí (Tức là Campuchia bây giờ) có viết lại quyển du kí, ông gặp ngôi mộ của Lỗ Ban ở ngoại thành Nam Vang. Người đời gọi thước Lỗ Ban là "thước thiêng" (Linh xích). Người Ai Cập vẫn gọi cây thước hồi các Pharaon dùng để đo xây kim Tự Tháp là thước thiêng, dài 0,63566m.
4. Điều này có nhiều khả nghi. Tôi xin đi sâu vào nơi này



một chút cho rõ trắng đen.

Giả sử muốn đo Vĩ độ của điểm A ở Bắc bán cầu, ta có cách như sau:

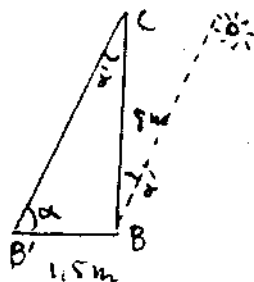
– Gọi C là tâm Địa Cầu.

– O là điểm trên Xích Đạo (Vĩ Tuyến 0 độ) cùng kinh tuyến với A.

– Góc OCA chính là sao Bắc Cực chính là cực Thiên Cầu.

– Cứ coi EP là sao Bắc Cực chính là cực Thiên Cầu.

Mọi tia sáng phát xuất từ EP đến Địa Cầu coi như song song (vì EP ở ngoài vô cực) vậy: góc xAy = φ (góc có cạnh thẳng góc). Vậy φ một lần nữa là vĩ độ của A. Ta kết luận: “Vĩ độ của một điểm là ĐỘ NHÌN từ điểm đó (nơi đó) đến Sao Bắc Cực thấy được”. Ta biết Kinh Đô của Trung Quốc từ Đường Hán về trước đều ở vào khoảng 37° đến 40° Vĩ Bắc. Những nơi cách Xích Đạo trên 15°, đến giờ Ngọ (từ Xuân Phân hay Thu Phân) cũng không bao giờ “tròn bóng” được. Đọc sử nhà Tần, ta thấy, nhà Tần đặt đất Nhật Nam (Quảng Bình, Quảng Trị bây giờ) là có ý nói nơi này giữa trưa Mặt Trời hay tròn bóng, nhưng đó chỉ là tương đối, vì điều đó chưa từng xảy ra ở Trung Quốc.



Trở lại vấn đề: Đặt cây biểu cao 8m, cứ cho rằng bóng ngắn nhất của nó vào giữa Ngọ là 1,5m - α là góc nhìn từ cuối bóng lên Mặt trời.

$\text{tg } \alpha = 8/1,5 = 5,333 \Rightarrow \alpha = 79^{\circ}15'.$ Do đó Vĩ Tuyến của nơi đo đạc là $10^{\circ}45'.$ Không lý thánh hiền đã đo biểu xích đó tại Phan

Thiết? Sách vở xưa truyền lại, tam sao thất bản, nếu rằm rắp tin theo không có lúc bị nhầm.

Kim tự tháp Gizèh của Ai Cập cũng vậy. Tháp này ở vĩ độ 30, nói rằng từ trong lòng tháp nhìn ra thấy Sao Bắc Cực dưới 1 góc $26^{\circ}16'10''$, có lẽ là cửa tháp rất rộng, nên không để ý đến độ chính xác của nó. Nói cho đúng, nó tương đương với góc 30° .

5. Coubomb tìm ra định luật này, một lần nữa xác định lại luật Hấp dẫn của Newton. Định luật hấp dẫn của Newton chi phối rất lớn trong khoa học hiện đại, dùng nó để giải thích hiện tượng nước lớn, nước ròng, gà mới nở bị cúm chân, mấm mới muối bị sinh sộp, trẻ sơ sinh mắc... "Quan sát", đi sâu tỉ mỉ nó còn ảnh hưởng đến cả... Phong Thủy nữa.

6. Độ Từ khuynh là độ giữa kim la bàn và mặt phẳng ngang (mặt tiếp xúc với xích đạo).

Độ từ thiên là độ chênh lệch giữa phương NS la bàn với phương Nam Bắc địa dư. vd, một phi cơ bay về hướng 90° chẳng hạn, nếu kim la bàn không đo được độ từ khuynh, thì có thể máy bay ấy bay gằm xuống đất dù vẫn chỉ hướng 90° . Do đó người ta chế không bàn theo một cách thức riêng.

7. Sách chú giải đồ hình của "Huyền Nữ Thanh Nang Hải Giác Kinh".

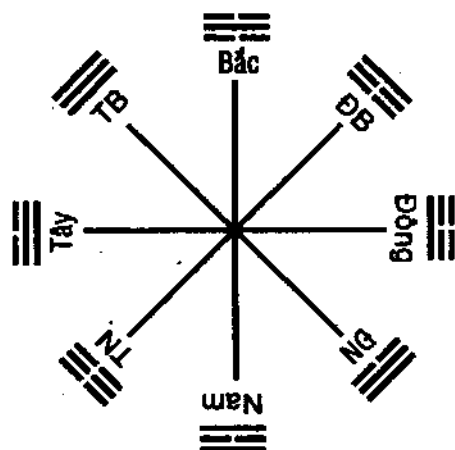
8. Ba cái phát minh lớn nữa của người Trung Quốc rất sớm đối với thế giới là:

1/ Thuốc súng, có từ đời nhà Tần, không biết người phát minh là ai.

2/ Làm giấy: của Thái Luân (? - 121) người Đông Hán.

3/ Phép in hoạt tự của Tất Thăng (? - 1051) đầu đời Bắc Tống. Người xưa chỉ khắc bản in trên gỗ. Còn Tất Thăng phát minh ra chữ đồng, chữ chì, rất tiện.

9. Ngay tại đây ta có quyền so sánh 24 sơn hướng này với 24 tiết.



13'. Đối chiếu La bàn Anh

Bắc	= NORTH	= N
Nam	= SOUTH	= S
ĐÔNG	= EAST	= E
TÂY	= WEST	= W
ĐB	= NE	
ĐN	= SE	
TB	= NW	
TN	= SW	

Đối chiếu La bàn Pháp

NORD	= N
SUD	= S
EST	= E
OUEST	= O
ĐB	= NE
ĐN	= SE
TB	= NO
TN	= SO

14 Hãy xem lại trang 100 có 9 sao này, phân bố trên 8 cung. Cũng 9 sao đó bây giờ lại phân bố trên 24 phương vị, tất nhiên chúng được “bổ nhiệm” nhiều nơi. Đặc biệt là Hữu Bát qua Ất. Bởi vì người ta coi Ất là phương vị Khôn thứ 2.

14' Rốt cuộc rồi tầng nào cũng như tầng nào.

15 $\pm$ 66 độ 33' là vị trí của Bắc Cực Khuyên và Nam Cực Khuyên. Tất nhiên nơi đây người ta phải điều chỉnh từ sai cho thích hợp.

THỰC TẬP

Tác giả có lời mạo muội, tất nhiên trong giới độc giả cũng có nhiều bậc kiến thức lỗi lạc, cũng có nhiều vị đang cố gắng bỏ công nghiên cứu. Tác giả thêm mục này vào sách là để tạo thêm sự động não nhằm giúp độc giả lãnh hội kỹ lưỡng, đạt đến độ nhuần nhuyễn, lúc bất ngờ không có sách vẫn áp dụng được.

CHƯƠNG I - DỊCH LÝ

1. Tự vẽ lại Tiên Thiên đồ.
2. Tự vẽ lại Hậu Thiên đồ.
3. Người ta có thể thay -- và — thành ● và ○ không? Tại sao? Hoặc có thể thay bằng những ký hiệu nào khác không (vd -- thành ⊖, — thành ⊕)? Nếu ta thay — là ● và — là ○, hãy đọc:

● ●
● ○
○ ●

4. Với quẻ  : với lý do gì đó, quẻ này bị mất đi một vạch thứ nhì, nhưng lời chú lại ghi “Duyệt giả” thì bạn đoán là quẻ gì? Viết lại quẻ đó.

5. Bạn có khái niệm gì về quẻ Địa Sơn Khiêm?

CHƯƠNG II - THIÊN VĂN, LỊCH PHÁP VÀ LA BÀN

1/ Từ quả Đất nhìn lên Mặt Trời với 1 thị giác là 36'; từ Mặt Trời nhìn lên Quả Đất với một thị giác 16". Bán kính Quả Đất 6370km.

- a. Tính khoảng cách từ Quả Đất đến Mặt Trời.

- b. Bán kính Mặt Trời.

2/ Cho biết những dữ kiện của bài 1/ và bán kính Mặt Trăng là 1730km. Tính thời gian Nguyệt thực toàn phần của Quả Đất.

3/ Đã biết rằng, các Thiên Thể có tính hút lẫn nhau, sao trước mắt vẫn có sự tuần hoàn một cách điều hòa giữa Mặt Trời, Mặt Trăng và Quả Đất?

4/ Bất ngờ trong một tháng nào đó có 3 ngày thứ Bảy là ngày lẻ. Hỏi ngày 28 của tháng đó thứ mấy?

5/ Nhằm vào tiết tháng Ba Dương lịch, một đêm nào đó Trăng lên đến đỉnh đầu lúc 10 giờ đêm. Hỏi, đó là ngày mấy của tháng Âm Lịch?

6/ Trăng đêm nay lên đến đỉnh đầu lúc 12 giờ 20 phút đêm. Hỏi trăng mọc khoảng mấy giờ?

7/ Trăng đêm nay ra khỏi mặt biển lúc 22 giờ.

Hỏi:

a/ Đêm qua Trăng ra khỏi mặt biển lúc mấy giờ?

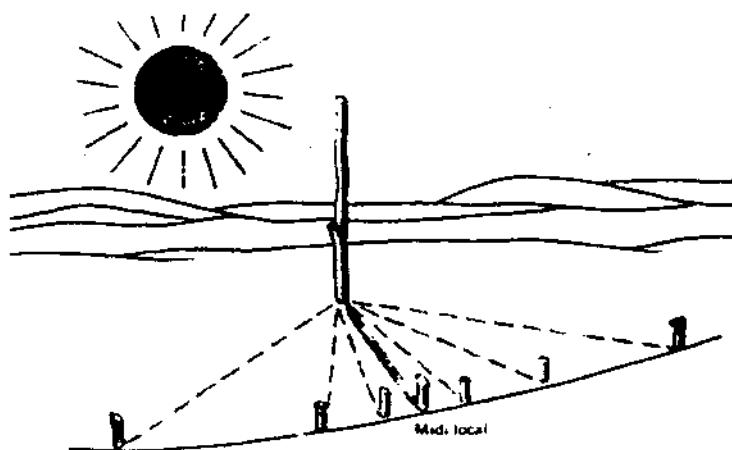
b/ Đêm mai Trăng ra khỏi mặt biển lúc mấy giờ?

8/ Vào buổi tiết Xuân Phân, người ta muốn ấn định giờ Ngọ của một địa phương (Midi local), bằng cách chôn đứng cây cọc cao 3m, và cho bóng nắng ngắn nhất là 0,69m tại thời điểm 12 giờ 15 phút. hình /105

a. Hãy lập hệ thống giờ địa chỉ theo giờ đồng hồ (bắt đầu là Ti).

b. Hãy xác định vĩ độ địa phương đó.

Chú ý: Đây là cách xác định giờ Ngọ ở một nơi, chính xác nhất. Thường người ta tính giờ theo các sách Tử vi đã ấn định đều không chính xác.



9/ Một chuyến tàu khởi hành từ 1 điểm trên Xích đạo đi về hướng Chánh đông, lúc ấy Trăng vừa lên khỏi biển là 19 giờ 30 phút. Đêm sau trăng lại nhô ra khỏi biển lúc 20 giờ. Tính vận tốc tàu (ĐS: 19,6km/giờ)

10/ Căn cứ vào bản lịch 1992, 1/1/1992 nhằm ngày thứ Tư. Hãy nghiên cứu bản lịch Tây 1932 (ĐS: 1/1/1932 thứ Sáu).

11/ Hãy làm lại những đề đã có sẵn trong Độn Giáp.

CHƯƠNG 3

NGŨ HÀNH

1. Phân biệt các dạng Ngũ hành

Sở dĩ Ngũ hành vẫn được xếp riêng thành một chương là vì Ngũ hành cũng rắc rối không kém gì La bàn. Cũng cùng một sơn hướng ấy khi thì đẩy qua Dương, khi kéo về Âm. Cổ nhân rất thiên biến vạn hóa trong việc giải thích.

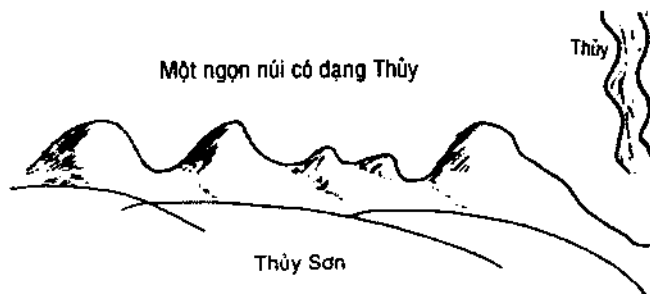
Trong những chương trước (Dịch) đã có dịp bàn qua về Ngũ hành, giờ xin nói kỹ lại.

Ngũ hành là một yếu tính tổng quát được nói sớm nhất trong Kinh “*Thượng Thư*”. Gọi là “*Thượng*” vì Kinh này viết vào thời Thượng cổ (lời giải thích của đại đa số học giả). Trong sách này có thiên “*Hồng Phạm Cửu Trù*” (đời sau gọi tắt là *Phạm Trù*), nêu lên 9 tiên đề, thì Ngũ hành được đặt hàng đầu.

Ngũ hành gồm: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Tất cả vạn hữu vũ trụ đều do 5 đại công năng ấy hóa tác.

Tính chất của “*Thủy*”, thấm ướt, chìm xuống, trên mặt có gợn sóng nhấp nhàng, gặp nóng thì hóa khí nhưng lại khắc chế

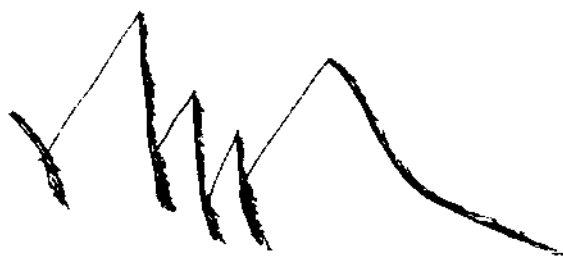
với lửa.
Luồn lỏi trong các lớp cát đá sau than cho ra nước tinh khiết. Nước giúp cây cối tươi



tốt sinh sôi nảy
nở.

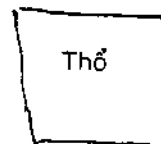
Tính của
“Hỏa” là “hướng”
lên, các “lưỡi lửa”
đều nhọn và sắc.
Lửa đốt cháy cây
cối, nung chảy
kim loại, cháy

luôn cả đất cát, làm khô kiệt nước. Tượng của lửa là “nhọn răng
cưa”.



Ngon núi có dạng Hỏa

Tính của “Thổ” là dung hòa. Hình dạng của
Thổ là nặng nề trì trệ, tượng vuông. Kể cũng lạ,
các thửa ruộng, vườn lý ra thì dạng gì cũng
được, nhưng người ta lại thiên về vuông vức,
trong khi đó làm hồ tắm cho các bà, lý ra xây
vuông cho dễ thì lại làm “hồ bán nguyệt cho
nàng... rửa chân”, thì Đất có dạng vuông cũng quả là... linh vậy!



Trong Kinh Thánh viết: “Đất thì vuông và có điểm tựa”.
Nếu hiểu theo kiểu “đỉnh chính” của Galilée và Copernic có vẻ
khoa học và máy móc quá. Trong Đạo Đức Kinh Lão Tử nói:
“Đại Phương vô ngưng”: Trời, Đất là thể Vuông Lớn, cái Vuông
Lớn không có góc! Cái Vuông và Tròn của của Đạo Gia nếu
quán xét với cặp mắt dung tục, với tâm lý thô thiển thì không
thể thấy được dạng của những vật thể có kích thước cực lớn,
hoặc cực nhỏ.

Người Trung Quốc dùng chữ 方 (Phương) có nghĩa là vuông,
còn có nghĩa là phương hướng. Vì
bốn phương tạo thành hai đường
thẳng vuông góc nhau. Thuật ngữ
Tây Phương cũng vậy. Cách xác định
một địa điểm trên mặt đất không
gì khác hơn là vẽ hai trục thẳng góc
với nhau. Khó mà có được một ngọn



Dạng Thổ Sơn

núi có mặt bằng là hình vuông hay hình chữ nhật vừa phải.



Dạng Kim

Tính của Kim là “đàn hồi” (chun). Kim gặp Hỏa thì nhão, gặp Thổ thì sáng, Kim khắc chế với Mộc. Mộc gặp Kim thì chiết, chẻ. Những trận lớn mà xưa nay đều xảy ra vào mùa Thu. Thật vậy, trong chiến tranh người ta sử dụng rất nhiều kim loại. Chiến tranh thuộc kim “Di Tắc” là một trong 12 Âm luật của Trung Quốc

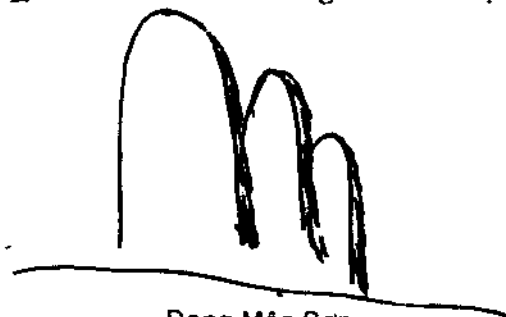


Dạng Thiên Sơn, Kim Sơn

(mỗi tháng sử dụng một âm luật khác nhau), được dùng ở tháng Bảy. Mà “Di Tắc” cũng là luật chém giết (Âu Dương Tu). Bình thường kim loại thành những

thỏi tròn. Lại có một chuyện cũng khá ngẫu nhiên: Kinh Dịch nói: “Càn vi thiên” (Càn tượng trưng cho Trời). Và “Trời Tròn Đất Vuông” (Thiên viên Địa phương), Càn thuộc hướng Tây bắc thiên tây, thuộc Kim. Kéo theo Kim tượng tròn thì cũng đúng.

Cuối cùng là dạng Mộc. Mộc có tính thẳng, xanh tốt về mùa xuân, úa tàn về mùa thu. Đó là tính lớn của Trời Đất. Ta đã biết Kim khắc Mộc, nên Xuân Thu đối lập nhau. Mùa Thu khí 金 Kim sắc sắc làm nghẽn các mạch nhựa của cây cối nên lá



Dạng Mộc Sơn



Mộc

phải vàng úa. Mộc gặp Hỏa cháy thành tro bụi, gặp Thủy thì tươi tốt, gặp Thổ thì thân cây rắn chắc.

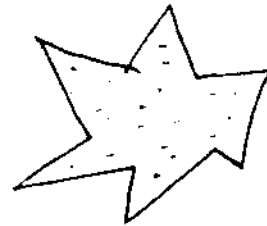
Đó là nói trên lý thuyết. Đứng trước những sơn tòa ngút mắt, mắt hút tâm nhìn, người ta khó mà phân biệt ra hình dạng một cách cụ thể. Nhiều tòa núi chấp nối vài ba ngọn nhọn hoắt như răng hổ, kể đó thêm những ngọn hình gợn sóng, rồi kéo theo một khối núi bằng phẳng nguy nga, thì khó kết luận nó hình gì. Thi hào Tô Đông Pha nói trong bài “Lư Sơn diện mục”:

*Hoành khan thành linh trắc thành phong
Cận viễn cao đề các bất đồng*

Quả vậy, cũng một ngọn núi đó, khi ta đứng trước mặt nhìn nó thấy núi có dạng Mộc Sơn hay Kim Sơn, nhưng khi trông nghiêng thấy nhọn như mũi kiếm. Các nhà phong thủy không am tường địa hình, không nắm vững bản đồ thì dễ ngộ nhận.

Trong Phong Thủy người ta chú ý nhiều nhất là cuộc đất, núi, nước. Hình dạng của ba đối tượng trên cũng bị Ngũ hành chi phối, xem có thuộc một trong 5 tông đó không. Tất nhiên mỗi dạng có một kết quả riêng.

Trên đây mới nói đến chuyện “Sơn”. Còn Thủy thì sao? Con sông nào lại chẳng dài, chẳng ngoằn ngoèo, chẳng thuộc loại dạng “Thủy”? Nhưng thủy không hẳn chỉ là một “dòng” thủy lưu, có khi còn là ao, đầm, đìa, hồ... Nếu thủy là dòng sông ngoằn ngoèo chín khúc thì chắc chắn thuộc “Thủy”. Con “thủy” ở xa uốn lượn thế nào thì ta chẳng biết, nhưng từ khi nó xuất hiện đến hiện trường, chảy “thẳng đuột” tới như cây cột, thì đây hẳn thuộc Mộc. Gặp loại “thủy” này chớ vội mừng. Nó là ác thủy đó. Ao, hồ hình tròn thuộc Kim thủy, hình vuông thuộc Địa (Thổ) thủy, nhiều góc nhọn chia ra đó là Hỏa thủy. Thực tế hình dạng này có khác một chút, vì



Hỏa Thủy

phải có ngòi nước chảy ra, ngòi nước chảy vào.

Phân biệt cho cuộc đất cũng vậy.

Trên đây là dùng Ngũ hành để phân biệt Sơn, Thủy, Địa Hình. Ngũ hành trong Phong Thủy rất nhiều loại.

2. Can Chi Ngũ Hành

a/ *Can*: Mười Can người xưa dùng chẳng khác gì những con số chỉ thứ tự, ví dụ một quyển sách chia làm 12 thiên (chẳng hạn), chương đầu gọi là “Giáp”, chương hai gọi là “Ất”... chương mười là “Quý”, chương Mười một gọi “Giáp Giáp”... từ đó tính đi. Càng về sau ngôn ngữ càng dôi dào, từng mỗi can ý nghĩa cũng thay đổi.

Giáp: sự đâm chồi nảy mầm về mùa xuân và héo úa về mùa đông.

Ất: Cây con phát triển.

Bính: Nở hoa.

Đinh: Báo trước mùa quả chín.

Mậu: Thu hoạch dôi dào.

Kỷ: Vạn vật trở lại trật tự. Sự ngủ đông (Hibernation).

Canh: Sự dôi dào.

Tân: Thừa kế của Canh, chuyển biến, phục hoạt.

Nhâm: Nhiệm vụ cao quý.

Quý: Sửa soạn đón tiếp mùa xuân.

(Theo Evelyn Lip: Feng Shui)

Kết quả:

10 Can	Giáp+	Ất-	Bính+	Đinh-	Mậu+	Kỷ-	Canh+	Tân-	Nhâm+	Quý-
5 Hành	Mộc	Mộc	Hỏa	Hỏa	Thổ	Thổ	Kim	Kim	Thủy	Thủy

b/ *Chi*: Trước đây ta đã có dịp bàn qua nguồn gốc của Địa Chi, nay xin nói thêm vài điểm.

i) Có điều hơi bất ngờ, danh xưng “Thiên Can” lại nói chuyện cây cối sinh trưởng ở dưới đất, còn nói chuyện các Tinh Tú trên trời thì dùng “Địa Chi”! ví dụ chi Thìn vốn do Sao

Cang Kim Long, chi “Tuất” do Sao Lâu Kim Cầu, chi Hợi do Sao Thất Hỏa Tri...

ii) Chính về vấn đề này một số nhà Phong Thủy xướng thuyết “10 Thiên Can là Dương và 12 Địa Chi là âm”. Có người đề nghị ngược lại nhưng hai thuyết này không ai hưởng ứng. (1)

iii) Những người không hưởng ứng hai thuyết trên họ dựa vào tính “Tương Đối” của Dịch: “Trong Dương có Âm và trong Âm có Dương”.

iv) Kết quả:

12Chi	Ti+	Sửu-	Dần+	Mẹo-	Thìn+	Tị-	Ngo+	Mùi-	Thân+	Dậu-	Tuất+	Hợi-
5Hành	Thủy	Thổ	Mộc	Mộc	Thổ	Hỏa	Hỏa	Thổ	Kim	Kim	Thổ	Thủy

Trên đây là hai dạng Ngũ hành của Can Chi riêng rẽ để cho “biết” cái uyên nguyên của chúng, thực tế không áp dụng vào vấn đề gì.

3. Nạp Giáp Ngũ Hành

Rất nhiều người ngộ nhận Nạp Giáp Ngũ Hành là “Nạp Âm Ngũ hành”. Hai loại Ngũ hành ấy khác nhau quá xa.

Nạp Âm Ngũ hành: Người ta dùng 5 vật bằng 5 chất Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, người ta đánh lên để phát ra tiếng kêu (riêng “Hỏa” thì họ nghiêng tai nghe tiếng lửa reo) để nhận định âm thanh ấy thuộc loại “cung bậc” gì. Nghe quen rồi, người ta nhận định âm thanh của người nói. vd, họ bảo: “Cô ca sĩ A có giọng Kim, người phát ngôn B có giọng Thổ...” Và 5 cung bậc ấy vẫn được ghép vào Ngũ hành (vì họ so sánh 5 cung bậc ấy với 5 thanh âm của Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ).

Ngũ Âm: Giốc Chủy Cung Thương Vũ

Ngũ Hành: Mộc Hỏa Thổ Kim Thủy

Còn Nạp Giáp là qui “Can Chi” ấy ra “con nhà” Giáp gì, rồi từ đó mà tính ra hành của Can Chi đó.

Ví dụ: tuổi Đinh Hợi thuộc họ (con nhà) Giáp Thân, ta tính (sẽ nói cách tính sau) được Đinh Hợi thuộc Thổ.

Sau đây là lý luận của người xưa về Ngũ Hành qua Nạp Giáp:

a/ Họ Giáp Tí:

- Giáp Tí, Ất Sửu: Trên kia đã biết Tí thuộc Thủy, và Sửu thuộc Thổ. Tí là ngôi Chánh Bắc, nên nó là Vượng Thủy (Thủy mạnh), nên Thủy đây “lớn” như biển hồ, còn Kim do Thổ sinh (ở đây nó là Sửu Thổ), còn Giáp và Ất chỉ đóng vai trò phụ diễn. Kim sinh từ Sửu Thổ, Sửu Thổ bị biển bao phủ nên:

Giáp Tí, Ất Sửu thuộc Hải Trung Kim [Kim].

- Bính Dần, Đinh Mão: Dần, Mão đều thuộc Mộc. Mão là Chánh Mộc (Vượng Mộc). Hai cây cọ xát nhau mà sinh hỏa. Lại Bính Đinh thuộc Hỏa. Toàn bộ đây là Vượng Hỏa, chẳng khác “Lô hỏa thuần thanh”, nên:

Bính Dần, Đinh Mão thuộc Lô Trung Hỏa [Hỏa]

- Mậu Thìn, Kỷ Tị: Mậu Kỷ đều thuộc Thổ lại thêm Thìn là Mộ Thổ, Vượng Thổ (Thổ mạnh, lớn), nhờ sức ấm của Tị (bàng hỏa), nên vùng đất ẩm ấy trở thành rừng cây tươi tốt.

Mậu Thìn, Kỷ Tị thuộc Đại Lâm Mộc [Mộc]

- Canh Ngọ, Tân Mùi: Canh Tân đều thuộc Kim, Mùi thuộc Thổ, Ngọ là Chánh Hỏa. Dù là Chánh Hỏa dầu có nung kim cũng không tạo ra bao nhiêu đất bùn, lại hợp với Mùi, Thổ, nên nó chỉ được ghép:

Mậu Thìn, Kỷ Tị: Lộ bàng Thổ [Thổ] (Thổ bên đường)

- Nhâm Thân, Quý Dậu: Nhâm, Quý thuộc Thủy, Thân Dậu thuộc Kim. Dậu là chánh Kim. Hai Kim này nhờ có Thủy của Nhâm Quý cọ vào làm nó sáng lên như mũi kiếm nên:

Nhâm Thân, Quý Dậu thuộc: Kiếm phong Kim [Kim]

b/ Họ Giáp Ngọ:

- Giáp Ngọ, Ất Mùi: Ngọ là chánh Hỏa, Mùi là Mộ Thổ. Giáp Ất thuộc Mộc chỉ giúp cho lửa mạnh mà thôi. Dầu Kim có ẩn trong đất, nhưng nhờ có lửa mạnh Kim cũng phải chảy ra, nên:

Giáp Ngọ Ất Mùi thuộc Sa Trung Kim [Kim]

• Bính Thân, Đinh Dậu: Bính Đinh thuộc Hỏa. Kinh điển gọi phương vị của Thân là “Địa hộ” (ngõ đất), mà Dậu là phương Mặt Trời lặn, ánh sáng Mặt Trời bây giờ bị núi đồi ngăn chặn dầu có lửa của Bính Đinh nó chỉ giúp thêm chút ít để le lói mà thôi nên gọi nó là “Lửa dưới núi”

Bính Thân Đinh Dậu thuộc Sơn Hạ Hỏa [Hỏa]

• Mậu Tuất, Kỷ Hợi: Mậu, Kỷ, Tuất đều thuộc Thổ (riêng Tuất là Mộ Thổ), lại thêm Hợi là bàng Thủy, giúp cho chút nước ngọt mà cây cối được đâm chồi nảy lộc. Nên:

Mậu Tuất Kỷ Hợi thuộc Bình Địa Mộc [Mộc]

• Canh Tí Tân Sửu: Sửu thuộc Thổ, Tí thuộc Thủy. Thổ gặp Thủy biến thành đất nhão. Canh Tân Kim bây giờ chỉ là những cái bay để trét tường.

Canh Tí, Tân Sửu thuộc Bích Thượng Thổ [Thổ]

• Nhâm Dần, Quý Mẹo: Dần Mẹo đều thuộc Mộc, Nhâm Quý thuộc Thủy. Tuy vậy, Dần thuộc hướng Đông Đông Bắc nên pha chút Khôn Thổ, nhờ lớp nước của Nhâm Quý giúp đất trôi đi còn sót lại chút Kim (của Khôn Thổ), người ta gọi:

Nhâm Dần, Quý Mẹo thuộc Kim Bạch Kim [Kim]

c/ *Họ Giáp Thìn:*

• Giáp Thìn, Ất Tị: Giáp Ất đều thuộc Mộc, nhưng Giáp không hề là chánh Mộc (vì Mão là chánh Mộc không bao giờ nhận Giáp đi cùng). Trong khi đó Tị thuộc Hỏa nhưng không hề là chánh Hỏa, tuy vậy nơi Thìn, Tị ở đó không khả năng phát triển, cây khô héo dần và bị cháy đi sinh ra một thứ lửa như đã bị khống chế, gọi là Phú đảng Hỏa (đèn bị che).

Giáp Thìn, Ất Tị thuộc Phú Đảng Hỏa [Hỏa]

• Bính Ngọ, Đinh Mùi: Bính, Đinh Ngọ đều thuộc Hỏa, riêng Bính và Ngọ đều là vượng Hỏa, thế mà gặp Mộ Thổ Mùi là thứ đất Nghĩa địa, đất gò bị khắc chế, lửa này bốc hơi nóng lên cao, gặp lạnh đọng lại thành mây, nên nó được gọi là Thiên Hà Thủy (nước sông Trời).

Bính Ngọ, Đinh Mùi thuộc Thiên Hà Thủy [Thủy]

- **Mậu Thân, Kỷ Dậu:** Mậu Kỷ đều thuộc Thổ. Thân có một phần gia thổ bên Khôn (thường gọi là Khôn Thân), còn Dậu là hướng của ao, hồ đầm trạch, tất nhiên quanh ao đầm ấy hoàn toàn là đất, nên:

Mậu Thân, Kỷ Dậu thuộc Đại Trạch Thổ [Thổ]

- **Canh Tuất, Tân Hợi:** Canh Tân đều thuộc Kim, Tuất là Mộ Thổ. Nơi đây đâu có Hợi Thủy chất lọc thì cũng chỉ cho một ít vàng như vàng của Thoa, nhẵn, nên:

Mậu Thân, Kỷ Dậu thuộc Thoa Xuyên Kim [Kim]

- **Nhâm Tí, Quý Sửu:** Nhâm Tí, Quý đều thuộc Thủy, mà Nhâm Tí là vượng Thủy, gặp Sửu Mộ Thổ chả khác gì những bãi, cồn, cù lao trên sông Bộc ở nước Vệ, chỉ thích hợp cho cây dâu, nên:

Nhâm Tí, Quý Sửu thuộc Tang Giá Mộc [Mộc]

d/ Họ Giáp Tuất:

- **Giáp Tuất, Ất Hợi:** Giáp Ất tuy thuộc Mộc nhưng nằm ở gần Mộ Địa (Tuất) lại có ít Thủy của Hợi chặm bón, cây chóng phát triển không bao lâu nước nơi ấy cũng kiệt (vì nước của Hợi vốn ít, lại ở gần gò), lửa từ cây tự động sinh ra và phát cháy, nên gọi là Lửa đầu núi:

Giáp Tuất, Ất Hợi thuộc Sơn Đầu Hỏa [Hỏa]

- **Bính Tí, Đinh Sửu:** Tí là Chánh Thủy, nhưng Bính Đinh thuộc loại hỏa “ăn theo” (tòng) nơi Mộ Sửu. Chánh Thủy không kiệt nhưng không thể tung hoành như sông biển, nên nó chỉ là nước khe suối:

Bính Tí, Đinh Sửu thuộc Giản Khê Thủy [Thủy]

- **Mậu Dần, Kỷ Mão:** Mậu, Kỷ đều thuộc Thổ, Thổ này không phải là Mộ Thổ, nó đủ sức nuôi cây cối xứ Dần, Mão (Mão là Chánh Mộc) nên gọi nó là Đất đầu thành:

Mậu Dần, Kỷ Mão thuộc Thành Đầu Thổ [Thổ]

- **Canh Thìn, Tân Tị:** Canh, Tân đều thuộc Kim, Tị là bàn Hỏa, Thìn là đất gò, lửa tuy ít nhưng kim cũng quá ít, nên lửa đó đủ sức nung kim đến trắng ra, nên:

Canh Thìn, Tân Tị thuộc Bạch Lạp Kim [Kim]

- Nhâm Ngọ, Quý Mùi: Nhâm Quý đều thuộc Thủy, Mùi là đất ở hướng Tây Tây Nam, Ngọ là Vượng Hỏa. Đất ấy nuôi cây được là nhờ có nước. Phi lao là loại cây rất thích hợp với vùng nhiệt đới, động cát đồi gò là nơi dung thân rất thích hợp với chúng nên:

Nhâm Ngọ, Quý Mùi thuộc Dương Liễu Mộc [Mộc]

e/ *Họ Giáp Dần:*

- Giáp Dần, Ất Mão: Giáp Ất Dần Mão đều thuộc Mộc, và Mão là chánh Mộc. Muốn nuôi sống cây cối xứ này, chắc chắn phải có sông vừa phải hoặc những khe suối lớn, nên:

Giáp Dần, Ất Mão thuộc Đại Khê Thủy [Thủy]

- Bính Thìn, Đinh Tị: Bính, Đinh, Tị đều thuộc Hỏa, nhưng Thìn là Mộ địa, lửa nơi này dầu có phát cháy thì tro bụi của nó cũng bị vùi lấp trong đất thôi. Nên:

Bính Thìn, Đinh Tị đều thuộc Sa Trung Thổ [Thổ]

- Mậu Ngọ, Kỷ Mùi: Mậu, Kỷ, Mùi đều thuộc Thổ, duy có Ngọ là chánh Hỏa. Chánh Hỏa gặp 3 thứ Thổ vây bọc, trong đó có cả Mộ Thổ, tất nhiên Hỏa phải thường lên cao, nên:

Mậu Ngọ, Kỷ Mùi thuộc Thiên Thượng Hỏa [Hỏa]

Canh Thân, Tân Dậu: Canh, Thân, Tân, Dậu đều thuộc Kim, nó lại thuộc về tháng Bảy và tháng Tám, tháng mà mọi cây cối đều điêu tàn, chỉ có một loại cây có vẻ tươi tốt đó là cây lựu, nên:

Canh Thân, Tân Dậu thuộc Thạch Lựu Mộc [Mộc]

- Nhâm Tuất, Quý Hợi: Nhâm, Quý, Hợi đều thuộc Thủy. Nơi cuối Hợi lại có sao Lâm Quan thuận cư (Lâm Quan thuộc chòm sao Trường Sinh, nếu Dương Thổ tính Trường Sinh từ Thân, thuận đến Hợi gặp Lâm Quan ở đó), nên Quý Hợi Thủy sẽ là vượng Thủy. Thủy ấy sẽ hòa hợp nơi đại hải. Nên:

Nhâm Thân, Quý Hợi thuộc Đại Hải Thủy [Thủy]

f/ *Họ Giáp Thân:*

- Giáp Thân, Ất Dậu: Hai Kim Thân Dậu đều nằm phương

Tây, cây cối ở đây khó mà vượng được. Họa chăng có một thứ nước khe suối nào đó mới nuôi được cây cối, nên:

Giáp Thân, Ất Dậu thuộc Tuyên Trung Thủy [Thủy]

- Bính Tuất, Đinh Hợi: Bính Đinh đều thuộc Hỏa, mà Tuất là Thiên Môn (cổng Trời). Lửa cháy bên trên sẽ tạo ra lớp đất lưng chừng, gọi là Đất trên nhà (đất ấy không khác nào cái ổ tò vò) nên:

Bính Tuất, Đinh Hợi thuộc Ốc Thượng Thổ [Thổ]

- Mậu Tí, Kỷ Sửu: Mậu, Kỷ, Sửu đều thuộc Thổ, mà Tí là chánh Thủy. Thủy không thể tạo ra Thổ, chỉ có Hỏa. Hỏa ở trong trái mùa, trong đạn, trong những vật dễ cháy và dễ nổ. Nên:

Mậu Tí, Kỷ Sửu thuộc Thích Lịch Hỏa [Hỏa]

- Canh Dần, Tân Mão: Canh Tân đều thuộc Kim. Dần Mão thuộc Mộc. Mão là chánh Mộc, gọi nó là Trường Sinh Mộc, phát xuất từ Hợi giao lưu tại Mão gặp Đế vượng, nên mới có được loại mộc của Lão Tùng, gọi:

Canh Dần, Tân Mão thuộc Tùng Bá Mộc [Mộc]

- Nhâm Thìn, Quý Tị: Nhâm, Quý đều thuộc Thủy, Thìn là đất Mộ Khố. Tị là bản Hỏa. Lửa đây chỉ đủ sức giúp thêm cho Đất có phần rắn rỏi, để Nước Nhâm Quý có dịp tạo thành sông suối mà chảy đi. Nên:

Nhâm Thìn, Quý Tị thuộc Trường Lưu Thủy [Thủy]

* Sự qui nạp Can Chi trên đây của Cổ nhân về Ngũ Hành Nạp Giáp có nhiều chỗ lúng túng gượng ép. Sách vở sao đi chép lại của đám hậu bối (đời sau) thế nào cũng tự ý sửa đổi ít nhiều mà làm lạc chánh nghĩa của nó. Chúng ta đọc lại những lời nghị luận trên đây chắc chẳng tránh khỏi những sự khả nghi. Dù sao thì phần cốt lõi [Ngũ Hành] không thể thiếu.

Ngũ Hành Nạp Giáp dùng để tính việc sinh khắc, coi tuổi cưới gả, đi xa, cất nhà... mọi sinh hoạt hàng ngày rất ứng nghiệm.

Đọc qua phần Ngũ Hành Nạp Giáp, các cặp:

– Giáp Tí, Giáp Ngọ: cùng Hành; [Kim, Hỏa, Mộc, Thổ, Kim]

– Giáp Thìn, Giáp Tuất: cùng Hành; [Hỏa, Thủy, Thổ, Kim, Mộc]

– Giáp Dần, Giáp Thân: cùng Hành; [Thủy, Thổ, Hỏa, Mộc, Thủy]

Vậy muốn tính năm Can Chi nào đó thuộc Hành gì, ta chỉ có cách qui nó ra thuộc Giáp gì rồi theo qui tắc tổng quát sau đây mà qui nạp:

Tí Ngọ: Ngân dâng giá bích cầu

Thìn Tuất: Yên môn tự chung lâu

Dần Thân: Hán địa siêu sài thấp

Trên đây là 3 câu thiệu, mỗi chữ chỉ một hành tùy theo chữ đó mang bộ gì. Và, mỗi chữ phải đọc 2 lần (vd: Giáp Tí, Ất Sửu đều hành Kim, vậy phải đọc “ngân, ngân”).

Vd áp dụng. Giờ Đinh Hợi thuộc hành gì. Ta tính ra Đinh Hợi thuộc họ Giáp Thân. Mà Dần, Thân thì: “Hán, Hán, Địa, Địa...”, do đó Đinh Hợi thuộc Thổ nếu kỹ hơn thì gọi là ốc – thượng – thổ. Đọc giả chỉ cần nhớ 3 câu thiệu trên là đủ. Trong Phong Thủy chỉ cần hành chữ không cần phân loại chi li. Và dĩ nhiên muốn tính, các bạn phải dùng bàn tay trái như đã hướng dẫn trước đây.

Ghi chú: Bài giảng luận về Ngũ Hành trên đây hay dùng “Mộ” chỉ cho Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Nói cách khác, Thìn Tuất Sửu Mùi gọi là “Tứ Mộ”. Việc này cũng có nguyên do: “Mộ” là một Sao trong vòng “Trường Sinh tinh hệ”: Trường Sinh, Mộc Dục, Quan Đới, Lâm Quan, Đế Vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dương, thì Mộ là ngôi thứ 9. Trường Sinh chỉ được khởi ở Dần Thân Tị Hợi (gọi 4 phương vị đó là *Tứ Sinh*), và nếu tính theo chiều thuận thì Mộ sẽ ở vào Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

4. Hồng Phạm Ngũ Hành

Hồng Phạm Ngũ Hành còn gọi là **Tông Miếu Ngũ Hành** hay **Đại Ngũ Hành** tóm tắt như sau:

- Giáp Dần Thìn Tuất Khâm Thân Tân: Thủy
- Cấn Chấn Tị: Mộc
- Bính Ngọ Nhâm Ất: Hỏa
- Đoài Đinh Càn Hợi: Kim
- Sửu Quý Khôn Canh Mùi: Thổ

a) Trong đó chúng ta thấy chỉ có một “Khâm” là đúng phương vị Thủy. Còn Thìn, Tuất ta từng biết đó là thuộc Mộc Thổ. Và lại, Thiên Hồng Phạm Cửu Trù chỉ nói vắn tắt về Ngũ Hành, còn chuyện dẫn giải như sau đây là do người đời sau thêm vào!

b) Phần này ta để ý, vẫn dù 24 sơn, nhưng Tí Ngọ Mão Dậu được thay bằng Khâm Ly Chấn Đoài. Trong 24 sơn này tuyệt đối không có Mậu và Kỷ, nhưng các sách Việt Ngữ hay viết nhầm Mậu Kỷ là do họ dịch nhầm tự dạng Tuất và Tị.

c) Hồng Phạm Ngũ hành rất phức tạp và rất thường dùng. Lời sách thuyết minh về thuyết này có nói: “Sơn bất động, Thủy năng lưu động, cố, Hồng Phạm Ngũ Hành chuyên dụng tiên nạp thủy lưu”. Xét về mặt hình thức, Hồng Phạm Ngũ Hành dùng Bát Quái ứng thông với Can Chi. Người xướng xuất thuyết này có lẽ dựa trên một căn bản luận thuyết nào đó, nhưng vì ngày trước chữ nghĩa cô đọng khiến các học giả đời sau chú giải mỗi người mỗi cách, khó nắm được ý nghĩa sâu xa của nó:

i- Giáp Ất đều thuộc Mộc, nhưng Giáp qui vào Càn và Ất nạp vào Khôn. Càn $\equiv$ Khôn $\equiv$ giao phối, Càn biến ra Khâm $\equiv$, Khôn biến ra Ly $\equiv$, Giáp theo Càn mà thuộc Thủy, Ất theo Khôn mà thuộc Hỏa.

ii- Bính Đinh đều thuộc Hỏa, nhưng Bính qui vào Cấn, Đinh nạp vào Đoài. Cấn $\equiv$ Đoài $\equiv$ ứng hợp, Cấn biến thành Ly $\equiv$, Đoài biến thành Càn $\equiv$. Bính theo Cấn mà thuộc Hỏa, Đinh theo Đoài mà thuộc Kim.

iii- Canh Tân đều thuộc Kim, nhưng Canh qui vào Chấn, Tân nạp vào Tốn. Chấn $\equiv$ Tốn $\equiv$ tương giao, Chấn biến thành

Khôn $\equiv$, Tốn biến thành Khâm $\equiv$. Canh theo Chấn mà thuộc Thổ, Tân theo Tốn mà thuộc Thủy.

iv- Nhâm Quý đều thuộc Thủy, nhưng Nhâm qui vào Ly, Quý nạp vào Khâm. Khâm $\equiv$ Ly $\equiv$ tương tác, Ly hóa thành Càn, Khâm hóa thành Khôn. Nhâm theo Ly nên thuộc Hỏa, Quý theo Khâm nên thuộc Thổ. Đến chỗ này lời sách chú: "Càn Tiên Thiên vốn là hướng Nam. Nhâm ứng với Càn thuộc Kim, nhưng Kim Nhâm chịu không nổi lửa Tiên Thiên, nên Nhâm tự hóa mình thành Ly để chịu Hỏa của Ly".

Càn và Khôn vốn là Kim và Thổ, là nguồn gốc của Âm Dương, là cha mẹ của các quái, tất nhiên không thể biến đổi. Khâm Ly Chấn Đoài là tứ Chính có nhiệm vụ coi ngó bốn phương, cũng không bị biến động.

Cấn Thổ, Tốn Mộc là những ngưng cung (ở góc) đó chính là hướng Đông Bắc, Đông Nam có nhiều biến động, Thìn Tuất Sửu Mùi cũng vậy. Thìn Tuất là Dương động, Sửu Mùi là Âm tĩnh, Dương động hóa thành Thủy, Âm tĩnh thành Thổ...

Rõ ràng, các cặp Càn Khôn, Đoài Cấn, Li Khâm, Chấn Tốn đều nằm trong phương vị đối xứng với nhau qua tâm của Tiên Thiên. Đem một phương vị của Hậu Thiên qui nạp qua Tiên Thiên. Hồng Phạm Ngũ Hành dùng để quan sát hướng thủy.

5. Chính Ngũ Hành

Đây là loại Ngũ Hành ta thường gặp.

a- Khôn Cấn thuộc Thổ. Thìn Tuất Sửu Mùi cũng thuộc Thổ. Trong Bát Quái Thổ chiếm vị trí Trung Tâm (số 5 và 10. 5 thuộc Dương Thổ, 10 thuộc Âm Thổ).

b- Hợi Nhâm Tí Quý chỉ phương Bắc, thuộc Thủy.

c- Dần Giáp Mão Ất Tốn chỉ phương Đông, thuộc Mộc.

d- Tị Bính Ngọ Đinh chỉ phương Nam, thuộc Hỏa.

e- Thân Canh Dậu Tân Càn chỉ phương Tây, thuộc Kim.

Tổng cộng 24 sơn hướng, phân bố theo tiêu chuẩn Lạc Thư. Các số 1, 3, 5, 7, 9 bấy giờ được coi là Thần Sao (Tinh Thần) gọi là Thiên Nhất, Thiên Tam, Thiên Ngũ, Thiên Thất, Thiên Cửu,

chỉ cho những ngôi Dương: Bắc, Đông, Trung Cung, Tây, Nam. Các số 2, 4, 6, 8 cũng được coi là Thần Sao gọi là Địa Nhị, Địa Tứ, Địa Lục, Địa Bát chỉ cho các hướng phụ: 2 (Khôn) Tây Nam, 4 (Tốn) Đông Nam, 6 (Càn) Tây Bắc, 8 (Cấn) Đông Bắc. Gọi Thiên và Địa là cách gọi theo Dịch số (Thiên Nhất, Địa Nhị, Thiên Tam, Địa Tứ...)

Chánh Ngũ Hành là thuyết rất khoa học, chuyên dùng khảo sát phương vị, Long Mạch, Âm Dương sinh khắc. Với những số kèm theo rất được mở rộng trong Độn Giáp và thuyết Huyền Không (sẽ gặp trong phần Dương Trạch).

6. Bát Quái Ngũ Hành

Trên đây ta đã thấy Hồng Phạm Ngũ Hành và Chính Ngũ Hành cũng lồng cả Bát Quái vào, để ép các phương vị khác phải theo. Bây giờ lại có “Bát Quái Ngũ Hành” riêng biệt. Thật ra người xưa không đặt cho một cái tên loại Ngũ Hành này, vì thấy vai trò của Bát Quái “chính thống”. Bát Quái Ngũ Hành lấy Can Chi ghép thành từng nhóm mà khảo sát sở thuộc của nó. Tóm tắt:

- Chấn Canh Hợi Mùi Tốn Tân:	MỘC
- Càn Giáp Đoài Đinh Tị Sửu:	KIM
- Khâm Quý Thân Thìn:	THỦY
- Li Nhâm Dần Tuất:	HỎA
- Khôn Ất Cấn Bính:	THỔ

Vẫn 24 sơn hướng. Ta để ý, trong 5 nhóm, 4 nhóm trên dùng phép Tam hợp để ghép Ngũ Hành.

Đây là vòng 12 chi. Cứ 3 đỉnh của một tam giác đều hợp thành một bộ gọi là TAM HỢP (Nới rộng cho vòng 24 sơn hướng, cũng 3 đỉnh tam giác đều, ta có 8 bộ Tam hợp).

Có 4 nhóm Tam Hợp:

- Tị DẬU Sửu
- Hợi MỆO Mùi
- Thân TÍ Thìn

- Dẫn NGỌ Tuất
Trong đó Tí Ngọ
Mẹo Dậu là 4 phương
chính, theo thứ tự:

- Tí: Bắc Khảm
Thủy
- Ngọ: Nam Lý
Hỏa
- Mẹo: Đông
Chấn Mộc
- Dậu: Tây Đoài
Kim.

Xét lại trên đây,
nhóm Chấn Canh
Hợi Mùi Tốn Tân,
trong đó Chấn Hợi H. 29
Mùi là Tam Hợp.

Chấn là trung tâm của nhóm thuộc Mộc, nên cả nhóm thuộc Mộc (Canh theo Chấn, Tân theo Tốn, Chấn Tốn thuộc Mộc, nên Canh Tân thuộc Mộc, còn Hợi, Mùi là thành viên).

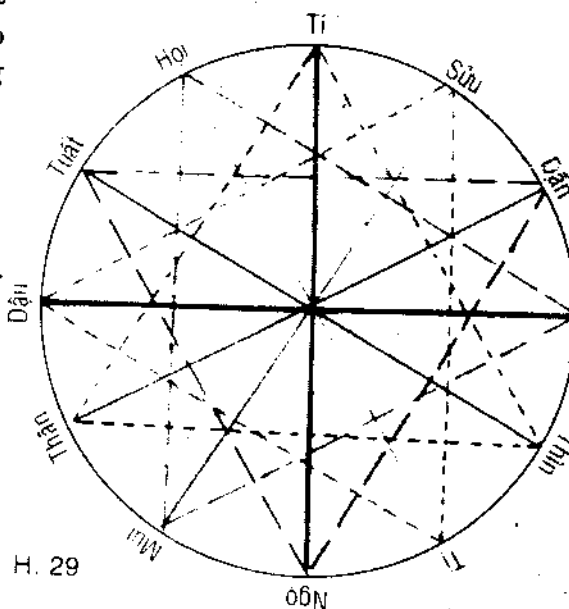
Tương tự: Nhóm Đoài Tị Sửu là Tam Hợp. Trong đó Giáp theo Càn, Đỉnh theo Đoài, Tị Sửu là thành viên, nên cả nhóm thuộc Kim.

Khảm Thân Thìn là Tam hợp, Quý theo Khảm. Cả nhóm thuộc Thủy.

Ly Dẫn Tuất là Tam hợp. Nhâm theo Ly, nên cả nhóm thuộc Hỏa.

Khôn Cấn thuộc Thổ. Ất theo Khôn, Bính theo Cấn, nên cả nhóm thuộc Thổ.

Cách lý luận ở đây, như Giáp theo Càn, Ất theo Khôn... giống như Hồng Phạm Ngũ Hành. Do vậy ta biết, trong cái tiên đầu nào đó đã có một cơ sở lý luận rồi. Nên xem lại phần Hồng Phạm Ngũ Hành.



7. Tứ Kinh Ngũ Hành

Tứ Kinh Ngũ Hành không có gì mới mẻ. Mộc Đông, Kim Tây, Thủy Bắc, Hỏa Nam, bỏ đi Thổ Trung (Phong Thủy không chú trọng phương trung cung, ít nhất cũng là ở phần Âm trạch), chuyên dùng để quan sát Tứ chính, và sự sinh khắc của chúng.

8. Tam Hợp Ngũ Hành

Phần này lại là bộ phận chính của Bát Quái Ngũ Hành. Đây chỉ xét về 12 phương vị của phần 12 Địa Chi (mỗi bộ Tam Hợp lấy chữ giữa làm chính phương và chính hành, hai chi hai bên là phụ từng phải phụ thuộc vào chính):

- Tị DẬU Sửu : cục Kim
- Hợi MỆO Mùi : cục Mộc
- Thân TÍ Thìn : cục Thủy
- Dần NGỌ Tuất : cục Hỏa.

Cái sườn của nó vẫn là Tứ Chính Ngũ Hành.

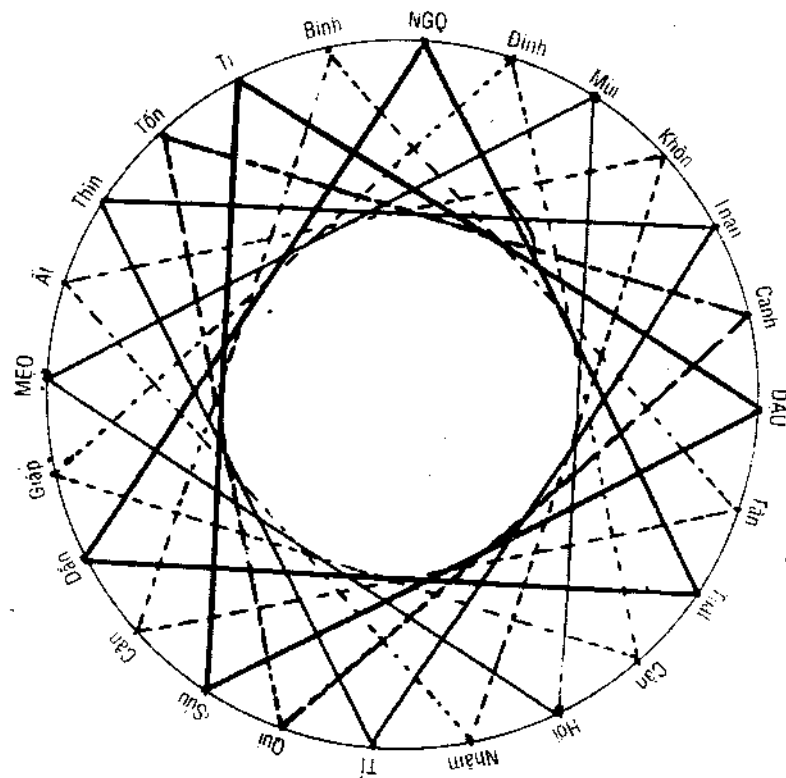
9. Song Sơn Ngũ Hành

Song Sơn Ngũ Hành cũng gần giống như Tam Hợp Ngũ Hành, hai chữ liên tiếp cùng một đặc tính hợp nhau thành bộ, lại hợp với bộ Tam Hợp mà hình thành:

- Càn Hợi Giáp Mão Đinh Mùi: THAM LANG MỘC
- Khôn Thân Nhâm Tí Ất Thìn: VÂN KHÚC THỦY
- Cấn Dần Bính Ngọ Tân Tuất: LIÊM TRINH HỎA
- Tốn Tị Canh Dậu Quý Sửu: VŨ KHÚC KIM

Trong đó các cặp Càn Hợi, Giáp Mão, Đinh Mùi... là 2 sơn liên tiếp. Và: Hợi Mão Mùi là 1 bộ Tam hợp. Càn Giáp Đinh là bộ Tam hợp. Các chi kia từ đó mà suy. Nhìn hình vẽ này ta thấy, Giáp hay đi với Càn; Ất hay đi với Khôn; Bính đi với Cấn...

Các nhà phong thủy rất coi trọng Song Sơn Ngũ Hành, vì vận dụng thứ Ngũ Hành này rất dễ và chính xác, dùng nó để khảo sát Sa, Thủy.



10. Tứ Sinh Ngũ Hành

Đây là nói về Vòng Sao Trường Sinh. Vòng Sao này được “an” (đặt vào đúng vị trí) theo “bát Can” của la bàn (8 sơn trong 24 sơn). Trước đây ta đã biết:

GIÁP	=	DƯƠNG MỘC	BÍNH	=	DƯƠNG HỎA
ẤT	=	ÂM MỘC	ĐINH	=	ÂM HỎA
CANH	=	DƯƠNG KIM	NHÂM	=	DƯƠNG THỦY
TÂN	=	ÂM KIM	QUÍ	=	ÂM THỦY

Khi xem hướng Lưu thủy (dòng chảy, nguồn nước...) hoặc Long mạch (đồi, núi tạo ra “huyệt”, nơi mà người ta định an

táng, hoặc dự định xây dựng một ngôi nhà), kim la bàn chỉ một trong 8 hướng này, thì ta đo theo đó mà an Trường Sinh. Có người thắc mắc, 8/24 hướng, có khi la bàn chỉ không nhằm hướng thì sao? Xin hãy yên tâm, một dãy núi, một dòng nước, thậm chí là một ao, chuôm nhỏ, ta xoay xở la bàn thế nào cũng được hướng.

Xin nhắc lại, vòng Trường Sinh theo thứ tự: Trường Sinh (Sinh), Mộc Dục (Mộc), Quan Đới (Đới), Lâm Quan (Quan), Đế Vượng (Vượng), Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dương. (phải nằm lòng).

* Với Dương Can:

Mộc:	Khởi Trường Sinh tại Hợi.	Kim:	Khởi Trường Sinh tại Tị
Hỏa:	Khởi Trường Sinh tại Dần.	Thủy:	Khởi Trường Sinh tại Thân

* Với Âm Can (2):

Mộc:	Khởi Trường Sinh tại Ngọ.	Kim:	Khởi Trường Sinh tại Tí
Hỏa:	Khởi Trường Sinh tại Dậu.	Thủy:	Khởi Trường Sinh tại Mão

(có 4 câu thiệu để nhớ:

*Hỏa Dần, Mộc Hợi, Kim Sinh Tị
Dương Thủy Trường Sinh an tại Thân
Kim Mộc Trường Sinh qua Tí, Ngọ
Thủy Hỏa Trường Sinh tại Chấn Đoài).*

Sau khi biết được vị trí Khởi Trường Sinh rồi, nếu Dương Can an 11 sao còn lại (đĩ nhiên là vẽ Sơ đồ trên giấy rồi an các Sao đó, để biết trên thực tế, 11 sao kia nằm ở phương vị nào. Hai hướng tốt là SINH, VƯỢNG, khá tốt ĐỐI, QUAN, MỘC, DƯỠNG, sao Thai bán hung bán kiết, còn lại đại hung) theo chiều thuận của Kim Đồng hồ. Gặp Âm Can an theo chiều nghịch của Kim đồng hồ.

Vd1: Kim la bàn chỉ vào chữ "NHÂM", thì ta biết đó là Dương Thủy, tất nhiên Trường Sinh phải khởi từ chữ "Thân" trên la bàn, kể đó 11 sơn hướng còn lại là Dậu, Tuất, Hợi, Tí, Sửu... Ta lần lượt ghi Mộc Dục, Quan Đới, Lâm Quan, Đế Vượng, Suy... thì ta được Đế Vượng tại Tí...

Vd2: Kim La bàn chỉ vào chữ “ĐINH”, ta biết ngay đó là Âm Hỏa, vậy Khởi Trường Sinh tại Dậu (trên la bàn), kế đó là Thân, Mùi, Ngọ, Tị... ta lần lượt an Mộc Dục, Quan Đới, Lâm Quan, Đế Vượng..., đặt hướng mộ hay hướng nhà thì quá tốt.

11. Huyền Không Ngũ Hành

Huyền là sự biến hóa mầu nhiệm, nguyên nghĩa của nó là “đen”, nằm trong chữ “Huyền Vũ”, chỉ cho “nước”; Không là hư linh. Ở đây có một ý nghĩa là biến hóa, không dựa vào những căn bản thường tình mà tính. Có một số học giả từ đời Nguyên, Minh và nhất là Mãn Thanh, phát huy môn Huyền Không thành Huyền Không học thuyết, phát huy Thư số, đem Lạc Thư áp dụng tính toán để giải đáp các vận an nguy về gia trạch. Lý thuyết này xem ra có cơ sở và dễ gắn liền với khoa học. Tôi sẽ có dịp bàn đến ở những chương sau.

Ở đây Huyền Không Ngũ Hành chuyên dùng sinh nhập, khắc nhập, sinh xuất khắc xuất để tính cát hung. Điều đáng nói, Huyền Không Ngũ Hành chỉ dùng trong việc “khai môn phóng thủy” trong dương trạch mà thôi, non tay không dám dùng cho âm trạch:

Bính Đinh Ất Dậu	:	Hỏa
Càn Khôn Mẹo Ngọ	:	Kim
Hợi Quý Cấn Giáp	:	Mộc
Tuất Canh Sửu Mùi	:	Thổ
Tí Dần Thìn Tốn	:	Thủy
Tân Tị Thân Nhâm	:	Thủy

Ghi chú: Trước đây ta từng nghe Sinh, Khắc nhưng đi sâu vào vấn đề, thì thấy mỗi loại có hai hướng khác nhau. vd, lấy Kim làm mẫu:

Thổ $\xrightarrow{\text{Sinh}}$ Kim $\xrightarrow{\text{Sinh}}$ Thủy

Đối với Kim: Thổ sinh Kim gọi là sinh nhập

Kim sinh Thủy gọi là sinh xuất

Hỏa $\xrightarrow{\text{khắc}}$ Kim $\xrightarrow{\text{khắc}}$ Mộc

Đối với Kim: Hỏa khắc Kim, gọi là khắc nhập

Kim khắc Mộc, gọi là khắc xuất

⊕ Sinh nhập: Cát

+ Sinh xuất: tiểu cát

⊖ Khắc nhập: đại hung

- Khắc xuất: hung

Hành	⊕	+	⊖	-
Kim	Thổ	Thủy	Mộc	Hỏa
Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ	Kim
Thủy	Kim	Mộc	Hỏa	Thổ
Hỏa	Mộc	Thổ	Kim	Thủy
Thổ	Hỏa	Kim	Thủy	Mộc

Xin lấy một đoạn “THỦY PHÁP” của Tả Ao tiên sinh để làm chứng:

*Muốn sinh tử tức vương nhân
Thì tìm SINH vị bản thân triều lai
Muốn thắng quan tước lộc tài
Thì tìm VƯỢNG vị thủy lai hội đường
Cử nơi mạch ấy cho tường
Tả thuận, hữu nghịch hai đường cho thông
Lập huyết tọa hướng mới dùng
Cử phép “Bào lại” Huyền Không Ngũ Hành
Cử như Thủy Pháp Nang Kinh
Kim Mộc Thủy Hỏa thông minh cho lẽ
Năm hành phóng luận một vì
Bình Mộc Giáp Ất, Giáp thì Mộc dương
Ất là Âm Mộc đã tường
Phỏng đây suy biết Âm Dương Ngũ Hành
Cử đó mà khởi TRƯỜNG SINH
GIÁP SINH tại Hợi, Ất dành Ngọ cung
Hợi thuận, Ngọ nghịch hai dòng
Hắn còn xuôi ngược cho thông một vì*

*Nước SINH, nước VƯỢNG châu về
Nước TỬ, nước TUYỆT chảy đi mặc lòng
Cứ hướng làm chủ bản cung
Kim Mộc Thủy Hỏa cho thông hướng nào
Nhất là được Nước SINH VÀO
Nhì là được Nước KHẮC VÀO hướng ta
Mong sao Sinh Khắc đến ta
Là nước có ích nên ta hòa dùng (3)*

Nội dung bài này nói về cách thức xem Thủy hướng qua việc vận dụng Huyền Không Ngũ Hành. Vòng Trường Sinh rất lợi hại trong việc phát triển hay tàn lụn của gia tộc (hoặc gia đình) đó trong việc mai táng. Trong đó có nhắc đến nước Sinh vào và nước Khắc vào. Sinh vào, Khắc vào, tức là nước Sinh Nhập, Khắc Nhập. Trên kia ta biết, Sinh Nhập là đại cát, Khắc Nhập là đại hung, đó là nói tổng quát. Riêng về mồ mả, Tả Ao tiên sinh đã nghiên cứu kỹ, nên mới dám giấy trắng mực đen để truyền lại đời sau.

Ba chữ “Hướng Sinh vào”, tức là hướng Thủy lưu phải “sinh nhập” với hướng huyết (đó là tốt nhất). Vd, hướng Thủy kim La bàn chỉ Ất thì ta dùng Ất Mộc để an vòng Trường Sinh rồi, giờ phải quay lại hướng Huyền Không Ngũ Hành, thì “Thủy hướng của Ất chính là Hỏa”! Vậy ta tìm hướng mộ cách nào cho để Thủy hướng của Ất Hỏa sinh nhập với hướng mộ. Ta biết Mộc là sinh nhập của Hỏa. Vậy trong sáu hướng Càn Hợi Giáp Mão Đinh Mùi (Song Sơn) chọn hướng nào cho Kim La bàn dễ xoay, chỉ có hướng Càn Hợi (xem bản đồ 24 hướng).

Từ đó ta suy ra Khắc nhập. Xin nói thêm một điều, vì ở đây chúng ta mới biết tới đó; thật ra, Long hướng, Mộ hướng và Thủy hướng đều phải “cùng âm hoặc cùng dương”. Tất nhiên ta sẽ gặp lại vấn đề này, nói rõ thêm chi tiết.

Cái rắc rối của Ngũ Hành Phong Thủy là đi quá xa với căn bản thực tế, cổ nhân không chịu giải thích, hoặc giải thích không kỹ càng. Con cháu của cổ nhân có mấy ai là thánh nhân?

Hậu thế rất nghi ngờ các thuyết Ngũ Hành này. Chử Vinh (Tống) viết bộ “Khử Nghi Thuyết” đã mạnh dạn chỉ ra sự vô lý của các thuyết Ngũ Hành, và cho đó là những mị ngôn.

Thậm chí cho đến các nhà thông thái cũng không biết dùng loại Ngũ Hành nào cho thích hợp với huyết, Sa, Thủy...

Năm 1666 triều Thanh Khang Hi, Vinh Thân vương tử trấn, vua chỉ định cho các quan Khâm Thiên Giám lo về việc mộ phần. Giám Mục Adam Schall (người Trung Quốc phiên âm là Thang Nhược Vọng) làm trưởng đài Thiên văn, cùng với quan phụ tá là Đỗ Như Hối, hai vị này là bậc thông thái của thời đó, vốn là cựu quan của Triều Minh, vì có thực tài nên được lưu dụng. Họ dùng Hồng Phạm Ngũ Hành để mai táng Vinh Thân Vương. Triều đình có người không đồng ý, bản thân vua Khang Hi cũng vậy. Nhà vua bắt tội A. Schall sao không dùng Chánh Ngũ Hành?! Vì việc đó mà A. Schall suýt nữa bị xử trảm!

Đây là bài học lớn ta đáng để ý. Nếu dùng vào định hướng Sa Thủy mộ huyết thì nên dùng Chánh Ngũ Hành, còn hướng nhà nên dùng Huyền Không Ngũ Hành. Chỉ trừ những bậc uyên bác ta không dám động đến.

BÀI ĐỌC THÊM

Bài 1

NGŨ HÀNH CỦA SƠN (LONG)

Lưu Bá Ôn

Kim Sơn hình thể khiết tròn
Cong cong như tờ trắng non nửa vành
Oai như tuần sĩ tung hoành
Có khi cũng nắm quyền binh nghiêng đời

Mộc Sơn sừng sững giữa trời
Một vùng cao rộng khiến người khiếp kinh
Gặp được Thủy ắt hiển vinh
Kẻ gian gặp "nó" hết tranh đoạt gì

Thủy Sơn như sóng lượn đi
Thông minh đại độ từ bi cứu đời
Phải cẩn tâm chớ bốc rời
Tan gia bại sản để cười thiên thu

Hỏa Sơn trơn phẳng như lau
Trông lên đỉnh nhọn như đao chĩa trời
Tham lang, Cự Môn gần nơi
Hong Kham (4) huyết ấy giúp người về vang.

Thổ Sơn bề vệ đường hoàng
Lại thêm phía trước có hàng phụ sơn (5)
Treo như rèm trướng câu lơ (6)
Tử tôn huynh đệ nhất đường tước phong

Hỏa nam, Thủy Bắc, Mộc Đông
Kim Đoài, còn Thổ chiếm Trung mới mầu
Ngũ tinh một thể tiến châu
Một trời chính khí công hầu để vương...
(Kham Dư Mạn Hứng)

Bài 2

NGŨ HÀNH CỦA THỦY (7)

Hoàng Diệu Ứng

*Nao nao dòng nước uốn quanh
Kim Tinh mềm mại như hình dây đai
Vinh hoa phú quý ai tà
Những trong Kinh sử ngoài cảm thơ*

*Quanh co chín khúc thủy tinh này
Vương vấn nhà xưa với nghĩa nay, (8)
Người chịu đến triều: quan cực phẩm
Danh lừng thiên hạ ngát hương bay!*

*Đây rồi, Mộc Thủy cây ngay
Ào ào chảy tới tên bay khác gì
Đó là thể nước hiểm nguy
Một đời trôi nổi lưu ly khôn cùng*

*Thủy thành năm bảy hướng lung tung
Sắc bén như dao nhọn như tên
Đó chính Hỏa tình đang trú xứ
Đội người bạc phước muốn đưa chen*

*Thổ thành thể nước tròn vuông
Biết đâu lành dữ còn nường phúc người
Rộng sâu: nghĩa lớn đức dày
Lặng lẽ điều nước một đời phong lưu*

(Bác Sơn Thiên)

Chú thích:

1. Ngay trong bộ FENG SHUI của Evelyn Lip (và một bộ Phong Thủy của VN trước 1975) viết về Âm Dương của Can Chi như sau:

Yin = Âm

Yang = Dương

Jia, Yi... = Giáp, Ất...

Zi Chou... = Tí, Sửu...

2. Trong môn Tử Vi cũng có cách tính an Trường Sinh, theo “Cục” (Thủy, Mộc, Kim, Thổ, Hỏa cục), vẫn có nhiều điểm tương đồng, chỉ khác ở chỗ thuận nghịch gì Trường Sinh vẫn ở 4 góc mà phát đi (vẫn Hỏa Dần, Mộc Hợi, Kim Sinh Tí, Thủy Thổ Trường Sinh an tại Thân), còn nếu âm nam dương nữ quay theo chiều nghịch.

3. Suốt trong toàn bộ tác phẩm của Tả Ao tiên sinh, Tiên sinh chỉ bày cách an Trường Sinh theo Giáp Ất mà thôi. Còn sáu trường hợp khác không thấy Tiên Sinh nói đến.

4. Hồng Kham: huyết lớn có oai, có phúc nơi bình nguyên.

5. Phụ sơn của Thổ sơn, thuật ngữ Phong Thủy gọi là “ngư bối” (lưng trâu), đó là những đôi gò nhô ra ở phía trước.

6. Câu lơ: lan can, đó là hàng chắn song bên ngoài (Balustrade).

7. Bất kỳ dạng Thủy nào cũng phải có giới hạn của nó, sông suối hồ ao tất nhiên phải có bờ. Vì thế Phong Thủy gọi bờ Nước là Thủy thành.

8. Nguyên văn: “Bàn hoàn cố trạch tự đa tình”: Bịn rịn nhà xưa như có gì vương vấn vương, thuật ngữ phong thủy gọi là “Thủy hồi cổ”. Dạng thủy này rất tốt.

Five Elements	Yin-yang	Ten Stems	Twelve Branches
Wood	Yin Yin	Jia Yi	Zi Chou
Fire	Yang Yin	Bing Ding	Yin Mao
Earth	Yang Yang	Wu Ji	Chen Si
Metal	Yang Yang	Geng Xin	Wu Wei
Water	Yin Yang Yin Yin	Ren Kui	Shen You Shu Hai

CHƯƠNG BỐN

KHÍ

1. Khái niệm về Khí

Đó là một công năng mầu nhiệm để cấu thành vạn hữu vũ trụ (1). Ý tưởng này nằm bàng bạc trong bộ “Đạo Đức Kinh” của Lão Tử và trong Dịch (đại biểu là Chu Dịch). Khí, là từ ngữ có từ nguyên thủy, tuổi tác của nó có lẽ ngang với số tuổi của con người bắt đầu phát minh ra “tiếng nói” cho đến nay. Vì thế, Khí chỉ có khái niệm thuần lý (notion rationnelle) chứ không thể định nghĩa.

Với nền văn minh lâu đời của Đông phương, đại biểu là Trung Quốc, Khí có mặt hầu hết trong mọi lãnh vực: Y học, Võ học, Triết học, Binh học, Chính trị, Thiên văn, Âm nhạc, Văn chương, Hội họa, Nông học... Có thể lấy một ví dụ đơn giản về Y học. Trong “Hoàng Bá Tố Vấn”, một bộ y học cổ của Trung Quốc nói: “Phương Đông cây cối tươi tốt, khí hậu điều hòa... người sinh phương ấy nước da tươi nhuận, nhưng nếu có ác bệnh đều do suy gan mà ra... phương Tây thuộc kim, cây cối bị khắc chế, người phương ấy ảnh hưởng khí kim nên màu da “trắng”...” Cũng trong y học, khi thầy thuốc khám bệnh và cắt thuốc cho bệnh nhân đều phải trải qua bốn giai đoạn: Vọng, Văn, Vấn, Thiết. Vọng là trông khí sắc của bệnh nhân, Văn là nghe “hơi thở” (khí) của bệnh nhân, để phỏng đoán người ấy bệnh nặng hay nhẹ; Vấn là hỏi bệnh nhân để nghe tiếng bệnh nhân trả lời mà đoán khí lực người ấy thế nào; Thiết là chẩn mạch để xem mạch chạy ra sao, tùy theo phù, trầm, cấp, sát để tìm hiểu khí lực của họ. Trong vấn đề y lý, Khí là quan trọng hàng đầu. Khí trong kinh mạch tiềm tàng tuy người ta không thấy, nhưng mấy ngón tay thần diệu của thầy thuốc có

thể cảm nhận được. Chỗ nào khí lưu thông được thì nơi đó có sự sống, không lưu thông được, gọi là khí hư, bộ phận nơi đó có... vấn đề. Như vậy, Khí là một khái niệm nửa trừu tượng, nửa cụ thể. Có thể nói lý, trí, ý, chí tuy rằng chức năng của chúng có khác nhau, nhưng tổ hợp lại thành ra là “Khí”, hay là một bộ phận của Khí. Với con người “Khí” còn rất nhiều dạng: sinh khí, tử khí, khí sắc, khí tiết, khí công, cương khí, nhu khí, khí thể, khí lực... Nhưng trong con người còn có Âm khí và Dương khí. Âm khí để chỉ cho những người béo phì năng nề, chậm chạp, tính linh hoạt bị mất rất nhiều đâm ra dãn dộn, trái lại Dương khí ở trong những người thông minh, nhanh nhẹn, cao ráo vui tươi...

Với Thiên nhiên, Khí là mây, là không khí, khí của Trời (Thiên khí), khí của Đất (Địa khí), là khí Âm Dương của Vũ Trụ, là sự vận động của Nhật Nguyệt sinh ra tiêu trưởng (đã có ngày đêm), thời tiết (24 tiết khí và khí hậu). Sự chuyển động của khí cho gió và nước...

2. Sự biến hóa của Khí

Khoa học đã cho biết điều đó. Khí chuyển động thành gió, nên gió thổi thì khí bay mất (Khí thừa phong tât tán – Táng Kinh cổ bản của Quách Phác). Người xưa nói, Khí chu lưu khắp cả mặt đất, trong đất, bốc lên cao tụ lại thành mây rồi thành mưa, rơi xuống đất, một phần hóa khí trong lòng đất, một phần hòa vào sông suối biển hồ rồi tiếp tục vận chuyển như thế (chu lưu phục thủy). Ngày nay người ta nói, nước là do sự kết hợp của 2 phần khí Hydrogène với 1 phần khí Oxi-gène (H_2O)... Bởi vậy, người xưa cho rằng Nước là con của Khí (hay Khí là Mẹ của Nước). Người ta có thể đo lường được Khí, nhưng khó mà thấy được nó. Tuy vậy, muốn biết được nó thì không khó. Vì đã biết Khí với Nước là Mẹ với Con, do đó, khi Nước đi lưu thì Khí cũng đi lưu, như vậy có nghĩa là khi Nước dừng thì Khí dừng, Nước tụ thì Khí tụ. Từ đó đi ngược lại, Khí tụ thì Nước tụ, Khí tán, thì Nước tán.

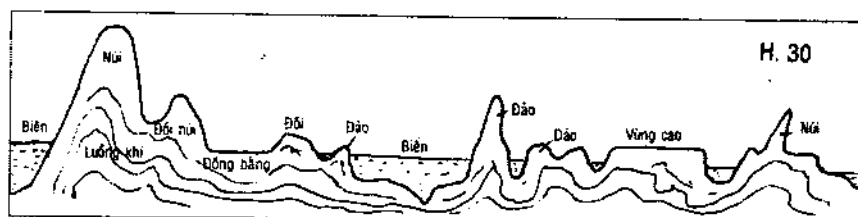
Trong Phong Thủy người ta cần “Khí lành” tụ hợp ở mộ,

hay một ngôi nhà. Thế nào là Khí lành? Cứ coi khí sắc của Nước thì biết. Nước không vẩn đục, không cuồng nộ thì Khí tinh khiết, hiền hòa. Nước có vẻ quẩn quít lưu luyến thì Khí cũng hòa quện vào nơi đó để hài hòa và cân bằng sinh thái giữa người và ngoại cảnh trong một phạm vi nào đó theo một tỉ lệ với diện tích mặt nước. Do đó mà nói, “Thủy” là bộ phận quan trọng hàng đầu trong Phong Thủy.

Không phải Khí chỉ tạo ra Gió ra Nước mà thôi, Khí còn tạo ra cả núi non đất đá... Có thể nào không tin điều này? Trước đây khoảng 200 năm, nhà khoa học Laplace đưa ra giả thuyết: “Địa Cầu là một khối Tinh Vân (Nébuleuse) của Mặt Trời vỡ ra”. Giả thuyết ấy vẫn tồn tại đến nay. Tinh vân là một khối mây bụi hay mây khí (Nébuleuse Gazeuse). Khoa học ngày nay đã làm sáng tỏ vấn đề này. Trong vũ trụ có rất nhiều thiên thể đang ở trong dạng thể Khí (hơi) (2), và cũng có rất nhiều thiên thể đang từ thể khí dần dần chuyển sang thể đặc. Trước đây hàng triệu, hàng tỉ năm đã có vô số những thiên thể từ thể khí chuyển sang thể đặc. Địa Cầu là một trong những thiên thể đó. Hiện nay người ta còn ví Địa Cầu như một quả trứng, mà lớp đất trên mặt Địa Cầu như vỏ trứng, còn ruột Địa Cầu là một dung dịch đang sôi sùng sục, chực chờ có sự biến động trên mặt Địa Cầu thì khối khí uất nén ấy sẽ phun ra! Đạo học và Dịch học của Đông Phương cổ đại cũng đã từng thuyết minh: “Thiên Địa thuở ban sơ là một khối khí hỗn độn, tự thân nó biến hóa lâu dần phân ra hai khí âm dương rạch ròi, Khí Dương nhẹ bốc lên cao thành Trời (khoảng không), Khí Âm trọc nặng chìm xuống lâu ngày kết tụ thành đất. Âm và Dương lại biến hóa cho ra nước. Vạn vật từ đó mà sinh sôi nảy nở”. Vậy Nước và Núi (Thủy và Sơn) đều là hình tượng của Khí. Xem thế núi (Sơn thể) có thể đoán được luồng Địa Khí bên trong. Thế núi thanh thần (không cao, không thấp, không mập, không gầy) thì luồng Địa Khí bình ổn. Núi có cây cối tươi nhuận thì Địa Khí nơi đó tươi lành. Sơn thể cao vút, Địa Khí tương ứng cũng phải cường mãnh. Sơn thể nhấp nhô thì Địa

Khí uốn lượn. Núi hung hiểm, lở lóai thì Địa Khí cũng hiểm ác... Đó là nhìn núi mà biết Khí.

Nơi bình nguyên (từ ngữ Phong thủy gọi Bình Nguyên là Bình Dương – biển bằng, tức là vùng đồng bằng có nước) vẫn có Địa Khí. Vì Khí đã tạo ra vạn vật. Muốn biết Địa Khí vùng bình nguyên, không gì hay bằng xem Nước. “Bình Dương lấy nước làm thấy” (Tả Ao). Xem nước để đoán Khí trên kia đã nói rồi (sẽ nói lại kỹ hơn). Ngoài ra ta còn xem cây cối của vùng ấy. Cây cối tươi tốt thì đất có Khí lành, cây cối cằn cỗi thì đất bị tán khí. Trong bình nguyên thỉnh thoảng cũng có những ngọn núi đột lên. Cổ nhân đã giải thích đó là dư khí của những dãy núi xa lặn trong đất mà trườn tới. Trong Địa Chất học hiện đại người ta không dùng “Dư Khí” mà cho rằng do sự cấu tạo Địa Chất của Địa Cầu mới có những vùng lồi lõm trên mặt Địa Cầu như vậy. Thiết tưởng sự giải thích này không khác gì quan niệm của Phong Thủy.



Hình 30 mượn từ trong Địa Chất Học để giải thích những luồng khí chạy trong đất. Một số những vị trí tốt không nằm ở những nơi “phong cảnh hữu tình” mà ở những nơi đồi, gò, đảo... tức là dư khí của cuộc đất, bởi vì nơi đó khí mới kết. Việc này chúng ta còn có dịp để bàn tiếp.

3. Sự tương thông của Khí

Kinh Dịch có câu: “Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu”, nói theo “ngũ diệu” hôm nay, cái gì có cùng tần số thì gặp nhau. Câu trên được gom lại thành “Thanh Khí”. “Thưa rằng

thanh khí xưa nay" (Kiêu), Thanh và Khí chỉ cho sự tương thông hay cảm ứng. Cảm và Ứng không phải là từ ngữ "nói suông", nó là việc tế nhị nhất của thế gian. Ngay trong khoa học cũng có hiện tượng này (3). Trong "Cổ Bản Táng Kinh", Quách Phác (Tấn) đưa ra một loạt 7 định luật về sự Cảm Ứng của Khí như sau:

i- Khí cảm nhi ứng qui phúc cập nhân, thị dĩ Đồng Sơn Tây băng, linh Chung Đông Ứng (Khí cảm mà ứng với người chết thì phúc đến với người đang sống, giống như non Đông phía Tây sụp đổ mà núi Chung ở phía Đông rung động (ứng)).

ii- Khí thừa phong tắc tán, giới thủy tắc chỉ; cổ nhân tự chi sử bất tán, hành chi sử hữu chỉ (khí gặp gió ắt tan, gặp nước ngăn ắt dừng; cổ nhân tự khí khiến cho nó đừng tan, buộc cho nó phải dừng).

iii- Ngoại khí hoành sinh, nội khí chỉ sinh (khí bên ngoài lừng lẫy, ắt bên trong khí ngừng sinh).

iv- Thổ hình khí hành, vật nhân dĩ sinh; địa thể nguyên mạnh, sơn thể nguyên cốt (Khí nương theo hình thể của đất mà di chuyển, mọi vật nhân đó mà sinh ra; địa thể còn nguyên mạch thì mồ mả giữ nguyên cốt (4)).

v- Hình chi khí súc hóa sinh vạn vật (núi non dừng lại thì khí sinh nhiều, muôn vật từ đó mà sinh sôi (5)).

vi- Địa hữu cát khí, Thổ tùy nhi khởi (trong đất có khí lành, thì mặt đất theo đó mà phát triển).

vii- Thiển thâm đắc thừa, Phong Thủy tự thành (nông sâu phải phép, thì Gió và Nước tự nhiên cũng phải phép theo). (6)

Đây là 7 định luật Cảm Ứng của Phong Thủy nói về hình thể núi sông (thuật ngữ Phong Thủy gọi "hình thể núi sông" là "Loan đầu") tức là chỉ cho vị trí hay Không gian (dĩ nhiên còn một điều kiện nữa là Thời gian) (7)

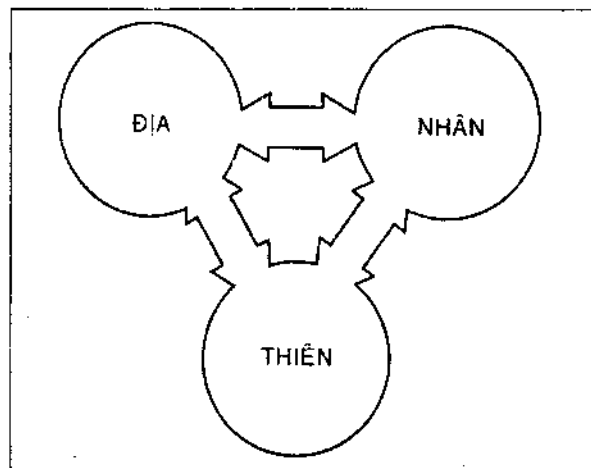
Với phép dưỡng sinh, Lão Tử tại Đạo Đức Kinh có nói: "Bớt sắc dục để dưỡng Tinh, bớt nói để dưỡng Khí, bớt ưu tư để dưỡng Thần. Có như vậy Tinh, Khí, Thần mới hợp nhất, đó gọi

là “Tam Hoa tụ đỉnh”. Trong võ học rất nhiều người đã đạt đến mức Tam Hoa tụ đỉnh. Ai đã đạt đến mức độ đó đều cảm thấy cơ thể có sự biến đổi lạ lùng, là, mình nhẹ, tay mạnh, tim trong, thận vững, sự cảm ứng của họ rất nhạy bén. Đó là kết quả của sự điều khí.

Cái mà người ta gọi là Thiên Khí (Khí của Trời) đó là những lực tuyến vô hình, không phải là những luồng từ trường trong không gian, mà là những luồng vũ trụ tuyến. Những luồng này theo thí nghiệm của các nhà khoa học, đã xuyên qua tấm chì dày hàng mét. Các đài Rada thiên văn thường xuyên bắt được nó. (8)

Nói chung, các Khí trong vũ trụ đều tương thông với nhau, và có thể sinh ra những hiện tượng kỳ bí mà khoa học không cắt nghĩa được.

Thánh hiền cổ đại Trung Quốc cho rằng, “Trời mở hội Tí, Đất thành ở hội Sửu, Người sinh ở hội Dần”. Chữ “hội” đó không biết là bao nhiêu năm, có khi là hàng tỉ năm, nhưng ý nghĩa của nó là loài người sinh sau cùng. Trong vũ trụ mệnh mông vô hạn lượng và vô duyên khởi ấy, tất không phải Thiên



Sơ đồ thông khí giữa Thiên Địa Nhân,
còn gọi là sơ đồ cảm ứng

Địa “lạnh lùng”, mà tất cả đều nằm trong “Pháp giới duyên khởi”. Người xưa nói: “Thiên nhân cảm ứng”. “Thiên” là thiên nhiên, tuy có nghĩa là “Trời”, nhưng không phải là “ông Trời”. Lão Tử vốn là người vô thần, ngay trong Đạo Đức

Kinh cũng đã phủ nhận vai trò của Trời, ông gọi cái Tuyệt đối của Thiên nhiên là Đạo. Trong sự nhận thức của Loài Người, Đạo là lý tính thuần túy. Trên Đại vận hành của Vũ Trụ nó là Duy Nhiên Đại Biện Chứng Pháp, nó chính là Thái Huyền. Trong “Địa Lý Chỉ Mông”, Quãn Lộ viết: “Vị kiến Khí viết “Thái Dịch”, Khí chi thủy viết “Thái Huyền”. Nhất Khí tích nhị Lượng Nghi phân, Nhất sinh Tam nhi Ngũ Hành cụ. Hung cát hồi lân hữu cơ nhi khả trắc, hữu độ nhi bất dị” (Khi Khí chưa xuất hiện gọi là Thái Dịch, ngay thuở khí vừa xuất hiện để vận hành gọi là Thái Huyền. Tuy một khối khí nhưng vẫn phân thành Lượng Nghi, tuy một Khí nhưng vẫn phân Tam Tài, sinh Ngũ Hành, Lành và Dữ gắn bó với nhau (hữu cơ) nhưng vẫn có thể đo lường được, dẫu có mức độ nhưng không khác nhau). Rõ ràng đây là tư tưởng của Đạo học. Có thể nói tóm, sự vận hành của Vũ Trụ là sự vận hành của Khí, mọi sự cảm ứng đều do “Tương Khí”, người bình dân gọi giản dị là Thần Linh. Ở Việt Nam trong bài vịnh Tam Tài, nhà Cách Mạng Trần Cao Vân (1866-1916) viết (đầu Thế kỷ 20):

*Trời Đất sinh Ta có ý không?
Thuở sinh Trời Đất có Ta trong
Ta cùng Trời Đất ba Ngôi sánh
Trời Đất in Ta một dải đồng
Đất nứt ra Ta Trời chuyển động
Ta thay Trời Đất mở mệnh mông.
Trời che Đất chở Ta thông thả
Trời Đất Ta đây đủ Hóa công!*

Bài thơ này câu nào cũng có Trời, Đất và Ta. Rõ ràng Trần tiên sinh cũng tước quyền của Trời. Trời Đất là Thiên Nhiên, Thiên Nhiên chưa phải là Hóa Công. Hóa Công là đấng Tạo Hóa, là Grand Créateur, là Đấng Toàn Năng, Trần tiên sinh cũng bất chấp. Theo Tiên sinh, phải có con người tham dự vào Thiên Nhiên mới gọi là Hóa Công. Câu “Ta thay Trời Đất “mở” mệnh mông”, “mở” chính là “khai sinh”, đồng nghĩa với “khai”

trong “Thiên khai ư Tí” (trời mở hội Tí). Trong bài thơ này có thấp thoáng ý của Lý Bí (Quân sư của Đường Đức Tôn bên Trung Quốc), là người uyên bác nhất của nhà Đường. Lý Bí nói: “Thiên sinh Ngô, Địa tải Ngô, Thiên Địa sinh Ngô hữu ý vô (Trời sinh Ta, Đất chở Ta, Trời Đất sinh Ta có ý gì không?). Nhưng tư tưởng của Lý Bí không đi đến chỗ rốt ráo và tích cực. Tư tưởng của Trần Cao Vân mới thật táo bạo. Năm Kinh Thành Huế thất thủ, Trần Cao Vân viết bộ Trung Thiên Dịch. Ông thuyết minh, Tiên Thiên và Hậu Thiên chỉ là hai cực vận động, mà tâm vận động phải là Trung Thiên.

Cũng nên nói thêm rằng, đầu Thế kỷ Kỷ Nguyên, Dương Hùng làm quan cho nhà Tân (8-23) đã viết bộ “Thái Huyền Kinh” thay cho Kỳ Môn Độn Giáp. Khổng Minh Gia Cát Lượng và Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm đều chịu ảnh hưởng tư tưởng của Dương Hùng. Lý Bạch trong bài “Hiệp Khách Hành” cũng đã từng ca ngợi bộ kinh Thái Huyền:

*Túng tử hiệp cốt hương
Bất tâm thế thượng anh
Thùy năng thư các hạ
Bạch thủ Thái Huyền kinh*

(Cái chết phóng túng nên bộ xương của người hiệp khách vẫn còn thơm

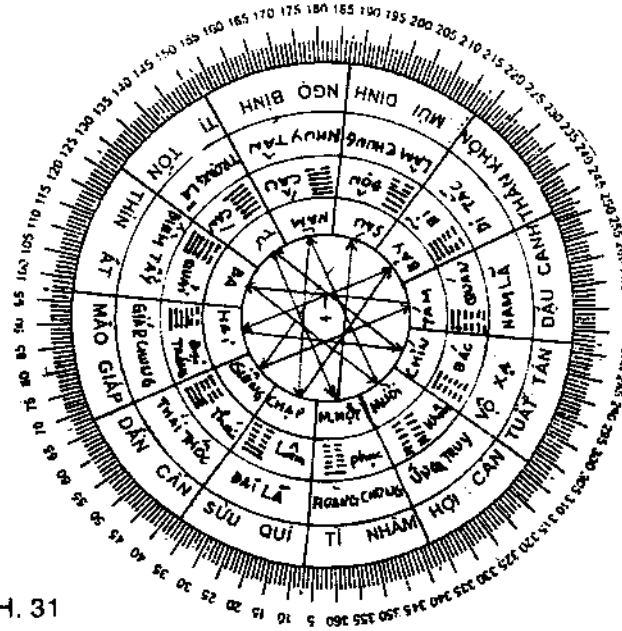
Không thẹn tiếng anh hùng trên đời
Hỏi ai đã từng ngồi dưới thư các
Đọc kinh Thái Huyền đến bạc tóc?)

Tất cả các bộ sách của Dương Hùng có ảnh hưởng rất lớn trong văn hóa Trung Quốc. Riêng hai bộ Thái Huyền và Thái Ất là những bộ nòng cốt trong Phong Thủy...

Trong mọi khí, Khí lạnh nhất vẫn là Sinh Khí. Từ “Sinh Khí” rất thường hay dùng, nhưng người ta chỉ dùng một cách chung chung và vai trò của nó như là một tinh tử (tính từ).

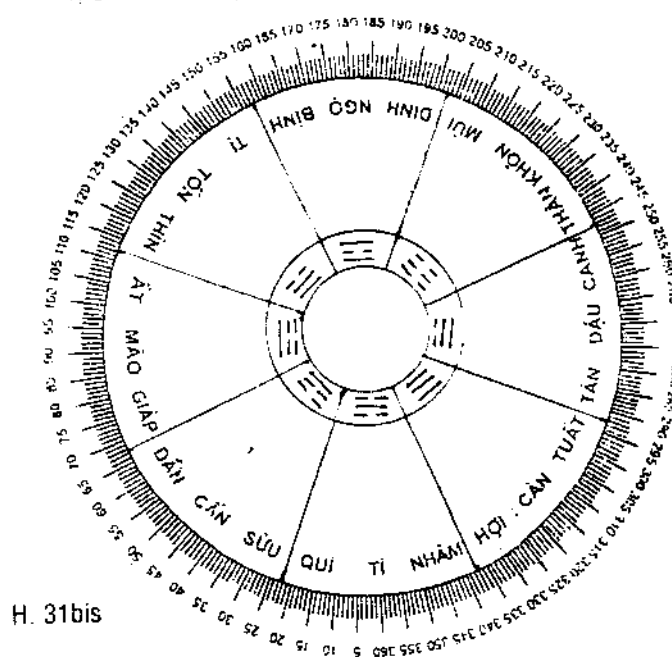
4. Sinh Khí

Sinh Khí là một phần của Địa Khí, nó thúc đẩy nội khí xuất hiện thành một hiện tượng khá đặc thù bằng bạc trong một vùng đất rộng lớn như quốc gia, nhỏ như một thôn xóm hay một gia đình. Ngày nay máy móc tối tân họ có thể đo được luồng địa khí đó – nó không phải là địa từ trường. Vd tại điểm A là vị trí của một huyệt lạnh, thì luồng địa khí đo được tại A cao hơn gấp nhiều lần so với một điểm bất kỳ nào khác (mà không phải là huyệt). Nếu đó là địa từ trường làm sao nhà địa lý có thể dùng được la bàn? Sự phát hiện này được ghi trong “Địa Lý Hội Tôn” (của Nhật). Hiện tại các nhà phong thủy lại thích dùng la bàn để xác minh “huyệt”, có thể họ dùng máy móc để kiểm tra lại. Trong “Hoàng Đế Trạch Kinh” (8) có công thức tính “Sinh khí” và “Tử khí” như sau:



H. 31

Tháng	Sinh Khí	Tử Khí	Tháng	Sinh Khí	Tử Khí
Giêng	Tí Quý	Ngọ Đinh	Bảy	Ngọ Đinh	Tí Quý
Hai	Sửu Cấn	Mùi Khôn	Tám	Mùi Khôn	Sửu Cấn
Ba	Dần Giáp	Thân Canh	Chín	Thân Canh	Dần Giáp
Tư	Mão Ất	Dậu Tân	Mười	Dậu Tân	Mão Ất
Năm	Thìn Tốn	Tuất Càn	Mười Một	Tuất Càn	Thìn Tốn
Sáu	Tị Bính	Hợi Nhâm	Chạp	Hợi Nhâm	Tị Bính



H. 31bis

Tôi cho rằng, công thức này nếu đúng cũng chỉ đúng có một nửa! Vì sao?

1/ Trước nhất, bộ sách này là do những nhân vật đời sau viết ra, nói rõ hơn, quyển sách đó là do những nhà học thuật đời Đường viết cùng loạt với những quyển “Trạch Kinh” khác như “Văn Vương Trạch Kinh”, “Khổng Tử Trạch Kinh”, “Hoàng Thạch Công Trạch Kinh”, “Hoài Nam Tử Trạch Kinh”... thậm chí còn có cả “Tư Mã Thiên Trạch Kinh”! Thời Hoàng Đế chứ

Tàu mới bắt đầu phôi dựng do Thương Hiệt cùng với vài nhà thông thái khác của thời đó chế đặt ra theo dạng tượng hình, và chữ được khắc trên mai rùa, trên xương, trên đá, trên gỗ..., số chữ chế ra chừng vài trăm chữ để lại, ngôn ngữ cô đọng, hậu thế có đọc được cũng khó mà hiểu đúng ý tác giả.

2/ 24 sơn gồm 12 tháng, vậy mỗi tháng cai quản hai sơn; trong “Hoàng Đế Trạch Kinh” lại chọn “Tí Quý”, “Sửu Cấn”, “Dần Giáp”... làm thành mỗi tháng – và then chốt là ở chỗ này – cách chia đó là sai! Chương “C. Ngũ Hành”, đã từng lặp đi lặp lại câu: “Mọi việc khởi đầu từ Nhâm”. Tháng 11 là tháng Nhâm Tý, tháng 12 là Quý Sửu, tháng Giêng là Dần Mão..., cứ thế thành hình khí một năm. Ta biết có 24 sơn, nhưng mỗi sơn giữ đúng nhiệm vụ của nó. Ta đã biết, Dần là tháng Giêng, (H31a) Mão tháng Hai,... Hợi tháng Mười, Sửu tháng Chạp, vậy mỗi tháng chiếm trên Hoàng Đạo 30°, và mỗi quái chiếm 15°. Có bốn phương chính là Khảm Ly Chấn Đoài. Chẳng hạn là Đoài hướng chánh Tây, tháng Tám, số độ của nó đã phủ hết tháng Tám rồi còn dư 15°, phân đều cho tháng Bảy và tháng Chín, mỗi tháng gán 7°30'. Do đó ta biết Càn nằm trong tháng Chín và tháng Mười, tức là Càn nằm trong tháng Hợi. Càn ở trong tháng Hợi (tháng Mười) thì Nhâm phải nằm trong tháng Tý (tháng Mười Một), nói cách khác tháng Mười Một gồm hai sơn Nhâm Tý, tháng Chạp gồm hai sơn Quý Sửu, tháng Hai Cấn Dần... tháng Chín Tân Tuất, tháng Mười Càn Hợi. Nên công thức trên phải sửa lại như sau:

Tháng	Sinh khí	Tử khí	Tháng	Sinh khí	Tử khí	Ghi chú
Giêng	Nhâm Tý	Bính Ngọ	Bảy	Bính Ngọ	Nhâm Tý	Vì “Tử” đối với “Sinh”, nên cung tử đối với cung sinh, và đối nhau đến từng hào, từng quẻ, từng sự biến động.
Hai	Quý Sửu	Đinh Mùi	Tám	Đinh Mùi	Quý Sửu	
Ba	Cấn Dần	Khôn Thân	Chín	Khôn Thân	Cấn Dần	
Tư	Giáp Mão	Canh Dậu	Mười	Canh Dậu	Giáp Mão	
Năm	Ất Thìn	Tân Tuất	Mười Một	Tân Tuất	Ất Thìn	
Sáu	Tốn Tị	Càn Hợi	Chạp	Càn Hợi	Tốn Tị	

3/ Tại sao phương sinh khí của tháng Giêng là Nhâm Tý? Bởi vì mọi việc khởi đầu trong một năm là tháng Giêng, nhìn về tháng Tý (tháng M.Một) rõ ràng có “nhất Dương” sinh (xem H.31), xuyên tâm đối với nhất Dương có nhất Âm sinh. Tháng Hai, phương sinh khí của nó là tháng Sửu (Quý Sửu) vì có nhị Dương Sinh... Chúng ta tự hỏi, nếu vậy sao không nói tháng Chạp (Quý Sửu) có phương sinh khí là Nhâm Tý? Xin thưa, chúng ta xem lại phần Độn Giáo nói về “Cô Hư” và phần la bàn nói về “Cô Hư”, giờ xin nhắc lại:

– Nếu ngày giờ tháng năm và phương hướng của 24 sơn là:
Nhâm Tý Quý Sửu... Tuất Càn Hợi
thì Cô là:

Hợi Nhâm Tý Quý... Tân Tuất Càn
Và Hư là “Xuyên Tâm đối” của Cô.

Do đó, nếu tháng Giêng mà phương sinh khí là “Quý Sửu” thì sẽ bị “cô” (xấu, vì cô quá), hoặc Quý Tý (như Hoàng Đế Trạch Kinh), thì bị “cô” ở Quý.

4/ Các học giả Trung Quốc xưa nay lẽ nào họ không thấy điểm này? Nhưng vì tinh thần nệ cổ của họ, với lòng sùng tôn kính thánh hiền, họ không dám nêu lên sự sai sót ấy, hoặc có người muốn chỉ ra cái sai cũng không có phương tiện nêu lên sự sai sót ấy, hoặc có người muốn chỉ ra cái sai cũng không có phương tiện để nói. Tự biết mình tài sơ trí thiển nên không dám tự ý đưa ra suy nghĩ nông cạn của mình, đành phải đưa ra cả hai thuyết để bạn đọc phân định, mục đích để khỏi rơi vào mê tín (xem thêm “Song Sơn Ngũ Hành”).

• Giờ ta giả sử, có một người muốn xây một ngôi nhà (hoặc một huyệt mộ) tại một điểm A vào tháng Hai, người ấy làm thế nào để tránh phương Tử Khí và thu phương Sinh Khí? Ta quan sát như sau:

a) Trước tiên ta biết phương Sinh Khí của tháng Hai là Quý Sửu (gọi là B) và phương Tử Khí là Đinh Mùi (tạm gọi là C, thì A của tháng Hai chính là Giáp Mão).

Xuyên Tâm đối của Hướng (X) đều nối tiếp trong nửa vòng tròn như hình bên cạnh, nghĩa là T luôn luôn vuông góc. Chỉ tiết này Bạn Đọc cần phải nắm được, sau này gặp lại sẽ không dài dòng nữa.

- Việc xây dựng để hướng ngôi nhà hay ngôi mộ về phương Sinh Khí, và tuyệt đối tránh Tứ Khí phải được tuân thủ nghiêm ngặt, dù vậy đây cũng chưa phải là biện pháp hoàn hảo. Còn rất nhiều tiêu chuẩn để cải thiện khác, biết “Thu Sinh Khí, phóng Tứ Khí” chỉ là phép căn bản “tạm du xài”, tỉ như người mới học xong Tiểu Học, chưa biết được cái qui mô của những bậc Trung Học, Đại Học như thế nào. Ta sẽ bàn kỹ lại Tọa hướng trong phần sau.

- Ta còn chứng minh phương Sinh Khí theo cách khác.

5. Sự tương sinh trong Âm luật (Luật Lã tương sinh)

Hãy theo dõi hình 31.

Trong Âm Nhạc cổ của Trung Quốc gồm 5 dây: Cung (Trung Ương-Thổ), Thương (Tây-Kim), Giốc (Đông-Mộc), Chũy (Nam-Hỏa), Vũ (Bắc-Thủy), 5 dây đó chia thành 12 âm luật, gọi là Luật Lã, mỗi tiết luật phụ trách một tháng:

- Mùa Đông: Dây Vũ: Âm luật Ứng Truy (tháng Mười) Âm luật Hoàng Chung (tháng M. Một)

- Mùa Xuân: Dây Giốc: Âm luật Thái Thốc (tháng Giêng, Âm luật Giáp Chung (tháng Hai).

- Mùa Hạ: Dây Chũy: Âm luật Trọng Lã (tháng Tư), Âm luật Nhụy Tân (tháng Năm).

- Mùa Thu: Dây Thương: Âm luật Di Tắc (tháng Bảy), Âm luật Nam Lã (tháng Tám).

- Còn các Âm luật Đại Lã (tháng Chạp), Điểm Tây (tháng Ba), Lâm Chung (tháng Sáu), Vô Xạ (tháng Chín) thuộc về dây Cung, vì các Âm Luật ấy thuộc về các tháng Thìn Tuất Sửu Mùi (Thổ). Điểm Tây có sách dịch là Cô Tiên.

Bởi vì khí hậu của mỗi tháng thay đổi (tiêu trường), vd như tháng Giêng gồm hai tiết Lập Xuân, Vô Thủy, tháng Hai gồm hai tiết Kinh Trập, Xuân Phân... nên Âm luật của mỗi tháng phải tiêu biểu cho đặc tính của tháng đó. Lại vd như tháng Bảy có Âm luật Di Tắc (Di Tắc: luật chém giết), người tấu khúc này sẽ tạo ra một không khí bi thương, tấu khúc Nhụy Tân, người nghe có cảm giác mặt trời như thiếu đốt, bao nhiêu băng tuyết đều tan thành nước; tấu khúc Hoàng Chung người ta có cảm giác không khí lạnh lẽo, tuyết rơi phơi phơi..., đó là sự tiêu trường của khí, tùy theo thời lệnh của Tiết hậu.

Đồng Chí là Tuế Sóc (Tuế=năm, Sóc=phương Bắc=ngày không có trăng. Tuế Sóc là Tiết Khí chỉ hướng Chánh Bắc của mỗi năm). Đồng Chí thường bắt đầu từ tháng Tí (tháng Mười Một), Khí Nhất Dương (—) vừa sinh, nên tượng của nó là quái Phục ☱, Âm luật của nó là Hoàng Chung. Quái Phục có Nhất Dương là căn bản của quái Càn, nhưng nó sinh ra Nhị Âm của quái Độn! Tại sao vậy? Vì khi Khí Quái Khôn dày đặc lục Âm thành hình ở Càn Hối, tức là lúc nó bắt đầu có sự tiêu thoái, tức là lúc bên cạnh Khôn bắt đầu xuất hiện Nhất Dương, cũng là lúc đối diện với Phục, Quái Cấu sản sinh Nhất Âm để dự trữ cho mùa tiêu trường này. Nói cách khác, chính Khí Quái Khôn đã sinh ra Nhất Âm của Khí Quái Cấu (Cấu ☶). Từ đó tiến thêm một bước nữa:

– Khí Quái Phục ☱ Nhất Dương sinh ra Khí Quái Độn ☷ Nhị Âm. Người ta nói, đó là Âm Luật Hoàng Chung sinh ra Lâm Chung.

Giải thích theo phép Truy Chứng, ta có:

- | | |
|-----------------------------|----------------------------|
| – Đại Lã sinh Di Tắc | – Nhụy Tân sinh Đại Lã |
| – Thái Thốc sinh Nam Lã | – Lâm Chung sinh Thái Thốc |
| – Giáp Chung sinh Vô Xa | – Di Tắc sinh Giáp Chung |
| – Điểm Tẩy sinh Ứng Truy | – Nam Lã sinh Điểm Tẩy |
| – Trọng Lã sinh Hoàng Chung | – Vô Xa sinh Trọng Lã |
| | – Ứng Truy sinh Nhụy Tân |

Cách giải thích này cho ta kết luận phương sinh khí đã trình bày ở trên.

– Tháng Giêng Khí Quái Thái đón nhận khí từ Đinh Mùi (tháng Sáu, quái Độn, Âm luật Lâm Chung) chảy tới. Đinh khí này có được là nhờ Âm luật Hoàng Chung cho (Hoàng Chung – Âm luật tháng M. Mười – Nhâm Tí, Khí Quái Phục Nhất Dương Sinh). Như vậy có nghĩa Phương Sinh khí của tháng Giêng là Nhâm – Tí và cũng gọi là Nhâm Khí, hoặc Tí Khí.

• Vì khí sinh ra Thủy, nên Sinh Khí thay cho Lai Thủy (nguồn Nước đến) không có gì thay đổi:

Tháng M. Một (Nhâm–Tí, Âm Luật Hoàng Chung, quái Địa Lôi Phục), thì Phương Đinh rất cần Lai Thủy của Nhâm chảy tới. Không lý Nhâm tự sinh ra Thủy được? ắt phải có Tồn Thủy (tháng Tư, Âm Luật Trọng Lã, quái Cấn) làm Lai Thủy chảy đến Nhâm. Từ đó ta có một chu trình của Thủy Lai và Thủy Khử.

Tồn Thủy đến với Nhâm là Lai, Nhâm Thủy đến với Đinh là Khử.

Giáp Thủy đến với Tân là Lai, Tân Thủy đến với Tồn là Khử.

Quý Thủy đến với Khôn là Lai, Khôn Thủy đến với Giáp là Khử.

Cần Thủy đến với Bính là Lai, Ất Thủy đến với Cần là Khử.

Đinh Thủy đến với Cấn là Lai, Cấn Thủy đến với Canh là Khử.

Và tiếp tục:

Tồn Thủy đến với Nhân là Lai, Nhâm Thủy đến với Đinh là Khử...

Hướng Lai Thủy, Khử Thủy này rất cần thiết trong kiến trúc nhà cửa hay mộ phần. Thủy đến (Lai Thủy) cũng như hít dưỡng khí vào phổi, Thủy đi (Khử Thủy) như thải thán khí ra ngoài. Sự tuần hoàn của Thủy không khác sự tuần hoàn của Khí.

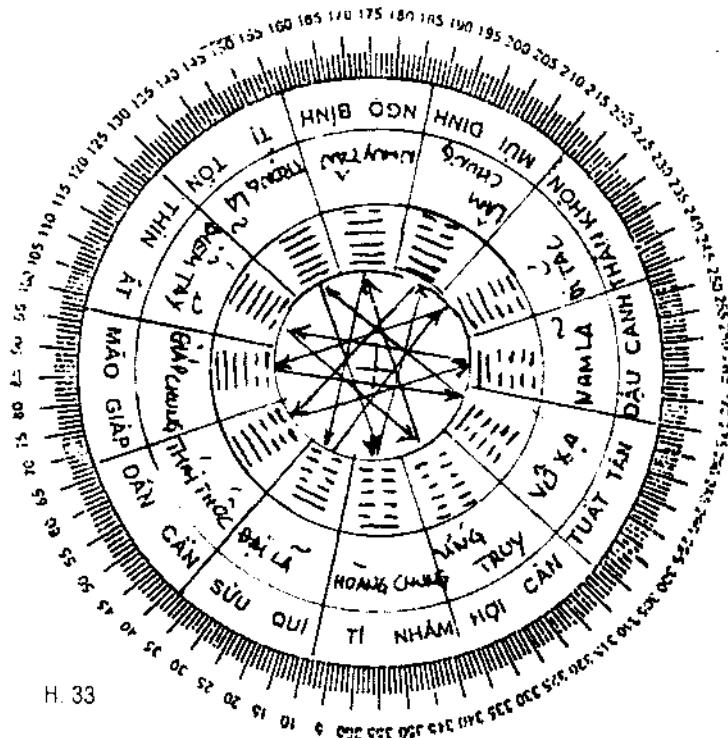
- Ta cũng chú ý rằng:

– Từ Nhất Dương Địa Lôi Phục sinh Nhị Âm Thiên Sơn Độn trải qua 8 cung, người ta gọi là “Cách Bát tương sinh”.

– Câu “Tồn Thủy đến với Nhâm là Lai, Nhâm Thủy đến với Đinh là Khử”, nói theo ngôn ngữ Phong Thủy sẽ là: “Tọa Nhâm, Đinh Lai Tồn khứ” (nghĩa là: Tại Nhâm, Tồn đi lại Đinh, hãy dò theo hình vẽ thì hiểu được ý nghĩa).

6. Âm Dương tiêu trưởng

Âm Dương là hai khí của Thiên Địa có tính chất đối lập nhau, hợp với nhau mà biến đổi. Khi Âm tiêu thì Dương trưởng. Dương cực đại gọi là Thái Dương. Khi Dương tiêu thì Âm trưởng. Âm cực đại gọi là Thái Âm. Thái Dương là Mặt Trời là ban ngày, Thái Âm là Mặt Trăng, là ban đêm. Hết ngày đến đêm, hết đêm đến ngày. Mặt Trời lặn thì Mặt Trăng mọc. Quí Cốc



tại “Vô Tự Thiên Thư” nói: “Đạo lý của Âm Dương là tương hợp. Nhật Nguyệt tương hợp là Minh. Thiên Địa tương hợp là Đức. Tứ thời tương hợp là Tự (cúng tế). Quỷ Thần tương hợp là Cát Hung”.

Trước khi đi vào Âm Dương tiêu trường, xin nhắc lại vài vấn đề:

– Nhâm Quý: thuộc phương Bắc, Giáp Ất thuộc phương Đông.

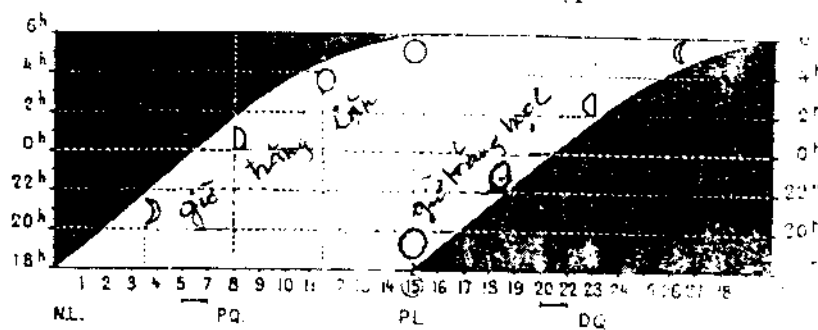
– Bính Đinh thuộc phương Nam. Cần nói thêm, đó là phương vị của Mặt Trời ở Thiên đỉnh (Zénith) (Mặt Trời ở tại Thiên đỉnh là giờ Ngọ). Trăng tròn ở tại Thiên đỉnh là giờ Tý.

– Canh Tân: phương Tây.

Có lẽ trong chúng ta không người nào không chứng kiến sự lặn mọc của Trăng từ lúc Trăng non (NL = Nouvelle Lune) ở đầu tháng Âm lịch cho đến lúc Trăng tàn ở cuối tháng. Theo dõi sự tiêu trường của Trăng ta thấy (H.33bis)

– Ngày Mồng Ba (Âm lịch) trăng có dạng lưỡi liềm, lúc đó là Nhật Dương sinh, hoàng hôn ta thấy Trăng ở phương Canh (Tây) và Nhật Dương sinh tượng là quẻ Chấn $\equiv$ đơn. Nên nói Chấn nạp Canh

– Ngày Mồng Tám trăng Thượng Huyền, (PQ = Premier Quartier), trăng tròn nửa mặt (bán nguyệt), đó là lúc Nhị Dương Sinh, tượng của quẻ Đoài $\equiv$ đơn. hoàng hôn thấy Trăng ở phương Đinh (giữa trời) Nên nói: Đoài nạp Đinh.



H. 33bis

– Ngày Rằm, Trăng tròn đầy (PL = Pleine Lune), đầy đủ Tam Dương, tượng quẻ Càn ≡ đơn, hoàng hôn Trăng ở phương Giáp (phương Đông), nên nói Càn nạp Giáp.

– Ngày 18 Trăng khuyết một phần (bằng phần Trăng sinh ngày mồng Ba), đó là lúc Nhất Âm sinh, tượng quẻ Tốn ≡ đơn, sáng sớm (Bình minh) thấy Trăng ở phương Tân (phương Tây), nên nói Tốn nạp Tân.

– Ngày 23 Trăng còn nửa vầng gọi là Trăng Hạ Huyền (DQ = Dernier Quartier), đó là lúc Nhị Âm Sinh, tượng nó là quẻ Cấn ≡ đơn, Bình minh thấy trăng phương Bính (gần giữa Trời), nên nói Cấn nạp Bính.

– Ngày 29 chỉ còn một chút Trăng như lá liễu cong ngược đó là Tam Âm sinh đầy đủ, tượng của nó là quẻ Khôn ≡ đơn, Bình minh thấy Trăng ở phương Ất (phương Đông), nên nói Khôn nạp Ất.

– Ngày 30 là ngày Nguyệt Tận (hết trăng), và Mồng Một gọi là ngày Sóc, cũng gọi là ngày Nguyệt Noãn (Trứng trăng – Trăng mới tượng, NL – Nouvelle Lune).

Luật Âm Dương tiêu trường này do Lý Thuần Phong đời Đường chú thích. Lý Thuần Phong là nhà thông thái về mọi mặt, ông là tham mưu cho Lý Thế Dân (Đường Thái Tôn). Nếu chúng ta đọc lại chương “Ngũ Hành”, thì sẽ thấy luật Tiêu Trường này giải thích được một phần lớn trong đó. Trước đây ta từng nghe: “Chấn nạp Canh, Càn nạp Giáp, Tốn nạp Tân, Đoài nạp Đinh, Cấn nạp Bính, Khôn nạp Ất” (Không có Khảm Ly), bây giờ ta mới biết căn cứ của nó là các phương vị của Trăng từ Nguyệt Noãn đến Nguyệt Tận, khí vận của Trăng tiêu trường kéo theo sự xuất hiện của các hào Âm Dương từ đó thiết lập các quái theo phương vị. Sự tiêu trường của Âm Dương (mà một vd cụ thể là Trăng) là bản chất kéo theo sự xác lập các quái, đó là hiện tượng. Bản chất và Hiện tượng là một cặp phạm trù song sinh. “Từ hiện tượng có thể kiến giải lại bản chất, và kiến giải đi những hiện tượng sắp sinh” đó là lời của

Tiến sĩ Edmund Husserl (1859–1938) trong tác phẩm “Ý niệm về Hiện Tượng Luận Thuần Túy” (Idées d’une Phénoménologie Pure). Do đó ta lấy luật Tiêu Trướng này dùng để giải thích lại Hồng Phạm Ngũ Hành và Bát Quái Ngũ Hành.

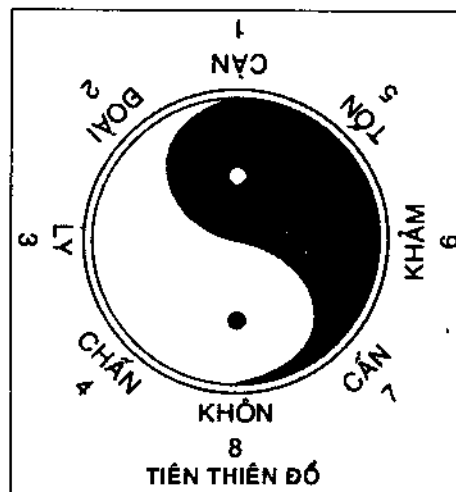
7. Nguyên nghĩa của Nạp Giáp Ngũ Hành (Suy từ Luật Tiêu Trướng)

Từ Thái Không, Âm Dương vận động cọ mài nhau (Âm Dương tương ma), Âm Dương đã tách phân, Càn Dương Khôn Âm phân biệt. Dương Cực Đại là Thái Dương nằm về góc Càn Đoài ở Phương Nam và Đông Nam, nhưng vẫn có chủng (Noyeau) Âm trong Dương, gọi là Thiếu Âm phục ở góc Chấn (theo Tiên Thiên).

Âm cực đại là Thái Âm ở về Phương Bắc và Tây Bắc, nhưng vẫn có chủng Dương trong Âm, gọi là Thiếu Dương phục ở góc Tốn.

Sở dĩ có câu “Dương bảy Âm ba và Âm bảy Dương ba”, là do Thiếu Dương, Thiếu Âm (tức là chủng tử của Âm Dương) sinh ra. “Bảy và Ba” ở đây. Không phải là số trong Hà Đồ hay Lạc Thư, mà là một phép số tương đối, sao cho “3+7=10”, nhưng nó lại mang một ý nghĩa triết học khác, đó là sự TUẦN HOÀN (Cycle) (11) (Xem Tiên Thiên Đồ). Vậy ta đã có Thái Dương Thiếu Âm Thái Âm Thiếu Dương là Tứ Tượng. hình /131

- 1- Toàn thể đều Dương là Càn ☰ (quái đơn)
- 2- Khí có được 2 Dương ở gốc là Đoài ☱ (đơn)
- 3- 2 Dương che chắn cho 1 Âm là Ly ☲ (đơn)
- 4- 1 Dương phát sinh từ gốc là Chấn ☳ (đơn)
- 5- 1 Âm sinh ở gốc là Tốn ☴ (đơn)



6- 2 Âm che chắn 1 Dương là Khảm ☵

7- Khí có được 2 Âm ở gốc là Cấn ☶

8- Toàn thể đều Âm là Khôn ☷

• Các số thứ tự trên đây cũng là số của Tiên Thiên, còn gọi là Đồ Số.

8 Quái này (quái=Tuợng=hiện tượng) cắt nghĩa ngược lên bản chất: Rõ ràng 8 quái nằm trong Tứ Tượng, Tứ Tượng nằm trong Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi nằm trong Thái Cực (=Đạo) Ly là Khí thể của Mặt Trời, Khảm là Khí thể của Mặt Trăng, cùng với 4 quái kia nhận Càn Khôn làm Phụ Mẫu. Mẹ Khôn xuất hiện ở phương vị Bắc, nên từ ngày 29 đến ngày Mồng Một (ngày Sóc= phương Bắc) ánh sáng của Trăng mất hẳn (là do không có Ánh Sáng Mặt Trời, Dương tận), toàn thể là một màu đen, đó là Tượng của quái Khôn ☷.

Trên kia (phần 38) ta đã biết, Khôn nạp Ất. Luật này cho cả Thuần Khôn ☷. Vay hào Sơ Lục (hào dưới cùng – Xem lại phần Dịch Lý) của Thuần Khôn là hào Ất Mùi. Vì sao? Vì Ngọ là Thái Dương chi vị, chuyển sang Mùi tất có Nhất Âm sinh, nên hào Sơ Lục gọi là hào Ất Mùi.

Đến ngày Mồng Ba có Trăng Lưỡi Liềm xuất hiện, nghĩa là đã có Nhất Dương sinh làm tiêu Khôn, tạo thành Chấn ☳ đơn, nhưng đối quẻ Thuần (hai quẻ đơn giống nhau chồng lên nhau) thì hào ☷ trong Chấn đơn gọi là hào Sơ Cửu (chú ý: Hào Âm đọc là Lục, hào Dương đọc là Cửu – xem phần Dịch Lý). Hào Sơ Cửu gọi là hào Canh Tí. Vì sao? Trên kia đã nói “Chấn Nạp Canh” (phần 38), và vì Hợi là Thái Âm chi vị, chuyển qua Tí tất có nhất Dương sinh, nên Khôn-Ất rất sợ ngày Canh, ngày Tí, ngày Mẹo. Mà Hợi Chấn Mùi tam hợp (xem lại phần Ngũ hành), Quẻ Thuần Chấn ☳ gồm 6 hào, đó là: hào Sơ Cửu Canh Tí, hào Lục Nhị Canh Dần, hào Lục Tam Canh Thìn, hào Cửu Tứ Canh Ngọ, hào Lục Ngũ Canh Thân, hào Thượng Lục Canh Tuất Canh Dương nên chuyển thuận. Ở đây ta thấy, từ Tí chuyển qua Dần, Thìn... mà không chuyển sang Sửu, Mẹo... vì

bởi Canh (dương). Với hai quái đơn Đoài Chấn trên đây ta thiết lập được Trạch Lôi Tùy ䷏. Các hào của Nội quái (quái đơn Chấn ở phần dưới) thuộc về Can chi nào đã giải thích rồi, còn Ngoại quái Đoài (quẻ đơn phần trên) sẽ giải thích như sau: Hào Cửu Tứ (trong quẻ Tùy) là hào Đinh *Hợi* (trong *Hợi-Mẹo-Mùi* – Mẹo là quẻ Chấn), hào Cửu Ngũ là hào Đinh *Dậu* (trong *Tị-Dậu-Sửu* – Dậu là quẻ Đoài), hào Thượng Lục là hào Đinh *Mùi* (trong *Hợi-Mẹo-Mùi*). Vì Đoài nạp Đinh (âm) chuyển nghịch nên mới có các Can Chi trên. Áp dụng trong Phong Thủy, *quái Tùy tức là Mẹo long nhập thủ* (Nhập thủ = mạch chạy vào đầu long), nói cách khác là *Tọa Chấn Hướng Đoài*, cần có các Sa (Sa = Sơn = núi) đóng tại Dần Thìn phải cao lớn (Canh Dần, Canh Thìn trong quẻ Chấn trên đây). Còn ngoại quái các phương *Hợi, Mùi, Dậu* phải có thủy lưu uyển chuyển Phong Thủy gọi đó là “Long quản Sa, Thủy quản Hướng” (Long chịu trách nhiệm về Sa, Thủy chịu trách nhiệm về Hướng). Có như vậy mới gọi là “tụ Chấn cát Chấn”. Và Chấn (Mộc) rất kỵ Càn (Kim), Giáp. Chấn Long kỵ Càn Thủy, Giáp Thủy.

Mồng Tám là Thượng Huyền, tiêu Chấn (mất Chấn vì có Nhị Dương sinh, hào Lục Nhị của Chấn biến thành hào Cửu Nhị của Đoài. Thuần Đoài có 6 hào. Ngoại quái Đoài đơn đã nói phần trên (Cửu Tứ, Đinh *Hợi*, Cửu Ngũ Đinh *Dậu*, Thượng Lục Đinh *Mùi*), còn nội quái Đoài đơn phần dưới: Sơ Cửu Đinh *Tị*, Cửu Nhị Đinh *Mẹo*, Lục Tam Đinh *Sửu* (và tiếp với ngoại quái Đinh *Hợi*, Đinh *Dậu*, Đinh *Mùi*). Và Đoài (Kim) rất kỵ Bính, Ngọ (Hỏa).

Rằm, Trăng tròn đầy, thuần Âm đã tiêu, hào Lục Tam của Đoài, biến thành hào Cửu Tam của Càn ䷀. Hào Cửu Tam là Giáp Thìn (Càn nạp Giáp, vì 2 hào Dương Sơ Cửu và Cửu Nhị đã nói ở phần quẻ Chấn thuộc Canh *Tị*, Canh *Dần*). Vì thế Đoài Đinh (cùng với *Tị, Sửu* tam hợp) rất sợ gặp ngày Giáp, hướng Giáp, nghĩa là Đoài *Sơn*, Đinh *Sơn*, *Tị Sơn*, *Sửu Sơn* rất kỵ Giáp Thủy, Càn Thủy. Cũng nói thêm, trên phần 38, Âm Dương tiêu trưởng ta đã có Chấn nạp Canh, Tốn nạp Tân, Càn nạp Bính, Đoài nạp

Đinh, Càn nạp Giáp, Khôn nạp Ất còn hai Càn Nhâm và Quý giải quyết sao? Qui chúng về cho Càn Khôn, vì Càn Khôn là Cha Mẹ. Càn (Dương) nạp Nhâm (Dương), Khôn (Âm) nạp Quý (Âm). Trong Hậu Thiên Ly đóng tại vị trí của Càn, và Khâm đóng tại vị trí của Khôn, nên Nhâm tương thông với Càn Ly, và Quý tương thông với Khôn Khâm. Vì vậy quẻ Thuần Càn có 6 hào: Sơ Cửu là Giáp Tí, Cửu Nhị là Giáp Dần, Cửu Tam là Giáp Thìn, Cửu Tứ Nhâm Ngọ, Cửu Ngũ Nhâm Thân, Thượng Cửu Nhâm Tuất (Càn nạp Giáp, Nhâm).

Qua ngày 18 Trăng tiêu một phần nên có Nhất Âm sinh, quẻ ☵ biến thành Tốn ☴ tức là chuyển Sơ Cửu sang Sơ Lục (nghĩa là hào dưới cùng — thành --), nghĩa là Tí ☵ chuyển sang Sửu ☴. Hay nói cách khác Sơ Lục của Thuần Tốn ☴ là Tân Sửu (Tốn nạp Tân. Tân là Âm, chuyển nghịch). Vì vậy Càn Sơn, Giáp Sơn rất sợ ngày Tân, hướng Tân, ngày Sửu hướng Sửu, và nhất là ngày Tân Sửu. Thuần Tốn có 6 hào: Sơ lục Tân Sửu, Cửu Nhị Tân Hợi, Cửu Tam Tân Dậu, Lục Tứ Tân Mùi, Cửu Ngũ Tân Tí, Thượng Cửu Tân Mẹo. Và Tốn (Mộc), Tân rất kỵ Dậu Thủy, Dậu hướng (Dậu thuộc Kim – Kim khắc Mộc).

Ngày 23 Trăng Hạ huyền, Nhị Dương Sinh, tiêu Tốn. Hào Cửu Nhị của Tốn biến thành hào Lục Nhị của Cấn ☶. Trên kia que Càn Giáp ta đã có Cửu Tam là Giáp Thìn, thì ở đây Cấn nạp Bính, hết Thìn đến Ngọ (vì Giáp và Bính đều dương), nên hào Lục Nhị của Cấn là Bính Ngọ thì Sơ Lục là Bính Thìn, Cửu Tam là Bính Thân, Lục Tứ là Bính Tuất, Lục Ngũ là Bính Tí, Thượng Cửu là Bính Dần (Thổ) Bính và Dần (Mộc), Thủy kỵ nhau (Mộc khắc Thổ). Cấn Sơn (Lục), Bính Sơn không nhằm nhò gì với Dần Thủy, Dần hướng, Dần thời (ngày giờ tháng năm)

Khoảng ngày 28 ánh sáng của Trăng tận tiêu hào thượng của Cấn đơn (đơn còn gọi là tam, vì chỉ có 3 hào), biến thành hào âm, nghĩa là Cấn biến thành Khôn, đó là tiêu Cấn thì Sơ Lục là Ất Mùi (Khôn nạp Ất, và hào Ất Mùi đã nói ở trên rồi), Lục Nhị Ất Tí, Lục Tam Ất Mẹo. Hào Lục Tam này của Cấn Bính biến ra. Nên Cấn Bính (Sơn) rất sợ ngày, hướng, Thủy

của Ất, Mẹo. Hào Lục Tứ Quý Sửu, Lục Ngũ Quý Hợi, Thượng Lục Quý Dậu (vì Khôn cũng nạp Quý, giống như trên kia Càn nạp Nhâm). Khôn (Thổ), Ất, Quý, rất kỵ Mẹo (Mộc). Khôn Sơn, Ất Sơn. Quý Sơn rất chán gặp Mẹo hướng, Mẹo Thủy, Mẹo Thời.

Đó là sự tiêu trường của Lục quái. Riêng về Khảm và Ly không tham dự vào cuộc hưng vong này, bởi vì Ly Khảm là chánh vị của Nhật Nguyệt. Ta cũng cần biết thêm trong Tam hợp Dần Ly (Ngọ) Tuất, Tuất thuộc Thổ kèm với Kỷ (Thổ) và Thân Khảm (Tí) Thìn, Thìn thuộc Thổ kèm với Mậu (Mậu và Kỷ không có trong 24 sơn, nhưng nó có trong Thập can mới hình thành được 60 thâu địa Long đã nói ở phần La Bàn). Quẻ thuần Ly gồm có 6 hào: Sơ Cửu Kỷ Mẹo, Lục Nhị Kỷ Sửu, Cửu Tam Kỷ Hợi, Cửu Tứ Kỷ Dậu, Lục Ngũ Kỷ Mùi, Thượng Cửu Kỷ Tị. Ly (Hỏa) kèm với Nhâm, Dần, Tuất rất kỵ Hợi Thủy, Hợi hướng, Hợi thời.

Quẻ Thuần Khảm có 6 hào: Sơ Lục Mậu Dần, Cửu Nhị Mậu Thìn, Lục Tam Mậu Ngọ, Lục Tứ Mậu Thân, Cửu Ngũ Mậu Tuất, Thượng Lục Mậu Tí. Khảm Thủy rất kỵ Mậu Thìn (Thổ). Khảm Long gặp Thìn thủy, Thìn hướng, Thìn thời hoặc gặp Mậu thời (ngày giờ tháng năm có Mậu) thì không nên!

Như trên đã nói, Nội quái phải cần Long, Sa, Sơn cao vút khoáng đạt bề vể, và Ngoại quái có nhiệm vụ hỗ trợ Thủy, Thủy Lưu phải uyển chuyển, thanh khiết, mọi nguồn Thủy đều châu về Long Nhập Thũ của Nội quái. Đây là định luật bất biến của Phong Thủy.

Trong Phong Thủy có những điều cấm kỵ rất kỳ quái phần đông không có sự giải thích, dường như các tác giả thời trước cho rằng đó là sự việc hiển nhiên bất mọi người phải tin theo (mặc dù có rất nhiều chi tiết sai), nhưng ngày nay ta lại có quan niệm trong sáng hơn, mặc dù Phong Thủy là điều đáng nên tin nhưng không phải tận tín. Hai ngàn ba trăm năm trước Mạnh Tử nói: "Tận tín thư bất như vô thư" (Tin hết vào sách thà đừng đọc sách còn hơn). Sách không có giải thích, chú

thích thì không thể nào làm sáng tỏ được những điều vốn đã có tính huyền hoặc.

Bảng tóm tắt về: LONG SƠN KỶ THỦY HƯỚNG (hoặc ngày giờ tháng năm)

LONG SƠN (Tĩnh)	Kỷ	THỦY HƯỚNG (Động)	Ghi Chú
- Khôn, Ất		Canh, Tí, Mão	• Trong bảng này có nhiều chỗ kỵ vì có tính chất CÔ HỮU (Bạn tự tìm lấy). • Mậu Kỷ không có hướng, chỉ có ngày giờ năm. * Đặc biệt: Ất kỵ Canh mà Canh không kỵ Ất. * Những chỗ kỵ nhau song vẫn có chỗ dùng được vì có mức độ nặng nhẹ.
- Chấn		Càn, Giáp	
- Đoài, Đinh		Bính, Ngọ	
- Đoài, Đinh, Tí, Sửu		Giáp	
- Càn, Giáp		tân, Sửu	
- Tốn		Đậu, Bính, Ngọ	
- Tân		Bính, Ngọ	
- Càn, Bính		Đấn, Ất, Mão	
- Đấn		Càn, Bính, Hợi	
- Khôn, Ất, Quý		Mão	
- Tuất		Hợi	
- Khâm		Thìn	
- Khâm		giờ ngày tháng năm Mậu	

40. Quái Khí trong Phong Thủy

Nội dung của mục này gồm hai phần: Một là xác định lại vấn đề "TỌA HƯỚNG". Hai là áp dụng Tọa hướng vào Phong Thủy thông qua Quái Khí.

a) *Tọa Hướng*: Tọa (ngôi) là điểm đặt, ví dụ, đặt một la bàn tại trọng tâm nền nhà, hoặc tại trọng tâm một huyệt mộ. Giả sử ngôi nhà ấy đã dựng xong tại điểm X, mặt trước ngôi nhà hướng về một phương cát lợi ngang qua điểm Y (Phương cát lợi nằm trên đường thẳng X – CỬA – Y), thuật ngữ Phong Thủy gọi là "Tọa X hướng Y". Tất nhiên hướng XY không phạm những điều cấm kỵ. Thường thường, Y chỉ cho hướng từ nhà (hoặc ngôi mộ) đến vị trí chính yếu của nguồn nước đang giao hội hay là nơi uốn khúc của dòng thủy lưu, hay nơi nguồn nước

dang cháy một cách hòa hoãn. Ở đây chúng ta phải hiểu lại từ ngữ Phong Thủy: Phong (gió) chỉ sự cấm kỵ, nhà cửa hoặc mồ mã không nên để gió lùa (vì gió lùa sẽ làm tán khí); còn Thủy (nước) là điều kiện ắt có và đủ để ngôi nhà, hoặc ngôi mộ có được khí lành. Có người hỏi, rất nhiều khu vực không có hướng nước ở gần thì sao? Kinh nghiệm cho biết nếu không có nước gần thì nước xa, có thể thấy được trong vòng một đôi cây số trở lại, nếu không nữa phải đành chịu lúc đó phải chọn hướng “đối không” (Từ ngữ của Tả Ao: Hoàn Long thì nước thực thà, dù chẳng có nước ắt là Đối không). Đối không ở đây có nghĩa “đối diện với hướng không có nước, nhưng lại là hướng tốt”. Vô số nhà trên đời này không được gần nguồn nước, vậy không được thuận tiện lắm (trong việc lưu thông chuyên chở, tưới tiêu, nóng bức). Đây là tính khoa học của Phong Thủy. Trong Phong Thủy người ta cấm kỵ nguồn nước xối thẳng đến, vì sao? Nếu là mùa khô thì chẳng nói gì, mùa lũ lụt sức chứa của dòng sông không tải nổi số nước quá tải, nên có nạn tràn bờ xông thẳng vào những nhà gần đó. Nguồn nước tuy chưa đe dọa nhưng người từng trải ắt sẽ có sự ám ảnh lo âu. Câu “Nhất gần chợ, nhì gần sông” ngoài ý nghĩa tiện lợi ra, nó còn có một nghĩa nữa là nguy hiểm. Đa số người ở chợ ồn ào chỉ mong hốt phần lợi, ít người biết điều nghệ (đạo nghĩa), những người non tuổi ở gần đó không nhiều thì ít sẽ bị ảnh hưởng tật xấu của dân tứ chiếng. Và gần sông cũng có những hiểm nghèo như đã nói ở trên. Tóm lại Tọa Hướng tức là Tọa Sơn Hướng Thủy. Trong Âm Trạch (mồ mã) hay Dương Trạch (nhà cửa) đa phần người ta chỉ áp dụng tọa hướng đối xứng mà bỏ qua phần tọa hướng trong bảng hướng, phần lớn chỉ vì họ không biết cách sử dụng La bàn. Tôi sẽ nói kỹ Tọa Hướng trong phần tiếp theo.

b) Áp dụng Tọa Hướng vào Phong Thủy thông qua Quái Khí: Trên đây đã ví dụ về quái Trạch Lôi Tùy ☳☵. Đây là hai quái Chấn hạ và Đoài thượng ghép với nhau (Tọa và Hướng đối nhau qua tâm), trong Vd trên có nói: “Ngoại quái Đoài các dòng thủy lưu Hợi Dậu Mùi phải uyển chuyển”. Còn Nội quái

Chấn (hào Thượng Cửu Canh Tí, Lục Nhị Canh Dần, Lục Tam Canh Thìn) các hướng Dần, Thìn phải có Sơn (Sa, Long) cao lớn uy nghi. Lấy vd này làm mẫu, ta để ý:

Ví dụ một quái bất kỳ Phong Lôi Ích ䷮ viết dưới dạng A/B thì:

- B là điểm Tọa chỉ cho Sơn, Sa, Long (núi). B là Nội Quái.
- A là điểm Hướng chỉ cho Thủy (hướng Nước). A là Ngoại Quái (10).

Nội Quái Chấn có các hào Canh Tí, Canh Dần, Canh Thìn như đã nói ở trên, phải có các Sơn đoan chính. Ta để ý trong trường hợp (có nhiều Canh) phải sử dụng đến La bàn ở khoảng 60 Thấu Địa Long. Luật này này gồm cho cả các quái. Như Canh Tí xem khoảng Nhâm Tí (Nhâm Sơn, Tí Sơn), Canh Dần xem khoảng Cấn Dần, Canh Thìn xem khoảng Ất Thìn (xem lại H.28 – Thấu Địa 60 Long). Dưới những chữ đó, chữ nào có ghi “O” là tốt, thứ là “3,7” hoặc (2,7), còn “5,5” thì xấu hoặc trung bình. Lại nói đến thượng quái của Ích. Thượng Quái là Ngoại Quái chỉ cho Thủy hướng. Quái Tốn ở đây, thuật ngữ Phong Thủy gọi là Tốn Thủy, gồm Tân Mùi, Tân Tị, Tân Mão (Tốn nạp Tân). Xem Thủy hướng ta dùng Huyền Không Ngũ Hành hoặc Tam Hạp Ngũ Hành để loại bỏ những hướng Thủy khắc với hướng Sơn: Thủy khắc Hỏa, Kim khắc Mộc,... phạm Cô, Hư, Tử Khí, phạm Tam Sát (sẽ nói Tam Sát sau)...(11)

Có 4 Quái cần chú ý nhiều: Càn Khôn Khảm Ly:

- Càn: ䷀, quái hạ (nội quái nạp Giáp) vd Địa Thiên Thái ䷊ thì 3 hào dưới đọc là Giáp Tí, Giáp Dần, Giáp Thìn; còn quái Thiên Địa Bi ䷌ ngoại quái ䷁ đọc là Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất. Vậy ta luôn nhớ:

Càn/B => Càn nạp Nhâm (Nhâm không bao giờ có trong B, vậy “Càn trên” không được Tọa. Trên thực tế ta vẫn có Nhâm Sơn, nhưng chỉ cho hướng núi. Từ đây mà suy, mồ mả nhà cửa nên 1 RÁNH TỌA NHÂM. Một ví dụ: Có người xem xét địa thế, Nhâm Sơn nơi đặt nền nhà rất tốt nên lấy đó là Tọa, còn

hướng Canh Thủy thì rất hợp (Nhâm thuộc Thủy, Canh thuộc Kim – Can chi Ngũ Hành), Nhâm thuộc Càn, Canh thuộc Chấn, quái sẽ có dạng HƯỚNG/TỌA = CANH/NHÂM = CHẤN/CÀN (Lôi Thiên Đại Tráng), thì 3 hào của quái Càn ở dưới phải đọc Giáp chứ không đọc Nhâm được. Do đó mà nói “Nhâm không có Tọa, chỉ có hướng”, vì dùng Nhâm làm nội quái, là mâu thuẫn.

	8	7	6	5	4	3	2	1	
	DOÀI thuộc Kim	CÀN thuộc Thổ	LY thuộc Hỏa	KHÂM thuộc Thủy	TÔN thuộc Mộc	CHẤN thuộc Mộc	KHÔN thuộc Thổ	CÀN thuộc Kim	
A	Dinh Mùi Thổ	Bính Dần Mộc	Kỷ Tý Hỏa	Mậu Tý Thủy	Tân Mão Mộc	Canh Tuất Thổ	Quý Dậu Kim	Nhâm Tuất Thổ	A
	Dinh Dậu Kim	Bính Tý Thủy	Kỷ Mùi Thổ	Mậu Tuất Thổ	Tân Tý Hỏa	Canh Thân Kim	Quý Hợi Thủy	Nhâm Thân Kim	
	Dinh Hợi Thủy	Bính Tuất Thổ	Kỷ Dậu Kim	Mậu Thân Kim	Tân Mùi Thổ	Canh Ngọ Hỏa	Quý Sửu Thổ	Nhâm Ngọ Hỏa	
B	Dinh Sửu Thổ	Bính Thân Kim	Kỷ Hợi Thủy	Mậu Ngọ Hỏa	Tân Dậu Kim	Canh Thìn Thổ	Ái Mão Mộc	Giáp Thìn Thổ	B
	Dinh Mão Mộc	Bính Ngọ Hỏa	Kỷ Sửu Thổ	Mậu Thìn Thổ	Tân Hợi Thủy	Canh Dần Mộc	Ái Tý Hỏa	Giáp Dần Mộc	
	Dinh Tý Hỏa	Bính Thìn Thổ	Kỷ Mão Mộc	Mậu Dần Mộc	Tân Sửu Thổ	Canh Tý Thủy	Ái Mùi Thổ	Giáp Tý Thủy	

BẢNG TÓM TẮT

DANH XUNG các Thuộc Hào của BÁT QUÁI

(rút từ 39-Nguyên Nghĩa của Nạp Giáp Ngũ Hành suy từ luật Tiên Trướng)

Ghi chú:

1/ Bảng này trong sách có tên là: “Bảng 6 Ngồi Vị Bát Quái (Bát Quái Lục vị Biểu)” trong Từ Điển Chu Dịch (tác giả là Trương Thiện Văn – TQ), bản dịch của NXB Khoa Học Xã Hội.

2/ Phần ngoài Bảng là của NNP.

3/ Các cặp (1,2), (3,4), (5,6), (7,8) tự nó đối xứng nhau qua phương vị Tiên Thiên. Các cột 1,2,3... 8 là Bát Quái kép (Thuần quái 6 hào).

4/ Thượng quái A chỉ Hướng; hạ quái B chỉ Tọa.

5/ Các chữ trong mỗi ô là tên đọc của mỗi hào.

6/ Ngũ Hành của mỗi ô là lấy theo hành của Chi. vd = Mẹo = Mộc, Tị = hỏa, Mùi, Sửu, Thìn, Tuất = Thổ, ứng với Bát Quái ghi ở trên).

7/ Bảng này là cốt tủy của Tinh Thần Dịch Lý trong Hán Dịch của Huệ Đồng (1697-1758), nó được dùng rất nhiều về Tọa Hướng trong Phong Thủy, nên rất cần thiết.

- Đối với Khôn cũng vậy, nạp chính của Khôn là Ất. Ất ở nội quái Phần Tọa, nạp phụ của Khôn là Quý, Quý ở ngoại quái phần Hướng. Cách dùng Quý giống hệt như cách dùng Nhâm.

- Về Ly và Khảm. Ly nạp Kỷ và Khảm nạp Mậu. Kỷ và Mậu không có mặt ở 24 phương vị. Vậy khi La châm chỉ vào Tuất hay Ngọ (Ly) thì ta dùng cho Kỷ (vì Kỷ đi với Tuất), hoặc chỉ vào Thìn hay Tị (Khảm) thì ta dùng cho Mậu (vì Mậu đi với Thìn).

Tất nhiên trong Phong Thủy, việc tọa hướng là do trình độ kiến thức về Phong Thủy học của nhà địa lý quan sát chiêm nghiệm ở vị trí đó chứ không bao giờ có quẻ Tọa Hướng sẵn. Nhà địa lý tìm được điểm Tọa, Hướng rồi mới lập thành quái. Vài ví dụ để rõ thêm: nhà phong thủy tìm được Tọa Tân hướng Đinh là tốt, vậy ta thiết lập quẻ Phong Thủy là: Đinh/Tân = Đoài/Tốn = ☱ Trạch Phong Đại Quá. Tọa quái là Tốn, sơ hào là Tân Sửu, hào Nhị Tân Hợi, Tân Dậu. Sửu, Dậu, Hợi chỉ hướng Núi ở quanh đó (nếu là núi), hào tứ Tân Mùi, Tân Tị, Tân Mẹo chỉ hướng Nước (nếu có nước) Núi và Nước không nên xung khắc nhau (Núi khắc Nước) (Núi dùng Song Sơn Ngũ Hành – Tuyệt đối –, nước dùng nếu khắc nên là Tọa khắc Hướng Tam Hạp Ngũ Hành hay Huyền Không Ngũ Hành). Qua quẻ trên ta thấy về phần Tọa có các Long Sơn Tân Sửu, Tân Dậu, Tân Hợi phải tra trong 60 Thấu Địa Long của la bàn, ta thấy Tân Hợi là “T, ☱”, là chính Tân, rất tốt; Tân Sửu là “T, ☱” chính Tân: rất tốt; Tân Dậu “T,3,7” khá tốt. Còn Đoài và Tốn, hai quái này trên đại thể là khắc (Đoài Kim, Tốn Mộc), nhưng về phần hướng hào (lấy Huyền Không Ngũ Hành của

Thủy là: (tân) Mùi = Thổ, Tị = Thủy, Mẹo = Kim. Vậy Đoài Sơn (Kim) và Mẹo Thủy là vượng tướng (Đồng hành. Xem Hưu Tù Tử Tuyệt Vượng Tướng ở phần Độn Giáp), Đoài Sơn Kim, Mùi Hướng Thổ là Sinh Xuất (Thổ sinh Kim); Đoài Sơn Kim và Tị hướng Thủy là sinh Nhập, thì ra gặp quẻ này là Đại Cát!

Vd2: Tọa Tuất hướng Càn: Tuất nạp vào Ly (Dần, Ngọ (Ly) Tuất – tam nạp), ta có Càn/Ly = ☲ Thiên Hòa Đồng Nhân, hướng Thủy là Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất, Tọa là: Kỷ Mão, Kỷ Sửu, Kỷ Hợi. Theo phương pháp trên, tra 60 Thấu Địa và tra Huyền Không Ngũ Hành để xét sự lành dữ.

Vd 3: Tọa Thân, hướng Tị: bây giờ ta gặp Tọa Hướng là 2 chi vậy phải áp dụng Tam Hạp Ngũ Hành. Thân trong “Thân Tí Thìn” thuộc Khâm. Tị trong “Tị Dậu Sửu” thuộc Đoài (Tí=Khâm; Dậu=Đoài), vậy ta có quẻ Đoài/Khâm = ☱ (Trạch Thủy Khôn), tra xét như trên.

Qua các ví dụ trên ta tổng kết lại:

- Với Càn: ta nạp về Bát Quái
- Với Chi: ta nạp về Tam Hạp Ngũ Hành (hay Song Sơn Ngũ Hành).

Bây giờ ta xem lại “Song Sơn Ngũ Hành” (Qua các màu sắc trình bày trong hình phần 30), ví như Dần Ngọ Tuất và Cấn Bính Tân thuộc hành Hợi, hoặc Càn Giáp Đinh và Hợi Mẹo Mùi thuộc hành Mộc,... thì Cấn nạp Bính, Cấn nạp Giáp đã dành, nếu mà Cấn nạp Tân và Cấn nạp Đinh thì tréo cẳng ngỗng mất, lúc bấy giờ Tốn và Đoài sẽ vô tích sự. Do đó mà phải dùng Ngũ Hành Nạp Giáp để dung nạp các Càn.

Những ví dụ trên đây, ta thấy việc Tọa Hướng qua Quái Khí không đơn giản. Với Phong Thủy, đây chỉ là vấn đề nhập môn, dù có dài dòng nhưng tác giả phải cố gắng trình bày kỹ và cho vd nhiều để bạn đọc thấy nhanh hơn. “Khí” trong Phong Thủy còn rất nhiều nhưng có liên quan trong trường hợp khác, ta sẽ gặp lại sau.

THỰC TẬP

1. Không dựa vào tài liệu, bạn hãy viết vòng 24 sơn hướng và phân ra 12 tháng.
2. Không dựa vào tài liệu hãy cho biết cô, hự, vượng tướng, phương Sinh khí, Tử khí.
3. Hãy biện luận quẻ Tọa Giáp hướng Đinh; Tọa Quý hướng Tồn; Tọa Nhâm hướng Bính; Tọa Đinh hướng Quý.
4. Hãy tự chọn quẻ Tọa Hướng Bạ cho là hoàn hảo nhất.
5. Khảo sát quẻ Tọa Tí hướng Ngọ, Tọa Mão hướng Dậu, Tọa Dần hướng Thân. Suy ra tính chất đặc biệt của phép Tọa hướng này.
6. Ngôi nhà bạn đang trú phép Tọa hướng thế nào? Lý giải quẻ đó. (Đừng bỏ qua bài này. Cứ mua chiếc La bàn thường rồi đối chiếu theo vòng 24 sơn có mẫu ở đây để tính).

BÀI ĐỌC THÊM

VỌNG KHÍ (12)

Hà Bạc (13)

Vũ trụ có sự tương thông lớn, lấy khí vận làm chủ để nhìn xem Sơn Thủy tính tình có chơn thật hay không. Đó là bí quyết quan trọng mỗi khi các nhà phong thủy đàm luận về phong khí. Người xưa thường nói: “Có đất tốt mà không có người tốt thì không nên táng, có người tốt mà chọn không được đất tốt cũng không nên táng”. Quan niệm ấy cũng không ra ngoài khí. Còn nói: “Lấy con mắt mà xem xét, nhận ra được tính tình chân thực của Sơn Thủy, là người có trình độ cao, có thể tung hoành trong thiên hạ”. Đó là gì, nếu không phải là vọng khí? Các bậc thánh hiền thời trước vừa thấy cuộc đất biết ngay là họa phúc lớn nhỏ, đó là các vị ấy căn cứ vào Vọng Khí.

Cổ nhân nói: “Sơn nhờ Tú Khí, Thạch nhờ Sát Khí, Thủy nhờ Sinh Khí, Bình Nguyên nhờ Tích Khí hay Nhất Khí”. Tất nhiên sơn khí và cốc khí (cốc khí: khí trong hang, trong thung

lùng, trong hẻm núi) khác nhau. Bình nguyên chỉ có một dạng khí, vì đây là đại thể của Đất Nước. Khí của Sơn đa phần là mạnh mẽ, uy vũ nhiều khi thô bạo. Nếu sơn thế đẹp dễ tú lệ thì đó là nơi chân khí tụ hợp. Hơn nữa, nơi tụ khí thì sinh khí của Trời chiếm đa số, nên mới có câu “tụ sơn không tụ thủy. Khí của Thủy là lưu động, chỉ khi nào thủy dừng thì khí dừng, lúc đó mới lấy khí thủy làm sinh khí. Thạch nhờ vào sát khí, sao vậy? Bởi thạch là bộ phận của sơn là những khối đá lơ lửng, không có tình, không có dưỡng khí để nuôi cây cỏ. Thạch có sát khí mới ra thạch. Vì vậy sát khí của thạch là sinh khí của chính nó. Bình Nguyên nhờ vào tích khí, vì sao? Bình nguyên là cuộc đất bằng phẳng khoáng dã, to lớn, thì khí biết tụ vào đâu? thì hãy để ý, trên mặt bình nguyên có những giống đất như cột xương sống (tích = xương sống) của con ngựa, con hạc. Sinh khí của bình nguyên nương vào trong đó.

Tại sao sơn khí và cốc khí khác biệt? vì chúng có vị thế riêng, chúng tự có thể khai cực, tự có thể lập thành môn hộ (môn hộ = nhà cửa, đây ý nói mỗi sơn thế, cốc thế có thể tự tạo cho mình một trường cảnh riêng, một khu vực riêng, và tự có một giá trị độc lập trước thiên nhiên), nên sinh khí của chúng phải khác nhau. Chúng cũng tự có được những cảnh tổng, nghênh, triều, củng (đưa, đón, châu, bái), và có thể tự đủ điều kiện để tụ sinh khí, lập thành một địa cuộc khả quan (14).

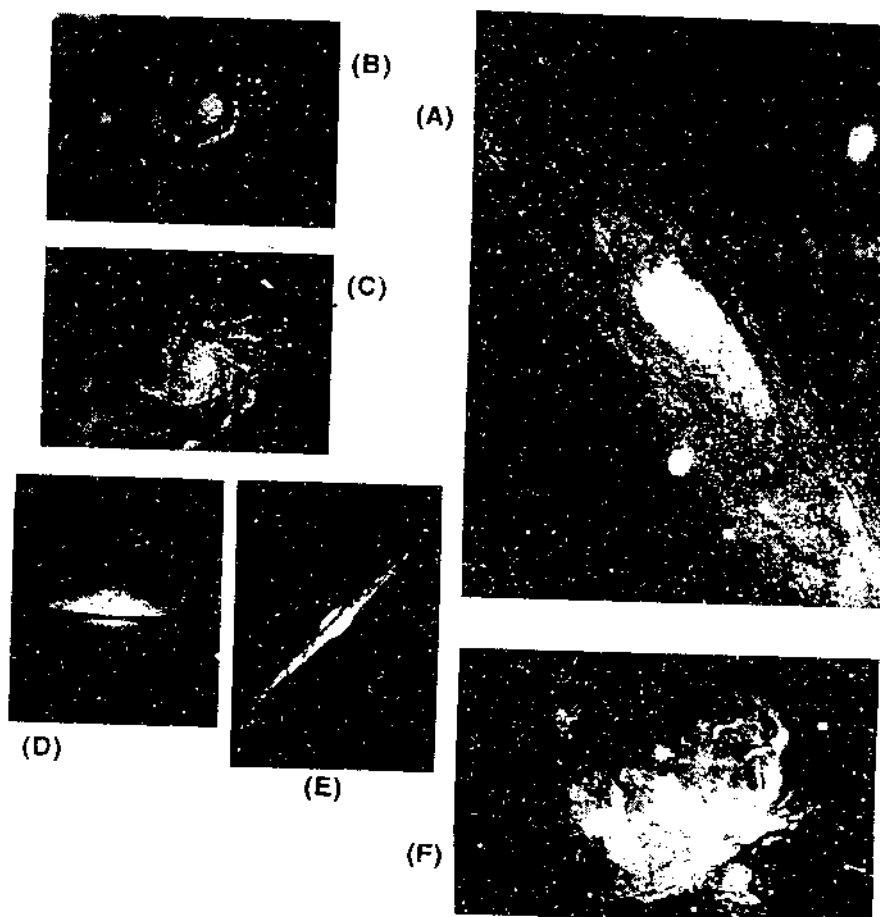
Địa vận có sự chuyển dịch thì thiên khí cũng có sự biến đổi theo. Thiên vận có sự chuyển dịch thì địa khí cũng biến đổi theo. Nhân sự có sự vận động thì cả thiên khí lẫn địa khí có sự hưởng ứng. Xuyên qua lịch sử thì điều đó cũng nên tin lắm vậy. Sông Hoàng Hà hai lần đổi giòng mà Trung nguyên có sự biến động, đó là diêm, là triệu, mà cũng là hai khí của thiên địa. Người ta đâu hiểu rằng khi Tần Thái tử chiếm đất Kim Lăng, khai sông Tần Hoài (15) thì lúc đó đất Kim Lăng cũng đã có Khí Thiên tử. Khí đó càng về sau càng vượng. Ta thấy rõ nó về thời Tống Minh (16).

Cho nên có thể nói khí là cái Hồn của Sơn Thủy.

Chú Thích:

1. Theo nguyên nghĩa, Vũ Trụ để chỉ không gian và thời gian vô cùng vô tận, hai “phạm trù” này không thể tách rời nhau được. Nếu không có không gian thì không có thời gian, ngược lại cũng vậy. Còn Vũ Trụ (Univers) hiểu theo nghĩa bây giờ để chỉ riêng không gian vô cùng tận, trong đó có hằng hà sa số tinh tú. Khoa học chưa có thể tính ra kích thước của Vũ Trụ.

2. Các nhà Dịch học chú thích bản đồ Thái Cực: “Thiên Địa ban đầu là một khối hỗn mang (như là một thể hơi), sau tự phân ra làm hai phần: Khí Âm nặng đục lắng xuống làm đất, Khí Dương nhẹ trong bốc lên làm Trời...” Lại giải thích thêm “Âm và Dương xoay xoắn nhau đến vô tận... sinh ra vạn vật”. Lời chú thích này xem ra đồng nghĩa với Khoa học giải thích về nguồn gốc các Thiên Thể trong Vũ Trụ. Ở đây chỉ nhắc lại về uyên nguyên của Dịch và Khoa học, tuy không giúp ích gì cho Phong Thủy, nhưng có thể xác nhận được rằng, Phong Thủy không phải là loại mê tín. Dịch vốn là nguồn gốc văn hóa Đông phương, chỉ dùng các hào tượng mà cắt nghĩa được mọi biến động xảy ra trong trời đất. Hậu thế có nhiều người đẩy Dịch sang một hướng khác nhằm thỏa mãn một quan niệm nào đó của mình, chẳng khác nào coi Dịch là một “phòng thí nghiệm” để tư tưởng của mình phát minh; cũng may cho họ, Dịch đã đáp ứng được đầy đủ. Xét lại, Dịch chỉ dùng vạch liền và vạch đứt mà cắt nghĩa hết vô vàn trạng thái của đời sống từ con vi trùng đến các thiên thể, từ quả cây đến cung điện nguy nga, từ kẻ cướp đến vua chúa, từ trẻ sơ sinh đến lão nhân, họa phúc, sinh tử, thành bại... Tất cả chỉ trong 2 vạch đứt và liền biểu thị hai khí Âm Dương chuyển vận, trong tiêu trường. Hình dưới đây xác định lại thuyết Âm Dương trong Dịch Lý qua khí thể:



Chú: A. Giải Tinh Vân trong chòm Tiên Nữ (Andromède) vết hình bầu dục trên cao bên phải là một ngôi sao trong Ngân Hà (Galaxie). Khoảng Cách (D) = 700.000 quang niên ($1\text{qn} = 9,5 \times 10^5 \text{ km}$). B. Giải Tinh Vân – hơi của chòm Liệp Hộ (Crion). C. Giải Tinh Vân trong chòm “Chó Săn”. (D) = 3 triệu quang niên. D. Giải Tinh Vân trong chòm Bắc Đẩu, (D) = 2 triệu quang niên. E. Giải Tinh Vân trong chòm “Con quạ” (Ô-Nha: Corbeau), (D) = 7,2 triệu quang niên. Vành Đen ở quanh quỹ đạo là “Bụi Vũ Trụ” kết hợp lại. F. Giải Tinh Vân trong chòm Bérénice (D) = 7 triệu Quang niên.

(Ảnh của Đài Thiên Văn YERKES)

3. Vd giòng điện Cầm Ứng của LENZ: “người ta di chuyển một thanh nam châm trong lòng một cuộn dây điện bằng cách đưa ra đưa vào thanh nam châm (tất nhiên nam châm không cọ vào dây điện) với một tốc độ không đổi, thì kim điện kế nối hai đầu cuộn dây điện chuyển động, nghĩa là có dòng điện phát sinh trong cuộn dây điện”. Đây là thí nghiệm nổi tiếng của Lenz (1804–1865) nhà bác học người Nga mở đầu cho ngành Điện Từ (Électromagnétique).

4. Câu: “Địa thế nguyên mạch, sơn thế nguyên cốt” nếu dịch: “Đất giữ nguyên mạch, núi giữ nguyên chất thể của núi” thì khó hiểu, lại vô nghĩa đối với sự Cầm Ứng của Khí trong phần này. Hơn nữa, ta biết, nơi tọa lạc nhà cửa hoặc mồ mả người xưa vẫn gọi là Sơn.

5. “Hình” không riêng gì núi non, mà chỉ cho cả thủy lưu. Khi núi non kia “dừng lại”, hoặc giòng nước hội tụ thì lúc ấy Khí cũng dừng. “Súc” có nghĩa “tích tụ và nuôi dưỡng”. Khí có tích tụ lại mới nuôi dưỡng được vạn vật (kể cả con người).

6. “Phong Thủy” trong câu này nếu hiểu là “thuật Phong Thủy” thì không hợp nghĩa.

7. Trong “Thanh Ố Tiên Sinh Táng Kinh” có nhiều câu giống trong “Quách Phác cổ bản Táng Kinh”. Vd như:

– Khí thừa phong tán, mạch ngộ thủy chi: Gió gặp nước thì tan, mạch gặp nước thì dừng.

– Nội Khí mạnh sinh, ngoại khí thành hình: Khí trong đất vừa chớm, khí bên ngoài đã thành.

– Nội ngoại tương thừa, phong thủy tự thành: nội ngoại tiếp nhau, phong thủy ắt sinh.

– Bất súc chi huyết, thị vị lậu cốt: huyết không tích khí, xương cốt ắt bày ra.

• ...

Tuy rằng hai bộ Táng Kinh này riêng biệt nhưng nhiều học giả cho rằng người đời sau dựa vào Cổ bản Táng Kinh của Quách Phác mà viết lại, mạo danh Thanh Ô Tử. Thanh Ô Tử là

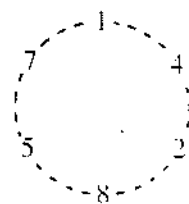
nhân vật truyền thuyết sống vào thời Hạ Thương Châu. Có người lại cho rằng, Quách Phác là môn đồ của Thanh Ô Tử. Hư thực khó mà xác định (theo tài liệu LỊCH SỬ THƯƠNG ĐÍCH PHONG THỦY THUẬT của Tiến Sĩ Thái Đạt Phong).

8. Trong Đạo học người ta đã nói nhiều về sự Cảm Ứng giữa Trời và Người qua những luồng lực tuyến vô hình của Vũ Trụ. Đầu thế kỷ XX các nhà khoa học khám phá ra các luồng lực tuyến ấy là hiện hữu đặt tên là "Tia Vũ Trụ" (Rayons d'Univers) nhưng chưa chứng minh được. Các tia ấy không phải là tia từ trường, không phải là tia sáng, mãi đến năm 1935 dùng chất Đồng Vị Phóng Xạ của O^{16}_8 là O^{17}_8 để giải thích sự gắn bó giữa các hạt Electron, Neutron, Proton, nhà bác học người Nhật Yukawa mới tìm ra hạt Meson (còn gọi là hạt trung gian) nặng gấp 200 lần hạt Electron (điện tử) có tác dụng trong sự hình thành và phá hủy lực kết hợp giữa các hạt đó để thành hình vật chất. Yukawa quả quyết: "Ở Địa Cầu không có một lực nào có khả năng khiến các hạt ấy kết hợp được, ngoài Meson nằm trong Tia Vũ Trụ". Các nhà bác học nghi ngờ thuyết về Tia Vũ Trụ. Nếu thực sự có Tia Vũ Trụ chẳng nữa, cũng không có sức Cảm Ứng mạnh mẽ như vậy, vì các Electron quay mù quanh nhân của nó tạo ra một lực ly tâm, lẽ ra phải tách rời, chứ sao gắn bó? Cách giải thích đơn giản là nhờ sức "kéo lại" của Proton, nhưng Proton hầu như đứng yên một chỗ chẳng khác gì Mặt Trời trong Thái Dương hệ. Kể thì muốn ra đi người thì muốn giữ lại, do đó tùy trường hợp mà Meson phải can thiệp). Nhiều nhà khoa học không tin vào thuyết Tia Vũ Trụ, hỏi: "Hãy giải thích sinh lý của Tia Vũ Trụ"? Yukawa không chứng minh được một cách cụ thể! 11 năm sau, nhà Vật lý Nguyên tử Powell mới làm rõ tính sinh lý của Tia Vũ Trụ, nhờ một tấm chì dày 7m, những hạt Meson từ Tia Vũ Trụ xuyên qua tấm chì này, và Powell gọi Meson là hạt sơ cấp với một tên mới là Meson π (π là tiếng viết tắt của sơ cấp)! Hạt $M\pi$ thực tế nặng gấp 275 lần hạt điện tử. Thuyết Yukawa đã hồi sinh. Tóm lại, quả có tia vũ trụ can thiệp vào

đời sống sinh vật trên Địa cầu, dù ai biết tới hay không, nó vẫn có một sức mạnh huyền diệu để xử lý mọi cảnh ngộ theo đúng nguyên lý tự nhiên (Tia Vũ Trụ = Rayon Cosmique).

8'. "Hoàng Đế Trạch Kinh" là bộ sách nói về Phong Thủy, tác giả không phải là vua Hoàng Đế thời thượng cổ Trung Quốc. Chưa biết ai là tác giả của sách này, nội dung không chuẩn cho lắm, có nhiều chỗ tương đồng với sách của Lý Thuần Phong và nhất là của Lã Tài. Dù sao, Hoàng Đế Trạch Kinh vẫn được đời sau tôn trọng. "Tứ Khố Toàn Thư" của nhà Thanh, ghép bộ này vào loại "Tứ", - một trong bốn loại sách cơ bản là Kinh, Sử, Tử, Tập. Từ đời Tống về sau, các nhà Phong Thủy lấy nó làm bộ nòng cốt khi viết về các tiêu chuẩn Âm Dương Trạch.

9. Số tuần hoàn: đó là chu kỳ số học trong một phép chia không chẵn. Vd đem 1 chia cho 3, kết quả là 0,3333... số 3 là số tuần hoàn. Hoặc, lấy 1 chia 7 = 0,142857142857142857... thì số 142857 là số tuần hoàn. Nếu số tuần hoàn có ngắn ấy ý nghĩa thì không lấy gì làm lạ lùng. Bạn viết chuỗi số dưới dạng hình tròn, và nhân nó với bất kỳ số nào thì số ấy không đổi.

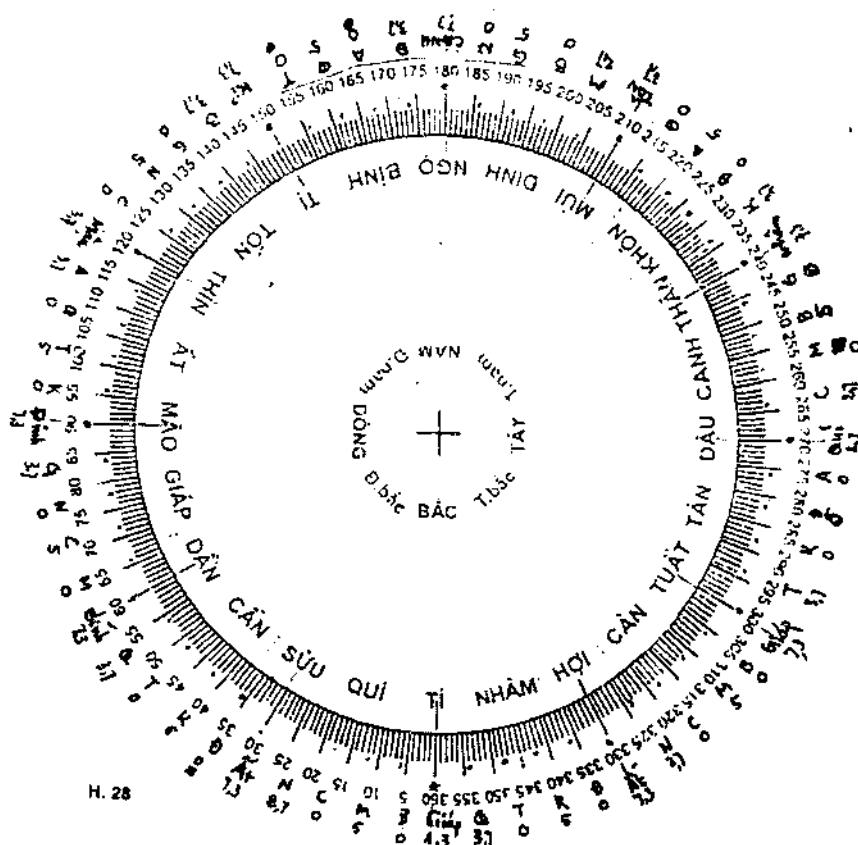


10. Một điều dễ hiểu, nhà cửa hay mồ mã chỉ "tọa" ở trên đất liền chứ không thể tọa trên nước. Còn hướng có thể hướng về nơi nào cũng được, nên mới có thành ngữ là "tọa sơn hướng thủy". Ta xét, hai can Nhâm và Quý trên căn bản nó là thuộc Thủy (khác với hai chi Hợi Tí tuy thuộc Thủy, nhưng rồi lại là hai chi chỉ phương) nên không thể dùng phép tọa mà chỉ dùng phép hướng. Giả sử bạn làm ngôi nhà nổi như tàu cũng không thể gọi là tọa Nhâm, Quý được, vì ngôi nhà nổi ấy không cố định, bởi nó chịu ảnh hưởng đến con nước lớn, ròng và dòng chảy.

11. Xin nhắc lại phần La bàn tầng 15 "60 Thấu Địa Long": Trước nhất ta để ý dưới chữ nào có ghi "0" đọc là "chính", đó là dấu hiệu tốt, chữ nào có ghi "5" đọc là "bán bán" là không tốt (có thể xấu), chữ nào có ghi (3,7), (7,3), (2,7) đọc là tam thất,

thất tam, nhị thất, đó là dấu hiệu khá tốt. Dưới đây xin ghi đủ các sơn (long) để bạn đọc dễ theo dõi.

- Thấu Địa Long Giáp Tý gồm Nhâm Sơn, Tý Sơn:
Giáp Tý (1,3), Bính Tý 0, Mậu Tý 5, Canh Tý 0, Nhâm Tý (2,7)
- Thấu Địa Long Ất Sửu, gồm Quý Sơn và Sửu Sơn:
Ất Sửu (3,7), Đinh Sửu 0, Kỷ Sửu 5, Tân Sửu 0, Quý Sửu (3,7)
- Thấu Địa Long Cấn Dần gồm Cấn Sơn và Dần Sơn:
Bính Dần (7,3), Mậu Dần 0, Canh Dần 5, Nhâm Dần 1, Giáp Dần (3,7)



– Thấu Địa Long Đinh Mão gồm hai Sơn Giáp Sơn và Mão Sơn:

Đinh Mão (7,3), Kỷ Mão 0, Tân Mão 5, Quý Mão 0, Ất Mão (3,7)

– Thấu Địa Long Mậu Thìn gồm 2 Sơn Ất Sơn và Thìn Sơn:

Mậu Thìn (7,3), Canh Thìn 0, Nhâm Thìn 5, Giáp Thìn 0, Bính Thìn (3,7)

– Thấu Địa Long Kỷ Tị gồm 2 Sơn Tốn Sơn và Tị Sơn:

Kỷ Tị (7,3), Tân Tị 0, Quý Tị 5, Ất Tị 0, Đinh Tị (3,7)

– Thấu Địa Long Canh Ngọ gồm 2 Sơn Bính Sơn và Ngọ Sơn:

Canh Ngọ (7,3), Nhâm Ngọ 0, Giáp Ngọ 5, Bính Ngọ 0, Mậu Ngọ (2,7)

– Thấu Địa Long Tân Mùi gồm 2 Sơn Đinh Sơn và Mùi Sơn:

Tân Mùi (3,7), Quý Mùi 0, Ất Mùi 5, Đinh Mùi 0, Kỷ Mùi (3,7)

– Thấu Địa Long Nhâm Thân gồm 2 Sơn Khôn Sơn và Thân Sơn:

Nhâm Thân (7,3), Giáp Thân 0, Bính Thân 5, Mậu Thân 0, Canh Thân (2,7)

– Thấu Địa Long Quý Dậu gồm 2 Sơn Canh Sơn và Dậu Sơn:

Quý Dậu (2,7), Ất Dậu 0, Đinh Dậu 5, Kỷ Dậu 0, Tân Dậu (3,7)

– Thấu Địa Long Giáp Tuất gồm 2 Sơn Tân Sơn và Tuất Sơn:

Giáp Tuất (7,3), Bính Tuất 0, Mậu Tuất 5, Canh Tuất 0, Nhâm Tuất (3,7)

– Thấu Địa Long Ất Hợi gồm 2 Sơn Càn Sơn và Hợi Sơn:

Ất Hợi (7,3), Đinh Hợi 0, Kỷ Hợi 5, Tân Hợi 0, Quý Hợi (3,7)

Thật ra vấn đề 60 Thấu Địa Long không có gì rắc rối, việc làm sao để biết cái nào là “chính”, cái nào là “bán bán” bạn đọc để ý một chút là thấy ngay:

a) Mỗi tiểu thấu Địa Long gồm 5 Sơn, trong đó 2 sơn ở biên là (3,7) hoặc (7,3) hoặc (2,7), dấu (3,7), (2,7) cũng đều khá tốt như nhau, duy chỉ để ý đến phần (7,3) không thể là (3,7) hay (2,7) được. Chỉ cần nhớ bấy nhiêu đó.

b) Sơn thứ Ba trong mỗi Tiểu Thấu Địa luôn luôn là 5

c) Kèm hai bên 5 luôn luôn là 0 và 0. Chỉ có chừng đó.

d) 12 Tiểu Thấu Địa, có 7 lần (7,3) nằm ở Sơn khởi đầu, các Sơn khác không có. Do đó chúng ta có thể viết thuộc lòng được đoạn này mà không cần nhìn vào Lá bàn.

Nhân đây xin giới thiệu đoạn “Thấu Địa Long” của Tả Ao Tiên Sinh:

*Phép trong Ngọc Xích đã thông
Bèn mời lại luận Thấu Long cho tường:
Nhâm Long ngôi ở đầu hàng
Bính Tị chính khí một phương chớ rời
Khâm Long Canh Tị chính ngôi
Quý Long Đinh Sửu là nơi bàn về
Sửu Long Tân Sửu kể đi
Càn Long chẳng lệch hào ly Mậu Dần
Dần Long chính khí Nhâm Dần
Giáp Long Kỷ Mão là phần chánh cung (*)
Mão Long Quý Mão thì dùng
Canh Thìn chánh khí Ất Long đang quyền
Thìn Long chánh khí Giáp Thìn
Tổn Long Tân Tị đã yên một giòng
(**) Quý Mùi là chính Đinh Long
Mùi Long Đinh Vị Khôn giòng Giáp Thân
Mậu Thân chính khí Long Thân*

Canh Long Ất Dậu là phân chính Canh.

*Kỷ Dậu chính khí Đoài Tinh (***)*

Bính Tuất chính khí địa hình Long Tân

Tuất Long chính khí bản phần

Cần Long, Đinh Hợi sai phân chó hề

Hợi Long, Tân Hợi một vi

Rành ranh chính khí thấu suy dã tường

Ngọc Xích Kinh, cũng giống như các bộ Thanh Nang Kinh, Xích Đình Kinh... đó là bộ Địa Lý cổ của Trung Quốc đến nay gần như đã thất truyền.

(*) : Trong quyển “Dã Đàm Tả Ao” của ông Cao Trung xuất bản năm 1974 ở miền Nam trước đây ghi là: “Giáp Long Đinh Mão...”. Đinh Mão là không đúng. Trong Tiểu Thấu Địa Đình Mão gồm hai Sơn là Giáp Sơn và Mão Sơn, thì Kỷ Mão là chánh ngôi của Giáp Sơn, và Quý Mão là chánh ngôi của Mão Sơn (xem lại bài phân tích ở trên và H.28).

(**) : Chỗ này sót từ 2 câu đến 4 câu, vì thiếu Tị Long, Bính Long và Ngọ Long. Ông Cao Trung trong Dã Đàm Tả Ao có thêm vào 4 câu như sau:

Tị Long, Ất Tị thấu Long

Bính Long Nhâm Ngọ phép trong nhiệm mầu

Ngọ Long Bính Ngọ làm đầu

Thanh Hiền truyền dạy trước sau ghi lòng

Ta xem lại Thấu Địa Long Kỳ Tị chia làm 2 Sơn là Tốn Sơn và Tị Sơn, gồm có 2 chính Long là Tân Tị và Ất Tị (Tân Tị đi trước thuộc về Tốn Sơn hay Tốn Long, Ất Tị đi sau dành cho Tị Sơn).

(***) Quý Dậu gồm Canh Sơn và Dậu Sơn, thì Chánh ngôi Ất Dậu thuộc về Canh Sơn và Kỷ Dậu thuộc về Dậu Sơn (còn gọi là Đoài Sơn, Đoài Long, Đoài Tinh).

Chú ý:

a) Xuyên qua đoạn văn văn này, ta thấy Tả Ao Tiên sinh

chỉ chọn những can chi nào chỉ “0”, tức là “chính”, vì mang tính “thơ” nên Tiên sinh cố ép chữ cho đúng vận để suông như: chánh cung, chánh khí, chính ngôi, chính vị... Những can chi chánh đó nếu kim La bàn chỉ đến là tốt, còn lại là tốt vừa hoặc là hung, tiêu biểu rõ nhất là “5,5”. Thật vậy, trong Phong Thủy người ta rất kỵ hai phương Kỷ Sửu và Mậu Tuất, vì 4 chữ này đều thuộc Thổ mà kết hợp với nhau, trong La bàn ghi là “5”; còn Mậu Thìn và Kỷ Mùi thì đỡ hơn.

b) Mỗi tiểu Thấu Long gồm có 2 long tiêu biểu cho 5 can chi, can chi thứ nhì thuộc về Long trước, Can Chi thứ tư thuộc về Long sau. Vd: Thấu Địa Long Canh Ngọ gồm có Bính Sơn và Ngọ Sơn với hai chính can chi là Nhâm Ngọ và Bính Ngọ, thì Nhâm Ngọ thuộc về Bính Sơn (tức Bính Long) và Bính Ngọ thuộc về Ngọ Sơn. Các chi tiết kia từ đó mà suy ra.

c) Biết sử dụng 60 Thấu Địa Long thì chỉ cần nhìn vào La bàn, khỏi cần suy tính. Cái khó ở đây là phải chọn cho được ngày giờ và phương huyết hoặc nhà rồi mới tin vào chỉ nam châm.

d) Mỗi tiểu Thấu Long gồm 2 sơn ứng với một tháng. Mổ đầu là Nhâm Tí (tức tháng 11, phần Nhâm cho nửa tháng đầu, phần Tí cho nửa tháng sau). Tương tự như vậy cho các Long hướng kia. Ở giữa tháng thì cân phân tức “5,5” hung là phải, vì sao? Vì phạm vào không vong (xem phần La bàn, tầng 9).

e) Vài thí dụ để áp dụng:

• Tọa Ất hướng Canh: Ta biết, Ất nạp vào Khôn và Canh nạp vào Chấn. Tọa Ất hướng Canh chính là quẻ Chấn/Khôn =  = Lôi Địa Dự. Quái đơn Khôn gồm các hào Sơ Lục Ất Mùi, Lục Nhị Ất Tị, Lục Tam Ất Mão, đó là phần nội quái (Tọa); còn phần ngoại quái hướng: Cửu Tứ Canh Ngọ, Lục Ngũ Canh Thân, Thượng Lục Canh Tuất.

Đến đây ta tra lại phần Thấu Long, chỉ chọn lấy hướng chính (ghi là “0”, hãy ưu tiên cho “0”), ta thấy La bàn ghi: “Ất Mùi 5, Ất Tị 0, Ất Mão (3,7)”, vậy ta chọn Tọa là Ất Tị, La bàn

tại chỗ Tốn Sơn và Tị Sơn, có chữ Ất, hãy cho kim La bàn chỉ đúng vào chữ này. Phần Hướng gồm “Canh Ngọ (7,3), Canh Thân 2,7, Canh Tuất 0”, ta chọn được cả Canh Thân và Canh Tuất, nhưng Tuất thuộc Mộ khổ (Thổ) không được sang lăm, vậy chỉ nên chọn Canh Thân (nằm trong 2 sơn Khôn Sơn và Thân Sơn), cho Kim La bàn chỉ đúng vào chữ Canh.

Bấy giờ ta mới xét Ất (phần Tọa) trong Song Sơn Ngũ hành thì Ất thuộc Thủy. Ta lại xét đến Canh (phải nhớ phần ngoại quái là Thủy hướng) ắt phải dùng đến Huyền Không Ngũ Hành, thấy Canh thuộc Thổ, mà Thổ thì khắc Thủy, đây là “Hướng khắc Tọa”, không dùng được! Vậy 3 Canh trên đây đều không dùng phần “Tọa Ất Hướng Canh” coi như đã thất bại (mặc dù Tả Ao dẫn hướng mộ cần nhận khắc nhập).

- Tọa Ất hướng Dậu = Dậu (trong Tị Dậu Sửu) thuộc Đoài, tức quê “Tọa Khôn hướng Đoài” hay là ☱ = Trạch Địa Tụy, phần ngoại quái là Đỉnh Hối, Đỉnh Dậu, Đỉnh Mùi. Tra trong Thấu Long thấy: Đỉnh Dậu 5, Đỉnh Hối 0, Đỉnh Mùi 0. Ta chỉ cần tra trong Huyền Không Ngũ Hành, thấy Đỉnh thuộc Hỏa. Đây là “Tọa khắc hướng”, cũng không dùng được (Chú ý: Bài Thủy pháp của Tả Ao có nói: “hướng thủy khắc nhập với mộ thì dùng được”, nhưng nếu không thạo thì dùng dùng).

- Ta cứ kiên nhẫn thử thêm vài bận nữa, lần này rút kinh nghiệm, chọn Tân (theo các lần trước, qui Tân vào Tốn lập quê cho đã rồi, cũng tìm về Huyền Không Ngũ Hành của Tân, bây giờ ta tra trực tiếp Tân thuộc Hành gì trong Huyền Không). Tân thuộc Thủy. Tọa thuộc hành Thủy và Hướng cũng thuộc Thủy, là vượng Tướng (đồng hành) tức là chọn được. Tân nạp vào Tốn, có ba hào của Ngoại quái, Tân Mùi (3,7), Tân Tị 0, Tân Mão 5. Vậy chọn Tân Tị trong giữa 2 Sơn Tốn Sơn và Tị Sơn, Kim La bàn chỉ đúng chữ “Tân”.

Ta cần chú ý phần Tọa hướng phải dùng Tầng 15 của La bàn. Tầng này mỗi can được lặp lại 6 lần, mỗi lần vậy là mỗi hướng khác. Vd, hướng Tân Tị (trong Tốn Sơn và Tị Sơn) khác với hướng Tân (Mao trong Giáp Sơn và Mão Sơn), và không

dùng vòng 24 Sơn để kết luận. Vì sao? Trong vòng 24 sơn hướng, Ất và Tân đối xung, tất nhiên khó dùng, nhưng nếu phương Ất (trong Ất Tị thuộc về Tốn Sơn Tị Sơn) và phương Tân (trong Tân Tị cũng thuộc về Tốn Sơn Tị Sơn) thì chúng cách nhau chỉ có 10 độ. Nếu dùng không quen phép Tọa Hướng dễ... run tay đâm ra lở ngớ, khiến Thân chủ phải hoài nghi, là chuyện nên tránh. Bạn dựa theo các ví dụ này tự cho những ví dụ khác, làm cho thật nhuần nhuyễn, chừng ấy mới... "quân hiệp La bàn tẩu hồ hải"!

12. Đoạn này nguyên có tên là "Hình Khí", một bài thuyết giảng dài, dài đến mấy chục trang, ý nghĩa rời rạc, hoang đường của người đời Minh, đời Thanh soạn, không phải của nguyên tác, nên tôi chỉ trích dịch đến ngang đây.

13. Hà Bạc hiệu là Lệnh Thông người thời Nam Đường. Ông làm nhà Phong Thủy uyên thâm, đã soạn bộ "LINH THÀNH TINH NGHĨA" gồm hai quyển thượng hạ. Toàn bộ ông khái quát tất cả về khí. Sơn xuyên hình thế long huyết mạch, tất cả đều qui về khí. Đất rộng mất đi "hình" thì phải xem qua Thế khí; đất hẹp không, "thế" phải xem qua tinh thần. Thủy thành hình (ý nói thủy qui tụ vào một nơi nào nhất định) thì Sơn dừng ở trên (thượng chí), Sơn thành hình thì Thủy dừng lưng chừng (trung chí)... Quyển hạ bàn về lý khí, tinh tú, quái lệ. Tác phẩm này về sau có người bình soạn rồi để tên Lưu Bá Ôn (Lưu Cơ).

14. Sách có chú thích, những nơi có Sinh Khí khác nhau, nên tập tục, ngôn ngữ, sắc tính của từng địa phương khác nhau. Ta có thể thấy ở sơn cước có nhiều bộ tộc khác nhau, vì những nơi đó là những đồi núi gò vực cao thấp khác nhau. Còn ở bình nguyên, một vùng rộng lớn, khí dường như "đồng chất", nên sự khác biệt trong dân chúng không rõ nét.

15. Tần thái tử: Hoàng tử Dương Quảng con của Tùy Văn Đế (Dương Kiên) được vua cha phong vương ở đất Tần, nên gọi là Tần Vương. Khi Tần Vương Dương Quảng tiến đánh Kim Lăng kinh đô của nước Trần (589) thì Quảng vẫn là hoàng tử,

còn thái tử thuộc về Dương Dũng. Về sau Tùy Văn Đế nghe lời Độc Cô hoàng hậu lằm phế thái tử Dũng, phong Quảng làm thái tử (605), Quảng sợ cha hồi tâm, lại còn sợ triều đình bắt phục nên giết cha, giết anh đoạt ngôi (606). Quảng lên ngôi lấy hiệu là Dạng Đế (606–617).

Cũng nên nói thêm, đất Kim Lăng thời Chiến Quốc thuộc về Sở, Sở đóng đô ở đó gọi là Kinh Lăng (thời đó nói đến “nước Kinh”, người ta hiểu là Sở). Đến Tần Thủy Hoàng thống nhất thiên hạ, nghe nói Kinh Lăng có “Khí tượng thiên tử”, liền nổi giận bèn đổi tên là Mạt Lăng (đất cám!). Đến Ngô Tôn Quyền nghe theo di thư của Trương Hoành bèn dời đô đến đó, đổi Mạt Lăng thành Kiến Nghiệp. Từ Đông Tấn về sau gọi là Kiến Khang. Tùy Đường gọi là Kim Lăng. Nam Đường và Thanh gọi là phủ Giang Ninh; Minh gọi là Nam Kinh, Thái Bình Thiên quốc gọi là Thiên Kinh, chính phủ Dân Quốc gọi là Nam Kinh.

16. Đoạn văn này chứng tỏ có lời bàn thêm của người đời Minh hay đời Thanh. Vì tác giả Hà Bạc sống chung quanh thế kỷ thứ 10 làm sao biết chuyện nhà Minh?

• Đọc kỹ bài này, ta thấy Hà Lệnh Thông có khuynh hướng Lý Khí, khác với phái Hình Thể (tức là phái Loan Đầu).

CHƯƠNG 5

HƯỚNG HUYỆT – TỌA HƯỚNG PHÂN CHÂM

Trong Phong Thủy không có mục nào là độc lập. Ví dụ khi nói về Long thì người ta vẫn nói đến Thủy, đến phương hướng, đến huyệt, hoặc khi nói về Thủy thì các chi tiết khác cũng phải đề cập đến, nên không thể nói cái nào trước. Bởi những chi tiết ấy xảy ra đồng thời và chi tiết nào cũng có tính chất tiên đề. Tác giả rất cố gắng sắp xếp cho thứ tự từ đơn giản đến phức tạp xem ra việc này rất khó khăn. Vì vậy tác giả đành phải tùy sự liên mạch mà đặt vào các chi tiết cần thiết, mục đích để bạn đọc nắm được nguyên tắc chính yếu có hệ thống. Nơi nào có xen vào thuật ngữ lạ, tác giả giải thích sơ bộ để nắm vững ý nghĩa của nó, rồi sau xuyên qua mục đó sẽ nói kỹ hơn.

1. Định danh vài thuật ngữ cơ bản

a) Sơn, Sa, Long:

– Sơn: Núi. Sơn là tiếng tổng quát để chỉ cho các dạng núi khi nó không làm nhiệm vụ đưa luồng khí mạch vào mộ mà chỉ đóng một vai trò phụ làm tăng thêm vẻ tôn quý của huyệt như Thanh Long Sơn, Bạch Hổ Sơn (gọi tắt là Long, Hổ), Ấn Sơn, Triều Sơn, Nghênh Sơn, Tống Sơn....

– Sa: có thể thế cho vai trò của sơn, là những gò, đồng, núi đá không thành núi, đóng ở xung quanh mộ cách chừng vài ba chục thước đến vài ba cây số. Nếu thật sự có những Sa ở vị trí Thanh Long, Bạch Hổ, Ấn Châm (gối) thì người ta vẫn gọi những Sa đó là Sơn. Trong Phong Thủy hay có lối gọi phóng đại để gây sự chú ý nhìn ngắm của các thầy địa lý. Người ta

thường gọi Sơn Mạch, Long Mạch, không hề gọi Sa Mạch.

– Long: Dây núi có nhiệm vụ chuyển tải khí mạch vào huyết. Những dây núi đó tất nhiên phải sinh động, phải uốn lượn như rồng, phải có khí thế hùng vĩ. Những Long đó gọi là “*Nhập Thủ Long*” (Long đưa mạch vào đầu mộ), và thường gọi tắt là Long. Khi người ta biết chắc Long đó thuộc hướng nào (trong 24 Sơn hướng), người ta định danh nó bằng cách gọi hướng kèm với Long. Vd, Long nhập Thủ từ hướng Khôn tới, người ta gọi là Khôn Long; hoặc nếu Long đó từ hướng Cấn tới thì gọi là Cấn Long, hướng Mẹo thì gọi là Mẹo Long. Tất nhiên huyết mà người ta muốn tìm (hoặc đã tìm thấy) phải nằm trên mình Long này, có thể là ở đầu, ở hông, ở eo (yêu), ở chân (phải hiểu là ở rìa núi, dưới chân núi)...

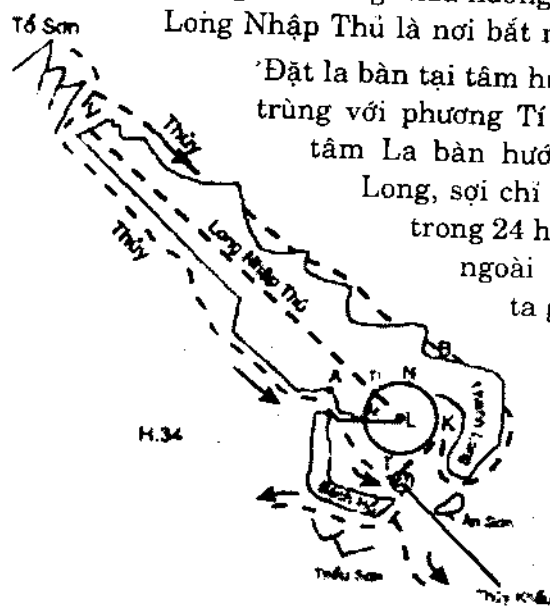
Sơn gọi Long đã đành, Thủy cũng gọi là Long không có phiên hà gì, miễn là Thủy đó phải sinh động, phải uốn lượn, phải có khí thế hùng vĩ để hỗ trợ cho Long mạch, nhưng phải gọi đủ là Thủy Long. Khi người ta xác định “Thủy Long” ở hướng nào chảy tới, người ta sẽ gọi giòng Thủy Long đã định hướng đó theo hướng tới, ta gọi là “Hội Thủy”, Cấn Thủy (bỏ đi chữ Long)...

b) Định hướng:

Muốn định hướng một Long Nhập Thủ phải trải qua nhiều... công đoạn phiền phức. Chưa có sách nào dạy cách định hướng bao giờ. Hơn ngàn năm lại đây có đến hàng ngàn bộ Phong Thủy tác giả nào cũng cho mình là cao thủ, và sách viết ra để “thông tin” cho các “đồng nghiệp” đương đại hay hậu thế biết phương pháp của mình là hiệu nghiệm như thần, chứ không phải để truyền thụ cho những “tay ngang”, do vậy mà họ đua nhau dùng giọng văn bí hiểm, không đầu không đuôi, không mạch lạc, thậm chí trong cùng một bộ sách hàng loạt chỗ mâu thuẫn với nhau (vd: Trong Ngọc Xích Kinh ở phần trước có ghi: “Sớm được đỗ đạt hưởng được phúc lành là nhờ Dẫn Thủy chảy

tới". Sau đó lại ghi: "Nếu Thủy từ hai hướng Dần, Thân chảy tới làm sao tránh được bệnh tật"? Dẫn theo Địa Lý Toàn Thư).

Làm cách nào để định hướng mọi ngọn núi hay một dòng sông? Câu trả lời nhiều người sẽ đáp ngay: "Tất nhiên phải dùng La bàn". Cũng cùng một rặng núi, nhưng mỗi vị trí khác nhau của la bàn cho kết quả hướng núi khác nhau. Vậy đặt la bàn ở đâu để xác định hướng núi? Sau khi tham khảo rất nhiều sách, không sách nào chịu nói rõ, họ nói mơ hồ chỗ này một ít, chỗ kia một ít, tổng kết lại: "*Định hướng một rặng núi có Long Nhập Thủ thì phải đặt la bàn tại trung tâm huyết*". Như vậy có nghĩa là, trước khi định hướng Long ta phải tìm cho ra cái huyết. Giả sử có huyết rồi, lấy tiêu chuẩn nào để đo Long? Đo vào đuôi Long! Vì đuôi Long (Long Vi) là nơi tiếp giáp với Tổ Sơn hoặc Phụ Mẫu Sơn. Thường thường người ta muốn biết Long ấy tốt xấu thế nào đều phải thông qua nơi Tổ Long (Tổ Sơn) phát xuất của nó. Tổ Long đẹp đẽ uy nghi thì Long Tử, Long Tôn cũng thừa hưởng được tính chất đó. Đuôi Long Nhập Thủ là nơi bắt nguồn từ Long Tổ.



Đặt la bàn tại tâm huyết sao cho kim La bàn trùng với phương Tí Ngọ, kéo sợi chỉ đỏ từ tâm La bàn hướng đích vào phía đuôi Long, sợi chỉ ấy sẽ đi ngang qua một trong 24 hướng của La bàn (ở vòng ngoài cùng), đọc được chữ gì, ta gọi Long theo hướng đó.

Ví dụ: Có một Long Nhập Thủ, người ta đã tìm ra huyết (bằng cách dựa vào Thanh Long, Bạch Hổ, triều thủy, án sa) theo hình vẽ:

T,N = Tí Ngọ

L = tâm la bàn cũng là tâm huyết

LV = phương từ tâm huyết đến đuôi Long, qua Tị. Vậy Long này gọi là Tị Long.

• Còn muốn đo Thủy thì sao? Dòng sông dài có khi cả ngàn cây số chảy ngoằn ngoèo làm sao biết đích xác đầu nguồn của nó, vậy nơi nào nước uốn khúc gần huyết nhất, thì ta đo nơi đó. *Có bao nhiêu nguồn nước thì đo bấy nhiêu*, nếu có thủy khẩu thì *đo luôn hướng thủy khẩu*. Trên hình 34, ta thấy có 4 hướng Thủy: Lai Thủy là Ất Thủy và K (Khôn) Thủy, Khứ Thủy là Hợi Thủy. Nơi Thủy tụ (trường hợp này cũng là Thủy khẩu) là Nhâm Thủy. Biết các hướng thủy rồi, ta tra vào các sách Phong Thủy (đề nghị: nên tra vào bộ sách này. NNP) để xem hướng Thủy nào tốt xấu dạng xoay dịch hướng mộ mà tránh đi các sát thủy. Xin tóm tắt hình 34 như sau:

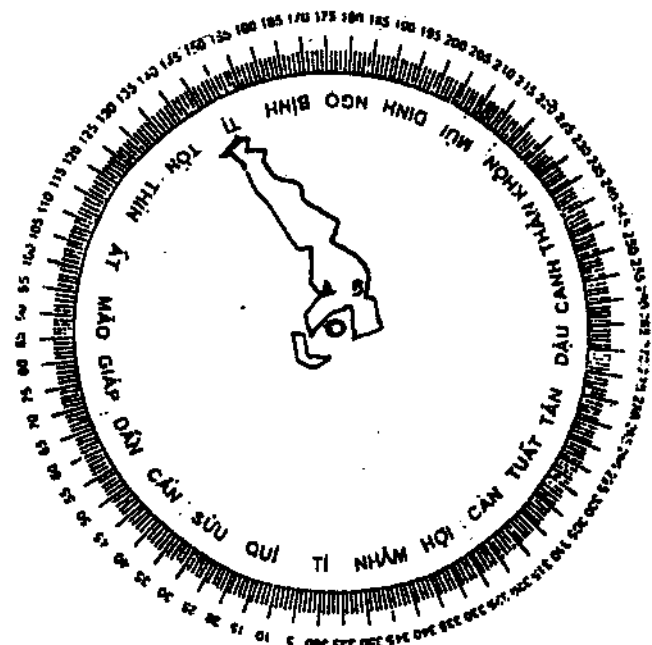
c) Giải thích phần Chú Thích về “Thấu Địa Long” của Tả Ao:

Ví dụ như câu:

*“Nhâm Long ngôi ở đầu hàng
Bính Tí chính khí một phương chớ rời
Khâm Long Canh Tí chính ngôi
Quý Long Đinh Sửu là nơi bàn về...”*

Các tên gọi Nhâm Long, Khâm Long, Quý Long mang ý nghĩa của phần giải thích “Tị Long” vừa rồi (H.34), còn Bính Tí, Canh Tí, Đinh Sửu... có nhiệm vụ và ý nghĩa như thế nào? Đó là hướng “Khí mạch trút vào huyết” mà thuật ngữ Phong Thủy gọi là “Nhập thủ Mạch” (mạch vào đầu huyết). Ta hãy hình dung nó qua một cây hoa như sau:

Một cây hoa có nhiều cành nhánh chỉ có một nhánh trổ hoa (ví như một Long nhập thủ có nhiều chi long, trong đó chỉ có một chi kết huyết. Cây Hoa ví là Tổ sơn, nhánh có hoa là Long nhập thủ, hoa là huyết, cuống hoa là nhập thủ mạch. Đoạn AB của Tị long (hay bất kỳ một Long nào) *bắt buộc phải thất lại*, từ Phong Thủy gọi chỗ thất đó là “quá hiệp” (qua nơi hẹp), còn gọi



là quá giáp, giang giáp. Từ chỗ
thất đến huyết là Nhập Thủ
Mạch). Nhựa cây chính là khí
mạch. Có loại côn trùng gỏi
trứng vào hoa để sinh sôi nảy
nở (như ta mai táng thân nhân
ở huyết, hoặc dựng nhà lên chỗ
cuộc đất tốt), có loại côn trùng
đến lấy phấn, lấy hương, lấy mật



cuống hoa

(như ta đến lấy nước khoáng ở một suối bên huyết).... hình ảnh
tự nhiên ấy bất kỳ thời nào cũng có. Con người học tập qua
thiên nhiên rồi rút lấy bài học, thế hệ sau bổ sung dần cho thế
hệ trước, làm thuật Phong Thủy càng lúc càng hoàn chỉnh
thêm.

Hương nhập thủ mạch của mỗi Long Mạch luôn luôn có

định như đã dẫn giải trong tầng 15 của La bàn và phần chú thích trên, dùng để dựng mộ, dựng nhà tránh các sát phương.

d) Một đoạn thơ của Tả Ao kín đáo nói về cách xác định Long hướng:

*Nẻo xa liền hỏi Tổ Tông (*1)
Bối đâu hòa đến Mạch Long địa hình (*2)
Nước chia chữ Bát phân minh
Hai bên chảy thuận Loan hình tổng long (*3)
Cửa Trời (*4) trên đã mở thông
Thượng phân (*5) là đây chính Long thực vào
Đến đâu hai nước tổng giao
Ấy dưới Cửa Đất đóng (*6) vào cầu thay
Hạ hợp (*5) là đây vẩy vay
Nơi chính thủy tụ (*7) thực hay chẳng nhầm
Đáo đầu nhất tiết hạ châm (*8)
Thấu Long (*9) cho biết lai lâm chữ gì
Biết phương Nam Bắc Đông Tây
Hai mươi bốn vị Can Chi chữ nào
Nhận xem cho biết Long vào... (*10)*

Chú: Xuyên qua bộ “Địa Lý Ca” của Tả Ao, ta thấy tiên sinh là người có tư cách, sử dụng một thứ ngôn ngữ bình dị ông thực tâm truyền lại cho đời những kinh nghiệm về Phong Thủy mà ông đã lĩnh hội được. Ở Việt Nam những bộ sách nói về Phong Thủy đếm không đủ năm đầu ngón tay, truyền thế chỉ có Tả Ao là nổi bật nhất. Tuy vậy Tả Ao vẫn không chịu nói trắng ra cách định hướng của Long mà chỉ nửa kín nửa hở.

(*1) *Tổ Tông*: Tổ Sơn, Tông Sơn, chỉ cho những đại sơn có nhiều chi Sơn, một hay nhiều chi Sơn có Long Mạch. Câu “Nẻo xa liền hỏi Tổ Tông”, là ý nói Long Mạch (tức Long nhập thủ) mà ta đang quan sát đây thuộc về Tổ Sơn nào? Phương hướng của nó thế nào?

(*2) *Mạch Long*, tức là Long Mạch, mạch chính đã chạy trong Long, Long dẫn Mạch (khí mạch) nhập vào huyệt. Câu

“Bồi đâu hòa đến Mạch Long địa hình”, đại khái cũng gần giống ý câu trên, ý chính là “gốc ở đâu đến đây?”. Chữ 入 tượng hình của giòng nước rẽ hai. Rõ ràng đây cũng là cách chiết tự của chữ Huyệt 穴. Hình 34, ta thấy trên đầu nguồn của Long Nhập Thủ, quả có giòng nước rẽ, một nhánh chảy đằng trước núi (diện = mặt), một nhánh chảy đằng sau núi (bồi = lưng). Giòng nước rẽ đó báo hiệu cho phía hạ lưu sẽ có huyết kết.

(*3) *Loan hình*: ngoằn nghèo uốn lượn. Tổng Long: Long hộ tổng. Nếu hai bên Long nhập thủ có một giòng nước hoặc hai giòng nước chạy song song với Long, thì gọi giòng nước đó là Hộ Tổng Thủy. Nếu một giòng nước chủ (nhỏ lớn cũng được) chạy đến vùng hạ lưu tự động tạo thành một tam giác châu (Delta) cũng có Sa, Sơn, tuy không lớn lắm, nhưng lại tác huyết được, thì Thủy lưu này ắt có dạng đặc biệt, người ta sẽ thấy hai bên bờ của nó có núi chạy theo để hộ tổng. Những núi ấy là hộ tổng Sơn (tức Hộ Tổng Long). Vậy “Tổng Long” có nghĩa: cung kính hộ tổng Long đi. Ở đây Long là Sơn hay là Thủy, chốc nữa rồi nó sẽ cho ta Long noãn (Trứng Rồng = Huyệt).

(*4) *Cửa Trời Mở*: dịch từ chữ “Thiên Môn Khai”. Thiên Môn: nơi nước chảy đến để (chuẩn bị) chảy đi. Nếu như không rõ hoặc không thấy nguồn nước đến gọi là “Thiên môn khai”. Trong hình 34, nơi đầu nguồn tại ngã ba sông, chỗ đó gọi là Thiên Môn. Nếu không biết nguồn nước kia từ đâu đến, thì đáng gọi là Thiên Môn Khai. Ngày nay “Thiên Môn” đã biến nghĩa ít nhiều rồi. Chỉ cần một giòng sông chia làm hai nhánh ở thượng lưu, nơi vùng chia đó họ vẫn gọi “Thiên Môn Khai”. Trong Phong Thủy hiểu như vậy cũng không lệch nghĩa bao nhiêu.

(*5) *Thượng Phân*: chia ở trên. Thượng Phân tất phải có “hạ hợp” (nhập ở dưới). Từ thượng phân đến hạ hợp đó là tự dạng của Giao 交. “Đến đâu hai nước tổng giao”, tác giả bảo ta phải theo dõi nó, hai giòng nước gặp nhau nơi nào, tức là nơi

đó có... vấn đề! Ngay tại chỗ giao thủy đó chính là Thủy khẩu, nếu nơi đây có một “vùng nước” êm đềm, lặng lẽ, hiền hòa tươi mát, thì cách phía trên đó không xa (ước chừng vài chục thước đến vài trăm thước Tây) sẽ có chân huyết. Vì sao vậy? Trong phong thủy, chữ Giao 交 rất quan trọng. Nhánh nước bên trái chảy đến là Dương, nhánh nước bên phải chảy đến là Âm (nhắc lại: Nam tả, Nữ hữu, nam Dương, nữ Âm). Âm Dương giao nhau phải sinh ra cái gì chứ? Đó là... Huyết vậy! Còn nếu chỗ giao thủy đó cuộn cuộn nổi sóng liên tục (nước xoáy), thì chỉ gọi là Địa Hộ (ngõ đất) mà thôi. Từ ngữ “Cửa Đất Đóng” (Địa hộ bế) chỉ cho nguồn nước từ đó chảy đi không thấy đích. Gặp vùng Địa Hộ mà sóng nổi ba đào (như Phá Tam Giang ở Huế) tuy cũng có kết huyết nhưng khó mà có được huyết lành (các thầy phong thủy tin vậy. Họ suy diễn rằng, một gia đình mà chồng vợ hục hặc với nhau suốt đêm ngày tháng này năm nọ không dứt thì làm sao có con ngoan được? Muốn có con ngoan tất phải có biện pháp thích đáng nào đó). Nhà phong thủy lỗi lạc phải biết cách xoay hướng huyết để biến hung huyết thành cát huyết.

(*6, *7). Xem (*5)

(*8) Câu này trước đây đã có dịp nhắc sơ qua, giờ xin nói lại kỹ hơn. Thường một huyết kết ở nơi tận cùng của Khí mạch (chưa hẳn tận cùng của “con Long”), tất những đợt uốn lượn của con Long đã lùi lại sau. Nhà phong thủy đặt địa bàn (la bàn) xuống nơi mình đã cho là “huyết kết”, nhắm hướng Nam Bắc thật kỹ – và bao giờ cũng vậy, kim La bàn phải trùng với đường Tí Ngọ, đoạn quay đầu lại dùng cái que (thường là que kim loại) cắm vào chỗ đất cao hơn chỗ bình thường một chút (có khi thấp hơn chỗ bình thường một chút – cái huyết tí như cái rốn con người, có người rốn lõm, có người rốn lồi) và thường như vậy mới là chính huyết. Đó là hiểu ý nghĩa theo câu nói của Tả Ao, tất nhiên ông là người có kinh nghiệm hơn chúng ta. Nhưng theo ý chúng tôi đó chẳng qua là những thao tác quen tay của các thầy, và đồng thời đó là tính cẩn thận cần nhắc vì La bàn

ghi chiều hướng ngược lại với la bàn khoa học (thật ra, nếu bạn dùng phương bắc lên trên hoặc đặt phương bắc la bàn về hướng Bắc Địa Cầu thì mọi việc đều bình thường). Đứng hay ngồi gì cũng quan sát huyết. “Nhất tiết hạ châm”, khi ta đứng ngay tại tâm huyết hoặc xê xích đôi chút, nhìn từ xa đến gần, nhìn từ gần đến xa, xem gợn đất nào là đốt tiết cuối cùng, ấn định xong rồi làm dấu nơi đó rồi đặt la bàn lên và bắt đầu làm việc.

(*9) Thấu Long: Cân la bàn xong, nhiệm vụ trước tiên là xem “Long Nhập Thủ” ở hướng nào (lai lâm chữ gì). Khi có hướng rồi, ta lật sách (sách này) ra xem Nhập Thủ Mạch là Can Chi gì (nếu như chưa thuộc lòng). Đó cũng là ý nghĩa của

(*10). Ví dụ: Long Nhập Thủ ở hướng Ất, tức Ất Long, thì nhập thủ mạch nó có chính khí là Canh Thìn. Điều này có ghi sẵn trong la bàn Phong Thủy. Nếu bạn dùng Tróc Long hay dùng la bàn Tây, thì sách này có in sẵn cho bạn các phương hướng của la bàn, cứ đặt la bàn thường lên đó (tâm trùng với tâm, phương Tí Ngọ phải trùng nhau) mà xem xét tha hồ.

2. Hướng huyết

Sau khi cân nhắc các tài liệu nói về hướng huyết, tác giả nhận thấy có hai bản giống nhau hoàn toàn về hướng huyết, và một bản nữa chỉ thêm bớt đôi chút đó là bộ “Địa Lý Toàn Thư” (dĩ nhiên là sẽ kê cứu sau). Hai bản trên, một bản của Tả Ao (viết bằng văn vần) và bản Hồng Vũ Cấm Thư (Bản dịch của Nguyễn Văn Minh – Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản – SG 1962). Vậy xin chép ra đây bản văn vần của Tả Ao cho dễ nhớ.

HƯỚNG HUYỆT

*Lại luận Long hướng các phương
Tà khí tạp bác âm dương cho thuận
Nhâm Long ba hướng khả phân:
Phương Ngọ, Khôn, Ất xoay vần kể chi
Tý Long, Khôn hướng một bề
Quý Long hay huyết hướng về Ngọ, Khôn
Sửu Long Bính hướng vì tôn*

Cấn Long tám hướng kể tồn từng ngôi:
 Bính, Đinh, Đoài, Tốn, Tị, Mùi
 Sáu phương cùng với hai trời Canh, Tân
 Dần Long hai hướng Khôn Thân
 Giáp Long định hướng về phần Càn Khôn
 Meo Long bốn hướng kể đồn
 Canh, Tân, Đinh, Hợi đã an một bề
 Ất Long Khôn hướng một vì
 Thìn Long hay huyệt hướng về Càn Khôn
 Tốn Long Tân, Hợi, Cấn môn
 Dùng ba hướng ấy là không sánh bằng
 Tị Long một hướng Hợi Thân
 Bính Long bốn huyệt kể từng khúc nôi
 Hợi, Canh, Tân, Cấn, hướng ngôi
 Ngọ Long hai hướng về trời Quý, Nhâm
 Đinh Long Cấn, Hợi thuận âm
 Mùi Long một hướng cục nhằm Cấn di
 Khôn Long phương Quý hướng đi
 Thân Long Quý Giáp hai vì cho mình
 Hướng Mão, Cấn của Long Canh
 Cấn, Tốn, Tị hướng đã dành Dậu Long
 Tân Long Tốn, Mão, Cấn cung
 Cùng theo hướng Ất, Tuất Long Địa Bàn
 Ngôi một hướng Ất Long Càn
 Bính, Đinh, Tốn hướng Long hoàn Hợi Long
 Âm Long, Âm hướng, Thủy đồng
 Dương Long, Dương hướng Thủy chung một bề
 Âm Dương đều đã hòa suy
 Mọi điều nhiệm nhậ trước suy đã tường.

CHÚ GIẢI:

a) Bảng Tóm Tắt (theo Tả Ao và Hồng Vũ Cấm Thư, có kèm phần phụ chú là chú thích theo Địa Lý Toàn Thư có thay đổi ít nhiều so với hai bộ trên).

STT	NHẬP THỦ LONG	NHẬP THỦ MẠCH	HUYỆT HƯỚNG	ĐANH THỨC (theo TOÀN THU)	PHỤ CHỦ (TOÀN THU)
1	Nhâm Long	Bính Tí	NGỌ KHÔN ẤT	Nguyệt đảo Thiên Môn Tam hợp hùng mãnh Huyền Vũ sở cư	
2	Khâm Long (Tí Long)	Canh Tí	KHÔN	Khâm thủy thành lục (thêm Ngọ: Thủy Hỏa Ký Tế (quái))	Thêm: NGỌ hướng
3	Quý Long	Đinh Sửu	NGỌ KHÔN	Khâm Ly giao phối Nữ dã tính thủy	
4	Sửu Long	Tân Sửu	BÍNH	— — thêm: Đinh	trung bình
5	Cấn Long	Mậu Dần	BÍNH ĐÌNH ĐOÀI TỐN TÍ MÙI CANH TÂN	Nguyệt chiếu hàn đàm Bảo ấn Nam Sơn Lạc dã tiến bảo — — — — Văn Chương thiên phủ	4 hướng trung bình
6	Dần Long	Nhâm Dần	KHÔN THÂN	Phong hỏa lõi địa	Toàn thư: không có Thân, chỉ có Ngọ
7	Giáp Long	Kỷ Mão	CÀN KHÔN	— — Âm Dương tương hợp	
8	Mão Long	Quý Mão	CANH TÂN ĐÌNH HỢI	Thần tọa Lôi Môn — Mão không hề lập hướng Hợi. Xem la bàn vòng 2: Tiên Thiên Ly không lập hướng Hợi, Hậu Thiên là Mão.	T. Thư không có ĐÌNH, HỢI. — có ĐẬU.
9	Ất Long	Canh Thìn	KHÔN		T. Thư thêm: Càn
10	Thìn Long	Giáp Thìn	CÀN KHÔN	T. Thư: GIÁP QUÍ	(2) Ta để ý: Càn nạp Giáp (nội quái), Khôn nạp Quý (ngoại)

					quái) nhưng trong 24 hướng. Càn Khôn khác Giáp Quí, trừ lúc dùng Tọa Hướng.
11	Tốn Long	Tân Tị	TÂN HỢI CẤN	Lục luật triều dương (Trần nghe sao hướng về mặt trời)	T. Thư thêm: Canh: "Kim Thủy tương sinh". Danh thức này không hợp, vì CANH = KIM và Tân Tị = Kim, Tốn = Mộc, không hề có Thủy.
12	Đinh Long	Nhâm Ngọ	CẤN HỢI	- Thọ tinh cùng Bắc	(Ông Thọ bái về hướng Bắc. Hợi: Bắc)
13	Tị Long	Ất Tị	HỢI		
14	Bính Long	Nhâm Ngọ	HỢI CANH TÂN CẤN	- Lương viên tương cùng (hai vườn bái nhau) - - Nguyệt trảm đại hải	- T. Thư không có hướng Canh
15	Ngọ Long	Bính Ngọ	QUÍ NHÂM	- Ngũ mã đồng tào	vì Ngọ là ngôi thứ năm kể từ Dần
16	Mùi Long	Đinh Mùi	CẤN		
17	Khôn Long	Giáp Thân	QUÍ	Tọa bế tinh kỳ	T. Thư thêm 3 hướng nữa: NHÂM, KHÂM, ẤT
18	Thân Long	Mậu Thân	QUÍ GIÁP		Nguyên bản T. Thư thi có, bản dịch của Lê Khánh Trường thiếu
19	Canh Long	Ất Dậu	MÃO CẤN	Nguyệt triển Thiên Quan	

20	Dậu Long	Kỷ Dậu	CÂN TỐN T ₁		T. Thư không có T ₁ , T. Thư thêm hướng Đinh
21	Tân Long	Bính Tuất	TỐN MÃO CÂN		
22	Cần Long	Đinh Hợi	ẤT		T. Thư thêm 3 hướng: – Giáp: Vạn vật hoan vịnh – Thìn: Lục Long ngự thiên – Ngọ: Long Mã phụ đồ
23	Tuất Long	Canh Tuất	ẤT	Kim Sát Sở Phục	Toàn Thư thêm: – Giáp: Thiên Ngô đới hỏa (danh thức này không hợp. Vì “Rết trời đeo lửa”).
24	Hợi Long	Tân Hợi	BÍNH ĐINH TỐN	Nguyệt đới liễu tiêu Kim xà thiểm điện (rắn nhanch như điện)	Toàn thư thêm: Mão: Vạn mộc dâng viên.

Rất nhiều sách Phong Thủy không đá động gì đến Long nhập thủ, Mạch nhập thủ và hướng huyết. Sau này tôi dẫn giải về phép Tọa Hướng thì chỉ dùng bản của Tả Ao và của Hồng Vũ Cấm Thư. Còn bản Toàn Thư nguyên gốc là của Lại Văn Tuấn (đời Tống) trong bộ Thôi Quan Thiên. Theo Lại Văn Tuấn chú thích trong Thôi Quan Thiên: “Chỉ có Đoài Long và Thìn Thủy mới có Kim Sát”. Tuất Long (Ly nạp Tuất), Canh Tuất là hướng Nhập Thủ Mạch, và Ất là hướng huyết không quan hệ gì với Đoài, Thìn, các tác giả của Toàn Thư cho là “Kim Sát Sở Phục”. (Hãy tra lại Tuất và Ất trong các loại Ngũ Hành). Các tác giả hiệu đính bộ Toàn Thư vô cùng cầu thả, không kể gì đến bản gốc.

b) Long Hương, Huyệt Hương, Thủy Hương

• Xin theo dõi lại Âm Dương của 24 hướng. Qua hướng Long Nhập Thủ và hướng Huyệt (không có hướng Nhập Thủ Mạch) ta nhận xét gì? Ta thấy:

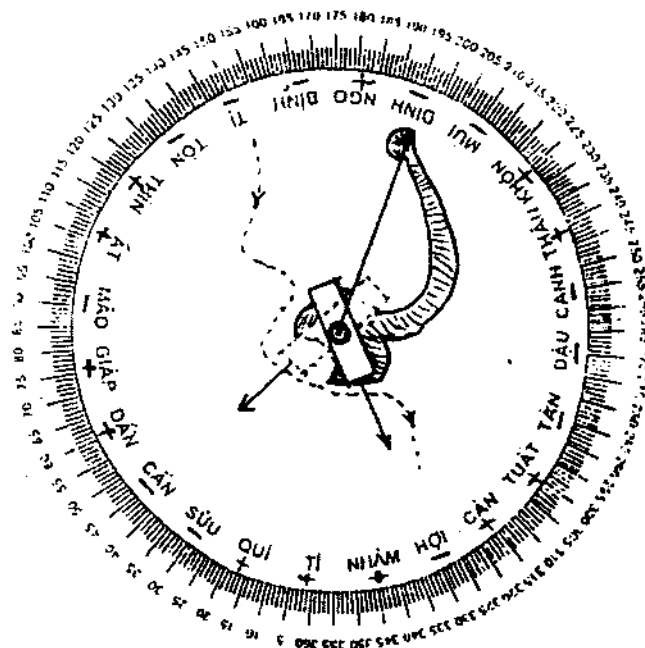
DƯƠNG LONG thì DƯƠNG HƯỚNG (của Huyệt), ÂM LONG thì ÂM HƯỚNG

Vd1: Nhâm Long là Dương Long có 3 hướng Huyệt Ngọ, Khôn, Ất đều dương.

Vd2: Cấn Long (Âm) có tám hướng Huyệt Bính Đinh Đoài Tốn Tị Mùi Canh Tân, đều Âm.

Những Long hướng Huyệt hướng khác từ đó mà suy.

• Trên cùng một phương gồm có hai hướng riêng biệt (hay hai chiều) có thể có: hai hướng Dương, hoặc hai hướng Âm, hoặc một Âm một Dương.



H. 35

Vd1: Phương Tí Ngọ: Tọa Tí hướng Ngọ = Tọa Ngọ hướng Tí = Dương.

Vd2: Phương Sửu Mùi: Tọa Sửu hướng Mùi = Tọa Mùi hướng Sửu = Âm.

Vd3: Phương Quý Đinh: Tọa Quý hướng Đinh = Âm; Tọa Đinh hướng Quý = Dương.

Vd4: Phương Cấn Khôn: Tọa Cấn hướng Khôn = Dương; Tọa Khôn hướng Cấn = Âm.

Các trường hợp khác từ đó mà suy.

- Câu “Âm Long, Âm hướng Thủy đồng”, Dương Long Dương hướng Thủy chung một bề”. Âm Long Âm hướng đã nói ở trên. Còn “Thủy đồng” (hay “Thủy chung một bề”) có nghĩa là hướng Thủy và các Hướng Long, Huyệt đều cùng Âm hoặc cùng Dương. Nếu như hướng Huyệt Dương, hướng Thủy Âm hoặc hướng Huyệt Âm, hướng Thủy Dương, đều hồng.

Trường hợp này cho ta thấy giá trị của Thủy hộ tống. Loại Thủy có “tình nghĩa” thì luôn luôn song hành với Long, và ngược lại đối với Long hộ Tống cũng vậy. Cho nên Hướng Long, Hướng Thủy, Hướng Huyệt phải có trách nhiệm nhất quán về Âm Dương (Tả Ao nói: “Âm Long, Âm Hướng Thủy Toàn phóng Âm; Dương Long, Dương hướng chớ nhâm; Thủy phóng Dương vị. Luận Âm dụng gì?”).

- Một đoạn khác trong “Địa Lý ca” của Tả Ao:

.....

“Chuyển tá nhập cục ấy phân Dương Long

Dù hòa thấy nước Hữu cung

Âm Thủy chảy lại hội đồng giao Dương

Âm Long Dương Thủy đã tường

Dương Long Âm Thủy đôi đường gặp nhau”

Có thể nào mâu thuẫn ở trên chăng? Vd Mão Long (Âm) có hướng Huyệt là Canh Tân Đinh đều Âm là hợp rồi. Còn Hướng Thủy cũng phải ở về hướng Âm như Tốn Thủy, Tị Thủy, Tấn

Thủy... mới đúng. Vậy thì trường hợp nào có Âm Long, Dương Thủy hoặc Dương Long Âm Thủy? Trong hướng Âm Thủy đó nó có tính “Dương Thủy” ở chỗ, Tồn Thủy là Âm Thủy, từ bên trái chạy sang bên phải đó là Dương Khí Thủy (còn trên kia là Dương hướng Thủy). Một cuộc đất như vậy cần phải có Âm có Dương mới đủ nhịp giao thoa.

Có người hỏi: Như Mão Long mà dùng Giáp Thủy cũng chảy từ trái sang phải được không? Thưa không! Vì đã trái với giả thiết. Vì Mão Long là Âm Long, còn Giáp là Dương Thủy.

Hoặc có người hỏi: Như Mão Long mà dùng Mùi Thủy từ bên phải chảy qua bên trái được không? Trả lời: Không! Tuy Mùi Thủy là Âm Thủy nhưng từ bên phải chảy qua bên trái là Âm khí Thủy đó là “lỗi đạo” nặng nề. Gút lại nên nhớ:

Tả Thủy = Dương Khí Thủy; Hữu Thủy = Âm Khí Thủy. Còn hướng Thủy chảy song song với hướng huyết thì chấp nhận được nhưng phải giữ đúng gốc Âm Dương minh bạch.

- Một ví dụ để áp dụng (Theo dõi hình 35)

Có một Long nhập Thủ là Đinh Long, Long này có hai hướng huyết đã cho sẵn (luôn luôn có trong sách này) là Hợi hướng và Cấn hướng. Ta có quyền chọn một trong hai huyết Hợi hoặc Cấn. Tị Thủy là Âm thủy (sơ khởi là chọn được) chuyển từ bên Tả nhập cục (tức là xâm nhập vào địa phận của huyết mộ, gọi là Huyết Trường = vùng đất có mộ), vậy Tị Thủy là Dương khí Thủy. Kết cuộc là nhận được. Đường như Tị Thủy cũng đang hướng Hợi. Vậy chọn Mộ Hợi là tốt (dẫu chọn Mộ Cấn cũng không hại gì).

- Việc Mộ hướng (huyết hướng), Long hướng, Thủy hướng... là kinh nghiệm xương máu ngàn đời của tiền nhân dựa vào thiên nhiên đã công lý hóa (Axiomatisation) thành những Định đề (3) hiển nhiên dẫu không thể chứng minh được.

c) *Cơ hội đẳng quân cho Âm Dương*: Chúng ta tuy không rõ được nguồn gốc Âm Dương của 24 sơn hướng từ đâu, nhưng trên sự nghiệm xét ta cũng rút được một tính chất hợp lý để

tạm giải thích và để ghi nhớ.

Trước nhất ta thừa nhận rằng khi vũ trụ được định hướng thì hai trục đầu tiên là Kinh và Vi (cũng tương đương hai trục Tung và Hoành của Toán học). Trục Kinh được qui định là Trục dương và Trục Vi là Trục âm. Từ khi con người phát hiện ra Nam Châm thì Tiên Thiên đã đổi thành Hậu Thiên (hay Hà Đồ đã đổi ra Lạc Thư):

và

Khâm Ly: trục Kinh là Dương => Tí Ngọ

Chấn Đoài: trục Vi là Âm => Mẹo Dậu.

Vị trí của Càn Khôn Tiên Thiên ở vào Khâm Ly. Vậy:

Càn – Khôn (Dương).

Âm Dương ở đây chỉ cho chiều hướng (chứ không phải nội hàm Âm Dương của Khí). Từ đây ta có sự liên hợp bộ ba của các nhóm:

– Thân, Tí, Thìn	= Dương	} Trờ lại vấn đề Âm Dương của Chi
– Dần, Ngọ, Tuất	= Dương	
– Tị, Dậu, Sửu	= Âm	
– Hợi, Mẹo, Mùi	= Âm	

Ngoài ra ta có:

Càn nạp Giáp => Giáp = Dương

Khôn nạp Ất => Ất = Âm

Và:

Càn Khôn // Cấn Tốn mà Càn Khôn = Dương => Cấn Tốn =

Âm

Chấn nạp Canh	} => Canh, Đinh = Âm
Đoài nạp Đinh	
Cấn nạp Bính	} => Bính, Tân = Âm
Tốn nạp Tân	
Càn nạp Nhâm	} => Nhâm, Quý = Dương
Khôn nạp Quý	

Bát Can và Tứ Duy được chia thành 2 nhóm Âm Dương:

Dương: Càn Khôn Giáp Ất Nhâm Quý

Âm: Cấn Tốn Bính Đinh Canh Tân

24 hướng vẫn 12 Âm, 12 Dương bình thân đối đãi nhau một cách bình đẳng không hề có sự trọng khinh.

Phần đông các nhà Phong Thủy cho rằng: “Âm Long cho huyết tốt hơn Dương Long”. Ý tưởng này cho đến Tả Ao Tiên Sinh cũng chịu ảnh hưởng. Tiên Sinh viết (rất kín đáo):

Dương Tả, Âm hữu Long chia hai đường

Tích phòng Đông Chi sinh Dương

Nãi Dương Giáp Tí khi nương tả hành

Khởi từ Hợi, Tí phân minh

Tiến lên ngấn ngấn thuận hình tả biên

Qua Dần, Mão... đến Tuất Càn

Chuyển Hợi nhập cục Chi 亥 Huyền 亥 phân minh

Quần Tiến đi có tổng nghinh

Mạch nào bên Hữu đã dành Chân Long

Trên phạm vi triết học, Vũ trụ tự nhiên có một Luật Pháp Lớn đó là Duy Nhiên Đại Biện Chứng Pháp (Grand Dialectique Naturalisme). Một sự công bằng và cân bằng tuyệt đối thì không lý do gì Âm Long hoặc Dương Long mới là Chân Long. Cái nào cũng chân cả, và cũng không có cái nào chân cả. Nếu một mình huyết đứng lẻ loi trợ trợ thì dù Âm Long hay Dương Long cũng bỏ đi. Chính Nghĩa hay Chánh Pháp mà không có người ủng hộ thì cũng vất đi. Chánh Nghĩa hay Chánh Pháp mà không có kẻ chân chính ủng hộ thì có kẻ làm gì! Vì có người chủ trương Âm Long là tôn quý, thì có người chủ trương Dương Long là tôn quý. Trong “Hoàng Đế Trạch Kinh” có ghi: “Bốn Long bao quát cả 24 sơn phương đó là Càn Khôn Cấn Tốn, các nhà phong thủy tầm thường dám gọi Cấn Tốn Đoài Hợi là tử-long, chứng tỏ không hiểu gì về tâm pháp, lại còn trọng Âm Long, khinh Dương Long. Nhưng Dương là bậc quân

từ ta nên thân cận. Âm là đứa tiểu nhân lánh càng xa càng hay. Lý Thuần Phong, Hà Bạc đời Đường, Lưu Bá Ôn đời Minh đều ủng hộ thuyết này. Từ lâu lắm đã có hai thuyết phong thủy trái ngược nhau, và nói chung trong phong thủy luôn luôn có đại đồng tiểu dị. Hai thuyết trên đều cực đoan bởi vì họ đứng trên hình thể mà phán đoán. Nguyên những người này thuộc phái Lý khí chuyên dùng phương vị, thiên tính, hào quái mà giải thích. Họ quan niệm, Âm vốn là hiền hòa, dịu dàng êm đềm, không có sát khí, còn Dương ảm ào như vũ bão, tính chất là xung sát nên có thể nguy hiểm động đến huyết mạch. Quan niệm Âm Dương như vậy là bất cập. Còn phái cho Dương là tôn quý, bởi vì họ cho rằng, Dương tượng trưng cho chân chính, là quang minh lỗi lạc, là phúc đức thâm trọng, còn Âm thì ngược lại. Chúng ta không thiên về bên nào. Vì bố cục của Phong Thủy là hài hòa, cân bằng. Biển sâu thì phải có núi cao. Hồ lớn thì phải có đảo rộng. Trong biển có đất, thì trong đất có biển. Đó là bản chất của Âm Dương, từ đại thể đến tiểu tiết. Trong 24 sơn hướng gồm 12 chi, Tứ quái, Bát can chẳng phải chia thành nửa Âm nửa Dương đấy sao? Và 24 nhập thủ mạch cũng nửa Âm nửa Dương.

Có người hỏi, vậy huyết đầu có cái nào tốt cái nào xấu? Hỏi đúng mà hóa không đúng. Vì “Huyết” là đã hình thành đơn vị rồi, cũng giống như con người, quả bầu, khối đá... Cái này xấu thì cái kia phải tốt, đó cũng là ý “bỉ sắc tư phong”.

Đây chỉ mới nói đến đại khái của sự bố cục về phong thủy, cũng giống như ta mới nhìn qua tác phong của cậu học trò. Đi sâu vào chi tiết, tất nhiên còn nhiều vấn đề để xét. Hà Lệnh Thông đời Nam Đường đưa ra nguyên tắc để hóa giải Âm Dương: “Long lấy Mạch làm chủ. Huyết lấy Hướng làm quý. Thủy lấy hướng để định vị. Hướng lấy cục mà phân”. 3 điều trên ta đã bàn qua, còn “Hướng lấy cục mà phân”, đến nay vẫn chưa ngã ngũ. Chữ “Cục” trong Phong Thủy mỗi người mỗi thuyết. Có người cho tứ Cục là KIM MỘC THỦY HỎA, tức qui về KHẨM LY CHẤN ĐOÀI; có người lấy CÀN KHÔN

CẦN TỐN, có người lại lấy BÌNH ĐÌNH CANH TÂN... và nhiều thuyết nữa, cũng giống như NGŨ HÀNH hay LA BÀN. Chúng ta sẽ có một mục riêng về Cục may ra có thu hoạch chút vốn liếng nào để khỏi bị mấy ông cục đoan chi phối.

Đến với Phong Thủy là đến với tấm lòng Lương Thiện và Chân Thành, không nên có tư kiến, “để nghe Thiên nhiên đọc cho viết” (Claude Bernard – Sciences Expérimentales). Cái lợi của Phong Thủy trước tiên là làm cho tâm hồn thư thái. Gia đình vừa dựng một ngôi nhà có chọn hướng kỹ càng, hoặc vừa tìm được một cuộc đất tốt để ông cụ an nghỉ... Còn người đi xem Phong Thủy tuy có hơi vất vả nhưng lòng cũng rất thư thái vì đã chứng kiến tận mắt những phong cảnh hữu tình. Nhưng nhà phong thủy vị lợi nhiều quá thì ý nghĩa sẽ ngược lại.

3. Tọa hướng

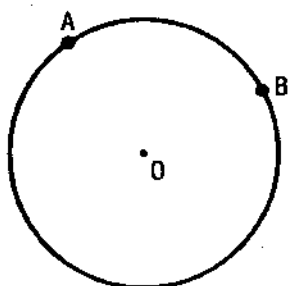
Người cầm La bàn trên tay là phải biết được vấn đề Tọa Hướng. Trước đây tôi đã nói qua Tọa Hướng giờ xin nhắc lại:

a) *TỌA (Coordonnées)*: điểm đứng, vd, người ta đặt La bàn tại một điểm A để xem xét phương hướng tại điểm này, thì A chính là điểm Tọa. Vị trí một ngôi nhà, cung điện, bến tàu, nhà ga... là điểm tọa (phải lấy ở tâm điểm). Điểm TỌA ấy đối chiếu với chung quanh như thế nào (phương vị), thì ta gọi TỌA ĐỘ của A.

b) *HƯỚNG (Orientation)*: Quay về một nơi nhất định và cần thiết. Điểm TỌA là gốc, điểm Hướng là ngọn. Từ TỌA qua HƯỚNG ta kéo một đường thẳng (ngang qua hai điểm đã xác định).

c) *PHƯƠNG (Direction)*: Kéo dài TỌA HƯỚNG thành một đường thẳng, đó là Phương. Một phương gồm hai hướng đối nghịch nhau. Vd: Phương TÍ NGỌ gồm có hướng TÍ và hướng NGỌ.

d) *Chiều (Orientation)*: là Hướng. Hướng là âm tiếng Hán, Chiều là tiếng Việt.



e) *Cung*: là một phần của Vành tròn giới hạn bởi hai điểm. Hình bên cạnh là cung AB.

Vd: Khi người ta nói hướng Tí, tức là nói hướng 360° hay hướng 0° . Nhưng khi người ta nói cung Tí thì phải xét:

– Coi Tí là hướng Bắc, thì số đo của cung tí là $360^\circ : 4 = 90^\circ$.

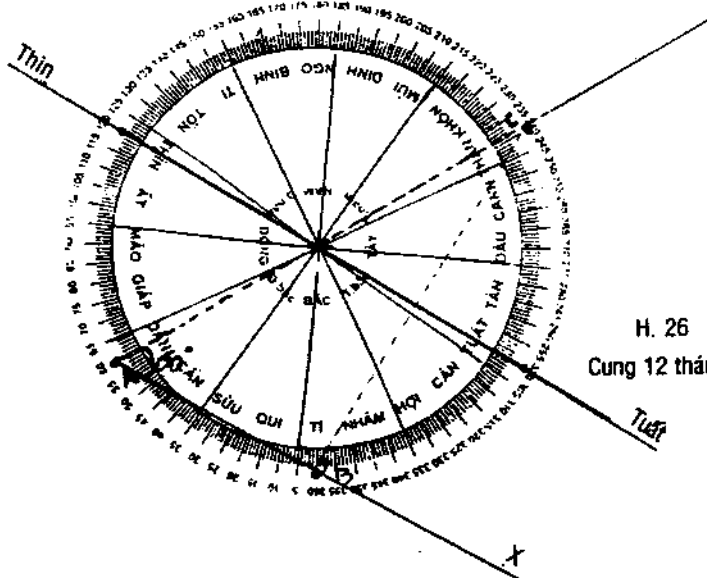
– Coi Tí là 1 trong 12 tháng, thì số đo của cung Tí bằng $1/12$ số đo vành tròn hay $360 : 12 = 30^\circ$.

– Khi nói Tí là cung Khâm, 1 trong 8 cung, thì số đo của cung Tí là $360 : 8 = 45^\circ$.

– Khi nói Tí là 1 cung trong 24 sơn cung, thì số đo của nó là $360 : 24 = 15^\circ$.

Các cung kia lần lượt suy ra.

Lại ví dụ: Phương Dần Thân: là phương ($60^\circ - 240^\circ$), Phương Meo Dậu = phương ($90^\circ - 270^\circ$)



H. 26
Cung 12 tháng trên La Bàn

Hướng Cấn: hướng 45^0 (khác với cung Cấn trong Bát Quái có số đo 45^0)

Hướng Hợi: là hướng 330^0 .

Phương Tị Hợi là phương ($150^0 - 330^0$).

• Cung Mẹo (1 trong 24 cung) = 15^0 , nằm về 2 bên Mẹo, mỗi bên $7^030'$

Các cung khác suy ra.

• Cung Ly (1 trong 8 cung) = 45^0 , nằm về 2 bên Ly mỗi bên $22^030'$

Ghi nhớ:

Cung 1 ngày # 1^0 ; Cung 1 Sơn (trong 24 Sơn) = 15^0 ; Cung 1 tháng 30^0 ; Cung 1 quái = 45^0 ; Cung 1 mùa = 90^0

(Xem lại bản đồ 24 Sơn và các số đo của nó)

Từ định nghĩa trên, ta rút ra những ứng dụng như sau:

A- Phép gọi TỌA HƯỚNG

• Vd trong bài Ca “HƯỚNG HUYẾT” có câu:

“Tì Long, Khôn hướng một bề

Quý Long hay huyết hướng về NGO, KHÔN”

Ta hiểu thế nào?

Đây chính là phép TỌA HƯỚNG XUYÊN TÂM (tâm La bàn) nên khi nói:

- hướng Khôn tức là: Tọa CẤN hướng KHÔN;
- hướng Ngọ tức là: Tọa TÍ, hướng NGO...

Bởi vì Phương CẤN KHÔN và TÍ NGO là những phương xuyên tâm La bàn. Tổng quát: hai hướng A, Á xuyên tâm đối qua tâm La bàn, khi đầu kim này chỉ A, thì đuôi kim kia chỉ Á. Ngược lại cũng vậy. Do đó, khi ta nói:

- Hướng A phải hiểu là *tọa Á hướng A*
- Hướng Á phải hiểu là *tọa A hướng Á*

Trong Hồng Vũ Cấm Thư, tác giả gọi đủ: Tọa QUÍ hướng ĐINH; tọa CÀN hướng TỐN, xem ra thì thừa Tọa Quý, Tọa Càn.

• Cách lấy phương hướng qua la bàn: Những la bàn (hải bàn, không bàn, địa bàn) của các ngành chuyên môn, mỗi cái có cách chế tạo riêng, và sử dụng khác. Vd như hải bàn: trên mặt hải bàn có ghi độ và các phương hướng, không có kim, mặt la bàn tự động xoay quanh trục. Có kim đứng làm mục tiêu để ngắm. Từ mắt thuyền trưởng đến kim đứng đến mũi tàu luôn luôn thẳng hàng. Khi mặt la bàn di chuyển đến kim đứng, ta chỉ cần đọc con số nơi đó, đủ biết được hướng tàu đang đi. Còn la bàn Phong Thủy thì khác. Bạn muốn đi hướng Cấn chẳng hạn, cứ đặt la bàn xuống mặt đất cho phương Bắc (Tí) la bàn nằm về phương bắc Địa Cầu kim La bàn nằm trùng phương Tí Ngọ, rồi dùng sợi chỉ đỏ (đã cột sẵn từ tâm la bàn) kéo ngang Cấn. Muốn chắc ăn, ta lấy cọc đóng vào vị trí đặt la bàn, đóng một điểm trên hướng Cấn, xa hay gần tùy theo ý bạn. Đo mọi hướng khác cũng tương tự như vậy.

4. Một bài toán quan trọng

Có người muốn cất một ngôi nhà TỌA DẪN HƯỚNG TÍ, ta làm sao? Ngày nay giải bài toán này không khó, chứ ngày xưa trình độ khoa học còn thấp, việc giải quyết không dễ dàng. Bởi vậy Tả Ao tiên sinh trong Dã Đàm có viết:

*Mấy lời để truyền hậu thế
Ai học Địa Lý thì học Tả Ao
Một là hay học càng cao
Hai là cố ý cứ vào phương ngôn
Ba là học thuộc Dã Đàm
Bốn là mở sách la bàn cho thông.*

Cả đời tiên sinh không có đệ tử. Tiên sinh viết sách để lại cho những người có duyên. Nhưng hầu hết những người chú giải sách của tiên sinh đã phụ lòng tiên sinh rất nhiều. Học sách vở mà như vậy, chỉ bằng đi học kinh nghiệm của người bình dân (căn cứ vào tục ngữ, ca dao) lại hay hơn.

“Mở sách la bàn”, là tiên sinh có ý bảo thầy địa lý phải nên am tường về cách sử dụng la bàn, từ cách lấy hướng đến cách

dùng mấy chục vòng la bàn rồi rắm kia. Và phần đó cũng chỉ là nhập môn của khoa Phong Thủy mà thôi. “Sách la bàn” chính là La Kinh, quyển này đi kèm theo với la bàn, vì vậy người ta quen gọi la bàn là La kinh (thói quen có sai chẳng nữa, đại đa số người ta hay dùng, lâu ngày vẫn xem là... hợp lệ!).

Chúng ta cùng giải bài toán này: Nếu bạn đặt tâm la bàn lên điểm Dần (cho là A), xoay la bàn sao cho kim trùng với phương Tí Ngọ, kéo dài sợi chỉ đỏ từ Dần (tâm la bàn) đến Tí (đó là việc làm của các thầy địa lý cách đây vài chục năm trở về thời Tống, Đường, Tùy!): Sai! Vì sao? Bạn cứ nối dài đầu dây bên kia ra, thì bạn sẽ thấy nó đi qua Ngọ ngay! Đó là phương Ngọ Tí chứ không phải Dần Tí. Hãy nghiệm lại xem (và xem lại hình 32 trước đây).

- Ta để ý, cung Dần Tí = 60° , ta có cách làm như sau:

- Đặt la bàn vào trọng tâm mảnh đất đó, gọi điểm đó là A (sau này nó sẽ là điểm Dần). Khi kim nằm đúng vị trí Tí Ngọ, bạn kéo dài sợi dây đỏ ngang qua Thân (đường Dần Thân xuyên qua tâm la bàn), hãy vẽ trên sân đường Dần Thân. Từ Dần ta vẽ đường thẳng hợp với đường Dần Thân một góc 60° , đường thẳng này sẽ đi ngang qua Tí. Có điểm Dần rồi, còn điểm Tí bạn muốn chọn điểm B nào trên đường đó tùy ý. (Xem H.36.) Tam giác Dần Tí Thân vuông góc tại Tí. Vậy ta đã vẽ được phương Dần Tí. Cứ xây dựng nhà tại A hướng mặt vào B, được gọi là Tọa Dần Hướng Tí.

- Ta còn cách thứ hai: Hãy theo dõi bản đồ:

Ta có các phương song song như sau:

Cấn Quý // (song song) Dần Tí // Giáp Nhâm // Mão Hợi // Ất Càn // Thìn Tuất.

Nói gọn: Thìn Tuất là đường xuyên tâm và song song với Dần Tí. Vậy:

- Dùng la bàn ta vẽ một đường Thìn Tuất trên sân (căn cứ vào các cách vẽ trước).

- Từ điểm A là trọng tâm của nền nhà (hay tâm huyết), ta

về một đường Ax // Thìn Tuất (dĩ nhiên là trên sân), đường Ax sẽ đi ngang qua Tí. (Hãy nhớ 2 cách vẽ đó. Tự mình đem la bàn ra thực hành ở ngoài sân).

Chú ý một điều, vài bộ sách Phong Thủy đời xưa như Linh Thành Tinh Nghĩa chẳng hạn, họ có nêu ra phương pháp Tọa hướng bất kỳ, vd Tọa Cấn hướng Cấn; Tọa Mão (Chấn) hướng Tốn... nếu dùng Dịch Lý thì những quẻ đó rất tốt trong việc xây dựng nhà cửa. Những Tọa Hướng ấy vì không xuyên tâm nên gây khó khăn cho các thầy phong thủy thiếu kiến thức, non kinh nghiệm – tưởng cũng không nên trách họ là vì trình độ toán học hồi đó rất hạn chế – nên các thầy phong thủy đương thời và cả đời sau cho Hà Lệnh Thông “Vẽ chuyện không tương”. Nếu bạn có những bộ sách Phong Thủy đời trước, hãy lật ra xem, toàn là Tọa Hướng Xuyên Tâm mà thôi!

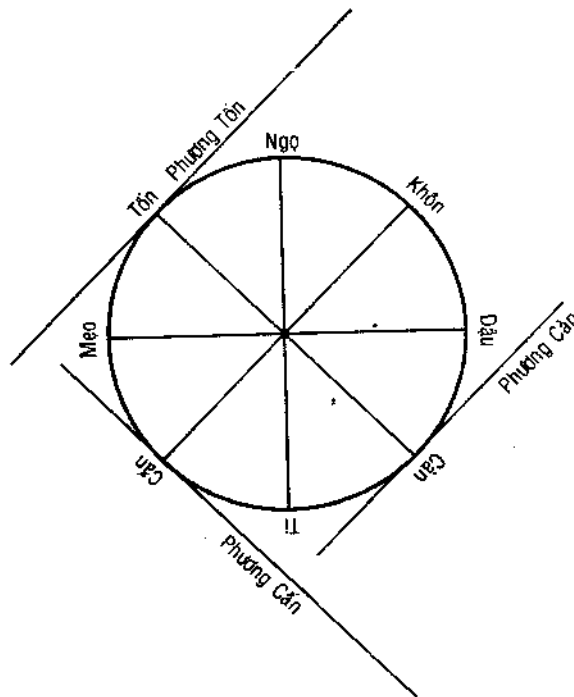
(4) Bạn nghĩ xem, Trời Đất bao la thế kia, làm gì không có một phương ngẫu nhiên để dãi ngộ con người, hà tất xuyên tâm mới tốt? Những chương sau tác giả sẽ hầu quý bạn đọc những phương ngẫu nhiên đó qua các quái Địa thiên Thái ䷊ (rực rỡ, to lớn), Thủy Địa Tĩ ䷗ (hân hoan vui vẻ...) mà trước đây các Phong Thủy Sư gạt qua một bên. Xin bạn đọc cũng đừng hiểu lầm rằng phương Dẫn Tĩ // Thìn Tuất, nên quái Tĩ/Dẫn = Tuất/Thìn là không đúng!). Ta đề ý thêm một điều, cung Dẫn Tĩ có Sửu là Trung điểm, vậy đường Dẫn Tĩ song song với PHƯƠNG TIẾP TUYẾN tại Sửu.

Sửu và Mùi là 2 Sơn đối xứng nhau qua tâm. Ta dùng phép vẽ thẳng góc cũng có thể xác định được phương Dẫn Tĩ.

- Một ví dụ khác: Trên sân, bạn dùng la bàn lấy giùm phương Hợi Tân.

Cách 1: Cung Hợi Tân = 45° . Dùng la bàn vẽ đường Hợi Tĩ (Tĩ là điểm xuyên tâm của Hợi), góc Tĩ–Hợi–Tân sẽ là $(180^\circ - 45^\circ) : 2 = 67^\circ 30'$. Từ Hợi vẽ đường hợp với Tĩ Hợi một góc $67^\circ 30'$. Đường đó là phương Hợi Tân.

Cách 2 (quan trọng): Theo dõi cẩn thận hình vẽ 36. Ta có



hướng. Chẳng hạn quái Bí ䷗ tức là tọa Ly hướng Cấn, ta dùng phép trên mà vẽ được phương Ly Cấn. Vậy các quái Thuần như Thuần Khâm, Thuần Khôn, Thuần Ly, Thuần Đoài... có thể có Tọa Khâm hướng Khâm, Tọa Khôn hướng Khôn, Tọa Ly hướng Ly... không?

Đáp: Ví như Tọa Cấn hướng Cấn, ta có một đỉnh lẻ là Cấn, do đó đường tiếp tuyến tại Cấn với vòng Hoàng Đạo (tiêu biểu là vành

la bàn) sẽ song song với một phương xuyên tâm qua hai Sơn, đó là phương Tôn Cấn.

Tương tự cho 23 Sơn còn lại. Kết lại:

“Ta chỉ có phương của một Sơn chứ không có hướng” (6)
Trên thực tế, không ai cất nhà hình tròn và lại không có cửa (cửa tức là hướng). Dẫu cho nắm Mộ cũng vậy, người ta đắp mộ hình tròn, thì bên trong Mộ vẫn có người nằm dài, tại tâm mộ là tọa, chân là hướng.

Đây là ý kiến của tác giả, chưa có sách Phong Thủy nào nêu ra điều ngặt nghèo này. (7)

5. Long và Huyệt Giao Hưởng

1) Giao Hưởng ở đây tương đương với Cầm Ứng. Giữa Chân Long và Đích Huyệt có sự trao đổi qua lại. Như vậy có nghĩa là hướng của Chân Long A cho ta hướng của Đích Huyệt B, thì

hướng của Chân Long B cho ta hướng của Đích Huyệt A. Sự trao đổi này giúp ta dễ dàng nhận diện nhanh chóng Long hướng (hướng Long nhập thủ) và Thủy hướng (có thể là hướng Huyệt. Hãy để ý, Mộ huyệt thường hay quay về hướng Thủy, gọi là Tọa Sơn hướng Thủy).

Ví dụ:

Nhâm Long cho ta Huyệt hướng là Ngọ, thì:

Ngọ Long cho ta Huyệt hướng là Nhâm.

Ký hiệu: Nhâm O Ngọ

Dấu O (Tròn) chỉ cho sự Viên dung vô ngại.

Rút từ Bảng Tóm Tắt Long Hướng Huyệt Hướng, ta có được Bảng Giao Hưởng như sau:

Bảng Long Huyệt Giao Hưởng (8)

1) Nhâm	O	Ngọ	9) Cấn	O	Mùi
2) Nhâm	O	Khôn	10) Cấn	O	Canh
3) Quí	O	Ngọ	11) Cấn	O	Tân
4) Quí	O	Khôn	12) Mão	O	Tân
5) Cấn	O	Bính	13) Mão	O	Canh
6) Cấn	O	Đinh	14) Tốn	O	Tân
7) Cấn	O	Đoài	15) Tốn	O	Hợi
8) Cấn	O	Tốn	16) Bính	O	Hợi

2) Ý nghĩa của Tọa Hướng qua các Quái: Trong 16 trường hợp trên, mỗi bộ phận đều giữ 2 nhiệm vụ TỌA và HƯỚNG. Ví dụ: Nhâm: ta có Tọa Nhâm hướng Bính và Tọa Bính hướng Nhâm; Ngọ: Tọa Ngọ hướng Tý và Tọa Tý hướng Ngọ. Đây là Phép Tọa hướng Xuyên Tâm. Về mặt Dịch Lý, nhiều khi đảo ngược một quái thì ý nghĩa của quái lại biến đổi, có khi tốt thêm, có khi thì bị hạn chế, và có sự chờ đợi một thời gian nào đó mới công hiện. Nhưng trong thực tế của Phong Thủy, chung quanh điểm Tọa và điểm Hướng có nhiều phụ Sơn, phụ Thủy như Long, Hồ, Chấm, Án, Khê, Giãn, Hồ, Đàm, Hãn Môn, Hoa Biểu... đóng

vào chỗ đắc vị, khiến cảnh trí nơi đó hùng vĩ, sum nghiêm.

Những nhà Phong Thủy chân chính thường đi rất nhiều nơi, gặp những trường hợp lạ đều có ghi chép, lâu ngày có được kinh nghiệm tổng quát về nguyên tắc chung của khoa Địa Chất. Vd như, những suối sông nông phát ra những âm thanh ồn ào, đảo ngược lại cũng đúng; hoặc, những dòng sông sâu nước chảy êm đềm, hay những ngọn núi chạy theo chiều Bắc Nam thường có những chi sơn mọc ra ở hướng Đông; giữa hai ngọn núi hợp nhau nơi đó thường có suối, có vực và thường có mạch, huyết ở đó... Trong Dịch Lý người ta chỉ lấy hướng chính để làm quẻ, không thể nào diễn tả hết các bố cục phụ, dù vậy Dịch Lý cũng không xa rời thực tế bao nhiêu. Có những Phương Nhâm (nạp theo Càn), Quý (nạp theo Khôn) lý ra không được nằm ở Tọa (nếu con người tự quyết định lấy Nhân Quý làm Tọa thì đó là sai lầm), nhưng trong thiên nhiên nó vốn có sẵn những ngọn Nhâm Sơn, Quý Sơn cho ta những huyết mạch tốt đầy đủ tiêu chuẩn để chọn, không lý lại bỏ đi? Hơn nữa dù Nhâm Quý nhưng là Sơn Long có thể làm Tọa được. Tôi có một kiến thức Phong Thủy ít ỏi, rất cố gắng học hỏi, nghiên cứu, vẫn thiếu kinh nghiệm về những trường hợp cấm kỵ của phái Lý Khí (phái này có khuynh hướng thiên về Dịch Lý, Tinh Tú, Phương hướng) nên lấy làm phân vân, không biết khuyên bạn có nên dùng Nhâm Quý ở Tọa hay không. Nhâm Quý mà ở Tọa không khác nào trong toán có mẫu số là 0. Có những trường hợp trên dưới cùng trái như: Tọa NHÂM hướng ẤT, hoặc Tọa QUÍ hướng GIÁP có thể dùng một cách tự nhiên (mặc dù Giáp và Ất không bao giờ ở HƯỚNG. Trong bảng Giao Hưởng trên không có mặt Giáp Ất, nhưng Bảng TÓM TẮT Long Hưởng, Huyết Hưởng vẫn có hướng Giáp, hướng Ất), ý nghĩa của nó không khác nào trong toán học có dạng vô định, người ta có phép khử nó, bài toán tiếp tục đi tới. Nhâm Quý ở về hướng Bắc, Giáp Ất ở về hướng Đông ắt cũng có những núi sông chung quanh làm tiêu giảm đi khí độc đoán của nó, riêng tôi, nếu trên thực tế mà gặp cảnh "trái lòng" (nhưng lại đẹp về

hình thế) thì cũng không ngại gì.

Sau đây là phần lý giải một số màn, cảnh của BẢNG GIAO HƯỚNG qua Dịch Lý (vẫn sử dụng luôn việc lấy hướng Long làm Tọa lấy hướng Mộ làm hướng; hướng Mộ chuyển thành Long làm Tọa, hướng Long chuyển thành hướng Mộ làm hướng).

a) NHÂM O NGO

- Tọa Nhâm hướng Bình: (Nhâm qui Càn, Cấn nạp Bình): ĐẠI SÚC ䷇ Đại Súc là cái Súc Tụ to lớn, ở đó có chính khí cương kiện. Lời quái nói “Thủ khí dưỡng hiền”, đó là sự tích đức “mở rộng con đường hiền tài của thiên hạ”, “Con đường hiền tài ấy tự bản thân mình tỏa ra bốn phương” (Chu Dịch Chiết Trung). Theo kinh, hào Thượng Cửu: “Cung cấp một bãi rộng cho con “ngựa-hay” chạy nhanh”. Qua quái này ta biết gặp huyết mà có Nhâm Sơn Bình hướng, nơi đó ắt có Minh Đường rộng rãi, dòng nước êm đềm, đó là địa cục tốt, có thể phát phúc đức và phú quý cho đương-nhân. Sách Phong Thủy của GIA LUẬT SỞ TÀI qua lời chú của Lưu Bá Ôn: “Càn Long Bình hướng có Giáp thủy hợp cục (vì Càn nạp Giáp nên mới gọi là Hợp Cục), thì ngay thời tuổi thiếu niên đã vang danh thiên hạ, một đời “danh vọng phú quý”.

- Tọa Bình hướng Nhâm: Thiên Sơn ĐỘN ䷛ : Thoái dã (lui vậy). Bởi vì bên dưới có quái “Cấn” (ngăn chặn), người thức thời phải tạm nhường bước ẩn tránh cho đám hung hăng đi qua, hợp với câu “khả hành khả chi” hay “xuất xử” (đáng làm thì làm, đáng thôi thì thôi), không phải là sự yếm thế. “Lui lại tức là tiến lên vậy”. Lời kinh nói: “Thần thánh lui lại mà Đạo hanh thông”. Âu Dương Tu nói: “Độn là thấy trước vậy”. Trình Di nói: “Người quân tử thoái lui để phát huy Đạo thống”. “Chu Dịch Chiết Trung” nói về hào Cửu Ngũ trong quái ĐỘN: “Hào này cư ở Tôn vị thì có khác nào bề tôi ở địa vị cao”. Đại Tượng Truyện của Độn nói: “Thiên hạ hữu Sơn, Độn, quân tử dĩ viễn tiểu nhân, bất ố nhi nghiêm” (Dưới gầm trời này nơi nào không có núi? Hãy xa lánh kẻ tiểu nhân, bậc quân tử không ghét hèn nhưng phải nghiêm với chính mình). Nội dung của

Cửu Tán nói: “Tam niên khắc chi, tiểu nhân vật dụng” = 3 năm khắc nghiệt dùng dùng chi kẻ tiểu nhân. Theo ý nghĩa của nó ở đây ta hiểu, việc tang khó 3 năm, gia đình dẫu có bối rối, nhưng cũng không nên tin dùng những kẻ xấu. Hào Lục Tứ: “Nhu hữu y như, chung nhất giới” = Quần là áo lụa đó nhưng cũng có ngày phải rách, là có ý khuyên dương nhân không nên không đề phòng. Dẫu việc đã thành cũng có những lúc sơ hở. Hào Cửu Ngũ: “Đông lân sát ngư bất như Tây lân chi Dục tể, thực thụ kỳ phúc” = Xóm Đông giết trâu cũng không bằng xóm Tây cúng tế giản dị, họ nhận được phúc. Nội dung vẫn có ý khuyên nên đề phòng có kẻ xấu muốn phá hoại mồ mả. Việc đào trộm mả ngày xưa thường xảy ra lắm. Thượng Cửu nói: “Nhu kỳ thủ, lệ” = ướm đầu, lỗi! Hào này lại ứng với hào đầu, “ướm đuôi”. “Ớt đuôi” là để tiết chế sự vọng động chứ “ướm đầu” là không nên. Vì vậy là hào cuối cùng của một quái, quái Ký Tế lại là quái 63. Ký Tế là việc đã thành, nhưng quái sắp tới đây, quái cuối cùng thứ 64 là Vị Tế có nghĩa là “việc chưa thành”, trở lại vấn đề ngay từ đầu, hay là “cha truyền con nối ấy chăng?” Nếu được như vậy, gia đình dương nhân phúc đức lắm. Tóm lại cuộc đất Tọa Ngọ hướng Tí là cuộc đất Tốt, vì dương nhân có thể kế tục được việc nhà. Trong Phong Thủy nhiều sách bàn về quái này.

– “Nếu như Ngọ Long được Khâm Thủy (tức là Tọa Ngọ hướng Tí) lại có Sa Phong (đồi, đỉnh) đẹp đẽ, sơn thủy chào đón ắt được quyền quý. Ngọ Long có Khâm Thủy Tốn Thủy ắt có song sinh (?)”.

– “Nếu Khâm Thủy hợp với Tốn Thủy mà phá cục (làm hồng cục, vd, chỗ giao nhau của hai Thủy đó nổi sóng ào ào, hoặc làm khuyết lở Minh Đường – sân mộ) thì con gái đa tình hư hỏng”.

• Tí Sơn Ngọ Thủy (Tọa Tí hướng Ngọ): Hỏa Thủy Vị Tế chưa thành.

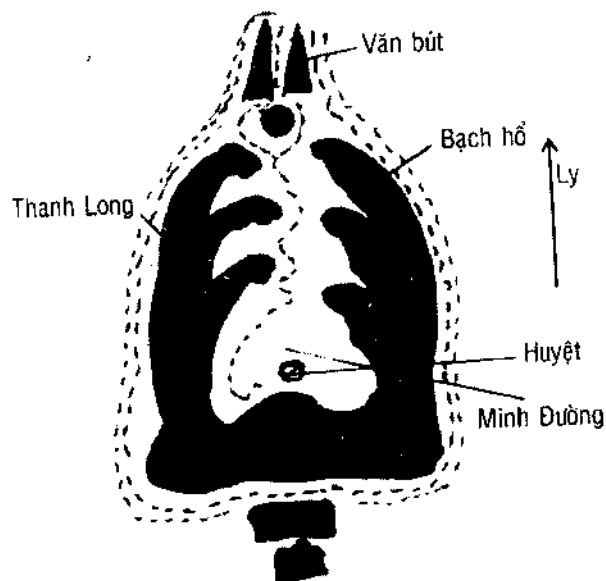
Trước là Quái Ký Tế – đã thành, giờ thì Quái Vị Tế – chưa thành. Chưa thành chứ đâu phải không thành? Nếu 6 Hào

trong Kỳ Tế hoàn toàn đúng vị, thì 6 Hào trong Quái Vị Tế này hoàn toàn thất vị. 64 quái chỉ có 2 quái đặc biệt này Chánh vị hoàn toàn và thất vị hoàn toàn. Đây cũng là một kiểu sắp đặt của Tạo Hóa, có tính chất đặc biệt, nên vẫn có sự lưu tâm của Thiên Nhiên, nghĩa là chắc chắn sẽ thành – Nhà thơ Vũ Hoàng Chương bi quan:

– *Nay mới biết Chưa là Không. Em ơi!...*

Cung Tự Trân (1792-1841) nhà văn hóa lớn Trung Quốc cũng bi quan không kém:

*Vi Tế chung yên tâm phiêu diêu
Bách sự phiên tòng khuyết hãm hảo
Ngâm đảo tịch dương sơn ngoại sơn
Cổ kim thủy miễn dư tình nhiều?!
(Vi Tế, khiến lòng ta ưu tư
Trăm điều theo đó hồng rồi ư?
Chiều nay ngâm sáng cùng mây núi
Kim cổ vô ưu được mấy người!)*



. Nếu như không cẩn tâm thì sẽ giống như cô Cáo nhỏ (tiểu hồ) qua sông bị ướt đuôi mà nguy: “Vị Tể? Hanh! Tiểu Hồ hát tể nhu kỳ vị, vô du lợi” (quái Từ của Vị Tể: Quẻ Vị Tể? Hanh thông đó! Đừng như cô Cáo nhỏ vội qua sông mà ướt đuôi, không lợi gì cả!)

Các nhà phong thủy lỗi lạc, đều cho rằng, Tý Long Ly Thủy hợp cục với Nhâm Sơn, Quý Sơn, Dần Thủy, Tuất Thủy... chắc chắn đắc công khanh, trạng nguyên.

Nhà phong thủy lỗi lạc Dương Quân Tùng (đời Đường) có bài thơ nhận định cuộc đất Khảm Sơn (Tọa Khảm hướng Ly) như sau:

Khảm Sơn Chánh Khoa

*Văn Tinh xuất hiện án môn tiên
Chính thị Sơn vân án chiếu biên
Long cổ tam hồi xưng cổ tổ
Hổ lai tam bảo hiệu lai huyền
Minh Đường hữu Thủy thêm Văn bút
Huyền Vũ hồi tiên đắc vị tiên
Nhất tự danh đề kim bằng thượng
Toán lai điền địa diệc do thiên.*

Dịch thoát

*Văn Tinh hiện trước án môn
Này đây một cõi mây lồng núi xa
Ba hồi Long ngoái què cha
Lại thêm Hổ cũng uốn ba lượt chào
Minh Đường rộng, Văn Bút cao
Thủy lưu, Huyền Vũ, dôi dào kim ngân
Danh đề bằng Hổ đương xuân
Khảm Sơn Ly Thủy thanh vân đang chờ...*

Cuộc “CHÁNH KHOA KHẨM SƠN”. Những năm Đinh Mùi, Đinh Hợi, Ất Hợi, Ất Mão rất tốt. Những năm Tam hợp (Sơn Khảm: Thân Thìn; Ly Thủy: Dần Ngọ) tốt như kiểu “quân thần khánh hội”.

• Cuộc Nhâm Long Ngọ Hướng: Hỏa Thiên Đại Hữu ☲:

Khoan đã! Đại đã!

Đây là quẻ tốt nhất trong 64 quẻ. Tượng quái là Lửa ở bên Trời “đại hoạch sở hữu” (thu hoạch lớn). Rất nhiều bài ca, nhiều danh ngôn ca tụng quẻ này.

– Sách Khổng Tử Gia Ngữ:

“Nam phong chi thời hể khả dĩ phụ ngô dân chi tài hể!”

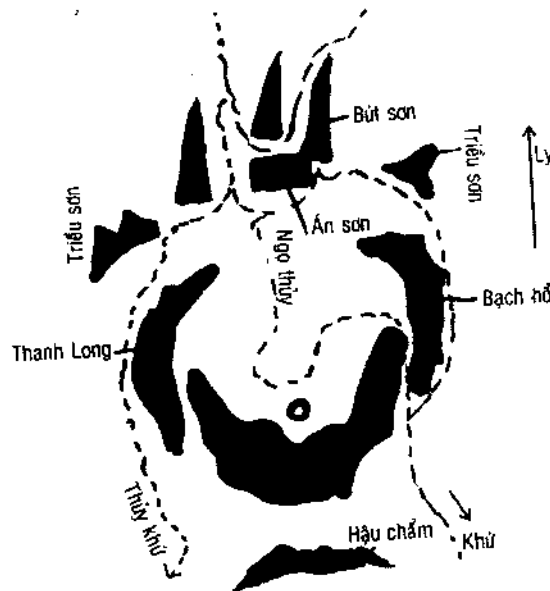
(Gió Nam thổi đúng mùa rồi! Có thể giúp dân ta giàu có mà!)

hoặc: “Hà thử trường sử canh bí Nam mậu, tứ hải câu hữu”

(Vác cái bừa dài đi bừa đám ruộng đằng Nam, mong sao bốn biển giàu ới là giàu!)

Tia sáng đã cao cùng tột, soi sáng mọi nơi. Đại Hữu lục hào, nhất hào nhất đắc, phúc lành cũng như tia sáng, đến cực điểm.

Lưu Cơ nói: “Cuộc đất Nhâm Long Ly Thủy đâu kém gì Tí Long Ngọ Thủy đó là những cuộc đất lạ chánh hướng phân minh, ắt có chánh khí, nếu thêm một vài phụ Sơn, phụ Thủy, đương gia sẽ làm quan to”.



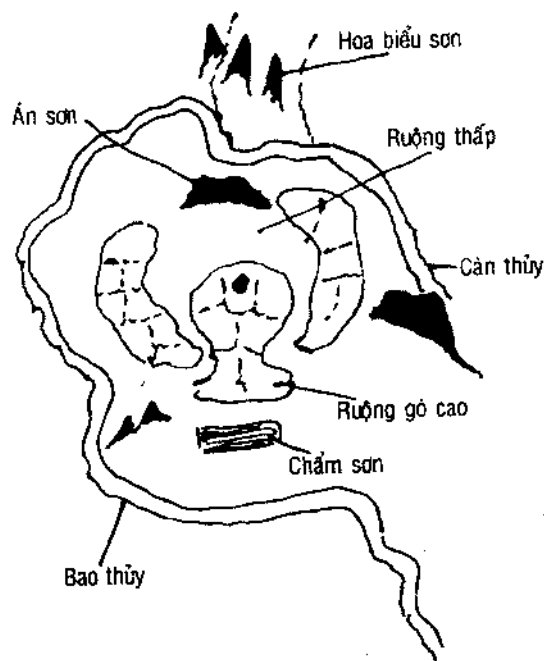
Có thơ:

*Nhâm Sơn này đất Trạng Nguyên
Tả Long hữu hổ sơn xuyên lai triều
Án tiên Bút lập gương cao
Hai bên lai thủy nao nao uốn vòng
Minh đường Ngọ thủy thông dong
Gió Nam non, giấc ngủ nồng gối êm
Nhâm Sơn này đất Trạng Nguyên
Tìm đâu Đại Hữu Hỏa Thiên, ta nhường...*

Ghi chú: Trong Hồng Vũ Cấm Thư có một số thơ không ghi tác giả, ít có bài hay, ý chính là văn mô tả những cuộc đất, trộn qua trộn lại cũng bao nhiêu từ ngữ đó. Nếu thấy bài nào hay và thích hợp thì viết luôn cả nguyên tác, còn không chỉ thoát dịch một số bài tiêu biểu, nếu nhầm quá thì cứ ý đó mà diễn ra văn xuôi.

• Cuộc Ngọ Long Nhâm Hương: Thiên Hỏa Đồng Nhân ䷡
Thân dã (thân thiết vậy). Quẻ này trên Càn dưới Ly đồng cư với nhau. Càn Kim Ly Hỏa (mặc dù Hỏa khắc Kim. Xưa kia Càn đã từng cư trú trên đất Ly (Tiên Thiên), nên bẩm sinh của Càn là Đại Hỏa. Cuộc hòa cư này đáng gọi là Đồng Nhân (cùng người), không phân biệt cao sang hay thấp hèn. Lời Tượng Đồng Nhân nói: “Thiên dữ Hỏa, Đồng Nhân, quân tử dĩ loại tộc biện vật”: Trời và Lửa hòa thân với nhau (tượng tượng cho sự hòa đồng cùng người), người quân tử nhân hình ảnh đó mà xét đến đồng loại, để phân biệt dị đồng (mục đích là Hòa đồng). Ý này chuyển sang phong thủy, nhờ tính vô chấp của Đồng Nhân, mà cuộc đất Ngọ Long Nhâm Hương dễ dàng thu nhận (nhập) sinh khí. Quái Từ Đồng Nhân nói: “Đồng Nhân vu dã, hanh, lợi thiệp đại xuyên” = Hòa đồng cùng người dù ở nơi đồng rộng mênh mông thì hanh thông, có lợi cho việc qua sông lớn”. Ứng với quẻ này dầu mai táng người thân nơi bình nguyên phải vượt qua sông lớn cũng tìm được huyết lạnh. Trong khi đó hào Thượng Cửu có câu: “Đồng Nhân vu giao” = cùng người kết giao

dù ở nơi xa xôi hoang vắng (đồng nhân vu giao 同人于郊), ý ngầm của nó là vẫn chỉ nơi bình nguyên. Hướng Nhâm nguyên thể là hướng Thủy, đây dùng làm Sơn, là thể dung hòa, vậy ở bình nguyên (tức bình dương) là đắc sách. Nơi này chỉ cần một giồng đất chính, chung quanh một vài gò đất phụ, một giồng sông (ít ra cũng là một nhánh sông hay mương lạch) từ hướng Càn chảy qua, ôm ấp bao bọc lấy địa hình chính cũng cho ta một cuộc đất tốt. Cuộc đất ở phương Nhâm (phía Bắc) phải hơi cao một chút mới hợp.



* Cuộc đất tuy đơn giản nhưng ít người tìm ra, vì họ khó thấy cái tuyệt vời trong đơn giản đó:

– Thường, hay có những cuộc đất Tọa Bắc hướng Nam (rập mẫu theo kiểu vua chúa) cuộc đất này thì Tọa Nam Hướng Bắc (nên ít người để ý).

– Vẫn có Thanh Long, Bạch Hổ, Chu Tước Huyền Vũ có

Kim Thủy vòng quanh (Cần thuộc Kim, dạng tròn, đây giòng nước cũng có dạng tròn rất hợp cục. Các ngọn Hoa biểu (những ngọn núi thanh mảnh án trên nguồn nước như những ngọn bút biểu lộ (hoa biểu) tính chất văn vẻ của địa cục.

– Vẫn có những phụ sơn và phụ thủy châu vào không gần, không xa đúng là nơi “phước địa”.

(Luận theo Lưu Cơ, không có hình mẫu)

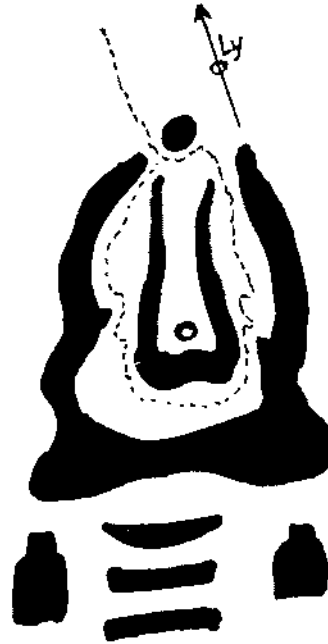
b) Cấn O Bình

• Cấn Sơn Khôn hướng: Địa Sơn KHIÊM ☶: Khiêm dã (khiêm tốn vậy).

Nội dung toàn quẻ là Khiêm Tốn, tượng là Núi dưới Đất trên. Cao như Núi mà vẫn chịu khuất tất lún mình trong đất. Núi đâu cần tìm lấy tiếng vang trong thiên hạ? Nhưng nhờ vậy mà Núi con, Núi cháu sinh ra. Độ lún càng sâu thì con cháu càng đông. Cây tre, cây chuối cũng thế thôi. Kinh Thượng Thư thuật lại lời của Đại Vũ: “Mãn chiêu tốn, Khiêm thụ ích” = tự mãn là chuốc lấy sự tổn hại, còn khiêm tốn thì được ích lợi. “Hàn Phi Ngoại Truyện” nêu ra lời răn của Chu Công Đán: “Đạo Dịch chỉ có con đường: “Lớn đủ để giữ thiên hạ, vừa đủ để giữ xã tắc, nhỏ đủ để giữ thân. Đó là đức KHIÊM vậy”.

Trong Phong Thủy, gia đình nào phúc đức mới chọn được cuộc đất Khiêm: “Lưỡng Thủy giao lưu tam kỳ chính chiếu”, con cháu đỗ đạt, đó là cuộc đất Tọa Cấn Hướng Khôn. Hình bên cạnh vẽ theo Hồng Vũ Cẩm Thư, xem ra cũng có phần cầu kỳ, hơi khác với ý Khiêm đã nói. Để gì tìm được cuộc đất Tọa Cấn hướng Khôn có đủ bộ “Long Hổ Tước Vũ”? Lại thêm lưỡng Thủy giao thoa. Ở đây có đến Song Long, Song Hổ, đơn án, tam kỳ, lại còn gia thêm “lưỡng ấn”, bảo sao không đại phú đại quý? Cuộc đất này bất kỳ hướng nào cũng được toại nguyện không cần phải Cấn Sơn Khôn Hướng. Bạn đọc tưởng tượng ra ý chính là đủ. Rất nhiều bộ phong thủy, các tác giả chỉ ngồi tại thư phòng nháp chén trà nóng, cầm chung rượu hâm rồi cứ sao chép chép mấy bộ sách đã in ra, chưa chắc cả đời có một

lần đi ra ngoài tỉnh, cứ tưởng tượng sơn thế này thủy thế kia mà vẽ vào, rồi chia vụn chia vắn những thế đất, những kiểu đất chưa chắc bề mặt của Địa Cầu đã có được một kiểu đất trong hàng vạn kiểu đất của họ đưa ra. Núi thì phải có hình rồng rắn, nước thì phải uốn lượn “chín khúc đoàn đoàn” (cửu khúc bàn hoàn), rồi hù đông dọa tây, khiến người đọc ngao ngán. Bạn đọc cứ đọc lại chương La Bàn hay Ngũ Hành thì hình dung ra được cái rắc rối của họ. Dĩ nhiên đó chỉ là một phần không cộm lăm. Tin rằng người đời có những cặp mắt tinh khôi sẽ thấy được ngay đâu là man thư đâu là chân thư, mà giữ lại phần tinh túy.



Xin trích bài thơ về Cuộc Đất này trong Hồng Vũ Cấm Thư:

Chính Khoa Cấn Sơn

*Lưỡng Thủy giao lưu hội diện Đường
Tam Kỳ chính chiếu nhận gia tường
Long biên Thủy nhiều hiền đình phát
Hổ bạn Sơn triều tú nữ lang
Lưỡng sĩ phù kiên danh nột trùng
Tam Sơn bố hậu nhật tăng xương
Toán lai danh xướng hoàng môn bằng
Địa đạo Âm phù công ích quang*

Dịch thoát

Cuộc đất Cấn Sơn đồ Chính Khoa
Minh Đường kia lưỡng Thủy giao nhau
Ba Núi song song rặng về mầu
Thủy dọc Thanh Long trai phấn phát (*)
Sơn châu Bạch Hồ gái thanh tao (*)
Hai vai sĩ dốt thi liền trúng! (*2)
Một cảnh phồn xương mấy núi sau
Bằng hồ cũng đề danh... công sĩ
Bởi đâu mà hấn được khanh hầu?!

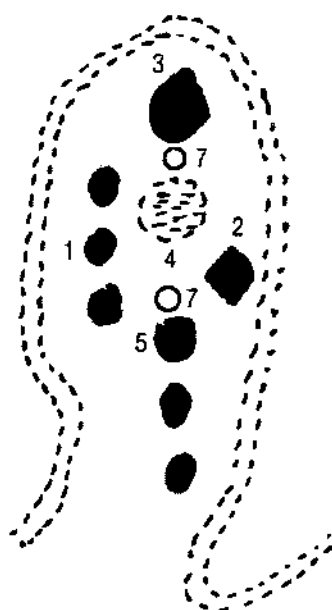
Chú:

(*) Thanh Long ở bên tả thuộc nam giới; Bạch Hồ bên hữu thuộc nữ giới.

(*2) Nột 訥 = ngu, dốt. Toàn câu có vẻ mai mỉa, những kẻ dốt nát chỉ biết viết “chữ Thập bí đao” mà đi thi văn đồ, để bố túc cho câu cuối cùng, và cùng với câu cuối quay ngược lại vần đề: “nhờ cuộc đất tốt”!!

• Khôn Sơn, Cấn, Hương: Sơn Địa Bác ䷶: Bác Lạc dã (rơi rụng vậy) gồm Cấn trên Khôn dưới, 5 hào Âm từ dưới lên, chỉ một hào Dương ở trên cùng. Nhưng hào Dương này cũng thất vị nốt, vì hào Dương mà nằm ngôi vị âm. Nhìn vào quái ấy ta có cảm giác một người đàn ông đang cầm đầu một đám con gái. Hào Lục Ngũ (hào thứ năm ở trên) nói; “Quán ngư dĩ cung nhân sủng, vô bất lợi” = dẫn một bầy cung nữ sắp hàng như cá nổi đuôi, không có gì bất lợi cả (quán ngư = xâu cá). Thì ra quái này cũng có chút hy vọng, miễn là hào dương kia phải là một chân quân tử, giữ vững chí khí trình chính của mình, đừng để cảnh âm thịnh dương suy (9). Trong khi đó hào Thượng Cửu nói: “Thạc quả bất thực, quân tử đắc dư, tiểu nhân bác lư”, ngày trước các bộ chú giải kinh Dịch đa phần đều cắt nghĩa: “Người không hái quả to kia ăn, bậc quân tử hái được thì sẽ ngồi xe ra giúp đời, kẻ tiểu nhân hái lấy thì sẽ bóc lột (bác lạc) nhà người. Câu giảng ấy dường như tối nghĩa và gượng ép. Nương theo ý nghĩa của toàn quái, xin tạm dịch: “người quân tử không chịu

dùng quả lớn (...) được ngồi xe (...), kẻ tiểu nhân không được ăn quả lớn (thì) (...) đi phá hại nhà người". Ta biết quái này là đảo ngược của Quái Khiêm nên vẫn còn chất Khiêm trong bậc quân tử. Không chịu ăn quả lớn chính là sự nhường nhịn nên có tư cách lãnh đạo đám bình dân (tượng trưng cho 5 hào âm), vì vậy mà ngồi xe ra làm quan. Còn kẻ tiểu nhân ăn không được quả to kia thì hẳn tìm đủ mọi cách để phá phách làm hại nhà người ta. "Quả to" chẳng qua là cái cớ để nói, có thể là một món gì đó quan trọng hơn. Đối chiếu với Phong Thủy, "quả to" kia ví như một cuộc đất tốt. Người không có đức thì không nên nằm vào cuộc đất đó. Hà Lệnh Thông nói: "Có đất tốt mà không có người tốt thì đừng nên cưỡng táng". Tả Ao nói: "Đức, Nhân vốn ở cả ta. Trước là tích Đức sau là tầm Long". Chúng ta khẳng định lại một điều, dùng Dịch Lý trong Phong Thủy là để xác định lại bản chất của cuộc đất đó. Quái Bác có nghĩa là, rơi rụng, trong Tập quái có nói: "Bác Lạn dã, Phục phản dã", hiểu



một cách đúng đắn của Dịch: "trái chín nững rụng xuống, hạt kia lại nảy mầm" (lạn = chín nững, nảy; phục = trở lại, nằm chờ đợi, và điều đáng nhớ sau quái Bác là quái Phục ☰), đây cũng là ý chính của Phong Thủy: "Cụ ở nhà phúc đức như thế, được táng ở đây, con cháu của Cụ ắt hưởng được phúc ầm". Nên cuộc đất Tọa Khôn hướng Cấn, vẫn là một cuộc đất tốt. Thời quân chủ người ta tranh nhau chọn cuộc đất này.

Trên đây là cuộc đất phát Trạng Nguyên Tam Công. Có lẽ tác giả bộ Hồng Vũ Cấm Thư đã tận kiến cuộc đất này. Vì trong quái Bác có nói: “Thạc quả bất thực; quân tử đắc dư” (thấy trái lớn mà không hái ăn, đó là đức độ của người quân tử, đáng được ngồi xe ra làm quan chấn dất thiên hạ), nên những quả núi ở cuộc đất này đều hình tròn như trái cây cả. Quả là dị địa! (40)

- Tọa Bính hướng Nhâm. Tọa Nhâm hướng Bính (xem a)
- Cấn Sơn Bính Hướng: Cấn nạp Bính. Tọa Bính hướng Bính = Thuần Cấn ䷇

Đôi lời thuyết minh: Trước đây có một câu hỏi: có thể nào có được “Tọa Cấn hướng Cấn không” và đáp là “Không”. Vì Cấn, hay bất kỳ một quái đơn nào cũng không có “Tọa Hướng”, nó chỉ có một Sơn phương mà thôi. Còn ở đây, nguyên “cái thuở ban đầu” của nó vốn là hai Sơn Cấn Bính riêng biệt, rõ ràng trên thực tế có “tọa” và “hướng”, ta qui nạp nó về Dịch Lý chỉ là việc “thử lại bằng phép tính” mà thôi. Trên đồ thì vẫn là “phương trình hữu nghiệm”, tức là 2 nghiệm riêng biệt (chứ không phải là... nghiệm kép Cấn, Cấn nữa). Như vậy có nghĩa chúng ta vẫn xét quả Thuần Cấn!

Cấn là ngăn chặn, là ức chế. Thuần Cấn, nghĩa Phong thủy của nó là đồi núi chập chùng. Lễ Ký nói: “Gian thanh loạn sắc bất lưu thông minh. Dâm nhạc thác lễ bất tiếp tâm thuật. Đọa mạn tà tịch chi khí, bất thiết vu thân thể” = thanh và sắc gian tà hỗn loạn chẳng giữ ở tại và mất (*), nhạc dâm lễ quấy chẳng nên để tâm tiếp xúc, tính khí ngạo mạn gian dối chớ làm vướng bận thân thể. Ba từ ngữ “bất lưu”, “bất tiếp”, “bất thiết” gộp lại tương đương với “ức chế” (dè nén và dừng lại). Ưc chỉ là một hợp từ của “Ưc chế và Cấm chỉ”. Sáu hào của Cấn hào nào cổ nhân cũng đưa đến “ức chế”. Hào Cửu Tam nói: “Cấn kỳ hạn, nguy huân tâm dã” = Ưc chỉ ở phần lưng như lửa đốt lòng (huân: hun đốt), ứng với phong thủy là sự quyết định ở giữa sườn núi, hay chỗ nào của núi (Long)? Cấn là hai núi chống nhau, đó là trùng sơn hay “kiêm sơn”? Quái từ nói: “Cấn kỳ bối

bất hoạch kỳ thân” = Ưc chỉ cái lưng thì cái thân mới không sa vào hư hỏng. Câu này trong Dịch có một ý nghĩa đạo đức, hiểu theo phong thủy “không nên lập mộ giữa hai sườn đồi”, nếu lập mộ nơi đó ắt có sự phiền hà cho thân thể”, ý nói là không phát phúc được. Trong Phong Thủy còn “Cấn kỳ Phụ” (úc chỉ cái miệng), “Cấn kỳ Thân” (úc chỉ cái thân), Cấn kỳ Bối (lưng), Chỉ (ngón tay)... Xem ra Cấn đủ thứ úc chỉ thì không mai táng gì được cả, tức cũng ở phương Cấn nhưng phải nhận huyết dưới đất bằng! Trong tám phương, thì Cấn là phương núi, mà thuật chôn cất người là ở gò, đồi, sườn núi... (*Thôn hoang mấy năm có khâu* – Bích Căn Kỳ Ngộ; *Ngõ ngang gò đóng kéo lên* – Kiều;...) thế mà phương Cấn lại hạn chế ở đồi gò.

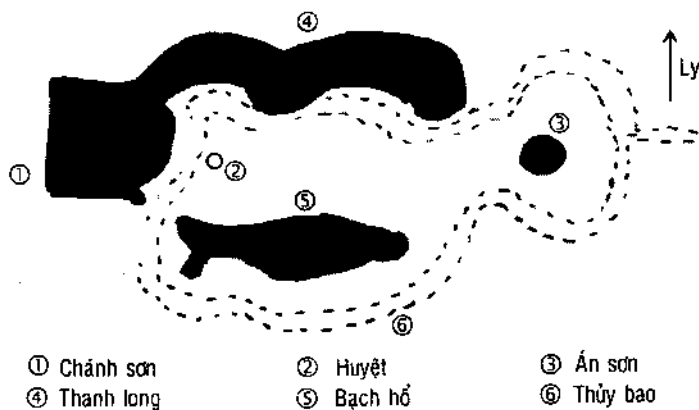
Địa Lý Chánh Tông nói: Cấn Long – Bính Thủy: trường thọ, phúc đức, kẻ tội đồ cũng được cứu. Bính Long gặp Cấn Thủy: thăng quan tiến chức, của cải đầy nhà.

c) MÃO O TÂN

• Mẹo Sơn Dậu Hướng: Trạch Lôi Tùy ䷐ Tùng dã (Theo vậy)

Quái trên là Đoài vui vẻ nhí nhảnh như một thiếu nữ, bên dưới là Chấn là một thanh niên hùng vĩ oai vệ, khó mà biết ai theo ai! Nhưng ở đây Núi Chấn lại hướng về Đầm Đoài, ại cấm người con trai không đa tình? Napoléon từng nói: “Những chàng trai đa tình phải chẳng những chàng trai anh dũng và tuấn tú?”. Toàn bộ của quái TÙY đều nói về ý “theo”, họ trích lời của Khổng Tử: “Trong 3 người cùng đi, có một người là thầy ta, đáng cho ta theo để học hỏi”, giải thích hào Lục Nhị, lời Kinh nói: “hệ tiểu tử, thất trượng phu” = “ràng buộc đứa tiểu tử đánh mất bản chất trượng phu”, rồi xúm lại diễn dịch: “tiểu tử chỉ cho hào sơ cửu – (hào dương cuối cùng ở dưới) – và “trượng phu” chỉ cho hào cửu ngũ ở trên! Hào lục nhị là hào âm, đang nói về hào lục nhị, mà không nói gì lại kéo hào nhất hào ngũ nhập cuộc – quả là có một sự tránh né của các học giả cổ đại. Đoài 兌 nguyên nghĩa của nó là đẹp, tượng là ao hồ, nhưng

• *chánh tượng* là thiếu nữ (một hào âm trên cùng). Trong Dịch lý nếu nói rằng “ứng”, thì hào một ứng với hào bốn, hào hai ứng với hào năm, hào ba ứng với hào sáu; nếu nói rằng “thừa” thì hai hào âm dương kế tiếp thừa nhau. Vậy là hào lục nhị thừa hào sơ cửu – Vậy ai là tiểu tử? Nếu nói rằng hào năm (cửu ngũ) là bậc trượng phu, thì hào lục nhị phải ứng với hào 5, thì hình ảnh của một thiếu nữ ở hào hai cho là “tiểu tử” là không đúng! Và lại hào hai có nói: “hệ tiểu tử, thất trượng phu” = theo đứa tiểu tử đó là làm mất đi chất trượng phu. Ta hãy nhớ đến điều này: Phục Hi lập 64 quái. Phục Hi lập quái này, dù có ngoa truyền chẳng nữa, thì quái này cũng đã xuất hiện từ thời Thái cổ, trước vua Hoàng Đế đến mấy ngàn năm, hồi đó tất cả loài người đều ở trong chế độ mẫu hệ (11), người đàn ông phải đi theo đàn bà. Thời kỳ vua chúa ra đời, vì có sự chinh chiến tranh đấu, người đàn ông biểu lộ được sự vũ dũng của mình, chế độ mẫu hệ chuyển sang phụ hệ. Những người đặt lời cho Dịch đời sau đã phủ nhận vai trò của phụ nữ. Những lời giải thích về người phụ nữ trong Dịch chỉ là sự cưỡng giải, cưỡng nghĩa. Nếu vậy sao họ không nói: “ràng buộc đứa tiểu nhân”, mà lại nói “tiểu tử”? Toàn bộ của quẻ Tuyền đều coi “thiếu nữ” là



Thanh Long hình con giun đang co cựa (sinh dẫn). Bạch Hổ hình con cá đang bơi (du ngư)

một thứ độc ác. Hứa Thận trong “Thuyết Văn Giải Tự” có nói: “Tùy là theo, gồm dưới Chấn (là động) trên là Đoài (là Đẹp), khiến lòng người thuận theo. Đây rõ ràng các nhà Dịch Học vẫn cố tình tránh né. Ít ra họ cũng phải nói thật một lời: “người đàn ông hướng về cái đẹp của người đàn bà” (Đoài ≡ thiếu nữ; Chấn ≡ trưởng nam). Quái từ nói “Nguyên Hanh Lợi Trinh”. Theo “người đẹp” đâu có gì là tội lỗi? Đã biết là “Nguyên Hanh Lợi Trinh” mà vẫn kết án “tùy duyệt” (theo Đẹp) dài dài.

Trở lại Phong Thủy, phong tục Trung Quốc từ Tây Hán về trước, mai táng người luôn luôn quay đầu về tây. Căn cứ vào quái Tùy, Nguyên Hanh Lợi Trinh, Phong Thủy chọn Tọa Chấn Hướng Đoài” là hợp lý. Quách Phác “Táng Kinh” nói: “Đoài thủy sinh người tuấn tú khôi ngô chủ văn nhâ”. Lại nói: “Chấn Long Đoài thủy hợp với các Sơn Sa Thủy đúng cách thì phú quý, thất cách thì nguy hiểm”. Nếu nói như vậy thì ai viết Phong Thủy lại không được?

Bây giờ xin nhắc lại hợp cách và thất cách. Lấy quái Trạch Lôi Tùy mà nói:

Thượng quái Đoài ≡ gồm các hào: Đinh Dậu, Đinh Hợi, Đinh Mùi, nếu 3 hào này là 3 thứ thủy Dậu Thủy (Đoài Thủy) Hợi Thủy, Mùi Thủy là hợp cách, khác đi là không hợp cách.

Hạ Quái Chấn ≡ Canh Tí, Canh Dần, Canh Thìn, tức là với các sơn: Khâm Sơn, Dần Sơn, Thìn Sơn là hợp cách.

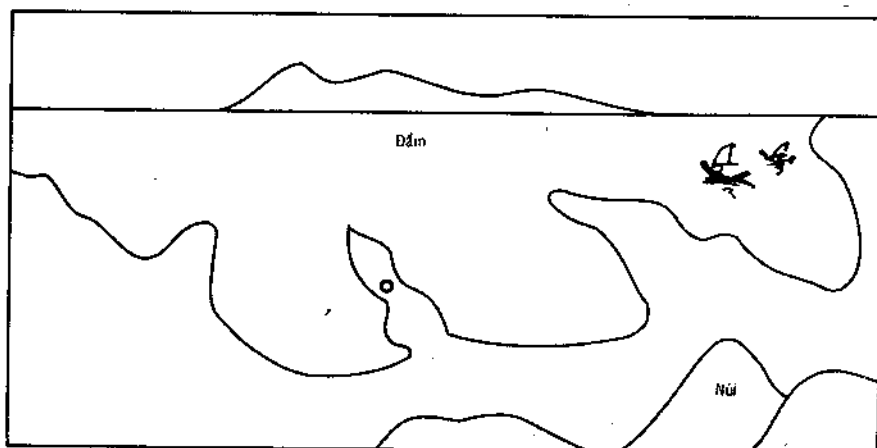
Dương Quân Tùng nói: “Đất này sẽ phát công hầu khanh tướng, vương công, trạng nguyên (12).

- Tọa Đoài hướng Chấn ☳:

Lôi Trạch Qui Muội:

Qui Muội là con gái về nhà chồng (giả xuất thiếu nữ), nhưng quái từ lại cho rằng: “Qui muội, chính hung vô du lợi” = Gả chồng cho em là việc hung không lợi gì.

Cuộc đất này vẫn có Long Hồ Án Chấm châu trước nâng sau, thuộc dạng Minh Đường quang khoáng đã lọt mắt xanh một vị đại nhân, nhưng việc bất thành! Thế mới biết cái đức là



quan trọng. Người muốn không bằng trời muốn...

Hào Sơ Cửu cho rằng: “Gả em đi lấy chồng, nên làm bé (vợ nhỏ) kiểu như người què, vậy mới tốt” (qui muội dĩ đệ, phả năng lý, chính cát). Hào cửu nhị lại bày: “Làm như đứa chột mắt, cứ trầm mặc thì tốt” (Diệu năng thị, lợi u nhân chi trinh). Hào cửu tứ lại nói: “Qui Muội khiến kỳ, trì qui hữu thời” = Nên chậm đi thời kỳ lấy chồng (để làm lẽ thì tốt)... hoàn toàn bày những việc bất lợi cho thiếu nữ. Ở hào cửu nhị nói: “Diệu năng thị” = người chột nhưng có thể nhìn được. (Bạn vẽ què Qui Muội hơi lớn một chút, và thật đều rồi quay lại 90° nhìn thật

kỳ vào tượng này, thì sẽ thấy nó giống như người chột mắt thật: Cái mới lạ của Dịch có cái nhìn về hình tượng để phát biểu cảm tưởng như cách chơi DROLL của một số báo chí hiện nay. Hẹn với bạn đọc sẽ gặp lại Dịch qua bộ DỊCH LÝ KHẢO CHÚNG sẽ bàn kỹ hơn). Nhưng rồi để kết luận về Qui Muội lời thoán viết:

“Qui Muội, Thiên Địa chi đại nghĩa dã. Thiên Địa bất giao, vạn vật bất hưng. Qui Muội nhân chi chung thủy dã. Duyệt dĩ động, sở Qui Muội dã.”

– Lấy chồng đó là nghĩa lớn của Trời Đất. Nếu Thiên Địa không giao hợp thì vạn vật cũng chẳng sinh sôi. Nhân đó con gái về nhà chồng phải chung thủy. Vui vẻ mà hoạt động đó là tính chất của qui muội.

Tuy rằng qui ước trong Phong Thủy, Đoài Chấn đều Âm vì nó có lẽ riêng của nó, nhưng cũng trong Phong Thủy, Chấn là “hướng mới” của Mặt Trời, nên nói: “Nhật Xuất Lôi Môn (Mặt trời ra ở cửa Sấm) vì hướng Đoài là hướng mới của Mặt Trăng (Nguyệt hiện Tây Thiên) thì vẫn có Âm Dương đấy chứ!”

Ông Lý Bá Truyền nói: “Đây là cuộc đất xuất tướng quân, phát lộc cả người con trai út”. (13)

d) Tốn O Tân

• Tọa Tốn hướng Càn: Thiên Phong Cấu ䷗: Ngộ dã (gặp vậy)

Gió dưới Trời trên. Quái này nội hàm rất rộng. Hiểu thế nào ra thế ấy.

– Gió dưới trời trên, mọi người đều gặp được Gió: Thiên hạ hữu Phong: Cấu. Hậu hữu thí mệnh cáo tứ phương: Thiên hạ có gió: Đó là sự tương ngộ lớn. Người có trọng trách (hậu) bá cáo điều lành cho bốn phương biết.

Đây là cách chơi chữ trong Dịch: Thiên hạ hữu Phong = dưới Thiên có Phong, tức là quái Cấu. Hoặc: Thiên hạ có gió, nghĩa là mọi người ai cũng gặp gió. Đó là mối tương phùng lớn. Chữ Cấu ䷗ gồm Nữ và Hậu, “hậu” chẳng qua là tá âm, còn “nữ”

mới là chính, ít nhiều gì cũng mang tính chất tình cảm, vì thế Kinh nói:

– “Một thiếu nữ mà gặp đến 5 chàng trai (một hào Âm, 5 hào Dương), tuyệt đối không nên lấy người thiếu nữ này mà mất đi sự chân chính”.

Cũng quái Cấu có người nhận định:

– Một nữ mà đối địch với năm chàng trai, chứng tỏ thiếu nữ ấy không vừa, vậy mà không nên thân cận.

...
Khi Minh Thái Tổ (Chu Nguyên Chương) hỏi nhà phong thủy Lý Bá Truyền về cuộc đất Tồn Sơn Càn Hướng phải như thế nào mới tốt, ông Lý Bá Truyền trả lời: “Huyền Vũ như một tấm lụa rủ dài xuống tới khi nào đụng đến bờ sông. Trước Minh đường có Ấn sơn, tròn như chuông úp. Hai bên Long Hồ ở vào bên trong mọc ra hai nhánh núi cao, có tính chất châu bái Minh đường. Sau Ấn sơn là một đầm nước sâu như Kim bồn (chậu vàng); xa hơn nữa trong vòng vài dặm có ba ngọn núi tròn đứng theo dạng chữ PHẨM (品). Một dòng sông từ Phương Càn Hối chảy tới. Phong cảnh tươi tỉnh, thế đất như Long bàn hổ cứ là đất phát phúc cho một đại tộc”.

Cuộc đất:

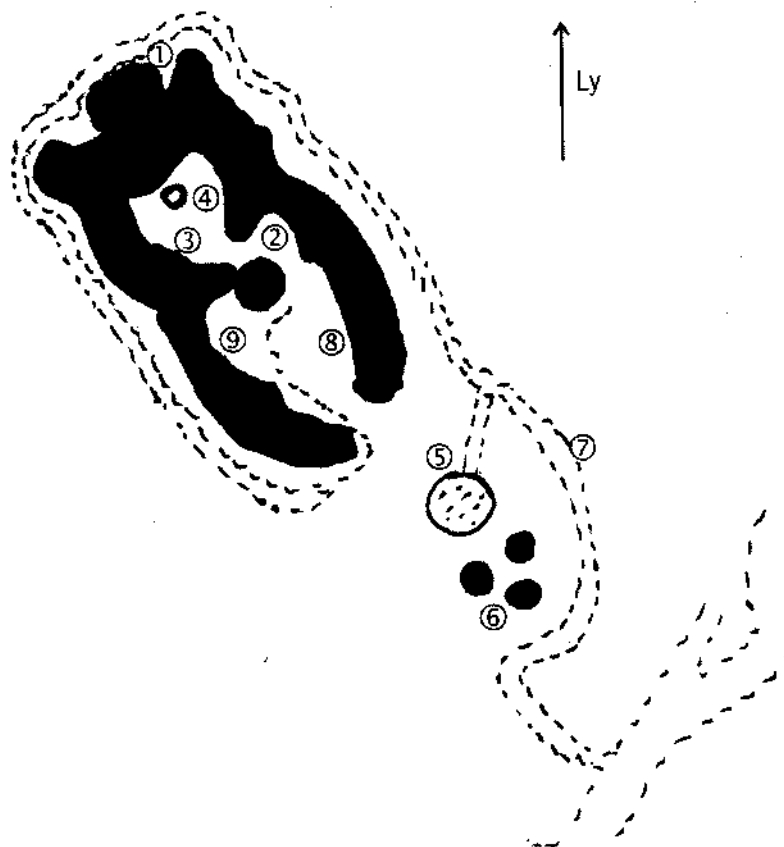
TỌA TỒN HƯỚNG CÀN

Trong hình vẽ có 5 ngọn núi:

(3), (4) và (6) để cân đối với 1 Ấn (2).

Hoặc cũng có thể hiểu: 3 ngọn Chu Tước, 1 Huyền Vũ, 1 Ấn Sơn để cân bằng với Hồ (1 Nữ 5 Nam)

- (1) Huyền Vũ Sơn hình giải lụa
- (2) Ấn Sơn hình tròn
- (3) Một Chi Sơn từ Thanh Long
- (4) Một Chi Sơn từ Bạch Hổ
- (5) Thủy hồ hình tròn
- (6) 3 cụm núi hình chữ Phẩm



(7) Dòng nước bao quanh địa cục chảy ra từ sông Cái

(8) Bạch Hồ.

(9) Thanh Long.

• Tọa Càn hướng Tốn: Phong Thiên TIỂU SÚC ☶ Súc dã!
Chỉ dã!

Quái này có hai ý:

a) Nhỏ, nuôi lớn: bề tôi nuôi vua, em nuôi anh...

b) Ngăn chặn. Nhưng một âm không thể nào ngăn chặn được 5 dương. Vì thế cuối cùng cũng được hanh thông.

- Cuộc đất:

TỌA CÀN HƯỚNG TỔN

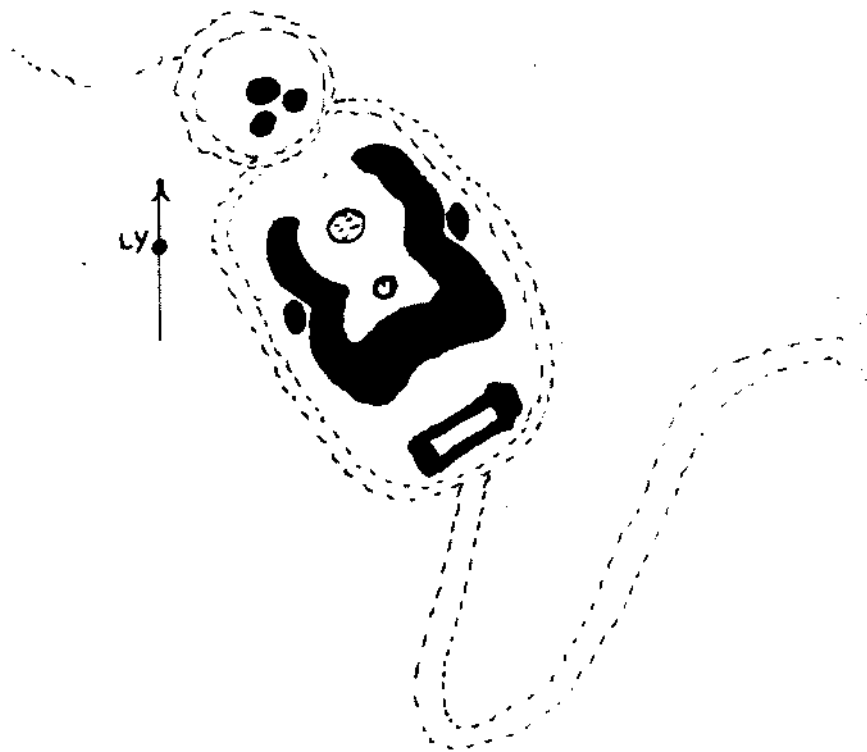
Cuộc đất có phần tương tự như trên nhưng khác chiều. Trên thực tế cuộc đất này rất khó có. Dòng sông chảy từ Tây Bắc qua bao trùm lấy địa cuộc, nhằm “phong tỏa” đám đất phát công hầu đó, rồi xuôi về hướng Đông Nam.

Ông Lý Bá Truyền đọc một bài thơ cổ (không biết của ai) nói về hai cuộc đất này cho Minh Thái Tổ nghe:

Thế xuất Trạng Nguyên

Trì hồ tích tụ vượng nhân đình

Tả hữu trường giang thế xuất bình



*Hướng hựu Ngân Hà loan tác án
Trưởng, giai trung, quý trạc khoa danh*

Dịch tạm:

*Ao hồ tự, nhân đình cũng tự
Có sông dài bọc đủ cân phân
Lại thêm án tác sông Ngân
Trưởng, trung, út cũng dự phần khoa danh!*

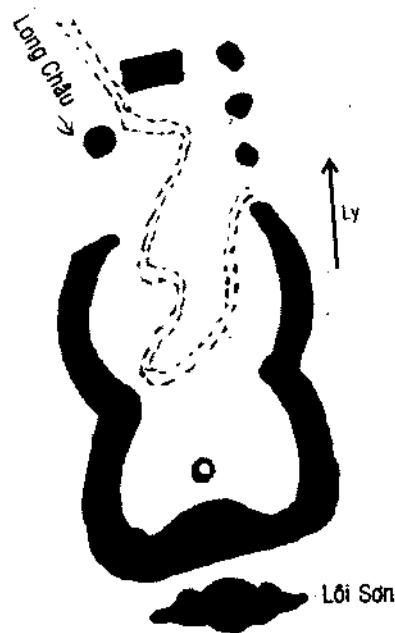
e) **BÍNH O HỘI**

• Tọa Hội hướng Bính (Hội qui về MỆO = CHẤN, Bính qui về Cấn).

Sơn Lôi Di ䷗: Dưỡng dã (nuôi vậy)

Quái này có hai ý:

- Nuôi dưỡng;
- Tượng quái chỉ cho toàn bộ miệng cầm, môi mép. Lời



tượng nói: “Dưới núi có tiếng sấm động – đó là Di – người quân tử nên thận trọng trong ngôn ngữ và ẩm thực”. Đây cũng là ý chính của một giai đoạn trong Di. Người đời sau lấy ý này mà phát biểu: “Bệnh tòng khẩu nhập, họa tòng ngôn xuất” (bệnh do ăn, họa do nói). Hào Sơ cửu nói: “Nhĩ xả linh qui, quan ngã đoá di. Hung” = “Mầy đã thả con rùa thiêng đi, còn trề môi nhìn ta ăn. Hung đó”! Câu này ý tứ sâu xa.

Linh qui là loài rùa thiêng có thể nhịn ăn lâu dài chỉ hít thở thôi mà vẫn sống. Linh qui chỉ cho đức tốt của hào đầu đắc vị (sơ cửu). “Trề môi” đây là tượng của quái 𪚩 (phải viết nó bẻ ngang dài hơn bẻ đứng giống như hình miệng môi, là cơ quan chỉ sự sinh hoạt về ăn nói). Đa phần trong Dịch, các Dịch gia nhìn hình tượng của Dịch mà nảy sinh tư tưởng. Chữ Di được viết 頤, bộ bên trái nếu xoay ngang lại sẽ thấy nó có hình nửa gương mặt ở dưới, cũng là tự dạng của quái DI, đây cũng là một kiểu DROLL của cổ nhân, tuy vậy nhưng vô cùng uyên áo. Cổ nhân nói: “Dịch dữ Thiên địa chuẩn, cố năng di-luân Thiên Địa chi đạo” (DI LUÂN) = ý tứ của Dịch rất khớp với mục thước của Trời Đất, vì thế mà bao quát cả đạo của Trời Đất. Nhìn vào quái tượng ta vừa thấy và vừa suy nghĩ:

- Phần trên là Cấn Núi chỉ cho sự vững bền bất động.
- Phần dưới là Chấn động còn có nghĩa là biến hóa (đối với ý “Núi”).
- Phần dưới tượng trưng cho hàm dưới, trong khi nói và ăn nó luôn tác động vào hàm trên,
- Nếu có những âm thanh vang ra cũng do hàm dưới,
- Nếu có bệnh, họa cũng do hàm dưới vì “động” không chuẩn.

Suy từ tượng quái và ý quái, ta hình dung tọa Hợi hướng Bính như cái miệng đang mở ra để “chuẩn bị” ăn nói. Tất nhiên qua quái này thấy phong thủy phải xem xét thật cẩn thận, kết quả mới hoàn mỹ. Sách Phong Thủy nói: “Cấn thủy phải cần có Tuất Sơn triều bái (hoặc Tuất thủy), ngoài ra còn có sơn thủy ở Thìn, Dần, Tí hướng về Mẹo Sơn mà có Canh Thủy (Chấn nạp Canh) thì phát đại quan. Hình cuộc đất này là trích trong Hồng Võ Cấm Thư. Có bài thơ cho cuộc đất này:

*Minh Đường quảng khoát thế nan lường
Long Hổ tương giao tại diện tiền
Vũ hậu Lôi sơn cao điệp điệp
Đường tiền bàng thủy chiếu dương dương*

Long châu siêu xuất quý nam tử
Hổ quán phi dương tú nữ xương
Nhược luận bàng sơn hà chức tố (傲)
Danh đề bảng nhân cận quân vương

(Lý Bá Truyền)

Dịch tạm:

Minh đường rộng rãi khó phân bày
Long Hổ ươm giao trước huyết này
Huyền Vũ Lôi Sơn cao vót vót
Huyết trường nước lượn chiều bay bay
Ngọc rồng tuần sĩ đưa tay đón
Trưởng hổ anh thư rạng rỡ mây
Nếu hỏi, đáp rằng Hối hướng Bính
Trạng Nguyên, Bảng Nhân chỉ... vung tay!

Trên đây chỉ sử dụng sơ qua Dịch Lý để đối chiếu một vài cuộc đất. Những bài thơ làm chứng cho cuộc đất thuộc dạng khuyếch đại và tự tin quá mức. Và những cuộc đất cũng rất là.. siêu ngoại địa! Bạn đọc mấy bộ Phong Thủy khác còn giật mình hơn. Bây giờ chúng ta trở lại PHÂN CHÂM.

6. Phân châm

Phân châm là dùng kim La bàn để phân biệt hướng, phân biệt tả hữu. Không biết từ “Phân châm” có từ bao giờ, nhưng nó được một ít nhà phong thủy nhà Thanh rất ưa dùng. Từ này tương đương với từ “Phân Kinh” của Hà Bạc đời Nam Đường. Một cách ngắn gọn, dùng để kim la bàn chỉ vào đường ranh giới của 8 quái, 24 sơn phương. Còn các tác giả hay dùng chữ “phân kim” là có ý đề cập đến ngũ hành (Ngũ hành lấy Giáp Tí làm đầu, Giáp Tí thuộc hành Kim) kim phải chỉ đúng vào địa phận của “hành”, không được ở lưng chừng ranh giới – cuối cùng nó cũng trở về với nghĩa “Phân châm”. (Tất cả phần này phải xem H.28)

- Một ví dụ để làm mẫu:

Trong phần Long hướng Huyết hướng ta có: